

Dẫn nhập: Với cái nhìn chủ quan của người biên soạn, tuyển tập 400 tác giả và tác phẩm đơn thuần chỉ là công việc gộp nhặt sỏi đá những tác phẩm tiêu biểu một thời của những tác giả tiền chiến, hậu chiến, trước hay sau 75 của hai miền Nam Bắc, trong nước cũng như ngoài nước, già hoặc trẻ, cũ hoặc mới. Tác giả và tác phẩm được gộp mặt mỗi tuần theo thứ tự họ hoặc tên qua mẫu tự *A, B, C...* Xin thành thực cảm ơn những tác giả có mặt trong tuyển tập nhưng vì trở ngại thông tin, chúng tôi đã không thể xin phép quý vị trước khi đăng tải. – Ngô Không Phí Ngọc Hùng.

Tác Giả và Tác Phẩm

Trần Đăng Khoa

Tiểu sử

Sinh ngày 28.4.1958 tại Nam Sách, Hải Dương – Hiện đang ở Hà Nội.

Tác phẩm

Chân dung và đối thoại (ký: Bình luận văn chương) - Đảo chìm (truyện dài)
Thơ: Từ góc sân nhà em - Biển và em - Góc sân và khoảng trời – Bên cửa sổ máy bay



Trần Đăng Khoa

Mục Lục

Chân dung Trần Đăng Khoa Nguyễn Đăng Mạnh – 2
Chân dung Trần Đăng Khoa – Phạm Xuân Nguyên - 5
Sao không về Vàng ơi? - 15
Giai thoại Trần Đăng Khoa – 17
Trần Đăng Khoa lão đảo về miền thi ca - Lê Thiếu Nhơn – 18
Ký ức tháng Tư - 22
Trần Đăng Khoa & thơ văn thời bỏ mả – Tường Năng Tiến - 27
"Cuội Khoa" - ngày ấy, bây giờ - Ngô Thị Cúc - 30
Phụ đính I :
Chân dung đối thoại” – Phạm Xuân Nguyên - 33
Chân dung và đối thoại - 35
Trần Đăng Khoa, con đường hình thành một cá tính thơ – 79
Phụ đính II :
Đảo chìm - 87

(Tìm bài đọc: ở “Keyboard”, nhấn nút “F5”, đánh số trang, rồi “Enter”)

Chân dung Trần Đăng Khoa Nguyễn Đăng Mạnh



Trần Đăng Khoa từ bộ dạng, cách nói năng (lẫn lộn n với l), đến thói quen ăn uống đều đặc nông dân: chỉ thích món thịt lợn kho, cá kho, rau muống luộc, lòng lợn chấm mắm tôm, không thích thịt bò, gà vịt, hải sản, không thích bia... Vào khoảng năm 1975, báo Phụ nữ Việt nam có đặt tôi viết một bài về trường ca *Tiếng hát người anh hùng* của Trần Đăng Khoa. Bài ấy, tôi ký tên con gái tôi: Nguyễn Thị Thanh Thủy. Nội dung cơ bản của bài viết là khẳng định Trần Đăng Khoa là nhà thơ nông dân. Tất cả tài năng của anh đều do nông thôn bồi dưỡng nên. Thành công hay thất bại của tác phẩm đều là do Khoa hoặc nói bằng tâm hồn và ngôn ngữ nông dân của mình, hoặc mượn ý tưởng, cách nói của tầng lớp xã hội khác.

Tôi tiếp xúc với Khoa lần đầu tại nhà Khoa ở Nam Sách. Lúc ấy Khoa học lớp Tám ở trường cấp III Nam Sách (Hội ấy cấp III gồm 3 lớp 8, 9, 10). Một đoàn sinh viên sư phạm Hà Nội về đây thực tập. Tôi về thăm đoàn thực tập này và nhân tiện tạm về nhà Khoa một lát. Tôi thấy Khoa ứng xử, tiếp đón, nói năng với khách rất đàng hoàng, chừng chạc, không có vẻ một cậu học trò lớp Tám. Về sau này chính Khoa nói với tôi: *“Người ta cứ bảo em hồi nhỏ rất hồn nhiên, nay không còn hồn nhiên nữa. Không đúng. Hồi nhỏ em chẳng hồn nhiên gì cả. Nói dối như ranh.* Và Khoa kể chuyện này: *“Một lần có một cuộc hội nghị y tế toàn miền Bắc họp ở tỉnh Hải Hưng. Các ông phụ trách hội nghị đưa Khoa đến để khoe “thần đồng” của tỉnh. Thường họ đề ra cho em làm thơ để thử tài. Ông Phạm Ngọc Thạch, bộ trưởng Bộ Y tế, tặng em một cái bật lửa. Không hiểu sao lại tặng mình bật lửa? Tặng trẻ con, lại tặng bật lửa để làm gì! Đúng là dớ dẩn. Em nghĩ bụng thế. Nhưng em lại phát biểu trước hội nghị: “Bác tặng em cái bật lửa là rất có ý nghĩa. Đây là ngọn lửa tượng trưng cho lý tưởng cách mạng. Em nguyện sẽ mang ngọn lửa này trong suốt cuộc đời mình...”* Cả hội trường vỗ tay ầm ĩ, khen thằng bé giỏi quá!

Từ ngày Khoa học trường viết văn Nguyễn Du, tôi tiếp xúc với Khoa luôn. Có năm Khoa đến ăn Tết với gia đình tôi, quan hệ rất thân mật. Khoa đúng là có tài, rất thông minh. Có lẽ Khoa có ý thức mình là thần đồng nên chịu khó đọc sách, đọc sáng tác, đọc phê bình, để có một vốn tri thức đàng hoàng, có thể ăn nói với đời. Khoa tỏ ra rất hoạt bát. Mồm mép ghê gớm, phát biểu rất có chủ kiến, đầy tự tin, có phần kiêu ngạo nữa. Những năm gần đây, tôi với Khoa thường được mời tham gia hội đồng chung khảo của những cuộc thi sáng tác văn học do Nhà xuất bản Giáo dục, Hội nhà văn hay tổ chức Văn hoá doanh nhân của Lê Lợi tổ chức. Tôi thấy Khoa rất to mồm, nhiều khi tỏ ra muốn áp đặt tư tưởng của mình đối với hội đồng. Khoa thường nói giọng khẳng định dứt khoát, nhiều ý kiến sắc sảo,

nhưng cũng lắm nhận định không chính xác do vốn kiến thức còn lắm lỗ hổng. Tuy thế tôi vẫn thích nghe Khoa nói. Tôi thích người nói thẳng thắn, có chủ kiến riêng, dù không đúng cũng gọi cho mình suy nghĩ.

Dưới đây, tôi tường thuật vài đoạn Khoa nói chuyện với tôi (tôi muốn ghi lại đúng giọng điệu, khẩu khí của Khoa):

“Văn học đang đổi mới. Không thể viết như cũ được nữa. Tất cả cũ rồi, Các nhà thơ thời chống Mỹ vẫn khá hơn cả, song cũng tắc rồi. Nguyễn Duy triển lãm thơ bằng cách vắt thơ vào rổ rá, cối xay... là vợ vẫn lắm rồi! Nguyễn Huy Thiệp cũng tắc. Vàng Anh cũng hết – một hồi ta đề cao hơi quá. Phạm Thị Hoài có khá hơn.

Nhưng cái mới chưa có, chưa xuất hiện. Văn xuôi có khá hơn. Thơ thì có lẽ thời buổi này không phải là thời của thơ. Đây là thời của truyện, của kịch, của phim, của tivi...”

“Hồ Xuân Hương không có. Không có Hồ Xuân Hương! Đàn bà không tả cái của đàn bà hấp dẫn như thế “Gái uốn lưng ong ngửa ngửa lòng”, đàn ông mới nói thế: “Cô gái ngủ ngày” là đàn ông viết”.

“Em đã ghép mười câu thơ của mười nhà thơ lại thành một bài hoàn chỉnh. Chúng tỏ thơ ta một thời rất giống nhau, cùng một gương mặt. Em cũng ghép lại những câu thơ của Huy Cận lại thành một bài thơ về vũ trụ. Lại ghép bốn nhà thơ, mỗi ông bốn câu, thành một bài hoàn chỉnh.

“Ngoài sân rơi cái lá đa, Lá rơi rất mỏng như là rơi nghiêng”. Nhiều người khen, Thực ra không hay lắm, câu thơ trung bình thôi. Chỉ tả cảm giác. Thơ hay là nói cái nội tâm, cái tình, cái hồn. Như câu “Mái tranh ơi hỡi mái tranh, Trải bao mưa nắng mà thành quê hương”.

“Phê bình văn học chỉ có ba người: Hoài Thanh, Nguyễn Đăng Mạnh, Lê Ngọc Trà. Trà thực ra là nhà lý luận. Cụ Mạnh lý luận không phải chỗ mạnh. Chỗ mạnh là phê bình tác phẩm. Cụ rất tinh”.

Em không thích bài Lá đỏ của Nguyễn Đình Thi, cả bài Lá Diêu Bông của Hoàng Cầm. Chẳng có gì hay. Cụ phản biện đi, hay ở chỗ nào?”

Tôi nói: *“Thơ hay không phân tích, không giảng được”.*
Khoa: *“Không phải thế. Nếu hay là cụ phân tích được hết”.*

Khoa khen bài *Tiếng thu* của Lưu Trọng Lư, không có gì mà hay. Tôi nói: *“Đấy cậu nói không có gì mà hay đấy thôi!”* Khoa: *“Không phải, hai chuyện khác nhau, cụ đánh tráo khái niệm”.* Nhật có bài thơ tên là *Tiếng thu*. Có bốn câu khác hẳn. Nguyễn Vỹ dịch ra giống thơ Lưu Trọng Lư, rồi người ta tưởng là Lưu Trọng Lư ăn cắp. Một vụ án văn học, oan cho Lưu Trọng Lư”.

“Nhà cổ Hà Nội không gọi là nhà cổ được. Một trăm năm, cổ gì! Tốt nhất là phá hết khu phố cổ Hà Nội đi. Hội An mới thực là nhà cổ”.

Khoa khi nói hay để chữ *“đấy!”* như là một thứ dấu chấm câu vậy:

*“Thầy hình dung không? Em nói thật với thầy, đấy!
Nguyễn Khải, Chế Lan Viên thông mình, là đầu bảng - đấy!
Cụ Mạnh viết ra tám ra món. Thâm văn rất tinh. Có văn. Nhiều người
có ý mà không có văn. Có ý mà không tải được ra văn, cứ tải ra chữ lại hỏng -
đấy! Cụ Hiến phát hiện thi đúng, nhưng triển khai ra thì như hụt hơi, như ngấn
lưỡi - đấy! TĐX tiếp xúc tay bo thì rất khá. Nhưng viết ra thì không ra sao cả -
đấy! Phải có mắt xanh, ông Xuân Diệu gọi là đầu mày cuối mắt”.
Phạm Xuân Nguyên thông mình, nhưng thâm văn kém.
Mai Quốc Liên cũng vậy - đấy
Sử có học, nhưng thâm văn xoàng...”*

Nói chung Khoa không thích văn trí thức như văn Nguyễn Tuân,
Nguyễn Đình Thi. Khoa nói dứt khoát với tôi: *“Đấy rồi thầy xem, mười năm
nửa người ta không đọc Nguyễn Tuân nữa đâu!”*
Trong *Chân dung và đối thoại*, Khoa chê Nguyễn Tuân không biết
uống nước trà. Bà Ân con gái cả của Nguyễn Tuân tức lắm. Bà nói: *“Cái thằng
ấy chỉ biết ăn cua ăn cáy chứ nó biết uống trà là cái gì mà dám chê ông cụ tôi.
Tôi đã phục vụ ông cụ uống trà, tôi biết chứ. Pha trà phải kén nước giếng ở một
ngôi chùa là chuyện có thật (trong truyện Nguyễn Tuân gọi là chùa Đồi Mai).
Rồi hầm củi ủ than để đun nước pha trà như thế nào... Nó biết cái gì mà dám
nói láo!”* Hôm ấy, dự lễ trao giải thưởng Nguyễn Tuân cho sinh viên Đại học
Sư phạm Hà Nội, bà nói sôi sục. Anh Nguyễn Xuân Đào, con trai út Nguyễn
Tuân, phải can mãi.

Nhưng Khoa là tay chống chế rất giỏi. Trong *Chân dung và đối thoại*,
Khoa chê cụ Ngô Tất Tố, trong *Tắt đèn* cho chị Dậu bán con, so sánh với
Fantine của V.Hugo bán tóc, là vô nhân đạo. Khoa bị phê phán là không hiểu
ngày xưa người nông dân phải bán vợ đợ con là chuyện phổ biến. Khoa chắc
thấy mình đuối lý nên tìm cách chống chế. Hôm ấy tôi và Khoa được trường
chuyên Hùng Vương (Việt Trì) mời lên giao lưu với học sinh. Khoa nói: *“Tôi
không phải không biết chuyện bán vợ đợ con của nông dân nghèo ngày xưa.
Chính tôi có một bà cô phải bán con. Nhưng cụ Ngô Tất Tố cho chị Dậu đem
con đến nhà Nghị Quế, khi nó bắt cái Tý ăn cơm của chó, lẽ ra phải thôi, đem
con về, chấm dứt luôn truyện ở đấy. Ai lại mẹ thấy con phải ăn cơm của chó mà
chịu đợc!”*
Tôi biết đấy là mồm mép chống chế của Khoa, chứ trong *Chân dung
và đối thoại*, Khoa có viết thế đâu!

Khoa có một hồi được mời đi nói chuyện khắp. Người nghe rất thích.
Khoa biết cách nói rất hấp dẫn. Một trong thuật hấp dẫn của Khoa là giỏi hài
hước. Khoa ghét cái gì là chế giễu rất ác.
Thí dụ, Khoa định nghĩa thơ Lê Đạt: Người ta nói *“Tôi đi ăn cơm”*, thì
Lê Đạt viết *“Cơm đi ăn tôi”*.
Trong một cuộc nói chuyện, Khoa dẫn thơ của Hoàng Hưng, Dương
Tường để giễu cợt:
*Anh lang thang em...
Anh mini em...
Anh xanh xao em...
Anh tiết canh em...*
Khoa cố tình tách những cụm từ ấy ra khỏi văn cảnh, biến chúng thành
khô hài. Khoa có cách diễn đạt rất tinh quái khi nhận xét lối phê bình của

Nguyễn Hoà: “Nguyễn Hoà là tay phê bình nghiệp dư, nhưng là nhà bóp dái chuyên nghiệp. Hoà thực hiện được hai “cú” rất ngoạn mục: bóp vú Hà Minh Đức và bóp dái Đoàn Thị Đặng Hương”.

Khoa kể câu chuyện này cũng vui: có một cô gái ở Sài Gòn kém Khoa hàng chục tuổi, nhưng vẫn tưởng Khoa là một em thiếu nhi làm thơ. Cô gửi thư cho Khoa gọi Khoa là em, muốn kết nghĩa chị em và khuyên Khoa chăm học, nghe lời cha mẹ, tập thể dục buổi sáng... Nghe Khoa nói, chỉ nên tin một nửa. Rất có thể chỉ là bịa cho vui.

Khoa đặc biệt có tật nói dối. Nói dối chẳng để làm gì cả. Một thói quen thế thôi. Thí dụ Khoa khoe, tập II *Chân dung và đối thoại* đã viết xong. Có một bài viết về Nguyễn Đăng Mạnh. Có những bài trả lời những người phê phán *Chân dung và đối thoại* tập I... Sách in như thế nào, bìa ra sao, nhuận bút bao nhiêu. Khoa còn nói cho biết cả nội dung các bài viết nữa. Khoa nói với tôi chuyện này để đã sáu, bảy năm rồi mà tới nay vẫn chẳng thấy mặt mũi tăm hơi gì. Mà khi nói, Khoa toàn báo cho biết sắp in đến nơi. Tôi nhớ cách đây năm năm, mừng một Tết, Khoa có đến tôi (ở Quan Hoa, Cầu Giấy). Khoa có kể cho vợ chồng tôi nghe anh sắp viết một vở kịch vui: “*Thị Nở cười trâu ra tỉnh*”. Cho đến nay vẫn chưa thấy viết.

Người ta thường xì xào về chuyện sinh lý của Khoa, giống như Xuân Diệu. Đã có người làm về chế giễu. Nhưng Khoa đã lấy vợ. Tôi có được mời tới dự. Ngay hôm cưới, Lê Lựu, bạn chí cốt của Khoa, vẫn không tin Khoa có thể làm ăn được gì. Anh nói với tôi ngay ở tiệc cưới như thế. Nhưng vợ Khoa có mang và sinh con gái. Khoa được thể nói phét: “*Minh từng rứt con nhiều nơi, con rơi con vãi của mình nay đã lớn, có thể bỏ bịch với Trần Đăng Xuyên được*”. Khoa nói với tôi hôm ấy ở Cần Thơ, có mặt Trần Đăng Xuyên.

Khoa bây giờ là tay khôn ngoan có tiếng, đối đáp rất sắc sảo. Tô Hoài nói, Khoa là quân sư quạu mo của Hữu Thịnh. Trong ban chấp hành Hội nhà văn khoa 7, Vàng Anh hay gây sự với Hữu Thịnh. Khoa là người đứng ra gỡ bí cho Hữu Thịnh. Theo chỗ tôi biết, Khoa còn là quân sư quạu mo cho Lê Lựu nữa trong việc điều hành tổ chức Văn hoá doanh nhân.

Hai tay nông dân này hợp nhau trên mọi phương diện.

Chân dung Trần Đăng Khoa Phạm Xuân Nguyên

Bài viết này của nhà văn Trung Trung Đĩnh hồi mới đăng lên suýt đã đưa tới một vụ kiện tụng. Dân văn chương báo chí ai quan tâm hẳn còn nhớ. Tôi thì Trung Trung Đĩnh đã nhìn thơ Trung Trung Đĩnh thuở nhỏ khá tinh tường. Thế mà đã gần mười năm trôi qua!

Tôi có ông anh là giáo viên trường làng từ khi đứng trên bục giảng cho tới lúc đã về hưu hàng chục năm rồi vẫn chỉ đau đầu có một mong muốn là làm thế nào trông thấy nhà thơ Tố Hữu và nhà thơ Trần Đăng Khoa thật được một lần. Số là ông anh tôi cũng có máu thơ phú vẽ vờ thành thử mới có cái ước muốn được trông thấy thần tượng của mình đến như thế. Khổ cả đời làm nghề nhà giáo lại ở sâu tít lút trong một làng quê hẻo lánh chỉ có sách giáo khoa văn học với lại nghe đài (mà đài là chiếc máy ga-len tự chế) cộng với thứ thông tin chủ yếu là lời đồn

chứ hồi ấy làm gì đã có mấy sách với lại báo chí truyền hình. Truyền hình đúng là chưa thể nghĩ tới. Sách truyện văn thơ thì lèo tèo lúc nào nom ông anh tôi cũng ngơ ngác ngác vì khao khát thông tin vì càng chịu khó "săn" tin càng chỉ được nhận những tin thất thiệt đôi khi chỉ do một tay "ếch" ba hoa nào đó ngồi đáy giếng phán chuyện triều đình nghe sượng tai đã niềm khao khát khiến những người thật thà như anh tôi tin sái cổ thành thử làm sao anh biết được thiên hạ không chỉ có hai cha con ông ấy một "cây đa" với một "chú cuội thần đồng" trong làng thơ Việt.

Tất nhiên ông anh tôi cũng có biết thêm vài anh tài nữa chẳng hạn như Hàn Mặc Tử Chế Lan Viên Xuân Diệu Huy Cận Nguyễn Bính của thời trước chứ còn các nhà thơ trẻ đương đại thì rõ ràng chỉ có Trần Đăng Khoa là nhất. Có lần mấy thầy giáo bạn anh tôi tới nhà tôi chơi họ đổ nhau nếu bỗng nhiên được trông thấy được gặp mặt một vị nhà văn nhà thơ thì chọn ai? Đa số là Tố Hữu tất nhiên. Cũng có người chẳng biết chọn ai. Riêng anh tôi vẫn kiên quyết thứ nhất là Trần Đăng Khoa thứ nhì mới tới Tố Hữu. Thời ấy anh tôi dám đặt Trần Đăng Khoa lên trên Tố Hữu là cả một vấn đề không gàn dở thì cũng là tay liều mạng dám phạm thượng xếp thứ hạng ngược đời thế! Tiếng đồn ở làng tôi tất nhiên là trong giới sành điệu văn thơ có một tin ngấm ngầm rằng Trần Đăng Khoa còn dám sửa cả thơ Tố Hữu từ *Đường ta rộng thênh thang tám thước thành Đường ta rộng thênh thang ta bước nữa* là! Hồi ấy Trần Đăng Khoa mới đầu chín mười tuổi lại đã được phong thần đồng được toàn đảng toàn dân ca ngợi đài báo tuyên truyền thơ Trần Đăng Khoa được cánh học sinh cấp hai cấp ba như tôi (lớn hơn Khoa cỡ chừng tám chín mười tuổi) chép trong sổ tay anh nào hóng được vài chuyện về thân thế sự nghiệp của "em bé làm thơ Trần Đăng Khoa" coi như là người tài giỏi là tay đáng nể trọng lắm. Chính ông anh tôi là tay hay có những nguồn thông tin giật gân về Trần Đăng Khoa và Tố Hữu nhất vì anh là bạn thân với "chú Tỷ" cán bộ phát hành báo chí dưới huyện. Chú Tỷ không những đã nhiều lần được gặp Trần Đăng Khoa với lại cả Tố Hữu mà còn được nghe họ nói chuyện thậm chí còn "hỏi vặn" họ khi họ hỏi những người nghe xem có ai còn muốn hỏi gì nữa không? Có lần đi họp trên huyện trên tỉnh về anh tôi khoe:

- Tao suýt nữa được gặp trường ty văn hoá với nhà thơ Tố Hữu ấy vậy mà lại sênh toi mất cả mẻ gặp cây đa cây đề trong làng văn chỉ vì nghe tin Trần Đăng Khoa về thăm Hải Phòng nên tao và mấy thằng bạn mới bỏ hội nghị đến đây. Đến đây mới biết Khoa nó không tới được vì bận tiếp khách nước ngoài khi trở lại hội nghị thì ông trường ty đã lôi Tố Hữu lên Thành ủy rồi!

Tôi hồi ấy cũng đã mười lăm tuổi và cũng là tay thích xem sách hóng chuyện văn thơ nhưng vẫn còn tờ tẹt ngớ ngẩn lắm nên mới há mồm ra mà nghe rồi nói phụ vào về luyên tiết thay:

- Thế là "Cháo trứng cũng hồng cháo lòng cũng tro" ai bảo anh "đứng núi nọ trông núi kia"? Cái cú sênh mẻ cá to ấy cho mãi tới bây giờ vẫn là nỗi luyên tiết lớn không biết đến bao giờ phai mờ được nếu như không có tôi là thằng em ruột của anh sau ba mươi năm bằng chiếc xe con bóng loáng của cơ quan điệu được Trần Đăng Khoa và Trọng Lựu về nhà cho anh tôi chiêm ngưỡng. Phải mở ngoặc đơn ở chỗ này vì anh tôi biết tôi cùng cơ quan với Trần Đăng Khoa và Lê Lựu nên lấy làm tự hào lắm nhiều lần thúc tôi kéo các chú ấy về chơi. Sau tiểu thuyết "Thời xa vắng" Lê Lựu nổi danh như còn lại được "cử đi Mỹ thuyết khách" tất nhiên là theo cách nói của anh tôi. Khi Lê Lựu về nhà lại được "cử đi nói chuyện về nước Mỹ" khắp nơi nhưng ở làng tôi thì chỉ được nghe băng catsete thuê mỗi tối bảy ngàn đồng. Sau khi nghe cái băng Lê Lựu kể những cuộc đối thoại nảy lửa của anh với các nhà văn các học giả Mỹ anh tôi khoái quá nên mới gọi Lê Lựu là Trọng Lựu.

Cùng một lúc mà anh không những được trông thấy mà còn được nắm cả tay cụng cả li gặp cả thức ăn bỏ vào bát cho Trọng và cho Thần Đồng thì hỏi còn có hạnh phúc nào lớn hơn? Các cụ ta có câu: "Gần chùa gọi bụt bằng anh" cấm có sai. Thấy tôi quá suồng sã với Trọng Lựu anh tôi phải gọi tôi ra sau nhà chĩnh cho một trận. Khi chiều chúng tôi vừa về đến nhà anh tôi hỏi tôi nên sắm món gì tôi bảo canh cua đồng nấu với rau đay mồng tơi và nếu có thể thêm quả mướp thêm bát cà pháo muối chua thêm đĩa tôm kho mặn Trọng và chú Khoa đều thích các món ấy.

Anh tôi mới đầu không nhất trí ý anh là phải làm cỗ phải thịt vài con gà thậm chí mổ lợn cho "quân" xuống ao đánh cá nó mới ra cái thú đón khách trọng tận trên Trung Ương về mở mày mở mặt với làng với xã. Ấy thế mà tôi lại chỉ đưa ra cái thực đơn mỏng tèo với những món ăn quê mùa đãi khách sang bậc nhất thật không xứng với tấm thịnh tình của anh tôi không xứng với chú Kiểm lái xe oai vệ như võ sĩ cùng chiếc xe con bóng nhoáng của chú đậu ở trước sân nhà. Mà anh tôi kể cả chị dâu tôi cũng là trí thức là giáo viên ba đời chuyên nghề "bảo học" gia đình tôi được gọi là gia đình gia giáo thậm chí hiện anh còn đang được bà con coi là bậc trưởng lão ở làng nghĩa là còn trên thẳng Hồng em họ tôi giữ chức trưởng thôn chứ đâu phải chỉ có chân đất mắt toét như Trọng Lựu vừa mới nói với anh tôi rằng chính Trọng chính cả "thằng Khoa thẳng Đình" cũng đều là một lũ nhà quê chân đất mắt toét cả!

Chao ôi phải được xem Lê Lựu với Trần Đăng Khoa về ngồi trong mâm cơm giữa làng quê Bắc Bộ mới thấy được sức mạnh tiềm tàng của cả hai con người trông bề ngoài ụt ịt nhem nhốc mà hoá ra sinh động đến mê mẩn lòng người kể cả người nhà quê. Anh chị tôi hoàn toàn bị bắt ngờ khi chén xong ba bát canh cua rau đay với lại cả pháo không ai động đũa đến thịt gà giò chả hiển cho gia đình tôi nghe vài ba câu chuyện tầm phào chưa ai kịp hiểu đầu cua tai nheo thế nào thì cả Trọng và Thân Đồng hai nhà trí thức thần tượng của anh của chị của bao nhiêu công chúng cần lao lại hồn nhiên nằm lăn ngay ra chiếu ăn giữa nhà thi nhau ngáy. Anh chị tôi nhắc các cháu đừng bát đũa nhẹ nhàng đi lại nhẹ nhàng với một thái độ hết sức cẩn trọng khiến tôi và chú Kiểm lái xe cứ phải đánh mắt cho nhau cười mủm rõ ra cái lối "bụt chùa nhà không thiêng" thật...

Từ ngày quen biết Trần Đăng Khoa tới nay dễ có đến suýt soát hai chục năm rồi. Suýt soát hai chục năm ấy kể cả lúc ở bên "Tây Nga" lẫn khi trở về Hà Nội Sài Gòn về miền Trung lên Tây Nguyên vào làng đồng bào dân tộc rồi lẫn thẩn trong luỹ tre của làng quê Bắc bộ lúc nào tôi cũng thấy anh "đánh" bộ quân phục không quân hàm quân hiệu nhàu nhàu âm ỉm mông mốc chùng như suốt mấy chục năm qua nó không được giặt nó không được là ủi nó vẫn rùng rục cũ kỹ đậm đà bản sắc mồ hôi dầu như chính ông chủ có vóc dáng khoai tây của nó. Luôn luôn có ý thức về sự nổi tiếng của mình nhưng Trần Đăng Khoa quyết không phải hạng người lập dị về phương diện trang phục. Trang phục đối với anh chỉ là một thứ vải tiện thể khoác lên người che lấp đi cái phần cần che lấp. Ấy thế mà trong tủ áo của anh (tất nhiên là hỏi chưa vợ) tôi thấy có đến ba bộ comple loại may đo đắt tiền hẳn hoi của hãng tội tình thoàng Trần Đăng Khoa cũng có diện cái món này nhưng nhìn anh trong cái món ấy nó mới khôi hài làm sao: Một củ khoai tây đóng vai con ốc bươu chính hiệu!

Chơi với Trần Đăng Khoa mãi mà vẫn chẳng bao giờ lường được trong cái đầu hói sớm kia đang có những toan tính láu cá nào. Anh luôn luôn là một thằng bạn láu cá. Nhờ anh việc gì là anh sốt sắng nhận lời nhưng cái việc ấy nhất định không bao giờ có trong đầu anh ngay sau khi lời hứa như đinh đóng cột cái bắt tay như sẵn sàng sễ nửa cơ ngơi và nếu ta nhắc thêm lần nữa y như rằng được nghe anh "tung ra" một câu thề độc rất độc cho kẻ sai lời hứa. Rồi anh quay lưng nhìn theo tấm lưng âm ỉm mồ hôi quân phục vì dày cơ bắp quá mà không cung cấp đủ chiều dài để nó có thể cong cong xuống một chút đang cầm cúi đi kia đâu có biết là mình sẽ hổ với hấn nếu cứ đinh ninh rằng công chuyện mà hấn nhận giúp ta rồi sẽ tốt đẹp. Ta chợt thấy lòng ta dâng lên một tình cảm buồn thương một nỗi buồn thương xa vắng chẳng thể nào cất nghĩa được. Anh không có thói quen phải ngưng ngưng khi có ai đó trách anh vì thất hứa. Sự thất hứa thường xuyên và lỗi hẹn thường xuyên không làm giảm uy tín của Trần Đăng Khoa đối với bạn bè. Bởi vì bạn bè ai đã chơi với hấn thì đều phải coi chuyện đó là chuyện vặt chuyện của thằng Cuội ngồi gốc cây... thơ một cây thơ được ăn thứ nước giếng khơi của nền văn hoá xa xưa làng xã Việt. Một thứ thơ như ca dao hò vè dân dã. Một thứ thơ được bắt nguồn từ câu chuyện kể:

Em thường rải cái nông

*Ra giữa sân ngồi học
Những đêm có trăng mọc
Em chơi cho đến khuya*

Câu chuyện về ông trăng nô nà là thế này: Đêm nay đêm rằm ai treo ông trăng cao thế ông nhìn chúng em và ông khoe ông có cái mặt tròn. Đấy một em bé tám tuổi bình thường (tất nhiên phải sinh ra và lớn lên ở thôn quê Bắc bộ) thì cũng có thể kể được như thế. Nhưng đến ba khổ sau khi vượt ra khỏi khuôn khổ của câu chuyện kể thì không phải chú bé nào cũng tả được.

Đúng là tả:
*Dưới sân em trông trăng
Có quả thị thơm lừng
Nải chuối tiêu thơm mát
Ông trăng nhìn thấy xôi
Là ông nhoẻn miệng cười
Áng chừng ông thích lắm*

Nhưng đến cái câu cuối của khổ này thì không còn là tả nữa mà đó là cái nhìn hay nói đúng hơn cái cảm của thi sĩ. Ta không thể tin một chú bé tám tuổi mà lại có thể thốt lên tưởng là bình thường nhưng vì nó được dẫn dụ từ kể sang tả để rồi đưa ta tới cái cảm khác thường :

Trăng nở vàng như xôi

Xin bạn cứ đọc lại từ đầu toàn bộ khổ thơ bạn sẽ thấy cái câu cuối ấy nó có ý nghĩa xuất thần vượt ra khỏi câu chuyện được em bé khéo tả thế nào.

Ở khổ ba khổ bốn cũng tương tự như vậy.

Tôi không có ý định làm cái việc phân tích thơ Trần Đăng Khoa nhưng khổ nổi động đến anh ta tức là động đến thơ nhất là thơ thời thơ ấu của anh. Nó vừa nô nà trẻ con lại vừa được em khéo kể khéo tả khiến cái việc ấy cái cảnh ấy ta chẳng lạ gì vậy mà rồi ta lại cứ thấy lạ lùng thay cái cậu bé này...

Mưa

*Sắp mưa
Sắp mưa
Những con mồi
Bay ra
Mồi trẻ
Bay cao
Mồi già
Bay thấp
Gà con
Rối rít tìm nơi
ẩn nấp
Ông trời
Mặc áo giáp đen
Ra trận
Muôn nghìn cây mía
Múa gươm
Kiến
Hành quân*

Đầy đường
Lá khô
Gió cuốn
Bụi bay
Cuồn cuộn
Cổ gà rung tai
Nghe
Bụi tre
Tần ngần
Gỡ tóc
Hàng bưởi
Du đưa
Bế lũ con
Đầu tròn
Trọc lóc
Chớp
Rạch ngang trời
Khô khốc
Sấm
Ghé xuống sân
Khanh khách
Cười
Cây dừa
Sải tay
Bơi
Ngọn mùng tơi
Nhảy múa
Mưa
Mưa
ù ù như xay lúa
Lộp bộp
Lộp bộp...
Rơi Rơi...
Đất trời mù trắng nước
Mưa chéo mặt sân
Sủi bọt
Cóc nhảy chồm chồm
Chó sủa
Cây lá hả hê
Bố em đi cày về
Đội sấm
Đội chớp
Đội cả trời mưa...
1967

Tôi cố tình chép hết bài thơ này ra đây để minh chứng cho nhận xét của mình rằng thơ thời thơ ấu của Trần Đăng Khoa bao giờ cũng bắt đầu bằng câu chuyện kể rồi tả rồi bỗng dưng xuất thần. Năng lực tả cảnh thôn quê của Trần Đăng Khoa qua bài "Mưa" thần kỳ này không có gì đặc biệt mà sao nó cứ luẩn quẩn với ta mới mãi với ta đọc lên sao nó cứ xối thẳng vào cảm xúc của ta ký ức của ta tạo nên trong ta một bức tranh quê truyền thống một bức tranh quê đặc sệt quê mùa mà sao vẫn thanh cao huyền diệu. "Đánh Thần Hận" cũng là một bài đặc sắc chất

phóng túng của thơ Trần Đăng Khoa. Tôi không đánh giá cao những bài lục bát thời ấy của anh. Thơ lục bát thời thơ ấu của Trần Đăng Khoa bộc lộ một lối tư duy dễ dãi bình dân thôn dã gần với ca dao gần với lời cho các làn điệu chèo hơn là thơ:

*Tay em cầm một cành đào
Ngày mồng một tết chúng em vào thăm anh
Các anh ở giữa đồng xanh
Giờ tay ra đón các anh cũng cười
Cành đào em tặng rất tươi
Thấy các anh khoẻ các anh cười em yêu*

Ngay cả bài "Đêm Côn Sơn" một bài được nhiều nhà bình luận đánh giá cao thì theo tôi đọc lên vẫn bị chất ca dao hò vè lẩn át mặc dù có cái câu rất độc: "Tiếng rơi rất mỏng như là rơi nghiêng". Quả thật tôi thấy cái câu ấy vẫn không đủ sức dắt nổi toàn bài ra khỏi miền ca dao thôn dã. Thơ lục bát đã làm nhiều nhà thơ lầy lừng của ta sa lầy vào cỏi trần tục nôm na của ca dao hò vè nó là cái bẫy là bãi chiến trường thử lửa đối với tài năng. Vượt qua cái hơi hướng của ca dao hò vè để đến được với cỏi thiêng của nó thật gian lao khổ luyện luyện đến khi không còn thấy cái sự luyện ấy nữa mới thành thơ được. Thật tình tôi chỉ thấy có nhà thơ Huy Cận (thời "Lửa Thiêng") là người đến được với nó một cách tự do thoải mái. Nhưng cũng chính Huy Cận là người sa lầy một cách thảm hại không tài nào hiểu được ở những bài sau này.

*Ta Ka Nô! Ta Ka Nô!
Anh đi chụp ảnh quân thù bắn anh
Anh là cò đở long lanh
Anh là ánh sáng trong làn nê chi
Kẻ thù nó bắn anh khi
Tay cầm máy ảnh đang ghi nắng chiều.*

Quả tình đọc xong ta không còn lời nào để bình thêm được nữa!

Thằng Cuội trong dân gian không phải là thằng Cuội xấu mặc dù chú ta cũng mắc đủ thứ tội nợ cái tội nợ to nhất vẫn là thói cuội thói đi nói dối cha về nhà nói dối chú. Hình tượng thằng Cuội là điển hình của anh nông dân láu vật nhưng chẳng bao giờ làm nên tội danh có khó chịu có ghét anh ta thì cũng thế cũng chỉ gây nên nổi bất bình trong chốc lát rồi thôi rồi đâu lại hoàn đấy thành thử Cuội vẫn hoàn Cuội và ta lại không thể rút kinh nghiệm được lần sau lại tin hấn lại bị mắc lõm bởi cái lối thật thà bằng cha mách quẻ của hắn. Tóm lại giận thì giận mà thương càng thương. Hình như trong cuộc sống dân gian của người Việt cư trú ở châu thổ sông Hồng không thể thiếu được sự hiện diện của thằng Cuội. Không có Cuội thì buồn mà có Cuội thì nhiều khi cuộc sống bị đảo lộn. đến sôi máu cáu tiết giận điên lên được. Ấy vậy mà "Cuội Khoa" đây còn được lên thành phố được ra cả nước ngoài tham quan học hỏi điều tốt Cuội học được nhiều nhưng cái chất cuội trong con người anh ta không cách gì gột rửa được nhiều khi thấy nó đậm nhạt khác nhau nhưng cái cốt lõi của nó thì như các cụ nói nó đã thành tật. Làm cái gì mà không cuội một tí là y như rằng nó cứ bứt rứt trong lòng. Hề hề cuội cuội làm cho cuộc sống tươi lên nhưng nếu quá đi thì nó lại thành ra thói tật. Cái giận của bạn bè đối với Trần Đăng Khoa chính là cái giận ấy.

Một biên tập viên ở một tòa báo chưa có kinh nghiệm chơi với Trần Đăng Khoa sau khi đặt được anh viết cho bài "làm cái đình" cho số báo về khoe với Tổng biên tập và cả cơ quan đến ngày ấy là "Khoa đã hứa là đem đến tận nơi ". Có người khuyên anh ta là nếu đã đặt thì phải thúc phải bám chặt lấy hắn như bà Định bám "thất lạng địch" may ra mới lấy được bài. Mà chắc chắn là bài hay bài làm cái "đình" được. Anh bạn phóng viên nọ tin vào lời hứa tin vào cái bắt tay "sẻ nửa cơ ngơi" của Trần Đăng Khoa tin vào câu thề độc "làm chó ăn cứt cho con ông nếu

tôi sai hẹn" nên đến ngày giờ hẹn cứ đi ra đi vào hóng đợi. Mãi không thấy Trần Đăng Khoa đến. Anh ra quán giải khát trước cơ quan chờ cho bớt căng thẳng. Chờ hàng tiếng nữa vẫn không thấy. Một chú bé bán báo đi ngang qua tiếng rao: "Alô! Báo mới đây! Có tin mới Trần Đăng Khoa đối thoại với lão Chộp người bắt sống viên đại sứ quán Mỹ tại Việt Nam đây!" khiến anh chồm tới níu vai chú bé bán báo lại ấn tiền vào tay chú giật lấy tờ An Ninh Thế Giới. miệng lẩm bẩm: "Thằng đều! Thằng mất dạy! Nó đã hứa đã thề với mình..."

Té ra sự thể là thế này: Hai ba hôm trước gì đó Trần Đăng Khoa đã viết xong bài cho anh bạn phóng viên nợ theo yêu cầu hẳn hoi. Trên đường đem bài đến đưa trước hẹn tình cờ gặp Hữu Ước dọc đường Hữu Ước hỏi có gì mới đưa đây đăng ngay. Khoa ta quên phắt lời thề với anh phóng viên nợ thò tay trong túi móc luôn cái bài lẽ ra đem nộp kia đưa cho Hữu Ước. Hữu Ước phải hỏi lại một câu đại loại thế này: "Ê Cuội bài này chưa in đâu thật chứ?" - "Chưa. Tôi thề với ông.". Thề bồi của Cuội là cái đỉnh! Nhưng với tính nhanh nhạy của nghề làm báo lại thuộc tính bạn nên Hữu Ước đem về đọc ngay cho in ngay.

Anh bạn phóng viên kia đành phải "trám" bài khác vào cái trang dành cho lão Chộp bị chộp hụt! Còn Trần Đăng Khoa thì vẫn coi đó là chuyện bình thường chuyện đơn giản. Đứng là "đơn giản tôi là Trần Đăng Khoa" vậy thôi.

Có ba người trong đoạn đời làm thơ thời niên thiếu của Trần Đăng Khoa tạo nên ảnh hưởng trực tiếp đến thi pháp của em. (Tôi gọi "em" đây là em Khoa thời bấy giờ). Và cả của anh nhà thơ Trần Đăng Khoa bây giờ. Đó là mẹ gồm cả quê hương với góc sân và khoảng trời nhà em. Đó là Xuân Diệu thi sĩ và bạn bè văn thơ. Người thứ ba ấy là Tố Hữu. Tố Hữu vừa là nhà thơ vừa là nhà chính trị nhà quản lý văn nghệ.

Có thể nói tập thơ xuất sắc nhất của Trần Đăng Khoa cho tới bây giờ vẫn là tập "Góc sân và khoảng trời". Sau này anh tập hợp tất cả thơ thời niên thiếu lại thành tập "Thơ tuổi ấu thơ". Nó được làm ra hồn nhiên trong một không gian cực kỳ lành mạnh và trong trẻo. Chỉ có góc sân và khoảng trời quê hương và mẹ hay nói chính xác hơn là chỉ có trong vòng tay của mẹ hiền tài năng của chú bé ấy mới phát lộ một cách tự nhiên như lúa như khoai trên đồng đất quê nhà những mùa vụ bội thu. Nó chính là vẻ đẹp dân già vừa rất đơn giản lại vừa huyền diệu.

*Con bướm vàng
Con bướm vàng
Bay nhẹ nhàng
Bên bờ cỏ
Em thích quá
Em đuổi theo
Con bướm vàng
nó vỗ cánh
Vút lên cao
Em nhìn theo
Con bướm vàng
Con bướm vàng...*

Chẳng có gì ngoài một em bé và con bướm vàng bên bờ cỏ không nhắc gì tới cánh đồng nhưng sao ta cứ thấy một cánh đồng ngát hương hoa. Không thể đơn giản hơn và cũng không thể huyền diệu hơn khi tuổi thơ của ta được đắm mình trong hoa thơm cỏ lạ nơi đồng nội quê mình. Thơ tuổi thơ của Trần Đăng Khoa ngộ nghĩnh cái ngộ nghĩnh mang bản sắc của những bài hát đồng dao:

*Đã ngủ rồi hả trâu?
Tao đã đi ngủ đâu
Mà trâu mà đã ngủ...*

Hay:

*Đoàn người bước lên lưng Cua
Tay cầm cào cỏ
Răng bừa
Chiêng dồn trống thúc
áo quần rách bươm
Phấp phới
Người trẻ đứng trên
Người già đứng dưới
Bạn nhỏ đứng giữa đôi càng*

...

Rồi :

*Hay nói âm ỉ
Là con vịt bầu
Hay hỏi đâu đâu
Là con chó vện....*

Và đây nữa:

*Ồ...ó...o...
Ồ...ó...o...
Tiếng gà
Tiếng gà
Giục quã na
Mở mắt
Tròn xoe*

...

Và nữa:

*-Than ơi!
Bạn từ đâu ra
Mà bạn đen thế?
-Tôi từ đáy bể
Mắt tôi có ngọc trai*

...

Sự trưởng thành trong mỗi câu thơ trong mỗi bài thơ kể cả ý tưởng lẫn cấu tứ sáng dần lên chững chạc dần lên vừa giữ được bản năng gốc chân quê hồn nhiên trong sáng lại vừa lịch lãm diễm nghệ. Đó là một bước tiến mới vô cùng quan trọng bởi tự nó khẳng định được chân tài và khẳng định được vị trí của mình trên văn đàn ấy là những bài thơ sau khi em Khoa đã tiếp xúc với văn đàn mà người dẫn dắt đáng yêu nhất đáng trân trọng nhất phải kể đến Xuân Diệu. Xuân Diệu như là người mở cổng cho Trần Đăng Khoa bước vào Ngôi Nhà Thơ. Hơn thế ông là hướng dẫn viên du lịch dẫn chú bé nhà quê tới Tao Đàn và giới thiệu chú với văn nhân thi sĩ đồng thời giới thiệu họ cho chú biết thế nào là Vườn Thơ thế nào là Rừng Thơ thế nào là Người Thơ...

Thơ Trần Đăng Khoa ở thời điểm này trở nên thơ hơn không còn phải kể lể không còn phải tả cảnh tả người mà vẫn chở được cái tình quê cái hồn quê vốn dĩ rất gần với thơ nhưng nếu không có những cuộc tiếp xúc mới mẻ với các bậc trưởng lão trong làng Thơ làng Văn hẳn chú

bé Khoa vẫn chỉ là chú bé Em kể chuyện này mà thôi.

*Hạt gạo làng ta
Có vị phù sa
Của sông Kinh Thầy
Có hương sen thơm
Trong hồ nước đầy
Có lời mẹ hát
Ngọt bùi đắng cay...
Hạt gạo làng ta
Có bão tháng bảy
Có mưa tháng ba
Giọt mồ hôi sa
Những trưa tháng sáu
Nước như ai nấu
Chết cả cá cờ
Cua ngoi lên bờ
Mẹ em xuống cấy*

...

Đúng như sự vận động thông thường của cuộc sống. Những cuộc tiếp xúc không bao giờ dừng lại nếu như sự phát triển của thơ Trần Đăng Khoa không muốn dừng lại. Hay nói đúng hơn Trần Đăng Khoa từ tám bé vừa mới phát lộ tài năng là đã chìm ngập trong một không gian lộng lẫy bởi những cuộc tiếp xúc đầy hào quang cộng thêm âm vang của tiếng đàn và sự truyền tụng. Chú bé không đủ sức chống đỡ nhưng bằng bản năng dân già bằng tiềm tàng của sức mạnh hồn nhiên mà nền văn hoá làng xã đã cho phép em sống chung với bão lũ tự mình bươn chải với tiếng tăm của mình! Nếu ví sự ảnh hưởng của Xuân Diệu đối với Trần Đăng Khoa như vẻ đẹp thuần khiết của hương hoa đồng nội gặp sự chăm chút tỉa tót của nhà nghệ nhân khi cắm hoa và cả khi đặt hoa trong bối cảnh chung của ngôi nhà nghệ thuật thì sự ảnh hưởng của Tố Hữu lại có một vị thế vô cùng trọng đại. Bản thân thơ của Tố Hữu và ảnh hưởng của ông trong đời sống tinh thần của toàn Đảng toàn dân thời ấy có một sức mạnh bao trùm.

Không phải ngẫu nhiên chú bé làm bài "Hạt gạo làng ta" lại đề kính tặng chú Xuân Diệu . Bài "Nửa đêm tỉnh giấc" đề kính tặng chú Huy Cận. Còn bài "Ồ ó o..." thì kính tặng chú Tô Hoài. Chỉ riêng Tố Hữu là Trần Đăng Khoa lấy luôn đầu đề bài thơ một cách trang trọng là "Kính tặng chú Tố Hữu"

...

*Bây chừ đất nước trong tay
"Dấu chưa toàn vẹn đã bay cờ hồng"
Chú ngồi dạy cháu trong phòng
Ôi lòng chú cũng như lòng mẹ cha*

...

Thơ Tố Hữu và cái bóng của ông đã trùm phủ lên chú bé và tài năng thơ mới phát lộ của chú. Cho mãi tới tận bây giờ Trần Đăng Khoa đã nhiều phen vẫy vùng để vượt ra khỏi vùng ảnh hưởng nhưng có lẽ cũng phải tới những năm gần đây điều ấy mới diễn ra ở tập thơ "Bên cửa sổ máy bay"(1985). Chứ còn trước đó anh vẫn chưa thoát ra khỏi tầm sóng quá mạnh với lực hút chùng như không lúc nào giảm sút của ông. Đây bài thơ hồi Trần Đăng Khoa làm năm 1969 với tựa đề "Đất trời sáng lắm hôm nay"

*Bác ơi! Cháu đến đây rồi
Ba Đình phượng đỏ một trời tiếng ve*

*Cháu nghe Hà Nội vào hè
Hò Gươm nước biếc bốn bề hoa tươi
Sang năm Bác tám mươi rồi*

Bác ơi! Bác thấy trong người khoẻ không?

...

Nếu Trần Đăng Khoa sinh năm 1956 thì năm làm bài thơ này anh 13 tuổi. Còn nếu anh sinh năm 1958 thì mới mười một tuổi. Một chú bé mười một mười ba tuổi viết bài thơ về lãnh tụ ...trần ngập âm hưởng Tố Hữu.

Và:

*Cao hơn trang thơ hơn cả cuộc đời
Là Tổ Quốc đang một còn một mắt...*

Tôi đã từng nhiều lần không tin cái anh bạn đang ngồi nói chuyện với mình đây lại là do chú bé làm thơ Trần Đăng Khoa lớn lên mà thành. Những bài thơ ấy với con người này sao chẳng thấy tương xứng với nhau chút nào. Bản thân sự tương xứng ấy không liên can gì tới hình thức nhan sắc bề ngoài nhưng ít ra nó cũng có liên can. Tôi ngờ rằng sau khi làm được một mớ thơ nói theo cách nói của người nhà quê thấy con mình nổi tiếng quá khiến bà mẹ lo lắng. Cái cách lo lắng đề phòng của người nhà quê cũng dân già bình thường ấy là lo người ta lấy mất con mình nên đem nó giấu vào trong bồ thóc như giấu củ khoai củ ráy. Sự thể không đơn giản thế bởi đất nước có chiến tranh. Gà mái mất con vì bom đạn thù nó còn điên dại lồng lên đi tìm như trong một bài thơ khá hay của Trần Đăng Khoa đã kể hướng chi bà mẹ để ra được chú hải nhi người ta gọi là Thần Đồng! Khiếp lắm! Thôi thì giấu trong rương trong hòm không xong đành phải bày trò đánh tráo. *Thằng anh con bác Cả hơn thằng em hai tuổi vốn tính cũng láu lỉnh thông minh lại muốn bay nhảy nên cho nó thế vào chân em* vừa được tiếng vừa được miếng lại giữ được con lại lo được cho cháu! Thế là nghị quyết gia đình đưa ra bàn bạc giữa hai nhà.

Hai nhà nhất trí.

Cái anh chàng Trần Đăng Khoa sinh năm 1956 chính là Trần Đăng Khoa bây giờ.

Còn em bé làm thơ Trần Đăng Khoa hồi ấy (sinh năm 1958) đã thành ông nội ông ngoại con đàn cháu đống ở làng.

Từ ngày có người anh ra đi thay cho mình "Khoa thật" trở nên buồn bã không thơ phú văn chương nữa. (Tất nhiên anh ta phải mang cái tên của ông anh họ). Còn "Khoa anh" thì lại *cứ tưởng mình là thiên tài là Trần Đăng Khoa thật* thành thử suốt ngày lo trau dồi văn thơ chữ nghĩa té ra anh ta cũng là tay có khiếu sáng tác được khá nhiều thơ hay được bộ đội *cho đi học sĩ quan rồi cho đi vào thực tế đời sống làm cán bộ ở Hải Quân rồi lại đi học trường viết văn Nguyễn Du hết Nguyễn Du tiếp tục sang Liên Xô học trường viết văn lớn nhất thế giới ngôi trường mang tên văn hào Gooc-Ky...* Sau bảy năm du học ra trường về nước đã có cơ quan văn học lớn nhất trong quân đội chờ sẵn để tiếp nhận.

Tôi đã đem câu chuyện "Cuội" này của tôi ra kể cho Trần Đăng Khoa nghe nghe thấy có lý nên anh ta mới ậm ờ cho qua. Kết quả bao nhiêu năm đảng và quân đội chăm lo cho nhân tài quả được anh đền đáp không đến nỗi nào bằng những tập thơ tập văn sau này với những bài thơ những câu chuyện về lính đảo và đặc biệt tập sách "**Chân dung và đối thoại**" của anh gần đây được những người hâm mộ cổ vũ nhiệt liệt và cả những người không đồng ý với anh tranh cãi kịch liệt. Cái kịch liệt ấy tạo nên một không khí mới cho văn đàn tẻ nhạt nhiều năm qua. Mà thực chất bản thân những điều khiến nhiều người tranh cãi kịch liệt ấy cũng chỉ xoay quanh mấy trò xiếc của anh chàng Cuội ngồi gốc cây... thơ được Trần Đăng Khoa dựng lên. Ấu đó cũng là một sự đóng góp rất đáng kể cho đời sống văn nghệ vậy.

Tháng 9 năm 2000

Sao không về Vàng ơi

Trong văn chương, nếu nhắc có bóng dáng chú khuyến thường là tác phẩm "đọc được", như: "Cái chết của con mực" (Nam Cao), "Tuổi thơ im lặng" (Duy Khán), "Sao không về Vàng ơi" (Trần Đăng Khoa), "Con chó xấu xí" (Kim Lân), "Tiếng gọi nơi hoang dã", "Nanh trắng" (Jack London)...

Sau đây là câu chuyện của một số nhà văn, nhà thơ có "duyên nợ" với con giáp thứ 11 này. Trần Đăng Khoa và *Sao không về Vàng ơi*

Sinh ngày 26/4/1958. Là con thứ ba trong một gia đình bản nông bên bờ sông Kinh Thầy, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Năm lên 8, Khoa đã được cả thiên hạ xưng tụng là "thần đồng thơ". 10 tuổi đã có tập thơ đầu tay *Góc sân và khoảng trời*.

Bài *Sao không về Vàng ơi?* Khoa viết năm lên 9. Hồi ấy, Khoa là một chú bé lùn cùn, nhem nhuốc, quần áo xộc xệch, khoe nhoét mực xanh mực tím. Sau lưng Khoa là Cún Vàng. Khoa thương Cún lắm. Và Cún cũng rất quý cậu chủ nhỏ. Có Cún riu rít bên cạnh, Khoa không ngại bóng đêm, cũng không còn sợ ma nữa. Có lần nửa đêm, mưa phùn lác rác, con Vàng cứ chồm vào gầm giường Khoa mà sủa. Tiếng sủa gập gáp. Mẹ Khoa giật mình: "Hay là có trộm chui vào gầm giường?". Bà luống cuống bật diêm. Hóa ra... một con rắn cạp nong to tướng. Con rắn lao vào ngạch buồng. Nhưng không thoát. Con Vàng bỏ theo, ngoạm luôn con rắn rồi văng, rồi quật xuống đất. Một lát sau con rắn lả đi. Cậu Vàng trở thành ân nhân của cả nhà.

Thế mà rồi, có một lần, cu cậu bỏ nhà đi. Đó là chiều ngày 3/4/1967. Giặc Mỹ ném bom cầu Phú Lương rất dữ dội. Nhà chao như đũa vỡng. Dứt bom thì chẳng thấy con Vàng đâu. Rồi tối cũng không thấy. Mấy ngày hôm sau nữa cũng không thấy. Cả nhà đều buồn. Em gái Khoa khóc sụt sùi. Bà chị Khoa cũng khóc. Riêng Khoa không khóc. Nhưng mà cả ngày chẳng làm được việc gì, cũng không học được. Người cứ chống chénh. Mẹ Khoa đêm nào cũng mở cửa, chờ Cún về. Vẫn chẳng thấy bóng dáng cu cậu đâu. Đúng lúc ấy, nhà Khoa lại có khách. Một đoàn khách của Ty giáo dục Hải Dương, trong đó có bác Lê Hào - trưởng Ty. Bác Hào bảo Khoa: "Cháu làm thơ về con chó Vàng mất đi". Thế là Khoa viết. Viết rất nhanh.

Sao không về Vàng ơi?

*Tao đi học về nhà
Là mày chạy xô ra
Đầu tiên mày rói rít
Cái đuôi mừng ngoáy tí
Rồi mày lắc cái đầu
Khịt khịt mũi rung râu
Rồi mày nhún chân sau
Chân trước chồm mày bắt
Bắt tay tao rất chặt
Thế là mày tát bật
Đưa vội tao vào nhà
Dù tao đi đâu xa
Cũng nhớ mày lắm đấy...
Hôm nay tao bỗng thấy
Cái cổng rộng thế này
Vì không thấy bóng mày
Nằm chờ tao trước cửa*

*Không nghe tiếng máy sửa
Như những buổi trưa nào
Không thấy mây đón tao
Cái đuôi vàng ngoáy tí
Cái mũi đen khịt khịt
Mây không bắt tay tao
Tay tao buồn làm sao!
Sao không về hả chó
Nghe bom thẳng Mỹ nổ
Mây bỏ chạy đi đâu
Tao chờ mây đã lâu
Cơm phần mây để cửa
Sao không về hả chó?
Tao nhớ mây lắm đó
Vàng ơi là Vàng ơi!...
(Kỷ niệm ngày mất chó 3/4/1967)*

Thật ra bài thơ thoạt đầu có cái tên nôm na là *Mất chó*. Rồi bài thơ được đăng trên báo Văn Nghệ, đăng nguyên văn, dưới còn chưa thêm một dòng, đúng như nguyên bản trong sổ bác Hào: *Kỷ niệm ngày mất chó 3/4/1967*, chỉ khác một chữ ở câu kết và một chút ở tên bài. Bài thơ của Khoa là *Sao không về hả chó?*, báo in là *Sao không về Vàng ơi?* Còn câu kết: *Chó ơi là chó ơi!*, ban biên tập đã chữa thành *Vàng ơi là Vàng ơi!* Thế là thành tiếng khóc rồi. Khóc bạn, dù bạn đúng là một chú chó!

Và, thật may (hay không may cho thần đồng thơ), bài thơ in được ít ngày thì con Vàng đột ngột trở về. Trần Đăng Khoa nhớ lại: "Cu cậu về vào giữa đêm, khi cả nhà không còn ai chờ đợi cậu nữa. Cậu cào cào cánh cửa và sửa gọi. Tiếng sửa eo éo như tiếng mèo hoang. Nghe rất rợn". Khoa lập cập mở cửa. Đúng là cậu Vàng thật! Cậu Vàng cọ vào chân Khoa, ngã dúi dụi. Khoa nường cho cậu củ khoai lang. Cậu nuốt không kịp nhai, còn gừ gừ như mèo. Đêm ấy mừng quá, Khoa viết tiếp bài *Chó về*.

Bây giờ thì Khoa đã già... Cún Vàng đã từ già cõi đời. Nhưng xem ra nó còn may mắn. Bởi ông chủ nó giờ đây vẫn phải còng lưng, ý ạch *vác cây thánh giá ở lứa tuổi con nít*. Nhà thơ tâm sự: "Để viết hay về chú cún cần phải có một tâm hồn...".

Như Kim Lân và *Con chó xấu xí*

Con nhà nghèo. Học đến lớp Nhất (tương đương lớp 5 bây giờ) cậu bé Tài (tên thật của nhà văn Kim Lân) đã phải đi phụ việc cho các thợ đàn anh sơn guốc, khắc tranh bình phong, giúp gia đình kiếm sống. Thế rồi, "đứa con người vợ lẻ" ấy cũng dần dà được người ta nhớ đến qua một vài truyện ngắn nổi bật: *Làng*, *Vợ nhặt*... Mọi việc tưởng xuôi chèo mát mái. Nhưng việc của đời người, sao lắm nỗi éo le... Khi nhà văn xứ Kinh Bắc bước vào tuổi tứ tuần - cái tuổi đang độ sung sức (cả về trí lực lẫn bút lực), thì *Con chó xấu xí* - một tác phẩm khá đặc sắc, lại đem "tai bay vạ gió" đến cho ông. Và cái đỉnh ấy cũng đặt dấu chấm hết cho văn nghiệp của nhà văn nông dân này.

Lúc bấy giờ đang có sự cố "Nhân văn - Giai phẩm". Sau khi viết *Ông lão hàng xóm* với tinh thần phê bình và tự phê (nhưng lại bị phê bình "mất lập trường"), Kim Lân đã viết *Con chó xấu xí* để chữa lại, đại ý tự nhận rằng: "Tôi là con chó xấu xí đây. Tôi đầy rẫy thói hư tật xấu đây. Nhưng mà tôi vẫn một lòng một dạ trung thành với dân tộc, đất nước!". Thế mà rồi vẫn bị đánh...

Ngót nửa thế kỷ sau. Nhớ lại chuyện này, ông cười xòa (cái cười đượm chút buồn): "Đạo ấy có mấy *con* gặp rắc rối... *Con nai đen* của ông Nguyễn Đình Thi, *Con hùm con mèo cối* của ông Nguyễn Hồng, *con Ngan tướng công* của ông Vũ Tú Nam và *Con chó xấu xí* của tôi... Thế là từ

đấy hề nhắc đến con gì người ta cũng sờ sờ, ngài ngài".

Sau *Con chó xấu xí*, Kim Lân đâm chán viết... Cho mãi đến tận bây giờ, khi gặp ông ở ngôi nhà cấp 4 của ông, trong cái phòng khách toan hoản 4 m2, ông mới giải bày rằng, kỳ thực trong đầu ông đã chuẩn bị kỹ lưỡng một truyện ngắn. Và ông kể rất tỉ mỉ, rất tường tận đầu cua tai nheo cái truyện đó (cũng lại là truyện về chó). Một câu chuyện bi thảm về thằng Câm và con chó! Cái bi thảm ở chỗ không ai trên cõi đời này hiểu được thằng Câm - một thằng Người - bằng... một con chó! Nhưng rồi ông bảo ông không viết nổi truyện này. Mà không viết được truyện này thì những hào hứng khác cũng mất theo... Không viết nữa nhưng nhà văn vẫn quan tâm đến văn chương của lớp trẻ. Ông tâm sự: "Về văn chương chữ nghĩa, tôi thích ý tại ngôn ngoại. Tôi không thích kiểu huých toẹt trong văn chương, mà dường như bây giờ lớp trẻ lại có xu hướng đó. Nhưng tôi vẫn tin rằng văn học VN rồi sẽ có truyện hay, tác giả đặc sắc. Miễn là phải sáng tác bằng tài và tâm của mình, chứ đừng đem cái lấu cá ra mà đổi chác".

Giai thoại Trần Đăng Khoa

Tập thơ *Từ Góc Sân Nhà Em* (1968) được sáng tác từ lúc nói sõi tới 10 tuổi. Một nhà xuất bản của Pháp đã dịch và xuất bản, phát hành. Biệt danh "thần đồng" cũng được một nhà phê bình Pháp khi viết lời giới thiệu đã tặng cho Trần Đăng Khoa.

Có giai thoại kể rằng khi Trần Đăng Khoa độ 10 tuổi, bằng thái độ hồn nhiên phê bình thơ của Tố Hữu trong bài thơ *Ta Đi Tới*, đoạn mở đầu có câu:

Ta đi giữa ban ngày
Trên đường cái ung dung ta bước
Đường ta rộng thênh thang tám thước
Đường Bắc Sơn*, Bình Cánh, Thái Nguyên

Trần Đăng Khoa lý giải:

Câu "*Đường ta rộng thênh thanh tám thước*" cần phải sửa lại. Bởi vì đã coi là thênh thang, làm gì có giới hạn. Nếu đã nói 8 thước, không thể gọi là thênh thang được.

Tất nhiên lời phê bình của Trần Đăng Khoa có thể bị "*ghì vào sớ*" vì "*mới nứt mắt mà đã kiêu căng*".. Nên vừa mới 17 tuổi, Trần Đăng Khoa đã phải vào...lính.

Lý Hồng Nhân
(trích trong *Nhận Diện Chân Dung Nhà Văn* với Xuân Sách)

Trần Đăng Khoa tâm sự về gia đình

Giữa đời thường anh thật bình dị, mộc mạc và chân quê. Anh không cầu kỳ trong ăn mặc, cũng không ham quyền chức danh vọng. Với anh, tất cả những thứ đó chỉ là phù du, đôi khi nó còn

làm hồng con người. Ham muốn của anh là được viết và hết lòng cho trang viết...

Mãi đến năm 42 tuổi, nhà thơ Trần Đăng Khoa mới lấy vợ. Chị kém anh khá nhiều tuổi, tốt nghiệp khoa tiếng Anh, ĐH Ngoại ngữ, hiện công tác tại Tổng công ty Đầu tư Thiết bị Ngân hàng. Sau gần hai năm dọn chung về ở một nhà, đến nay anh chị đã có một cháu gái 9 tháng tuổi khá xinh xắn và bụ bẫm. Mặc dù Trần Đăng Khoa là một cây bút nổi tiếng, nhưng vợ anh không quan tâm lắm về điều này, thậm chí dị ứng với giới văn chương báo chí. Chị say mê kỹ thuật, yêu thích khoa học tự nhiên hơn. Trần Đăng Khoa tâm sự: "Mình cho thế là rất hay. Mình thật may mắn có được một người vợ hoàn toàn âm u về đức ông chồng. Cô ấy mà quá hiểu biết công việc của mình thì chắc là mệt lắm".

Nhà thơ, nhà văn Trần Đăng Khoa không có thú uống rượu bia, hút thuốc lá và hầu như không bao giờ la cà ở các hàng quán. Với anh, niềm vui là sau một ngày làm việc ở cơ quan được trở về với gia đình, nơi đã cho anh sự yên tĩnh đầm ấm...

Thường Trần Đăng Khoa chỉ viết vào buổi sáng sớm, khi vợ con vẫn còn ngủ. Cứ 4h sáng là anh dậy, viết đến 8h. Ngày nào cũng như vậy, kể cả những ngày nghỉ, hay có việc đột xuất, hoặc đi công tác anh cũng mang máy tính xách tay để làm việc và không bỏ thói quen ấy. Anh coi nghề cầm bút bình thường như bao nghề khác, chẳng có gì cao siêu cả. Anh nói: "Nhà văn là người bình thường, khi sống có thể lẫn cả vào một biển người, nhưng khi viết lại phải thật khác, có cá tính, còn việc hay dở dành cho bạn đọc phán xét".

Trần Đăng Khoa dự định đeo đuổi sự nghiệp văn chương 10 năm nữa. Ngoài 50 tuổi, anh sẽ về quê sống vui thú với vườn cây. Sắp tới, anh sẽ cho ra đời cuốn tiểu thuyết Lão Đẩu và tập II, III của Chân dung và đối thoại sẽ in gộp trong một cuốn chừng 800 trang.

Trần Đăng Khoa lão đảo về miền thi ca Lê Thiếu Nhơn



Nói gì thì nói, làng thơ Việt Nam mà thiếu cái dáng thấp đậm của Trần Đăng Khoa thì kể cũng buồn. Tôi ngắm nghĩa tướng đi của Trần Đăng Khoa nhiều năm, và nhận ra một sự thật: Khi bước lão đảo thì anh là thi sĩ đích thực, còn khi bước huỳnh huych thì anh là cán bộ chân chính.

Trần Đăng Khoa là một tên tuổi ăn khách. Trước đây Trần Đăng Khoa đã nổi tiếng, sau Chân dung và đối thoại càng nổi tiếng gấp bội. Viết gì liên quan đến Trần Đăng Khoa, sẽ được

công chúng kỹ lưỡng ngó nghiêng ngó dọc, cho nên từ lâu muốn nói thẳng nói thật một chút về thơ anh, cũng khiến tôi đắn đo rất nhiều.

Dù không thông minh lắm, tôi vẫn có thể biết rằng, muốn "ăn theo" Trần Đăng Khoa, cứ in một cuốn "đánh úp *Chân dung và đối thoại*" thì có khi còn bán đắt hơn *Chân dung và đối thoại*, nhọc công làm gì bình thơ với luận thơ. Thế nhưng, sự nghiệp Trần Đăng Khoa là thơ, nghi lễ đầu tiên để Trần Đăng Khoa đến với cuộc đời này là thơ, và câu chuyện cuối cùng nhân gian nhắc đến Trần Đăng Khoa vẫn là thơ. Tôi tin như vậy và kiên nhẫn tìm đọc toàn bộ thơ Trần Đăng Khoa.

Từ nhỏ, tôi đã được học và phải học tác phẩm của Trần Đăng Khoa, vì đó là chương trình bắt buộc trong sách giáo khoa. Lớn lên, khi không còn ai có quyền ép tôi đọc những câu văn mà tôi không thích nữa, thì tôi lại tập tin tưởng về một giá trị tương đối ổn định của thơ Trần Đăng Khoa. May mắn có vài dịp đi qua xã Quốc Tuấn, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, tôi luôn tìm cơ dừng lại rất lâu để ngắm nhìn những bờ ruộng nhấp nhô, những mái nhà thấp thoáng, những hàng tre lập lòa trong bóng chiều nhạt nhoang của một miền quê nghèo, mà tự hỏi: Tại sao nơi này có thể sinh ra được một thần đồng thơ nhỉ?

Quê nhà bé bỏng của Trần Đăng Khoa chẳng khác chi những vùng đất lam lũ dọc theo đất nước ta, chứ có phải địa linh gì đâu để nung nấu khát vọng nhân kiệt. Không thể giải thích bằng tư duy hợp lý, tôi đành tự trả lời theo tâm linh đưa đẩy: Biết đâu năm 1958, Thượng Đế nhân rồi đã tản bộ qua đây và rải chút ít bụi thơ xuống bờ bãi sông Kinh Thầy đúng cái ngày bà mẹ hữu duyên trở dạ sinh ra Trần Đăng Khoa.

Đã có quá nhiều nhận định về thơ Trần Đăng Khoa, thái độ chuyên nghiệp cũng nhiều, mà ngọt lạt dãi bôi còn nhiều hơn. Hý trường văn chương nhộn nhịp thời gian gần đây, hơn một lần làm chúng lòng tôi khi ngón tay đã đặt lên bàn phím định gõ những dòng ý kiến cá nhân. Tuy nhiên, vì yêu quý nhà thơ Trần Đăng Khoa, tôi lại bình tâm ngồi xuống lần giờ những trang thơ nhấp nháy hào quang thần đồng.

Tròn 40 năm rồi, tượng đài Trần Đăng Khoa đặt giữa "góc sân và khoảng trời" đã vượt qua nắng mưa và giông gió, đã vượt qua hào hứng và thờ ơ, đã vượt qua cả kiêu khen quá lời và câu chê quá khích, để hôm nay kiêu hãnh thách thức lớp người đèo bồng thi tứ kế cận như tôi! Vậy mà, muốn cầm trên tay một bản thơ Trần Đăng Khoa đáng tin cậy cũng không dễ, vì các nhà xuất bản in thơ anh đều ghi ngạo nghễ "thơ chọn lọc", mà tôi không thể biết ai "chọn" và ai "lọc".

Tôi đành thú thật với Trần Đăng Khoa: "Tôi có trong tay khoảng chục cuốn được rao hàng lảnh lót là "tuyển thơ Trần Đăng Khoa", nhờ anh chứng nhận bản in nào là bản chính thức?". Thần đồng thơ dạo nào đã mang hàm Vụ trưởng với chức danh Trưởng ban Văn Nghệ - Đài tiếng nói VN, tuyên bố chắc nịch: "Tôi sẽ gửi cho cậu một bản rất chuẩn!". Và nhân chuyến bay vào miền Nam tìm kiếm tư liệu những nhà ngoại cảm, anh tặng tôi tập "Thơ Trần Đăng Khoa" dày hơn 400 trang, do Nhà xuất bản Kim Đồng ấn hành tháng 4/2007. Tôi bắt đầu "khai quật" thơ Trần Đăng Khoa bằng chính bản in này.

Từ khi *Xuân Diệu* nhón bút viết lời giới thiệu cho tập thơ *Góc sân và khoảng trời* in lần đầu tiên năm vạn bản, Trần Đăng Khoa đã phải mang vác một cái bóng lồng lộng trên mỗi bước đi chậm chạp. 66 bài thơ trong tác phẩm đầu tay được Trần Đăng Khoa dán cái nhãn "made in Thần Đồng" bay khắp hang cùng ngõ hẻm của đất nước Việt Nam những năm cuối cuộc chiến tranh chống Mỹ và những năm đầu thống nhất giang sơn. Trần Đăng Khoa như một chú chim non cất cao chất giọng đặc sản nông thôn Bắc bộ líu lo bài ca đặc sản phù sa Bắc bộ "Hạt gạo làng ta/ Có bão tháng Bảy/ Có mưa tháng Ba/ Giọt mồ hôi sa/ Những trưa tháng sáu/ Nước như ai nấu/ Chết cả cá cò/ Cua ngoi lên bờ/ Mẹ em xuống cấy...".

Đây không phải là bài thơ dành để bàn luận hay dở, mà là tác phẩm gồng gánh sứ mệnh

một cậu bé có tài thơ được chọn để nói hộ hàng ngàn trẻ em mong mỗi cuộc sống thanh bình. Những câu thơ trên bất kỳ đứa trẻ nào cũng có thể buông ra khỏi vòm họng dễ dàng như hát đồng dao, nhưng lịch sử đã chọn Trần Đăng Khoa. Sự xuất hiện của nhạc sĩ Trần Việt Bính chấp cánh cho *Hạt gạo làng ta* cũng chỉ là tình cờ. Không có Trần Việt Bính thì sẽ có nhạc sĩ khác, và bài thơ này vẫn lưu danh vì được hỗ trợ yếu tố thời điểm cực kỳ quan trọng. Bây giờ chẳng khó khăn gì để tìm ra một đứa trẻ 11 tuổi viết được những câu, những dòng, những ý hay hơn *Hạt gạo làng ta* nhưng mãi mãi không thể có "hạt vàng làng ta" thứ hai.

Bằng tất cả cân nhắc, tôi cho rằng, chỉ cần *Hạt gạo làng ta* thì Trần Đăng Khoa đã có thể ở lại với văn học sử. Thế nhưng, tài thơ của Trần Đăng Khoa lớn hơn phong trào "em vui em hát". *Mẹ ốm* và *Cơn dông* là hai bài thơ đủ để người lớn yêu thơ phải ngả mũ chào cậu bé sinh ngày 24/4/1958 vừa rửa sạch đôi tay lấm lem bùn ở cái ao làng Đông Thôn. Với sự khôn lanh ngày càng nảy nở qua từng thế hệ trẻ con, không ít bài thơ trong *Góc sân và khoảng trời* đang và sẽ bị rơi rụng dần.

Thế nhưng, những đứa trẻ làm thơ nối tiếp như Khánh Chi hay Phan Tuy An không thể nào "tiếm ngôi" Trần Đăng Khoa, vì anh có lá bùa mười bốn chữ "Ngoài thêm rơi chiếc lá đa/ Tiếng rơi rất mỏng như là rơi nghiêng" mà một *Đêm Cơn Sơn* hạnh ngộ "như hồn Nguyễn Trãi năm nào về thăm" đã gửi tặng món quà không bao giờ được nhận lần nữa.

Với bản tính tinh nhạy, Trần Đăng Khoa sớm ngộ ra chất giọng đặc sản bản thân đang sở hữu chỉ phù hợp với vần điệu trẻ con, chứ thế giới người lớn đòi hỏi những cung bậc khác. Anh cúi xuống nhìn hình dong mình thì thấy cái áo trẻ con ngày càng chật chội, mà ngẩng đầu lên thì thấy cái bóng thần đồng vẫn lồng lộng.

Trần Đăng Khoa quyết định đột phá khỏi chiều kích thiếu nhi bằng những cơn vùng vẫy trường ca. Cuộc *Đi đánh thần hạn* không thành công, còn cuộc điếm danh *Làng quê* chỉ thấy chen lẩn những câu bình nhất, bình nhì mà vắng bật những câu cấp tướng, cấp tá.

Từ biệt hai trường ca xa xót ấy, Trần Đăng Khoa 16 tuổi cởi phăng cái áo trẻ con và mượn tạm vài cái áo người lớn để khoác lên mình, dồn chí lao vào trận "tổng tiến công" có ý nghĩa một phen cá vượt vũ môn. Hơi đáng tiếc, dù dùng thơ Tố Hữu, thơ Nguyễn Đình Thi, thơ Xuân Diệu, thơ Chế Lan Viên và thơ ca Xô Viết Nghệ Tĩnh để khởi động náo nức cho mỗi chương, thì trường ca *Khúc hát người Anhhùng* chỉ còn lại bụi ngùi hai câu ám áp lòng người: "Mái gianh ơi hỡi mái gianh/ Ngắm bao mưa nắng mà thành quê hương".

Mùa xuân năm 1975 là cột mốc của dân tộc, theo tôi, cũng là một cột mốc để đánh giá thơ Trần Đăng Khoa. Bởi lẽ những bài thơ dù dài dù ngắn của Trần Đăng Khoa viết trước năm 1975 đã hoàn thành vai trò gọi tên một thần đồng thơ. (Sau này Trần Đăng Khoa có sửa những câu thơ như "Chăm ngoan học giỏi/ Là bạn thiếu nhi/ Ngu xuẩn nhất nhì/ Là tổng thống Mỹ" mà nhiều người thắc mắc, thì tôi thấy cũng chẳng phải chuyện để xôn xao. Vì những câu thơ ấy chỉ như thay hàng ria trên mép bằng chòm râu dưới cằm thôi, mà khuôn mặt thần đồng thơ vốn đáng yêu nhờ "mày râu nhẵn nhụi").

Có thể những ai yêu mến Trần Đăng Khoa sẽ có suy nghĩ khác, nhưng tôi vẫn khẳng định: năm 17 tuổi, Trần Đăng Khoa đứng trước một ngã rẽ, hoặc rèn luyện kỹ thuật thanh nhạc để thay đổi chất giọng đặc sản trẻ con, hoặc chấp nhận quá khứ oai hùng ngày xưa đã từng biết hát. Một sự lựa chọn sinh tử bày ra, Trần Đăng Khoa thừa khả năng cách tân ngôn ngữ và hình tượng thơ, nhưng anh vẫn thành thơ dùng năng khiếu trời cho để tiếp tục ngân nga chất giọng quen thuộc.

Sự tự tin ấy khiến tôi e ngại đọc tới những bài thơ của chàng trai Trần Đăng Khoa. Những bài thơ *Ngày mai ra trận*, *Thư gửi mẹ*, *Về làng* cứ mờ nhòe giữa dòng thơ lính vốn rất rộn ràng trong nền văn học Việt Nam. Ngay cả những bài *Cây phong ba trên đảo Nam Yết*, *Đông đội tôi trên đảo thuyền chài*, *Ghi ở đảo chìm*, *Cô tổng đài hải đảo*... đưa vào rất nhiều địa danh và đặc điểm khơi xa, nhưng tôi nghi ngờ khi Trần Đăng Khoa viết đã quá chú trọng thân phận bộ đội hải quân của mình, nên chức năng thơ tạm dừng ở mức hoàn thành nhiệm vụ tuyên truyền cần

thiết.

Còn bài *Thơ tình người lính biển* tồn tại bấp bênh trên câu thơ "Biển một bên và em một bên" do Tế Hanh cho vay! Hai bài khá nhất trong vệt sáng tác này của Trần Đăng Khoa là *Đợi mưa trên đảo Sinh Tồn* và *Lính đảo hát tình ca trên đảo* hầu như nương tựa vào chất lính ngộ nghĩnh yêu đời, chứ chất thơ thì không thể nào so sánh với bốn câu cùng đề tài được trích ngẫu nhiên trong *Gửi từ đảo nhỏ* của Hữu Thịnh: "Mặt trời qua đây về nở với ao bèo/ Đám mây qua đây để thành gà gáy/ Ngọn gió qua đây để thành sóng dậy/ Sóng qua đây thành nổi nhớ hàng dương".

Nếu Trần Đăng Khoa vẫn điềm nhiên dùng cái đầu tinh táo để viết những câu thơ giả giọng Phạm Tiến Duật hay Hoàng Nhuận Cầm thì chắc chắn anh sẽ phải tự đào huyệt chôn danh hiệu thần đồng thơ. Đáng mừng thay, tưởng đã đến lúc tôi sử dụng câu thơ "Bao thần tượng ta tôn thờ cung kính/ Mưa nắng bào mòn còn trơ lõi đất thôi" mà Trần Đăng Khoa viết khi đang học ở Trường viết văn Gorki, để ngậm ngùi tiễn biệt anh khỏi làng thơ, thì hồn thơ của anh lại trở về.

Không ồn ào cũng không bóng bẩy, Trần Đăng Khoa "tam thập nhi lập" dọn lên bàn tiệc thơ duy nhất một món tí tề. Có lẽ thắm thía nổi bất lực "đôi lúc ta buồn quá/ muốn hát một câu chơi/ nhưng ta chưa cất giọng/ con vệt đã hót rồi" nên câu thơ nào của Trần Đăng Khoa cũng rón rén như nói thầm vào tai.

Và dấu tí tề thì Trần Đăng Khoa vẫn bị áp lực thần đồng, nên thơ anh lúc say lúc tỉnh. Ví dụ, bài lục bát *Qua Xứ Đan*, anh vừa chớm say câu sáu "Thành xưa đổ bóng vào trời" thì lập tức tỉnh rụi câu tám "Khói sương lãng đãng - Một thời đã xa", khiến cảm xúc cứ thậm thụt, hại cả tác phẩm trọn tuột giá trị thẩm mỹ. Hơn nữa, Trần Đăng Khoa đặc biệt có một khoảng trắng ở mảng thơ tình, mà có lẽ ngày xưa đưa Trần Đăng Khoa đến ra mắt Nàng Thơ, "ông hoàng thơ tình" Xuân Diệu quên dúi "bí kíp" vào tay học trò. Tôi cam đoan, ai lơ mơ đem bài thơ *Gửi em ở Ninh Bình* của Trần Đăng Khoa để tán tỉnh các cô gái Tam Điệp hay Hoa Lư cũng đều thất bại lập tức.

Nói gì thì nói, làng thơ Việt Nam mà thiếu cái dáng thấp đậm của Trần Đăng Khoa thì kể cũng buồn. Tôi ngắm nghĩa tướng đi của Trần Đăng Khoa nhiều năm, và nhận ra một sự thật: Khi bước lão đảo thì anh là thi sĩ đích thực, còn khi bước huỳnh huých thì anh là cán bộ chân chính. Bài thơ *Ở nghĩa trang Văn Điển* có thể xem như minh chứng rõ nét nhất. Trần Đăng Khoa lão đảo đi qua hai khổ thơ đầy tâm trạng: "Người hạnh phúc và người đau khổ/ Đều gặp nhau trắng toát ở nơi này/ Đều dài rộng như nhau vuông cỏ biếc/ Đều ấm lạnh như nhau trong hơi gió heo may/ Ôi thiên nhiên, cảm ơn người nhân hậu/ Những so le, người kéo lại cho bằng/ Ít nhất cũng là khi nằm xuống/ Trong mảnh gỗ rừng, dưới một vầng trăng".

Theo tôi, dừng tại đây đã có được một bài thơ khá hay. Khổ thân, Trần Đăng Khoa đột nhiên lấy lại thăng bằng, anh không bước lão đảo nữa mà bước huỳnh huých thêm... mười khổ thơ, như một vị cán bộ có cơ hội thuyết trình trước đám đông đã tranh thủ nói cho hết mấy phút ưu tiên của mình, với kết luận trịnh trọng: "Trước mặt ta là hàng hàng bia đá/ Nói với ta: Hãy thương lấy Con Người". Ôi, Trần Đăng Khoa định dùng lắt léo và mưu mẹo để chuyển tải một thông điệp to tát, nên anh chia *Ở nghĩa trang Văn Điển* thành hai loại thơ, hai khổ đầu là thơ-ưu-tư còn mười khổ sau là thơ-diễn-đàn.

Trong những sáng tác gần đây của Trần Đăng Khoa, nhiều người hoan nghênh *Gửi bác Trần Nhuận Minh*, nhưng theo tôi, đây là bài thơ tự sự bình thường, chỉ cất lên được một chút ở hai câu cuối "Thung thẳng em với bác/ Ta cưới thơ ra đồng". Trường hợp khác, bài *Mùa xuân của lính biên phòng*, tôi bắt gặp Trần Đăng Khoa bước lão đảo đôi lần "Đất trời bỗng bình men rượu/ Em từ mây trắng bước ra" và "Ta cũng trẻ như trời biếc", chứ những câu còn lại đều được bước trang nghiêm lắm, lịch sự lắm.

Nếu chọn một bài để khẳng định Trần Đăng Khoa sau năm tháng thần đồng đang bước lão đảo về miền thi ca, thì tôi chọn *Đỉnh núi*. Thể thơ ngũ ngôn gặp ghềnh, giúp những bước lão

đảo của Trần Đăng Khoa bộc lộ đầy đủ phẩm chất thi sĩ. Không thể nói khác hơn, *Đỉnh núi* là một điểm nhô lên giữa những mô, những gò, những đồi của thơ Trần Đăng Khoa thời vất vả làm người lớn. *Đỉnh núi* khi tình lúc cảnh, khi ray rứt phận người lúc miên man nghĩa nước, mà tôi không thể nào cưỡng lại được mong muốn dùng trọn vẹn hai mươi câu thơ để kết thúc bài viết này:

"Ta ngự giữa đỉnh trời/ Canh một vùng biên ải/Cho làn sương mong manh/ Hóa trường thành vững chãi/ Lán buộc vào hoàng hôn/ Ráng vàng cùng đến ở/ Bao nhiêu là núi non/ Riu rít ngoài cửa sổ/ Những mùa đi thăm thẳm/ Trong mung lung chiều tà/ Có bao chàng trai trẻ/ Cứ lặng thinh mà già/ Áo lên màu mốc trắng/ Tóc đăm đìa sương bay/ Lời yêu không muốn ngỏ/ E lẫn vào gió mây/ Bỗng ngời ngời chớp núi/ Em xòe ô thăm ta?/ Bàn hoàng xô toang cửa/ Hóa ra vầng trăng xa..."

Ký ức tháng Tư

Tôi còn nhớ cái ngày gặp Bùi Quang Thận, người đã cầm lá cờ trận mạc lên đỉnh nóc dinh Độc Lập buổi trưa 30 - 4 - 1975. Lá cờ nửa đỏ nửa xanh, nhuộm đầy bụi đường và khói đạn đã hoá đôi cánh chim bồ câu, báo hiệu hoà bình và đây chính là điểm kết thúc thắng lợi cuộc chiến tranh chống Mỹ cứu nước. Tôi muốn hỏi Bùi Quang Thận về chuyện cầm cờ ấy của anh. Còn anh thì lại bùi ngùi kể về một người đã khuất. Đó là Ngô Văn Nhỡ. Qua Bùi Quang Thận, tôi biết Ngô Văn Nhỡ là đại úy, tiểu đoàn trưởng tiểu đoàn 1 xe tăng, lữ đoàn 203, binh đoàn Hương Giang. Bấy giờ sáng ngày 30 - 4, tiểu đoàn 1 do Ngô Văn Nhỡ chỉ huy tiến vào cầu Sài Gòn. Đây là một chiếc cầu quan trọng, dài 986 mét nằm trên xa lộ Sài Gòn - Biên Hoà, là trục chính trong một mũi tiến công của ta. Bởi thế, địch chốt chặn rất quyết liệt. Chúng huy động đến 14 xe tăng, xe thiết giáp và hai đại đội bộ binh dàn ra giữ cầu. Chưa kể máy bay giội bom, tàu chiến từ dưới sông bắn lên yểm trợ. Ba xe tăng địch án ngữ ngay trên mặt cầu. Một số xe khác chôn chìm xuống đất chỉ ngóc nòng pháo lên phía cầu. Chúng biến những chiếc tăng đó thành lô-cốt chìm, lô-cốt nổi, lô-cốt di động và quyết cố thủ đến cùng, quyết chặn đứng các mũi tiến công của ta bằng mọi giá. Chiếc cầu quá dài, lại hình vòm. Bởi thế, chiến sĩ ta rất khó quan sát địch, nhất là những chiếc xe tăng địch ở phía mặt cầu sườn bên kia. Còn địch thì rất dễ dàng phát hiện ra ta. Ba chiếc tăng của ta đi đầu, bị bắn cháy. Lửa bốc dữ dội. Mùi thép cháy khét lẹt. Trận đánh diễn ra rất khốc liệt. Chẳng biết địch ở đâu mà hầu như chiếc tăng nào của ta nhô lên cũng bị chúng bắn cháy. Tiểu đoàn trưởng Ngô Văn Nhỡ bật cửa xe, nhô hẳn người lên trong làn mưa đạn mù mịt để quan sát địch và chỉ huy đơn vị vượt cầu. "Hãy nhắm thẳng Sài Gòn! Tiến lên!" - Đó là tiếng hô khản đặc của anh trong làn khói đạn khét lẹt. Đó cũng là tiếng nói cuối cùng của anh vang lên trong cõi đời này. Cả tiểu đoàn ào ạt vượt cầu, vừa tiến, vừa tiêu diệt địch, theo khẩu lệnh của người chỉ huy đứng sừng sững trên tháp pháo xe tăng. Sau đó thì tắt liên lạc.

Nhưng các chiến sĩ vẫn thấy Ngô Văn Nhỡ đứng nhô hẳn nửa người trên tháp pháo. Anh vẫn đang chỉ huy tiểu đoàn hành tiến. Chỉ huy bằng hiệu lệnh. Ai ngờ Ngô Văn Nhỡ đã hy sinh ngay ở trên cầu. Một viên đạn AR15 đã bắn giữa trán anh. Nhưng các chiến sĩ xe tăng, kể cả những người lính bên anh, ở ngay trong chiếc xe anh chỉ huy, cũng không biết anh đã hy sinh, đã chết đứng trên tháp pháo. Họ vẫn tiến theo khẩu lệnh của anh, theo bóng dáng của anh, hạ hết mục tiêu này đến mục tiêu khác. Ngô Văn Nhỡ đã đi vào cửa ngõ Sài Gòn, ngay trong ngày toàn thắng như thế. Anh không biết vào chính giây phút lịch sử ấy, người vợ hiền thảo suốt đời gắn bó với anh, thủy chung với anh, ngay cả khi anh không còn trên cõi đời này đang chuyển dạ đẻ ở một xóm nhỏ vùng Kinh Bắc. Và đứa con trai, giọt máu cuối cùng của anh, chút kỉ niệm duy nhất của anh với chị ở vùng đất lửa Cửa Việt đã chào đời. Đó là sự hiện diện của anh trong ngày đoàn tụ. Và Ngô Văn Việt, cậu con trai của người tiểu đoàn trưởng ra đời trong ngày bố

hy sinh ấy, đến nay đã hai mươi tuổi. Năm Việt tròn 18, người mẹ trẻ của cậu, chị Loan, vợ liệt sĩ Ngô Văn Nhỡ đã đưa con trai về trung đoàn 203, là đơn vị cũ của anh: “Tôi còn mỗi giọt máu này, cũng là giọt máu của anh Nhỡ đây, tôi trao nó cho các anh. Các anh cho cháu được tiếp bước bố cháu, được làm lính xe tăng như bố nó ngày xưa...”

Theo câu chuyện của Bùi Quang Thận, tôi lần về trung đoàn 203.

- Anh muốn gặp cháu Việt à?

Nguyễn Văn Thông, trung đoàn trưởng trung đoàn 203, tiền thân của lữ đoàn 203 bắt tay tôi niềm nở:

- Nó là hạ sĩ rồi. Tới, tôi sẽ bảo cháu lên đây gặp anh. Thằng bé đẹp trai lắm. Đẹp như bố, cũng giống bố cái trán bò liếm. Cậu ta là con cưng của trung đoàn đấy. Ai cũng thương nó. Anh Bùi Tùng vừa thư cho tôi. Anh Tùng chắc anh biết chứ. Anh ấy là chính ủy cũ của lữ đoàn, người cùng anh Nguyễn Văn Thệ bắt tổng thống Dương Văn Minh. Bây giờ, anh ấy về hưu, vào ở tít mãi trong Sài Gòn.

Nói rồi, Nguyễn Văn Thông trao cho tôi bức thư của chính ủy Bùi Tùng. “*Thông ơi, cho mình thăm tất cả anh em, những người đang bảo vệ thành quả cách mạng. Thông cố gắng giúp đỡ cháu Việt nhé. Mình thương cháu lắm mà chẳng biết làm sao được, bây giờ, tuổi già, sức yếu, vả lại về hưu rồi chẳng còn điều kiện gì để giúp cháu nữa, mọi sự trông chờ ở Thông. Thông hãy thương cháu. Tội nghiệp, cháu mồ côi cha từ lúc lọt lòng. Thương anh Nhỡ, chúng ta chỉ còn biết tạo điều kiện để nuôi dạy cháu trưởng thành...*”

- Anh Tùng liên tục thư cho tôi. Thư nào cũng nhắc chuyện cháu Việt. Chuyện cháu dài lắm. Các nhà văn có thể viết tiểu thuyết được đấy. Có khi còn dựng được cả phim nữa. Tôi cũng có biết chút ít mà.

- Chắc anh ở cùng đơn vị anh Nhỡ?

- Vâng, anh Nhỡ là tiểu đoàn trưởng. Còn tôi lúc đó là trung đội phó trung đội trinh sát. Công việc chính của tôi là theo dõi tình hình địch, báo cáo cấp trên để cấp trên nắm được và tìm cách xử lý. Trong đời tôi, có lẽ tôi chưa bao giờ được chứng kiến một mối tình mạnh mẽ và đẹp đến thế mà kết quả của mối tình ấy là sự ra đời của cháu Việt, một người lính của tôi bây giờ.

- Anh có thể tiết lộ được điều gì chẳng?

- Tất nhiên, tôi biết không được chi tiết lắm. Bởi nhiệm vụ của tôi là trinh sát, nhưng là trinh sát địch, chứ không phải trinh sát ta. Chuyện anh Nhỡ yêu chị Loan ở quê thế nào, tôi không rõ. Nhưng hôm chị Loan lặn lội vào tận Cửa Việt tìm chồng thì tôi biết. Tôi là người gặp chị trước tiên. Chị hỏi thăm tôi. Lúc đó, chị trẻ lắm, lại đẹp nữa. Mặt tròn, da trắng nõn. Tôi còn nhớ chị mặc quần lụa đen, áo xanh Sĩ Lâm, một tay cắp nón, khoác trước ngực, một tay xách cái túi vải, chân đi dép cao-su, kiểu dép đúc bộ đội. Trông chị, tôi đoán ngay chị là người thôn quê. Sau hỏi, thấy đúng. Chị ở xã Đức Thắng, huyện Hiệp Hoà, Hà Bắc. Người nhà quê yêu bao giờ cũng thắm đượm, sâu sắc và dữ dội. Cũng phải yêu mãnh liệt đến thế nào mới dám lặn lội vào tận chiến trường. Cửa Việt, Quảng Trị lúc bấy giờ là một mặt trận nóng bỏng. Địch chốt bốn xung quanh. Lớng ngó lại đi nhằm vào chỗ địch, tìm địch hỏi thăm đường thì chỉ có toi mạng. Bởi thế khi tôi báo cho ông Nhỡ là có vợ vào thăm, ông ấy không tin. Làm sao có thể tin được. Ông ấy cho tôi bịa, tôi lờm ông ấy, nên quyết không ra đón. Chị Loan phải lọ mọ vào tận hầm ông Nhỡ. Lúc đó, ông ấy mới ngờ ra. Đúng là vợ thật. Thật trăm phần trăm, và vợ mới cưới. Thế là

chúng tôi tíu tíu chuẩn bị căn buồng hạnh phúc cho hai người. Gọi buồng hạnh phúc, là gọi cho sang, thực tình, đó là căn hầm tăng, anh em sơ tán, nhường cho anh chị ở tạm. Lúc bấy giờ, ở chiến trường làm sao có chiêu đãi sỗ. Nhưng không thể vin có chiến trường để có thể ăn ở lộn xộn hay tạm bợ. Chúng tôi trang trí căn hầm bằng những tấm vải dù, những tờ giấy báo, rồi bí mật cử nhau canh gác cẩn thận, cắm lá lên nóc hầm. Ấy là ký hiệu *bí mật quân sự*. Có cha còn viết nguệch ngoạc lên cái vỏ đạn dựng ở cửa hầm: *Khu quân sự tối mật. Cấm vào*. Chúng tôi muốn tiểu đoàn trưởng Ngô Văn Nhỡ của chúng tôi và người vợ trẻ xinh đẹp có được những giây phút thực sự êm đềm, thanh thản, trước khi bước vào trận chiến đấu khốc liệt nhất.

II

Ngô Văn Việt, người chiến sĩ xe tăng, ra đời vào mùa xuân năm 1975 ấy, tuổi ra đời của anh là tuổi của chiến dịch thần tốc lịch sử, và ngày tháng năm sinh của anh, cũng là ngày tháng năm mất của bố anh, một tiểu đoàn trưởng, một người lính xe tăng anh hùng, mặc dù anh không có trong danh sách anh hùng. Người lính trẻ ấy, bây giờ đang ngồi bên lên trước tôi. Tôi lặng lẽ ngắm anh, cố tìm ở anh, một chút bóng dáng, đường nét nào đó của người tiểu đoàn trưởng dũng cảm đã khuất. Anh trẻ hơn so với sự tưởng tượng của tôi, cũng đẹp trai hơn là tôi nghĩ. Nói đẹp trai, có lẽ không phải. Đúng ra là xinh trai. Mái tóc đen nhánh, bồng bênh như sóng lượn. Da trắng nõn. Cặp môi ướt đỏ, gọn như một nét vẽ. Hai má chín ửng như thoa phấn. Trông anh có dáng dấp của một thiếu nữ đang ở tuổi dậy thì. Anh thỏ thẻ trả lời chúng tôi, tay càu càu mép bàn. Rồi lại ngón nghẹn cười. Và rồi thay cho việc trả lời những câu hỏi lần lữa của “bác” nhà báo, anh mời “các bác” về quê, thăm mẹ anh, và bà nội anh, người có ba con trai là liệt sĩ, vừa được Nhà nước trao tặng danh hiệu *Bà mẹ Việt Nam anh hùng*.

III

Con ngựa sắt dã chiến của tạp chí *Văn nghệ quân đội* lại lọc cọc đưa chúng tôi qua những con đường đất đỏ, gập ghềnh ổ trâu ổ bò về xã Đức Thắng, Hiệp Hoà, Hà Bắc. Cùng đi với chúng tôi, ngoài nhà văn Ngô Vĩnh Bình, có hạ sĩ Ngô Văn Việt và thiếu tá Nguyễn Mạnh Hồng, chủ nhiệm chính trị trung đoàn. Đến xã Đức Thắng, chúng tôi tạt vào bệnh xá tìm chị Loan. Quả như lời trung đoàn trưởng Nguyễn Văn Thông, chị Loan vẫn còn trẻ và đẹp, mặc dù năm nay, chị đã xấp xỉ lên lão. Ở nhà quê, một người phụ nữ năm mươi tuổi đã có thể xem như một bà lão. Thế mà “bà lão” Loan vẫn chẳng có dáng vẻ bà lão chút nào. Năm anh Nhỡ hy sinh, chị mới ở tuổi 28, và rồi chị cứ ở vậy, không đi bước nữa. Tuổi xuân chỉ có một lần, và đời người cũng chỉ có một lần. Trời đã bắt chị phải chịu sự thiệt thòi, sao trời còn cay nghiệt ban cho chị quá nhiều nhan sắc. Để bù lại nỗi mất mát đó chẳng? Với nhan sắc ấy, chị có thể làm hành trang cho một chuyến đi mới. Có bao nhiêu con đường bọc lụa trải ra trước mặt chị, chờ chị đặt chân lên? Tại sao chị vẫn đứng vậy làm nàng Vọng Phu? Trên đất nước này có bao nhiêu nàng Vọng Phu như thế? Chỉ riêng trong căn nhà của mẹ Sửu - mẹ chồng chị - đã có đến hai nàng Vọng Phu rồi. Nhưng ánh mắt ướt át kia, làn da trắng mịn như ngà kia, đâu phải đã hoá đá.

- Thực tình, có rất nhiều người muốn đến với tôi, trong đó có cả những người từng là đồng đội cũ của anh Nhỡ. Họ thương tôi lắm. Có người vì anh Nhỡ mà thương tôi, thương cháu. Họ xin tôi cho phép họ được thay anh Nhỡ chăm sóc cháu và chăm sóc tôi. Nhưng tôi rất thương mẹ, thương cháu, và thương cả anh Nhỡ nữa. Không ai có thể thay thế anh ấy được, dù họ tốt vô cùng và thương tôi hết lòng hết dạ. Nhưng mỗi khi nghĩ đến một người đàn ông khác, không phải anh Nhỡ, là tôi lại thấy se thắt cả ruột gan. Tôi đi bước nữa ư? Mẹ tôi chắc là đồng ý ngay. Bà cụ cũng nhiều lần bóng gió, ý muốn mở cửa cho tôi đi. Nhưng chính vì bà cụ sẵn sàng để cho tôi đi mà tôi lại không thể đi được. Vì nếu đi thì khổ mẹ tôi quá. Bà cụ đã mất con, lại mất cả dâu. Con tôi cũng thế. Cháu đã mồ côi bố, giờ lại thiếu cả mẹ, dù mẹ vẫn còn trên thế gian này. Nghĩ thế, tôi không thể đi được. Làm người khổ lắm, chú ạ. Chị dâu tôi cũng thế đấy. Chị

ấy là vợ bác Đồng, anh ruột anh Nhỡ. Bác Đồng hy sinh khi là trung tá, là chính ủy trung đoàn. Lúc đó, chị ấy cũng còn trẻ lắm, mới có mỗi cô con gái bé bỏng. Thế rồi, chị ấy cũng lại ở vậy cho đến tận bây giờ, khi đã thành một bà lão rồi. Chỉ có chú Hào, em ruột anh Nhỡ hy sinh năm 22 tuổi, mới là binh nhất, chưa kịp lấy vợ. Nếu chú ấy cưới vợ, thì có lẽ nhà tôi lại có thêm một người đàn bà goá bụa ở vậy nữa...

- Chắc chị yêu anh Nhỡ từ hồi học phổ thông?

- Không, hồi học phổ thông, anh Nhỡ chẳng biết tôi đâu. Anh ấy hơn tôi đến hơn chục tuổi. Dạo anh ấy đi bộ đội, tôi còn bé lắm, vẫn đang đi học mà. Rồi tôi tham gia thanh niên xã. Hồi bấy giờ chiến tranh, gian khổ, nguy hiểm và đói nữa, nhưng vui lắm. Tối nào cũng tụ tập, sinh hoạt, hát hò, rồi phong trào *Ba sẵn sàng, Ba đảm đang*. Rồi cứu thương, cứu sập, lấp hố bom, tải đạn ra trận địa pháo. Rồi xung phong vào Trường Sơn. Ngày nào cũng nườm nượp, rầm rập người. Trên đường cái lớn dằng dặc những đoàn quân ra trận. Trông anh nào cũng trẻ. Họ vừa đi vừa hát những bài ca hùng tráng. Rồi buông lời bông đùa với các cô gái đi xe đạp trên đường, hoặc đang cấy hay đang làm cỏ dưới ruộng. "*Chờ anh nhé, anh sẽ trở về*". "*Em ơi, nhớ chờ anh nhé*". Không biết trong số các chàng trai ấy, có ai còn trở về không? Có lần, chúng tôi tụ họp ngay tại sân nhà anh Nhỡ. Mấy đứa con gái cứ cấu chí nhau, tranh nhau làm dâu mẹ Sửu: "U ơi, chúng con xếp hàng cả một dãy đây này, u ưng ai thì u chấm đi!", "U ưu tiên con nhé, con thành phần cơ bản!". "Không, con cơ bản hơn. Con gia đình liệt sĩ." "U ơi, sắp tới, anh Nhỡ về phép, u cưới con cho anh ấy nhé!". Đấy, cứ chí choé thế. Đứa nào cũng mồm năm miệng mười. Nhưng chẳng đứa nào biết mặt anh Nhỡ. Đùa quá rồi hoá thật. Anh Nhỡ về phép, thỉnh linh tìm đến nhà tôi. Tôi nhìn anh ấy, ngỡ ngàng. Thoạt đầu tôi lại tưởng anh bộ đội nào đến xin tre. Tôi bảo luôn, để anh ấy khỏi ngỡ ngàng khi hỏi xin: "Tre nhà em mấy búi kia kia. Anh thích cây nào thì cứ ra đó mà chặt. Tre xã hội chủ nghĩa đấy". Anh ấy cười bên lên: "Không, anh không đến xin tre. Anh tên là Nhỡ, con ông Lắm bà Sửu, em bác Đồng. Anh về phép một tuần, u anh bảo anh đến thăm em, và gia đình em..." Đấy, anh ấy chỉ nói được có thế, rồi mặt đỏ lựng lên. Hai tay cứ thay nhau vắn cái mũ cối như vắn một quả bóng. Rồi anh ấy lại đi. Mấy tuần sau, tôi nhận được thư. Mãi đến giữa năm 1973, anh ấy mới lại về phép. Chúng tôi cưới nhau trong đợt phép ngắn ngủi ấy. Năm đó, bà cụ tôi lại xây nhà. Công việc rất bề bộn. Nhà chưa xong móng thì anh ấy lại đi. Rồi từ đó, anh ấy không trở về nữa...

- Chị vào thăm anh ấy hồi nào?

- Hồi giữa năm 1974. Bố chồng tôi khuyên tôi đi thăm anh ấy. Ông cụ lạ lắm, rất ít nói, nhưng thương con hết mực. Khi được tin con hi sinh, ông cụ thương ngồi như hoá đá. Gương mặt dường như chẳng thay đổi gì. Tôi còn nhớ cái hồi nhà tôi đang làm giỗ bác Đồng, thì xã lại mang giấy báo tử chú Hào đến. Họ không biết nhà đang có giỗ. Mẹ tôi nhột cả người, chỉ còn thiếu ngã vật ra. Còn bố tôi thì vẫn bình thản. Ông cụ điềm nhiên pha trà. Bàn tay hơi run. Nhưng gương mặt thì vẫn tỉnh như không. Rồi ông cụ chỉ hỏi: "Nó bị ở đâu? Viên đạn giết nó từ hướng nào? Trước mặt hay sau lưng?" Tôi không hiểu sao ông cụ chỉ quan tâm đến điều đó. Mấy người con của ông già, kể cả anh Nhỡ, đều ngã xuống vì những viên đạn bắn thẳng từ phía trước mặt. Khi con hy sinh, ông cụ vẫn bình tĩnh như thế, như là chẳng có chuyện gì cả. Rồi đợi đến khuya, khi cả nhà đã ngủ hết, ông cụ mới chui vào giường, trùm chăn khóc một mình. Tôi vào thăm anh Nhỡ cũng là do ông cụ đấy. Cụ bảo: "Bố già rồi, lại tàn tật, nên không đi thăm nó được..." (Ông cụ bị ngã xe từ năm bảy hai. Nhà tôi rất nghèo, quanh năm đói, không có tiền thuốc thang chạy chữa nên rồi thành tật. Ông cụ đi lại tập tễnh, rất vất vả, về cuối đời thì nằm liệt giường, nằm liệt cho đến khi chết). "Con vào với nó đi. - Ông cụ khuyên tôi. - Sắp tới, chắc lại đánh nhau to đấy. Chuyến này, không khéo nó không còn trở về được nữa đâu. Nó là con trai bố, bố biết. Con chịu khó, tranh thủ vào với nó một tí". Thấy tôi ngần ngại, ông cụ bảo: "Mày không có tiền phải không? Nhà mình còn mỗi con trâu là có giá đấy. Thôi, để bố bán đi,

cho mày lấy tiền, mày vào với nó.” - Đắn đo một lát, ông cụ bảo “Bố không xui con nói dối đâu, nhưng trong trường hợp này lại không thể nói thật được. Nếu gặp được nó, con cứ bảo là nhà mình vẫn còn đủ ăn. Bố cũng đã được bệnh viện chữa cho khỏi chân rồi, chữa không mất tiền. Rồi con nhớ kể cho nó nghe về cái nhà ngói này, cứ nói là đang hoang, trong nhà không thiếu gì. Có nói quá lên một tí cũng không sao cả”. Thế rồi tôi khăn gói ra đi...

Người đàn bà dừng lại. Hai vai tròn trịa khẽ run rẩy như có một luồng gió lạnh thổi qua. Tôi không dám nhìn vào gương mặt chị. Tôi quay ra ngắm căn phòng, là nơi làm việc, cũng là nơi ở chính của chị. Căn phòng tuềnh toàng, không trang trí gì. Một chiếc tủ lớn chắn ngang, vừa đựng thuốc, vừa làm tấm bình phong che chiếc giường đơn với tấm chiếu hoa cô cút. Ngoài kia, một chiếc bệ trợ đáy, đầy lá nhãn rụng. Bệnh xá vắng hoe.

- Từ ngày anh Nhỡ hy sinh, sao chị không ở nhà, lại ra ở hẳn trạm xá. ở đây tiếng thê mà vắng vẻ, nói đại, nếu không may chị bị cảm hay ốm đau gì, nhất là đêm hôm khuya khoắt...

Tôi hỏi cho có chuyện để xua đi cái không khí nặng nề trùm khắp căn phòng.

- Tôi không thể ở nhà được, chú ạ. ở nhà anh Nhỡ, cái gì cũng gọi cho cho tôi nhớ đến anh ấy. Dù cái nhà được dựng sau này, nhưng vẫn dựng trên nền đất cũ. Các cô chú và anh em trong nhà rất thương tôi, làm cho tôi một căn hộ riêng. Nhưng ở một mình sợ lắm. Cái nhà cứ trống tuềnh trống toàng. Thiếu có một người mà hoá ra thiếu tất cả. Từ ngày cháu Việt vào lính, tôi dọn ra ở hẳn đây luôn. ở đây, dẫu sao vẫn có người, đỡ lạnh, cũng khuây khoả được chút nào đấy, chú ạ...

Nói rồi, chị Loan đứng dậy, khép cửa, dặn dò cô y tá trực mấy câu gì đó, rồi tắt tả dẫn tôi về nhà.

Nhà anh Nhỡ ở sâu trong làng. Đó là căn nhà ngói ba gian xây dựng từ năm 1973. Mái ngói hình vẩy rồng, đã đen xỉn vì mưa nắng. Căn nhà có vẻ u tịch, lạnh lạnh và thâm nghiêm như một khu nhà thờ. Bây giờ chỉ còn mẹ Sừu, 73 tuổi ở đó với người con trai út. Mẹ dành ra cả một gian riêng để thờ ba người con đã chết ngoài mặt trận. Một bàn thờ với ba bát hương và tấm hình ba người con trai được ghép lại. Đứng đầu là Ngô Văn Đồng, trung tá chính ủy trung đoàn, hy sinh năm 1973, rồi đến Ngô Văn Hào, binh nhất, hy sinh năm 1968, cuối cùng là Ngô Văn Nhỡ, đại úy, tiểu đoàn trưởng xe tăng, hy sinh ngày 30 - 4 - 1975 trước cửa ngõ Sài Gòn.

Chị Loan để chúng tôi nói chuyện với bà mẹ, rồi con con đi quét sân, thu dọn cửa nhà. Trông chị có cái dáng xăm xắn, dịu dàng của một nàng dâu hiếu thảo. Hơn hai mươi năm nay, chị đã quen làm dâu như thế. Một nàng dâu không chồng...

- Tôi thương thằng Nhỡ lắm. - Giọng mẹ Sừu trầm lắng. - Nhà tôi nghèo. Con cái chẳng đứa nào học được hết phổ thông. Thằng Nhỡ cũng chỉ hết lớp Bảy, rồi vào bộ đội. Trước đó, nó cũng đã đi làm để kiếm tiền nuôi em. Khi vào bộ đội, được lương 5 đồng một tháng, nó cũng chắt chiu gửi về đỡ đàn tôi. Hỏi nó về phép cưới vợ, tôi lại đang làm cái nhà ngói này, trước đây toàn ở nhà gianh, chưa mưa đã dột, chưa gió đã lạnh. Hôm nó về, nhà dờ mắt rồi, đêm ấy trời lại mưa rét, nó nằm ở ngoài vườn. Bây giờ, nó cũng đã về được đây rồi, nhà cũng khang trang hơn, nhưng nó vẫn phải nằm ở ngoài vườn, không thể vào nhà được. Khổ thân con tôi. Cái số nó không được ở nhà ngói. Nhà bây giờ rộng thế này, ấm thế này mà nó vẫn phải nằm mãi với sương gió ở phía ngoài vườn kia...

Bà mẹ lấy khăn chấm nước mắt, rồi lặng lẽ chỉ qua khung cửa sổ mở rộng. Ngoài đó là khu vườn mênh mông. Sau mấy vạt dưa, mấy cây bạch đàn liễu đứng thẳng thờ trong làn mưa bụi

mỏng như sương khói là *Nghĩa trang liệt sĩ* của gia đình. ở đó có bốn ngôi mộ vừa được xây xong vào dịp giáp Tết. Cả ba người con trai dũng cảm của gia đình đều được đưa về nằm ở đó. Bên cạnh mộ ba người con trai là mộ một người lính già, người lính Cách mạng, dù chưa bao giờ khoác áo lính. Đó là ông già Ngô Văn Lắm, người vừa mất cách đây mấy năm.

- Mẹ biết tin anh Nhỡ hy sinh khi nào?

- Tôi biết ngay từ hôm nó mất. Hôm ấy là ngày 30- 4. Đài báo tin Sài Gòn giải phóng. Cả làng vui như Tết. Buổi chiều lại có mưa rào. Nước tràn cả mặt đập. Thằng cháu tôi úp được rất nhiều cá, tối đã định ăn mừng. Nhưng tôi bảo cứ úp trong thùng, chờ thằng Nhất về cho đủ người nhà đã rồi mới ăn. Thằng Nhất hôm đó đi đâu mãi mạn Hải Phòng. Thế rồi tối ấy, tôi nằm mơ. Tôi thấy thằng Nhỡ về, mặt nó đầy máu. Nó về cùng với hai anh bộ đội nữa. Tôi giữ ở lại ăn cơm, tôi bảo nhà có cá em nó úp được. Nhưng không ai chịu ăn. Các anh ấy đòi đi ngay. Thằng Nhỡ chẳng nói gì. Tôi bảo thằng Nhỡ làm sao thế? Sao nó chẳng nói gì cả? Các anh ấy bảo: Anh Nhỡ bị thương vào đầu, lại bị sức ép, sinh ra mất trí, nên không nói được. Thằng Nhỡ cứ đứng nhìn tôi đăm đăm. Rồi nó khóc. Nước mắt có máu. Thế là tôi bưng tỉnh. Lúc ấy, con mẹ Loan đang ở cử thằng Việt. Bà thông gia của tôi, mẹ cái Loan cũng đang ở đây trông nom cháu. Tôi không nói gì với cái Loan, nhưng bảo bà cụ: “Không khéo thằng Nhỡ chết rồi, bà ạ. Tôi thấy nó bị bắn vào đầu. Chắc là nó chết rồi”. Thế rồi hôm sau, thằng Nhất về, mặt nó tái dại đi. Tôi hỏi: Con ốm à? Nó không nói. Tối, nó ra sau bếp khóc rầm rức. Tôi gặng mãi nó mới nói. Nó bảo anh Nhỡ chết rồi. Báo nói rồi. Đi Hải Phòng, nó mua được tờ báo *Nhân Dân*. Tờ báo in ngày 1- 5. Trông chỗ nào cũng có chữ đỏ. Báo có in một bài báo của bác nhà báo nói về trận đánh của thằng Nhỡ trên cầu Sài Gòn, báo nói thẳng ra là thằng Nhỡ đã chết ngay trên nóc xe tăng. Trong bài báo có cả lời bác Lê Trọng Tấn nói về thằng Nhỡ. Nhưng không viết hẳn ra là Nhỡ mà chỉ viết tắt là Ngô Văn N, tiểu đoàn trưởng tiểu đoàn 1 xe tăng. Tiểu đoàn trưởng tiểu đoàn 1 thì đúng là tiểu đoàn thằng Nhỡ rồi. Thằng Nhất nó bảo thế. Rồi mấy ngày sau, tôi nhận được thư bác Tùng. Rồi bác Tùng *thân sinh* về đây. Bác ấy cho tôi cái đài, cho con mẹ Loan mười hai hộp sữa. Sao có người đâu mà tình nghĩa đến thế...

- Thế lâu nay, mẹ có gặp bác Tùng không?

- Không, nghe đâu bác ấy vào ở mãi trong Sài Gòn. Xa lắm. Còn các anh đơn vị thằng Nhỡ thì về luôn luôn. Năm nào các anh ấy cũng về, có khi các anh ấy về thăm tôi lại còn chăm hơn cả thằng Việt bây giờ. Cái thằng giống bố như đúc. Gan thản lằn cóc tía. Mà sao mà cứ ngồi ngẩn ra như cái thằng dại gái thế, hà Việt? Dậy thấp cho bố nén hương đi, con. Thấp cho cả bác Đồng với chú Hảo nữa...

1995

Trần Đăng Khoa & thơ văn thời bỏ mả Tường Năm Tiến

Tôi sinh ra ở Sài Gòn, nơi vẫn được mệnh danh là Hòn Ngọc Viễn Đông. Chỉ có điều đáng tiếc là ngay tại chỗ tôi chôn nhau cắt rốn (Xóm Chiếu, Khánh Hội) thì lại không được danh giá hay ngọc ngà gì cho lắm. Đây là chỗ nương thân của những tay anh chị, những đứa trẻ bụi đời, những cô gái ăn sương, và đám phu phen bốc vác ở kho Năm.

Khánh Hội, rõ ràng, không phải là mảnh đất lý tưởng dành cho văn chương hay học thuật. Chưa có nhà văn, nhà thơ hay một vị trí thức khoa bảng nào chào đời tại chốn này. Lều văn, chòi thơ, hoặc trí thức (xông) cũng khỏi có luôn.

Sinh hoạt văn hoá của chúng tôi, bởi thế, chỉ xoay quanh... bàn nhậu. Nơi lúc nào cũng rộn rã tiếng cười, mùi mẫn tiếng ca vọng cổ, và rôm rả tiếng chửi thề. Đ... mẹ, thằng nào nói láo là xe cán chết liền!

Nước Việt, tất nhiên, có nhiều địa phương an lành và nền nã hơn như vậy. Và đây mới chính là chỗ xuất thân của những nghệ sĩ, danh nhân, tài tử... Theo như tường thuật của nhà thơ Lê Thiếu Nhơn – đọc được trên evan.vietexpress.net, vào ngày 7 tháng 1 năm 2008 – quê hương của thần đồng Trần Đăng Khoa (xem ra) rất có vẻ là một nơi như thế:

“May mắn có vài dịp đi qua xã Quốc Tuấn, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, tôi luôn tìm có dừng lại rất lâu để ngắm nhìn những bờ ruộng nhấp nhô, những mái nhà thấp thoáng, những hàng tre lập lòa trong bóng chiều nhập nhoạng của một miền quê nghèo, mà tự hỏi: Tại sao nơi này có thể sinh ra được một thần đồng thơ nhỉ?”

.....

“Biết đâu năm 1958, Thượng Đế nhân rồi đã tản bộ qua đây và rải chút ít bụi thơ xuống bờ bãi sông Kinh Thầy đúng cái ngày bà mẹ hữu duyên trở dạ sinh ra Trần Đăng Khoa.”



Nhà thơ Trần Đăng Khoa

Tôi vinh hạnh được sinh cùng thời với vị thi sĩ thần đồng này nhưng chưa bao giờ may mắn được sống cùng nơi với ông. Khi còn chiến tranh chia cách, chúng tôi kẻ Bắc/người Nam. Lúc đất nước thống nhất, Nam-Bắc hòa lời ca, tôi ca (nhắm) không nổi nên bỏ chạy... khiến cho “đôi đũa” phải chia xa!

Dù cách xa quê nhà vạn dặm, thỉnh thoảng tôi vẫn nghe thiên hạ nhắc đến nhà thơ Trần Đăng Khoa. Tuy thế, thơ ca của ông thì mãi đến hôm gần đây tôi mới có cơ duyên được xem qua – chút đỉnh.

Hôm đó, tôi tình cờ gặp Phạm Hoàng ở California – khi nhà báo này đến đây để tham dự cuộc Họp mặt Dân chủ - tổ chức vào ngày 6 tháng 6 năm 2009. Sẵn dịp ông ấy tặng cho mấy số tạp chí *Cánh Én*, phát hành từ... thế kỷ trước – như là kỷ niệm của một “thời thương khó,” khi báo chí còn phải in ấn (rất) lồi thoi chứ chưa được đưa lên *net*.

Cánh Én số phát hành vào tháng 12 năm 1999, qua “Câu chuyện bên bàn trà,” có lời lời tâm sự rất ngộ của nhà thơ Trần Đăng Khoa:

“Vừa rồi tôi có đi Tây Nguyên dự lễ bỏ mả của gia đình ông Y Ngông Niết Đam. Người Êđê có một tục lệ rất đặc biệt. Khi nhà có người chết, gia đình con cháu hàng ngày vẫn nuôi nấng, vẫn mang cơm nước ra mộ, khi có điều kiện họ làm lễ bỏ mả. Đó là bữa tiệc linh đình chia tay vĩnh viễn với người chết. Sau đó họ không quan tâm đến ngôi mộ ấy nữa, để linh hồn người chết được siêu thoát, không còn vương vịn cõi trần. Tôi cũng đã làm xong cái lễ bỏ mả cho thơ ca thời niên thiếu của tôi.”

Bỗng dưng nghe một vị thần đồng tuyên bố “làm lễ bỏ mả cho thơ ca thời niên thiếu” của ông (khiến) tôi đăm hoảng, rồi bù ngùi... hoá tiếc. Thế là tôi vội vàng tìm đọc những thi phẩm mà Trần Đăng Khoa sáng tác vào lúc ấu thời:

A, Bác Hồ!
Bác Hồ ta đó!
Bác mặc tấm áo ka ki
Bàng bạc sương rừng Pắc Bó
Trán Bác có ngôi sao
Thảo nào Bác đi đêm không lạc Bác ơi, Bác!
(Em gặp Bác Hồ – 1969)
Chú ngồi dặn cháu trong phòng
Ôi lòng Chú cũng như lòng mẹ cha
Tiếng thơ Chú bổng ngân nga
Hoà cùng tiếng võng quê nhà mẹ đưa
Đất trời sang đẹp hơn xưa
(Thơ kính tặng Chú Tố Hữu – 1969)

Trần Đăng Khoa quả là một cậu bé có thời, và là một người đàn ông thức thời. Ông ấy “làm lễ bỏ mả cho thơ ca thời niên thiếu” là hợp thời, và phải (giá).
Nhân khi tìm đọc Trần Đăng Khoa, tôi còn được biết thêm rằng sự nghiệp văn học của ông ta không chỉ giới hạn trong lãnh vực thi ca. Qua một cuộc phỏng vấn, do Lê Thị Thái Hoà thực hiện, đọc được ở [Thanh Niên Online](#) vào ngày 30 tháng 4 năm 2008, ông cho biết:
” Tôi nói thật, chưa bao giờ tôi viết có xúc cảm hết. Thời trẻ con cũng thế và sau này cũng vậy. Thấy cần viết là tôi viết. Họ đặt ký tôi viết về người này người kia thì tôi viết. Thế là có tập Chân dung và Đối thoại đấy. »

Thiệt, nghe mà thấy ham hết sức. Sao thằng chả viết lách khoẻ re và dễ (ợt) vậy cà?
Sau khi thường lãm mấy bài thơ “viết không cần cảm xúc” – về các Bác và các Chú đầy quyền lực, trong thế giới tuổi thơ của Trần Đăng Khoa – tưởng cũng nên đọc (qua) loại ký mà ông được “đặt... viết về người này người kia” chút xíu.
Báo Văn Nghệ (số 44, số ra ngày 3 tháng 11 năm 2007) có bài viết của Trần Đăng Khoa về Nguyễn Ngọc, với đoạn kết (nguyên văn) như sau:
“Rồi má chỉ ra ngoài cửa nhà, nơi có bao nhiêu là tài sản của má. Sau vách đất, ngay bên cạnh mảnh sân to chừng hơn cái nong phơi thóc là một vạt ngô đã trở cò, mấy luống mía sắp bóc lá và cả một ruộng khoai lang. Gia tài ấy của má cũng đã đủ nuôi Nguyễn Ngọc rồi...”
“Má Vinh rót nước râu ngô mời tôi với Nguyễn Ngọc. Trên chiếc bàn nước bằng gỗ tạp, sau tấm kính vỡ được ghép lại là la liệt giấy khen, bằng khen đủ các kích cỡ thời kháng chiến. Cái thì đánh máy, cái thì viết tay, nét chữ đã ố mờ, chỉ có chữ ký của người chỉ huy chứ không có dấu. Những giấy tờ dã chiến như thế, liệu bây giờ người ta có tin không? Nguyễn Ngọc cũng đã viết chứng thực cho gia đình má có công nuôi giấu cán bộ Cách mạng. Mọi văn bản cũng đầy đủ rồi, nhưng cơ quan chính sách vẫn chỉ im lặng. Má Vinh cười móm mém:”
- Thôi, chả cần nữa đâu, Thành à. Mình sống được đến bây giờ là may mắn lắm. Còn mong gì thêm nữa. Mà má cũng già rồi. Chẳng biết chết lúc nào. Má chỉ còn lo, là lo cho con thôi...”
“Không phải chỉ có má Vinh, bao nhiêu người dân ở khu căn cứ cách mạng này đều thương yêu và lo lắng cho Nguyễn Ngọc. Bởi thế, chắc họ sẽ rất vui khi biết Nhà nước trao tặng Nguyễn Ngọc Huân chương Độc lập hạng nhì. Biết đâu, điều ấy sẽ làm cho họ thêm tin yêu cách mạng, như những ngày gian khổ xa xưa...”

Cứ theo như lời của Trần Đăng Khoa thì cuộc sống ở nông thôn (xem chừng) cũng khoẻ, nông dân thì (có vẻ) dễ vui, và (xem ra) cũng hơi ... dễ dụ. Dù nhà cửa đã trưng bày tá lả “bằng khen đủ các kích cỡ,” và dù tất cả đều giá trị không hơn một tờ giấy lộn, họ vẫn “sẽ rất vui khi biết Nhà nước trao tặng Nguyễn Ngọc Huân chương Độc lập hạng Nhì.”

Nói thế (chắc) chưa đã miệng nên Trần Đăng Khoa còn thòng thêm câu nữa: “Biết đâu, điều ấy sẽ làm cho họ thêm tin yêu cách mạng, như những ngày gian khổ xa xưa...” Thiệt là quá đã! Đọc Trần Đăng Khoa sao thấy thanh thản, an vui, và an tâm hết sức.

Thực trạng ở nông thôn, và đời sống của nông dân, theo như tường thuật của nhà thơ Nguyễn Quang Thiều – đọc được trên **Vietimes**, vào ngày 23 tháng 3 năm 2008 – có phần (hơi) khác: *“Chúng ta đang nói về những cuộc tha hương kiếm ăn của hàng triệu con em những người nông dân. Chúng ta chứng kiến hết chuyện bi thương này đến chuyện bi thương khác của các cô gái lấy chồng ngoại quốc. Chúng ta chứng kiến những cô gái trẻ là con em những người nông dân tìm về thành phố để làm tất cả những gì họ có thể làm. Liệu chúng ta có còn có khả năng cúi mặt khi biết rằng ở nhiều khu du lịch hay vui chơi giải trí có rất nhiều thôn nữ 17 tuổi đã bán dâm từ 10 đến 20 lần một ngày?”*

Trong một cuộc phỏng vấn do Nguyễn Thị Ngọc Hải thực hiện (trên báo *Người Đô Thị*, số ra tháng 10 năm 2008) nhà báo **Võ Đắc Danh** cũng đề cập đến tình cảnh phũ phàng tương tự: *“Nông thôn nghèo hơn. Xơ xác. Chị thử đi một lần. Ra khỏi đường nhựa là nhà không ra nhà, người không ra người, bần cùng tăm tối.”*

Còn chính nhà văn Nguyễn Ngọc – người đưa Trần Đăng Khoa đến thăm má Vinh ở ấp Phái Nhất, thôn Quang Hiên, xã Điện Hoà - chắc phải ứa nước mắt khi viết về “Đất và nông dân”: *“... đến hôm nay nhiều người đã phải nói lên một sự thật đã tới hồi không còn có thể quay mặt làm ngơ nữa: nông dân chán ruộng, nông dân chán nông thôn. Nghĩa là về cả hai mặt quan trọng, sống còn nhất trong đời sống con người đã khủng hoảng thật quá sâu: về kinh tế, người lao động trên ruộng đồng đã chán cả mảnh đất ngàn đời máu thịt của mình; về văn hóa thì cái nơi vốn là gốc rễ của văn hóa dân tộc ấy đã chán chường đến mức người ta không còn muốn sống ở đấy nữa, mặc dầu bỏ ra đi thì sẽ là lao vào một cuộc phiêu lưu cũng thật mịt mù!”* (**Tia Sáng**, số ra ngày 2 tháng 7 năm 2008).

Sự tương phản rõ rệt giữa những cái nhìn (thượng dẫn) khiến tôi buộc phải nghĩ rằng Trần Đăng Khoa không phải là người trung thực. Ông ấy chỉ... viết đại, theo như đơn đặt, thế thôi.

Điều may mắn là chỉ hơn một năm sau, qua một cuộc phỏng vấn khác – đọc được vào hôm 13 tháng 7 năm 2009, do **Hồng Thanh Quang** thực hiện – Trần Đăng Khoa đã nói khác. Ông không đề cập đến chuyện “viết không cần cảm xúc” hay “viết theo đơn đặt” nữa. Thay vào đó, ông nêu lên “*thiên chức của nhà văn*” bằng những lời lẽ hết sức trang trọng và cảm động: *“Bởi vì ở Phương Đông cũng như ở Việt Nam, văn chương đích thực, phải tải Đạo, như cụ Đồ Chiểu nói: Chở bao nhiêu Đạo, thuyền không khẳm. Vì thế, trong con mắt của xã hội, nhà văn là cao quý, là đại diện cho giá trị đạo đức và văn hoá xã hội.”*

Tôi chỉ là một thường dân, và là kẻ xuất thân từ một nơi ô tạp nên không dám lạm bàn đến “*thiên chức của một nhà văn.*” Tôi cũng không dám kỳ vọng Trần Đăng Khoa, hoặc bất cứ ai, phải trở thành một người “*đại diện cho giá trị đạo đức và văn hoá xã hội.*”

Sống ở thời buổi nhiều nhưng đâu phải dễ. Lôi thôi chúng bắt lên TV nhận tội thì bỏ mẹ. Chỉ mong sao, trong tương lai gần, sẽ có lúc nhận được một tin vui (nhỏ): nhà văn Trần Đăng Khoa cũng đã làm lễ bỏ mả cho những tác phẩm (viết theo đơn đặt) của ông rồi. Được thế thật quý hoá lắm thay.

© *Đàn Chim Việt*

"Cuội Khoa" - ngày ấy, bây giờ
Ngô Thị Cúc

Anh cho biết cái gì đã biến anh chàng Trần Đăng Khoa làm thơ và hình như dị ứng với các thứ máy móc đối với tác phong nhà báo chuyên nghiệp hiện nay? Anh có ngỡ vì điều đó không?

Không có gì ngỡ cả. Nếu chị gặp Khoa, chị sẽ rất chán, vì hắn không năng động. Người thì ụ ị. Gương mặt dần và tẻ. Đã thế, mắt lại lơ lơ như mắt cá chết. Nói tóm lại, ở con người hắn không thấy tỏa ra chút sinh khí nào. Hắn như tảng đá nhão. Nhưng ở cái thời đại phát triển như bão lốc của công nghệ tin học này thì đến đất đá cũng không thể yên bề làm đất đá. Thế là hắn bị cuốn theo. Hắn bị công nghệ hành, hắn cũng hành lại công nghệ tin học, đơn giản thế thôi...

Trong những chân dung văn học mà anh đã công bố, có bao nhiêu phần trăm sự thật và bao nhiêu phần trăm sự gần-giống-cái-thật?

Nói đến sự thật là một vấn đề không mấy đơn giản, nhất là đối với việc sáng tác văn học. Vì cùng một sự việc, có thể tôi nhìn khác chị. Và chị thì nghĩ khác tôi? Điều ấy là rất bình thường. Bởi vậy không thể lấy mắt tôi ra làm tiêu chí, làm thước đo để đánh giá cách nhìn của chị. Tôi rất tôn trọng sự trung thực, nhất là trung thực với chính mình. Tôi thường viết đúng như những gì mình thấy, mình nghĩ. Vốn là người làm báo và cũng say mê với nghề báo, nên tôi có nhiều tư liệu rất tốt. Gần đây, làm chương trình về một vài nhà văn đã khuất, các bạn bên truyền hình đã sử dụng không ít tư liệu của tôi. Tôi quay phim các nhà văn cũng vì lòng yêu mến, ngưỡng mộ, muốn giữ lại hình bóng của họ trên cõi thế, chứ chẳng có mục đích nào khác. Tôi rất tiếc không kịp quay Xuân Diệu, Chế Lan Viên và một số nhà văn khác mà tôi yêu mến. Hồi các cụ còn sống, nước mình khổ quá. Bây giờ có muốn ngắm gương mặt các cụ cũng chịu. Thế nên sau này, có điều kiện, tôi cứ ghi lại. Ghi rồi để đấy. Cái gì sử dụng được thì sử dụng. Cái gì chưa sử dụng thì để ở dạng tư liệu. Có cuộc đối thoại, tôi chép từ băng ghi âm ra (hiện băng tôi vẫn còn giữ, và đã chuyển sang đĩa CD), vậy mà khi sách ra, có ý kiến phê phán, quy chụp, thế là người ta chối, bảo tôi bịa, tôi đã nhét vào miệng họ chứ họ không nói như thế. Tôi thấy chán quá. Vừa chán vừa buồn cười.

Những tác phẩm văn học mà anh đang đọc trong thời điểm này có tác động lên anh không?

Tôi đọc rất nhiều. Ngày nào cũng đọc. Tôi rất thích Mạc Ngôn. Anh có hai cuốn dịch sang ta đều vào loại rất hay. Cuốn "Báu vật của đời" còn có đôi chút cường điệu, chứ "Đàn hương hình" thì nhuần nhuyễn từ đầu đến cuối. Không còn nghi ngờ gì nữa, Mạc Ngôn là một trong những nhà văn lớn nhất của hành tinh ở thời điểm này. Tôi phục Mạc Ngôn một phần, nhưng cũng rất phục các nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản Trung Quốc. Họ đã đổi mới đúng. Nhờ thế mà trong một khoảng thời gian rất ngắn, Trung Quốc đã thực sự trở thành một quốc gia hùng mạnh trên tất cả mọi lĩnh vực. Riêng văn học và điện ảnh, chúng ta thấy quá rõ. Suốt ngày, dân mình xem phim Trung Quốc. Tất nhiên, đó mới chỉ là hàng chợ của họ thôi. Nhưng hàng chợ, họ làm cũng giỏi vô cùng. Còn văn học thì một trong những đại biểu của họ là Mạc Ngôn. Mạc Ngôn lại là một nhà văn còn rất trẻ. Anh chỉ cùng trang lứa với chúng tôi. Thế mới hãi. Đọc anh, không biết các nhà văn khác thế nào, chứ tôi thì tôi sốt ruột lắm. Sốt ruột và đau đớn. Tại sao cũng như mình mà lão làm được những việc lớn như thế, mà mình thì cứ bi bết mãi. Trong cuộc hội thảo gần đây về tiểu thuyết, có nhà văn bảo: "Rồi chúng ta sẽ có những Mạc Ngôn". Tôi không tin...

Hiện nay ở ta, hình như đang có một hiệu ứng Mạc Ngôn?

Tôi không phải kẻ vọng ngoại. Xin hãy lưu ý cho điều ấy. Và cả anh em mình nữa. Nếu họ có tiếp thu những tinh hoa của nhân loại thì cũng nên xem là điều bình thường và nên khuyến khích chứ đừng quy quy kết. Tuy thế, học được cái hay của thiên hạ cũng chẳng dễ đâu. Gần

đây, tôi có đọc một cuốn tiểu thuyết của một nhà văn. Cuốn sách nghe đồn có vấn đề. Tôi đọc và thấy nó chẳng có tội vạ gì cả. Nó chỉ có mỗi một tí nhược điểm là... không hay. Thế thôi. Nhiều trang sa vào dung tục và đọc cứ thấy bần bần. Tôi kêu thì tác giả bảo: "Ông đã đọc Mạc Ngôn và García Márquez chưa? Mạc Ngôn toàn vớ vẩn. García Márquez toàn cời truồng. Bà Hồ Xuân Hương của ta cũng đâu có kém". Tôi thật sự kinh ngạc. Hóa ra ông bạn tôi chẳng hiểu gì Mạc Ngôn và cũng không biết gì về các bậc tiền bối. Quả trong tiểu thuyết "Trăm năm cô đơn" của García Márquez có nhân vật là một cô bé quanh năm cời truồng. Cô cời truồng từ khi còn bé cho đến lúc thành một thiếu nữ xinh đẹp. Đó là một vẻ đẹp thánh thiện, đến nỗi chẳng ai để ý đến việc cô cời truồng. Thế rồi một buổi trưa, cô đang tắm thì có tiếng động ở khe liếp. Cô quay lại. Có một ánh mắt đàn ông đang nhìn trộm. Thế là cô sợ quá, vội đưa tay che ngực rồi co người bay vút lên qua kẽ ngói thủng ở trên nóc nhà tắm. Cái chi tiết người bay qua kẽ ngói này quả phi lý, nhưng người đọc lại không thấy phi lý, thậm chí còn có cảm giác rất thật. Đây là cái thật cao hơn sự thật. Khi bị nhìn trộm, vẻ đẹp của cô bé không còn thánh thiện nữa, nó đã bị nhuộm bẩn mất rồi. Không còn chốn nương náu nên cái đẹp phải "biến" thôi. Toàn bộ những chi tiết cời truồng là sự chuẩn bị cho cú bay ngoạn mục này. Ông bạn tôi dường như chỉ học được phép cời truồng và lại cứ tưởng cời truồng là García Márquez. Trong khi tinh hoa của Márquez chính là cái phép bay qua kẽ ngói thủng...

Nhiều người đã xem Trần Đăng Khoa là một thần đồng văn học, còn anh, anh tự nhìn nhận mình ngày ấy thế nào?

Thuở bé, cậu Khoa là một đứa trẻ chịu khó, ham học, ham đọc. Vì là trẻ con, nên cậu được người lớn ưu ái. Người lớn có thể đổ kị với nhau, nhưng với trẻ con, lòng bao dung của họ lại to lớn như bể cả. Một đứa trẻ đi lại hậu đậu bị ngã. Lập tức, người lớn kêu: "Ôi, cháu tôi anh hùng quá! Kia, đứng dậy, bà đánh cái đất nhé. Cái đất hư quá!". Thế là lấy roi quất đen đét xuống đất. Thằng bé nhếch miệng định khóc. Nhưng rồi không khóc. Anh hùng ai lại khóc? Thế đấy. Chỉ có đi thôi mà cũng bị ngã. Người lớn đã không trách, còn phong cho làm anh hùng. Cậu Khoa thuở nhỏ cũng là một "anh hùng" như vậy đấy. Cậu đi đứng vững lắm. Không những thế, cậu còn múa may làm xiếc, nhún nhảy trên cái sào tre đặt ngay trên... mặt đất. Thông thường, một đứa trẻ tám tuổi chỉ cao đến một mét. Nhưng cậu Khoa phổng người hơn nên cu cậu cao đến mét một, mét hai. Vì vài phân nhỉnh hơn bè bạn ấy mà người lớn hy vọng, rằng khi cậu ta 20 tuổi không khéo phải cao đến ba mét. 30 tuổi thì thành ông khổng lồ. Bởi thế, đến năm 30 tuổi, 40 tuổi, cu cậu vẫn chỉ tè tè mét rưỡi. Thế là người ta lại thất vọng, lại thấy buồn vì mình tin nó thế, hy vọng ở nó thế, mà nó chẳng chịu phát triển gì.

Có người bảo, người đàn ông 40 tuổi Trần Đăng Khoa bây giờ chỉ là cái bóng mờ của cậu bé con tám tuổi Trần Đăng Khoa xưa kia. Anh nghĩ sao?

Chẳng ai yêu Trần Đăng Khoa bằng tôi và cũng chẳng ai ghét Trần Đăng Khoa bằng tôi. Chính vì thế mà tôi rất hiểu... bố con hắn. Tôi có thể thành thật nói rằng, chẳng bao giờ lão già Trần Đăng Khoa lại là cái bóng mờ của thằng bé con Trần Đăng Khoa, mà phải ngược lại mới đúng. Nhân đây, tôi cũng muốn nói thêm rằng, đừng nên lấy trẻ con làm thước đo người lớn, vì nó rất phản khoa học. Muốn so sánh phải so cùng cấp độ. So cậu Khoa với bạn bè cùng trang lứa với cậu là những tác giả nhí nổi tiếng thời ấy, như Cẩm Thợ, Hoàng Hiếu Nhân, Nguyễn Hồng Kiên, Chu Hồng Quý, v.v. hoặc rộng hơn, so cậu với mấy thi sĩ thuộc lớp đàn anh của cậu, những tác giả cùng nổi tiếng thời ấy, xem bây giờ họ sống và viết ra sao, chứ sao lại so sánh giữa cô bé tám tuổi với người phụ nữ trưởng thành. Chưa nói đến những vấn đề cao siêu, chỉ riêng cái ai nhìn cũng thấy ngay là cơ thể cũng đã hoàn toàn khác rồi. Nếu lấy cô bé tám tuổi làm thước thì sẽ thấy người phụ nữ vô lý đùng đùng. Bởi trước kia sao nó nhắn nhủ phẳng phiu thế mà bây giờ lại gồ ghề, lồi lõm thế. Đúng là một cơ thể có bệnh u bướu rồi. Họ đâu ngờ, chính những đường nét bệnh tật ấy lại chính là vẻ đẹp mê hồn của giới nữ.

Nếu tự cho điểm với tư cách một ông bố, anh sẽ cho mình điểm mấy, và vì sao?

Tôi là người yêu tòi, nhưng lại là một người chồng, một ông bố tuyệt vời. Nói đến người chồng hay nói đến ông bố là nói đến lòng yêu thương vợ con, và những trách nhiệm rất cụ thể. Tôi không sao nói nổi những lời có cánh. Vì chưa kịp nói thì mình đã ngượng rồi. Hồi còn ở Hải quân, phòng ở của tôi ngay bên cạnh đường, cách có mỗi bức tường. Bên kia tường là nơi trai gái ôm nhau. Tôi có đóng chặt cửa lại thì lời họ cũng cứ róc vào đây hai lỗ tai. Khổ lắm. Nhiều khi tôi chỉ muốn kêu lên: "Nhặt lắm! Cho thêm muối vào!". Cô em gái tôi mắng: "Ông anh biết gì mà nhặt hay mặ. Nó nói với nhau bằng mật mã đấy chứ. Ông anh làm gì có chìa khóa yêu mà giải được mã, biết được nó tuyệt diệu thế nào. Phải rất hay thì người ta mới đứng được với nhau đến hai ba giờ đêm chứ. Ông anh thì vừa già vừa cũ. Già từ lúc còn trẻ con. Đã thế lại cứ khoắng mũi vào chuyện riêng của người ta".

Anh có hài lòng với cuộc sống hiện nay? Anh có tự thấy mình là người hạnh phúc?

Tôi sống rất đơn giản, không nghiện ngập bất cứ thứ gì. Quyền chức, rượu bia, trà thuốc... tôi đều dửng dưng. Đến cả danh tiếng cũng chỉ là hão huyền và vớ vẩn. Nhu cầu của tôi rất thấp. Sống thế nào cũng được. Ăn ở thế nào cũng xong. Món ăn ngon nhất đối với tôi là món mẹ tôi vẫn nấu cho tôi thời còn đói khổ. Vài ngọn lang luộc, một khúc cá kho, bát canh mồng tơi rau đay. Thế là thỏa mãn bần cổ rồi. Bởi thế, tôi rất bằng lòng với những gì mình có.

Anh có đặt niềm tin vào người đọc không? Và có hài lòng với những gì mình mang đến cho họ?

Tôi rất tin bạn đọc. Họ luôn tỉnh táo và vô tư. Cũng vì họ mà tôi cầm bút và phấn đấu viết hết lòng. Cái đích mà tôi phấn đấu là đến được với bạn đọc. Tôi cũng rất mừng là những cuốn sách của tôi ra đều được bạn đọc ưu ái đón nhận. Tôi biết trình độ của bạn đọc bây giờ cao lắm. Không dễ lừa được họ đâu.

Anh đang thực hiện hay đang ấp ủ tác phẩm văn học nào không?

Tôi đang hoàn thiện cuốn "Chân dung và đối thoại". Tập 1 đã ra mấy năm trước. Nhiều nơi muốn in lại, nhưng tôi không cho đâu in cả, để bổ sung cho đầy đủ đã rồi mới in lại. Tôi không tách riêng tập II, III như dự định ban đầu mà gộp hết thành một cuốn chừng 800 trang. Trong đó có hơn trăm trang phụ lục, tôi bàn lại với mấy bác phê bình chung quanh một số vấn đề mà người ta tranh cãi. Hy vọng cuốn này sẽ ra vào cuối năm 2003 này. Ngoài ra, tôi đang hoàn thiện cuốn tiểu thuyết "Lão Đẩu". Đây là cuốn sách tôi rất tâm đắc. Tôi coi nó là một trong những cuốn sách chính của đời mình.

Xin cảm ơn anh.

Phụ đính I:

**Buồn vui văn học năm cuối thế kỷ
Phạm Xuân Nguyên**

(...)

Khép lại cái năm có ba con 9 đứng sau số nghìn, nhìn lại văn học nước nhà, lòng buồn vui lẫn lộn. Văn học một năm như buổi chợ phiên. Cũng ồn ào, tấp nập. Cũng kẻ bán người mua. Cũng hàng đắt hàng rẻ. Cũng của thật của giả. Cũng thứ tươi thứ thiu. Cũng tăng giá hạ giá. Cũng bỏ vốn thu vốn. Cũng tranh giành cãi cọ. Cũng mặc cả đả đơ. Cũng nói thách nói tương. Cũng người được kẻ mất. Cũng cháy chợ vỡ đình. Phiên chợ đã vắng, năm cùng tháng tận rồi, người coi chợ một năm nhìn, và nghe, và thấy, và ngẫm, bây giờ đóng cửa chợ, lấy cuốn sổ ghi chép riêng ra đọc. Những dòng ghi học theo cách của Thánh Thán bày ra đây cho khách chợ đọc chơi.

Sách ra nhiều, đủ các loại sách, đủ các dạng sách, đủ các "tít" sách. Bây giờ chỉ sợ thiếu tiền mua sách, không sợ thiếu sách để mua. Tuyển một người, tuyển nhiều người. Tuyển một năm, tuyển nhiều năm. Tuyển một nước, tuyển nhiều nước. Tuyển khu vực, tuyển thế giới. Giấy tốt, bìa bắt mắt, trình bày dễ coi, nhìn cuốn nào cũng thấy có vẻ mời chào. Sách nhiều nên cũng thêm nhiều nhà sách (ai đặt cái tên "nhà sách" nghe đúng và hay hơn nhiều những cái tên "hiệu sách", "cửa hàng sách", khách vào nhà sách tha hồ tự mình thoải mái lựa chọn). Các nhà sách đua nhau lớn diện tích, đẹp trang trí, tiện địa điểm. Quả là thế giới sách, nói không ngoa. Những năm trước đã được thế, năm 1999 còn được thế, các năm tới chắc vẫn được thế. Vậy, chẳng cũng sướng sao!

Sách ra nhiều, nhưng sách đáng là tác phẩm đọc được không nhiều, là tác phẩm hay càng hiếm. Truyện ngắn vẫn là thể loại nổi trội về số lượng mà chất lượng chưa có gì đột biến. Tiểu thuyết và trường ca năm nay chùng như rộ lên nhưng còn chờ lắng lại. Đi giữa rừng sách trong các nhà sách kiếm một cuốn đọc chơi thì dễ, tìm một cuốn đọc thật thì khó. Tìm được rồi, đọc được rồi, mà việc khen chê thế nào cũng không đơn giản. Vậy, chẳng cũng buồn sao!

Phê bình là thế, nhưng ít người biết thế. Bởi vậy, tập sách Chân dung và đối thoại của Trần Đăng Khoa đã gây tranh cãi trong giới ở chỗ thế nào là phê bình văn học. Nhà thơ "trẻ" đã ở bên kia ngưỡng "tử thập nhi bất hoặc" viết chân dung các đồng nghiệp, đối thoại với các đồng nghiệp, tựu trung là nói chuyện văn chương, mà cũng là chuyện cuộc đời, chuyện thể thái nhân tình. Một lối viết tung tẩy, sinh động, có giọng riêng. Một cách nhìn chủ động, mạnh dạn về khá nhiều tác giả, tác phẩm đã ổn định, đã có vị trí. Cuốn sách đọc gây thích thú và khó chịu. Đọc giả đổ xô nhau tìm mua, và đọc, và cười. Nhà xuất bản nổi vòng quay in lại nhiều lần. In cả riêng một tập những bài viết quanh cuốn này. Xét về sự bán chạy của sách văn học, lại là sách phê bình, thì Chân dung và đối thoại quả là một hiện tượng. Vậy, chẳng cũng vui sao!

Tập sách của Trần Đăng Khoa là sự cảm nhận văn chương của một người sáng tác - một nhà thơ. Anh có cách thẩm thấu giá trị văn thơ của mình. Anh khá rành các chuyện bếp núc trong nghề. Anh có quan hệ gần gũi thân tình đến suồng sã với những đối tượng được khen chê. Anh có uy tín của một tài năng. Anh có một chỗ lập ngôn được bảo đảm. Đó là những cái đã làm nên Trần Đăng Khoa từ lâu nay trong thơ, giờ đây hiệu lực của nó vẫn còn khi anh chuyển sang cái viết ngoài thơ. Thành công của tập sách là nhờ vậy. Nhưng để tạo thành giá trị phê bình văn học thì thế vẫn chưa đủ. Viết phê bình cần kiến thức, cần lập luận và cần nhận định. Anh đưa ra nhiều nhận định, có những điều rất bạo, nhưng lập luận chưa chắc và kiến thức chưa đủ, khiến cho những nhận định còn lung lay và khập khiễng. Một số nhà phê bình không thích kiểu Trần Đăng Khoa cứ nói vổng lên, nói tung ra mà không chứng minh gì cả. Một số nhà sáng tác lại khen anh vượt lên mọi phê bình đã có, mở ra một phê bình mới, tập sách của anh là đích thực phê bình văn học. Lại có người bưng bưng nộ khí vu cho anh theo vết "phủ nhận", "lật đổ" ở đâu đó. Mọi chuyện đơn giản thôi, những bài viết của Trần Đăng Khoa đậm chất dân dã, ít tính hàn lâm. Anh cứ lối anh đi. Và giới phê bình cứ theo nghiệp chuyên mà làm. Vậy, chẳng cũng buồn sao!

Chợ đã vắng, phiên chợ vắng năm cuối thế kỷ. Nhìn lại buồn nhiều hơn vui, dẫu kẻ coi chợ trong những ghi chép sơ sài của mình đã cố cân đối vui buồn lẽ này lẽ kia. Thời khắc đang sống là buổi hoàng hôn của một thế kỷ và một thiên niên kỷ. Thế kỷ tới mặt hàng cần thiết và đắt giá ở chợ vắng hàng năm là sự cập nhật hóa hiện đại. Những người cầm bút Việt Nam đã qua và đang đến phải cùng nỗ lực phá bỏ tính chất "tĩnh lẻ" của văn học nước nhà. Trước thềm một bình minh thế kỷ mới, khép lại cái năm Mèo 1999, kẻ coi chợ xin chào tạm biệt.

Hẹn gặp lại ở những chợ phiên văn học sau.

Hà Nội

&&&

Chân dung và đối thoại

Bình luận và văn chương

(Trích đoạn...)

Lão Chộp

Lão Chộp lại có khách. Chuyện ấy thì chẳng lạ. Nhà lão ngày nào chẳng rậm rịch khách khứa. Căn nhà nằm ngay bên con đường chính của làng. Con đường nối ba xóm, dẫn ra đến cổng đồng. Nhà lão lại có bể nước mưa trong vát, một nửa chôn chìm xuống dưới lòng đất, nên bốn mùa nước mát lạnh, uống đến đâu, biết đến đó. Đang mệt và buồn ngủ, tợp một ngụm là tỉnh queo như sáo tẩm. Bởi thế, người ra đồng áo qua, kẻ về nhà tạt lại, làm chợp nghĩ chân, rồi tiện thể đánh dấy một gáo dứa, gọi là hưởng tí lộc giờ. Nếu không cũng sà vào cái chõng tre kê ở hiên nhà, bắn vài liều thuốc lào. Cái điều nhà lão là điều cổ, loại điều bát, nghe nói có từ đời vua Càn Long ở bên Tàu kia. Thuốc nào nhồi vào đó, hút cũng ngon, cũng ngọt lịm như rót mật vào cổ. Rồi thì say. Say đứ đừ. Say từ ruột say ra, đã hơn cả thuốc phiện, cứ gọi là đê mê từ chân tóc xuống tới tận kẽ ngón chân. Đời người, mỗi ngày được một choác như thế, có khác gì lên Tiên, lên Phật. Mà Tiên Phật cũng phải gọi bằng cụ. Bởi vậy, nhà lão luôn rục rịch kẻ ra, người vào. Toàn những tiên phật cả đấy. Nhưng ông khách đến nhà lão Chộp lần này lạ lắm. Không phải người làng. Cũng không phải người ở huyện, ở tỉnh, ở Hà Nội, trung ương, mà xa lắm, xa lắm lắm, nghe nói mãi bên kia Thái Bình Dương. Nghĩa là bên kia trái đất cơ đấy. Đó là ngài Pete Peterson, Đại sứ Hợp chủng quốc Hoa Kỳ. Quái, lão có quen ông ấy đâu nhỉ? Cả đời lão, đến cái tết con cọp này đã bước vào cái tuổi sáu tám, nhưng lão chưa bao giờ đi ra khỏi làng. Làm sao lão có được ông bạn vàng xa xôi thế, bệ vệ sang trọng đến như thế?

II

Thực tình, nói có giờ biết đấy, và cũng xin thề trước quỷ thần hai vai, lão Chộp không hề quen ngài đại sứ thượng nghị sĩ Pete Peterson. Lão vốn là thợ cày làng An Đoài. Nghề thợ cày là nghề gia truyền từ đời ông bà ông vải để lại. Nhà lão nghèo, lại neo đơn. Lão thuộc hạng độc đinh. Ông cụ thân sinh ra lão gặp phải cái cung số vát vả về đường con cái. Mà đâu chỉ riêng ông cụ. Ai ở cái làng này cũng vát vả đường con cái. Đẻ thì có đẻ. Nhưng khó nuôi. Có nhà đến chín, mười đứa con mà rồi chẳng còn một mống. Đứa leo cây, sa xuống đất: chết! Đứa rấn cắn: chết! Đứa trượt chân, rơi tòm xuống ao bèo: chết! Rồi đứa bị lên sởi: chết! Đứa đi chăn trâu, bị cảm nắng, thoát tiên, đầu chỉ thấy váng vát. Thế rồi cũng lại lăn đùng ra chết. Chết cứ như đùa. Cụ thân sinh ra lão Chộp có đến 5 người con, ba trai, hai gái, trông cứ đều thau tháu, đẹp như tranh vẽ. Chúng chỉ bị đậu mùa nhì nhằng. Vậy mà rồi ai ngờ, chúng cũng lại cướp công cha mẹ, chúng theo nhau đi hết. "Hú ba hồn chín vía cái Gái ở đâu thì về...". "Hú ba hồn bảy vía thằng Buồi khoắm ở đâu thì về với chị, với em nhớ...ớ...ớ...". "Hú ba hồn chín vía...". Đêm nào, làng cũng cồn lên những tiếng hú hồn như thế. Tiếng hú eo éo rờn rợn vờn trên những tán cau,

bụi chuối đen ngòm, vọng từ cổng đồng vào những ngõ xóm tối sẫm, hun hút mưa phùn gió bắc và rông rốc tiếng chó sủa, rồi lại từ ngõ xóm vòng ra ngoài cổng đồng. Những người đàn bà lớn tiếng, cả hơi đều được xung vào đội quân hú hồn. Thi thoảng cũng có đứa tỉnh lại. Ấy là hồn chưa đi xa, chưa bị lú đường, còn nghe được tiếng hú gọi mà lần về nhập vào xác. Còn nhiều đứa hồn đã lìa, mà không kịp gọi ngay là coi như đi đứt. Chúng đã bị giới bắt. Bà đồng Hỷ khoát tay quả quyết như vậy. Bà cụ ở mãi huyện bên, cách làng một thời đường, một con sông, lại bị mù từ nhỏ, chỉ quanh quẩn trong cái điện thờ âm u hương khói mà cái gì cũng biết. Cứ như lời bà đồng thì trăm tội đều do ông giới cả. Tại Ngài tất. Ngài đồng đánh lăm, tham lam lăm, chỉ muốn có nhiều kẻ hầu, người hạ. Cứ đứa nào có tên đem đẹp là Ngài bắt ngay. Thế là từ đó, để con, người ta cứ thằng cu cái dĩ mà gọi. Có ông lão làm nghề đánh giậm, để đến năm cô con gái. Lũ trẻ lau nhau trứng gà, trứng vịt, ăn cơm rau muống, tắm nước ao tù, mà thắc lên đẹp như tiên. Da trắng nõn trứng gà bóc. Môi chúm chím, ướm đỏ, trông đến mát cả mắt. Con gái thị thành cũng chẳng bén gót chân. Nhưng đến khi gọi tên thì nghe sồn cả da gà: Ếch, Ớp, Suốt, Suồn, Suột. Ấy vậy mà cũng đâu có thoát khỏi nạn giới. Cô Ếch đội nón ra đi sau một tuần bị chó dại cắn. Khô! Không khéo cũng chỉ tại con bé có tên là Ếch. Thế thì đích thị là Ngài rồi. Chính ngài chứ đâu phải chó dại. Biết đâu, Ngài giờ tỉnh, lại thêm cái món đồng quê. Thế là khổ con rồi, con ơi! Bà đồng Hỷ bảo thế. Bà đồng đã phán là cấm có sai bao giờ!

Bởi vậy, khi lão Chộp ra đời, ông cụ thân sinh lão gọi luôn là thằng Vồ. Cả làng từ lớn đến bé cũng gọi lão là thằng Vồ. Rồi cậu Vồ, anh Vồ. Sau này lớn lên, lão tự đổi tên là Chộp. Chộp với Vồ thì cũng thế cả. Ấy là cái tên để dọa... ông giới. Chẳng biết ông giới có sợ lão không, nhưng quả thật, Ngài cứ im thin thít. Bởi thế mà từ khi đẻ ra cho đến mãi sau này, lão chẳng ốm đau, sài đẹn gì, mà cứ lớn thôi thôi. Mười tuổi đã cao lưng cột nhà. Mười bảy tuổi, lão đã trị được con trâu hung dữ nhất của làng An Đoài. Ông giới lão cũng chẳng sợ. Cho đến cả Thiên lôi, Tầm sét có xuống, lão cũng chẳng coi ra cái thá gì!

III

Thế thì lão sợ quái gì mấy con giới rỏm, ấy là cái lũ quạ Mỹ. Khi chiến tranh leo thang bằng không quân của chúng vừa bung ra miền Bắc, lão đã sung ngay vào trung đội dân quân Quyết thắng của làng An Đoài. Với cây súng trường dài bằng nửa cái đòn gánh, trưa nào, lão Chộp cũng leo lên đỉnh cây gạo cạnh ao chùa, ngồi thu lu trên chạc ba, như một con chim cất đang rình mồi. Lão đang rình máy bay Mỹ đấy. Rình mãi rồi chúng cũng mò đến. Chúng hét ầm ầm như sấm, như sét, nghe tưởng đứt màng nhĩ, hùng hổ cứ như ông Thiên lôi. Nhưng nhìn tướng mạo thì rõ ra quân ăn trộm. Chúng bay sấp ngửa, bay nhón nhác như quạ vào chuồng lợn. Rồi tên lửa, rồi cao xạ, trung liên, rồi 12 ly 7 nổ rền khắp cả bốn phía. Lúc bấy giờ mới biết quân ta đông thật. Chỗ nào cũng dày đặc trận địa phòng không. Đạn nổ rền như ngô rang. Lão cũng đòm theo vài phát súng trường cổ lỗ. Thực tình thì lão chỉ bắn dọa. Lão nện bừa lên thình không chứ nào có kịp nhằm gì. Thế mà con giới cũng khiếp vía, chạy đến vãi khói dít.

Thế rồi, nhập nhoạng tối ngày 10-9-1966, lúc bấy giờ mới cơm nước xong, lão Chộp chưa kịp leo lên ngọn cây gạo thì bầy quạ Mỹ chẳng biết đi ăn sương ở đâu về, rồi bị đòn, bay đến khu vực làng An Đoài thì cháy bùng lên như một ngọn đuốc lớn. Lão Chộp sững quá. Lão hét đến khản cả giọng. Rồi cả làng cùng la hét, reo hò ầm ĩ. Rồi họ khua trống, gõ nia, gõ mẹt, gõ chậu thau, nôi đồng. Rồi lan sang cả mấy làng bên. Rồi thì khắp bốn phương giới, mười phương đất, chỗ nào cũng đụp đụp đẹt đẹt. Ngọn đuốc ma bấy giờ đã bành ra thành đồng lửa lớn chùng chình đổ xuống mạn ái Quốc. Phen này thì thằng lái ra tốp! Lửa phừng phực như thế, có là ông giới cũng chẳng thoát nổi. Toi rồi, con ơi! Cứ này thì đời con thành chả rồi. Một miếng chả nướng cứ gọi là thơm phưng phức nhá!

IV

Vậy mà hai tên giặc lái trong chiếc máy bay bị bắn cháy đêm ấy vẫn không bị chết, cũng không bị thui thành miếng chả thơm phưng phức như lão Chộp tưởng tượng. Vào khoảng tám giờ tối

hôm đó, ông Nguyễn Đình Bệch, công nhân lái phà ở làng Đào Xá đi làm về, tình cờ nhặt được chiếc mũ phi công rơi trên cánh đồng làng An Lâm. Thế có nghĩa là tên giặc lái đã thoát khỏi đám cháy, đã nhảy dù rồi. Có thể hắn rơi ngay ở trên cánh đồng làng An Đào, hoặc ở mấy khu vực quanh quanh đây thôi. Bí thư đảng ủy Nguyễn Đình Hiện và xã đội trưởng Nguyễn Danh Căn đều có chung một nhận định như vậy. Trung đội dân quân Quyết thắng đã được triệu tập tức tốc ngay trong đêm. Bằng mọi giá phải lùng bắt tên giặc lái đang lẩn lút đâu đó, không để cho hắn gọi đồng bọn đến giải thoát. Trung đội dân quân được bổ sung thêm một số thanh niên phụ nữ trong làng. Người có súng thì mang súng. Người không có súng thì mang đòn gánh, đòn càn, liềm hái, hoặc gậy gộc. Đạo quân truy tìm giặc lái chia làm ba mũi. Một mũi tiến về phía An Lâm. Một mũi tràn về mạn Quốc Tuấn. Lão Chộp dẫn đầu mũi vây quét ở khu vực An Đào, Đào Xá. Lùng sục suốt đêm, chẳng thấy gì. Thằng lái chết rồi. Chắc chắn là hắn chết rồi. Cái mũ của hắn có thể vẫn còn sống, nhưng chính hắn thì đã bị cháy thành than cùng với chiếc máy bay. Lão Chộp nghĩ vậy. Rồi lão thung thăng dẫn quân về. Lúc bấy giờ đã khuya. Sương xuống mù mịt. Cả cánh đồng Mả Giai chờn vờn trong làn sương khói lằng đằng. Mảnh trăng thượng tuần xanh tái đang lặn xuống chân trời xa, hắt quầng sáng hấp hối lên đỉnh ngọn quéo đen sẫm. Cây quéo này, một thời nghe nói có ma. Khối bà đi chợ sớm qua đây, rồi cứ gồng gánh đi quanh gốc quéo cho đến sáng bạch mới thoát ra khỏi. Ma làm đấy. Bà đồng Hỷ bảo phải đóng vào gốc quéo ba cái đinh thuyền to bự cùng bao nhiêu bùa bả cho yểm mới trị được đấy. Bây giờ thì không còn ma nữa. Nhưng lão Chộp vẫn thấy rờn rợn. Linh tính báo cho lão biết có một điều gì đó không bình thường. Hay là vẫn còn ma? Mà đúng còn ma thật. Ma hiện lù lù ngay trước mắt kia, ở ngay trên đỉnh ngọn quéo kia. Lão Chộp dụi mắt nhìn. Một chiếc dù bùng biêng xanh xanh đỏ đỏ trong ánh trăng thoi thóp. Lão Chộp khoát tay ra hiệu cho cả nhóm tản ra xung quanh, tiếp tục lùng sục. Rồi lão trườn dọc bờ ruộng, men theo con mương đào. Có tiếng cá tung toẵng đớp sương. Rồi tiếng thở phì phò bên kia mương nước. Thôi, đúng con giời rồi. Lão Chộp nhảy phóc qua mương. Rồi lão lặn một vòng xuống vệ cỏ, lặn luôn vào cái đồng to xù đang nằm thờ hỏn hên. Lúc bấy giờ, lão Chộp mới bàng hoàng nhận ra mình chỉ có hai bàn tay không. Khẩu súng rơi đâu mất. Có lẽ nó đã văng xuống bờ mương bên kia. Tên giặc lái nghển cổ nhìn lão. Lão Chộp ngỡ sẽ có một tiếng súng lục vang lên. Nhưng chắc chắn lão không thể chết được. Nếu có bị trúng đạn thì cũng phải trói hắn xong, lão mới chịu chết. Nhưng không. Không có tiếng súng nào cả. Tên giặc bàng hoàng nhìn lão. Rồi bất ngờ, hắn chúi đầu xuống bờ ruộng. Hình như hắn muốn chui xuống đất. Nhưng hắn không phải con lươn, con chạch. Làm sao mà chui được cơ chứ! Lão Chộp nhảy phóc lên người hắn, chẹn chặt cổ. Rồi phía sau, ông Sinh, ông Măng, ông Lơ cũng vừa ập đến. Người đè chân, người giữ tay. Thế là tên giặc lái bị tóm gọn...

V

Rồi sự kiện đó qua đi. Cũng như bao chiến tích oanh liệt thời chống Mỹ rồi cũng qua đi. Lão Chộp không còn nhớ nữa. Những ông lực điền cùng bắt giặc với lão cũng không còn nhớ nữa. Họ bận bao công việc đồng áng, mùa màng. Chẳng ai còn nhắc lại chuyện cũ. Thế nhưng, viên phi công Mỹ bị bắt đêm ấy, ngài Pete Peterson thì lại không quên. Vừa đến Hà Nội được ít ngày, ngài đã trở về An Bình, thăm lại mảnh đất xưa mà cứ theo lời ngài thì đó là mảnh đất ngài có nhiều kỷ niệm sâu sắc.

Lần này, ngài đi giữa ban ngày. Cùng đi với ngài còn có bí thư tỉnh ủy Phạm Văn Thọ cùng nhiều cán bộ cao cấp Bộ Ngoại giao. Lão Chộp cũng ra đón ngài. Lão đi cùng đám thợ cày, thợ cấy làng An Đào. Cuộc đón tiếp diễn ra trọng thể theo đúng nghi thức đón khách quốc tế.

- Ông còn nhớ tôi không? Ông có mong tôi trở lại không?

Đại sứ Pete Peterson bắt tay lão Chộp và hỏi lão như vậy. Câu hỏi ấy làm cho lão rất đổi kinh ngạc. - Làm sao tôi lại nhớ và mong ông được. Ông không phải người làng tôi, cũng không phải họ hàng. Ngay cả bây giờ gặp ông giữa ban ngày ban mặt mà tôi cũng còn chẳng thể nhận ra được nữa kia. Lúc ấy, ông khác lắm...

- Tôi khác ư? Khác thế nào? - Đại sứ dậm tò mò...

- Thì lúc ấy, ông là cái anh đầu trọc. Tôi muốn túm tóc ông cũng không túm được. Còn bây giờ thì ông thế này...

Đại sứ Mỹ cười vang. Lão Chộp cũng cười. Câu chuyện xưa đã trở thành cổ tích. Còn hiện tại lão Chộp đang thững thững cùng Pete Peterson đi thăm cánh đồng Mả Giai, thăm gian nhà kho chứa thóc giống nơi ngài từng bị nhốt. Tất cả giờ đổi khác. Cây quế xưa đã chết. Đường ra đồng rộng thênh thang, có thể chạy hai hàng xe tải. Nhiều nhà xây đã mọc lên, có đáng đáp những biệt thự vườn. Rồi quán cháo lòng, quán cơm bụi, quán karaoke. Làng An Đoài đã vắng vất đầu đó chút mùi vị thị thành. Đến chính lão Chộp cũng không còn nhận ra được dấu tích đìu hiu của cái làng quê xưa cũ. Nhưng Ngài Pete Peterson thì vẫn nhận ra. Ngài nhớ rất rõ từng bờ rào, từng mô đất trên con đường làng ngoằn ngoèo những vệt trâu đái và ngài ngái mùi cúc tần, mùi rơm rạ. Lão Chộp rất kinh ngạc trước trí nhớ kỳ lạ của viên phi công Mỹ ngày nào.

- Chỗ này dạo ấy không phải như thế này đâu. Nó có rãnh nước nhỏ...

- Phải rồi! Lão Chộp xác nhận. - Nó là rãnh đất ải. Ông tập tễnh bước trên những rãnh đất ấy

...

- Tôi nhớ là tôi rất đau chân. Đau lắm. Lúc ấy, tôi ngỡ mình không phải bước trên mặt đất, mà đang giẫm lên những bàn chông. Vâng, đúng là những mũi chông nhọn hoắt...

Lão Chộp cười hồ hốt:

- Không phải chông đâu. Đất làng tôi đấy. Tôi vẫn giẫm trên những vạt đất ấy ra đồng mỗi ngày. Chỉ có điều là ông đi chưa quen thôi. Lúc ấy, tôi đã lột giày ông, vì cứ tưởng điện đài ông giấu trong giày. Nếu biết ông cộc tếch, chỉ có mỗi bộ đồ lễ của lão phó cối, thì tôi đã chà bắt ông phải làm như vậy...

- Dạo ấy, tôi ngồi ở chỗ này, đúng không? - Đại sứ Mỹ chỉ cái bực gạch đã tróc vữa nham nhở ở góc sân kho hợp tác xã.

- Đúng đấy...

- Lúc ấy, có một người rót cho tôi bát nước. Bát nước rất lạ. Thoạt đầu chỉ thấy đắng ngắt. Đắng đến nổi, tôi tưởng là thuốc độc. Nhưng sau lại thấy thơm, thấy ngọt. Một vị ngọt cũng rất lạ.

- Nước với đấy. Còn người rót nước cho ngài là ông Lơ...

- Ông ấy có ở đây không?

- Ông cụ mất rồi. Mất cách đây mới vài năm thôi...

- Thật đáng tiếc. Cầu Chúa ban phước lành cho ông ấy. - Giọng Pete Peterson trầm xuống. -

Quả thật là khi uống bát nước của ông ấy đưa cho, tôi biết là mình sống. Nhất định sẽ sống.

Thế còn đồng lửa? Tại sao lúc ấy họ đốt lửa to thế?

Lão Chộp cười:

- Họ đốt để nhìn rõ mặt ông đấy. Mặc dù lúc ấy, đốt lửa rất nguy hiểm. vì lửa có thể là mục tiêu bắn phá của các ông...

Đại sứ Mỹ vẫn chưa hết ngạc nhiên:

- Thế còn những người xung quanh, họ la hét, họ cứ nhảy chơi chơi trước mặt tôi. Họ muốn làm gì tôi thế?

- À, đấy là những người có chồng, có con bị bom các ông giết hại đấy. Rất may là chúng tôi kịp nhét ông vào kho lúa, khoá lại, chứ nếu không thì không chắc chúng tôi đã bảo vệ được ông thoát khỏi những cơn thịnh nộ của họ...

Đại sứ Mỹ cười buồn, rồi quay sang lão Chộp:

- Cũng may là tất cả mọi việc đã qua rồi. Tôi rất mừng là cả hai chúng ta đều còn sống. Lần trước, tôi đến An Bình bằng nhảy dù. Bây giờ thì tôi đến An Bình bằng ô-tô. Tôi muốn chúng ta hãy khép lại quá khứ, cùng nhìn về tương lai. Tôi sẽ làm hết mình cho tương lai ấy. Ông bạn tôi, ngài Tali có nhờ tôi chuyển lời hỏi thăm ông, hỏi thăm bà con An Bình...

- Thế ông Tali là ông nào? - Tôi tò mò hỏi lão Chộp.

- Là cái ông phi công nhảy dù cùng với ông Buson. Cái máy bay cháy đêm ấy có những hai phi công cơ, bác ạ. Chúng tôi chỉ bắt được mỗi ông Buson thôi.

- Ông Pete Peterson, cụ ạ.- Tôi vội đính chính.

- Ở đây chúng tôi vẫn gọi là ông Buson. Vừa rồi ông ấy về đây, chúng tôi cũng gọi là Buson. Ông ấy cũng chẳng cãi gì. Thế thì đúng ông ấy là Buson rồi còn gì, có bác nhớ nhầm tên ông ấy thì có. - Lão Chộp cười hề hề. - Vừa rồi, nghe ông Buson nói, tôi mới biết ông Tali là bạn ông ấy. Hai ông cùng nhảy dù. Ông Buson đau chân, vì va phải cái gì đó trên máy bay ấy. Ông Tali khoẻ hơn, ông ấy rủ ông Buson chạy trốn, nhưng ông Buson không chạy vì chân đau...
- Thế ông Tali có chạy được không?
- Chạy được chừng hơn hai cây số, sang phía bên kia cánh đồng Tè. Tường ông ấy trốn ở đâu, hoá ra chui vào bãi tha ma. Ông ấy đào ở rìa đồng mà một khoảng hôm đứng bằng một cái ghế ngồi. Ông ấy ngồi ở đó, lấy lúa che bốn xung quanh. Mà khen thay, là ông ấy xoá dấu vết rất giỏi, người ông ấy to xù như thế mà đi qua lúa chẳng để lại tí dấu vết nào. Đến khi mấy bà đi làm cỏ lúa túm được ông ấy thì ông ấy lại giả vờ chết. Đầu ông ấy ngoẹo xuống, mắt nhắm nghiền, nhưng mồm lại thở phò phò...
Lão Chộp cười khặc khặc:
- Ông Tali bây giờ, nghe nói cũng làm to lắm, đầu như ông ấy là giám đốc hãng hàng không máy bay du lịch Mỹ. Khi ông ấy bị bắt thì cũng rất buồn cười. Y hết ông Buson. Đầu cũng trọc lổng lổng. Khám người chỉ thấy linh kính dăm cỏi. Các bố này cũng biết đề phòng có thể bị bắt, nên mang theo dăm cỏi, để đóng giả ông phó cỏi, để trà trộn. Nhưng mặt mũi ấy, chân tay ấy làm phó cỏi sao nổi.
- Chắc đó là thứ gỗ thay cho củi, dùng để nướng thức ăn gì đó chẳng?
- Không! Dăm cỏi rõ ràng, bác ạ, chẳng lẽ tôi mà lại nhầm được?
Lão Chộp lại cười, về khoái chí! Rồi lão đẩy cái điều bát sang phía tôi:
- Bác hút thuốc đi. Thuốc lào Vĩnh Bảo đấy. Vừa rồi, ông Buson về đây, tôi cũng đái ông ấy một chầu thuốc lào...
- Ông ấy hút được thuốc lào, hả cụ?
- Hút tốt. Ông ấy về thuốc gọn lắm. Chắc hồi nằm khoèo ở trại giam Hà Nội, ông ấy có hút thuốc lào. Về cái khoản bán thuốc này thì ông ấy chẳng chịu thua cánh thợ cày chúng tôi đâu...
Lão Chộp dừng lại. Lão nhìn tôi dăm dăm, về như thăm dò, rồi lão dè dặt hỏi:
- Nay, tôi hỏi khí không phải. Có phải bác là cái anh Hạt gạo làng ta không?
Tôi ngạc nhiên nhìn lão:
- Vâng! Có chuyện gì thế cụ?
- Ô, thế thì hay quá! Tôi định khăn gói quả mướp tìm gặp bác lâu rồi kia. May quá! Đúng là giò phù hộ, bác ạ!
Nói rồi, lão Chộp lạng cụng bước vào buồng. Có tiếng lảnh cảnh va đập cửa chai lọ. Rồi lúc sau, lão lôi ra một cái xác-cốt quen thuộc mà ta vẫn thường thấy ở các cán bộ xã thời kháng chiến chống Mỹ.
- Tôi có mấy cái này, làm đã lâu rồi, hồi còn là thanh niên trong trung đội dân quân...
Tường gì, hoá ra lại là thơ. Lão viết trong những cuốn sổ ghi công điểm hợp tác xã. Nhìn chỗ nào cũng dày đặc những chữ. Tôi lần giở từng trang. Bài thơ nọ nổi bài thơ kia, trông rậm rịt như những vạt rau muống. Biết đâu trong số này chẳng có một đôi bài làm nên tên tuổi lão ở đời sau. Cứ xem lão nâng niu chúng, đủ biết đối với lão, đây mới chính là báu vật.
Tôi nhìn lão kinh ngạc. Hoá ra lão không muốn làm anh hùng, mà chỉ ôm mộng thành thi sĩ. Chuyện ta biết về lão vẫn chỉ là cái chuyện bắt phi công Mỹ. Chuyện ấy đối với lão lại là chuyện vặt. "Bác đừng viết làm gì, kéo dân làng tôi họ lại bảo cái lão này già rồi còn thích khoe, mà toàn khoe những chuyện cũ rích. Tôi có cả bài thơ viết về ông Buson đấy! Hay là thế này. Đêm nay, bác nghỉ lại đây đi. Ta làm ấm trà đặc..."
- Vâng! Thế nào cũng có buổi tôi trở lại nghe thơ cụ. Còn bây giờ thì tôi phải đi rồi...
- Thế bác có về Hà Nội không, hay còn làm việc ở Hải Dương?...
- Tôi về Hà Nội ngay chiều nay, cụ ạ.
Lão Chộp mừng rỡ:
- Thế thì bác cho tôi gửi cho ông Buson cái này nhé.
- Cụ gửi gì thế?

- À, tôi muốn gửi biếu ông ấy chục trứng gà mới đẻ với nải chuối tiêu, gọi là chút quà quê. Lần trước, ông ấy về, cặp rập quá, tôi lại quên khuấy đi mất.
- Ấy chết, cái đó thì tôi không chắc chuyển được, cụ ạ. Ông ấy bây giờ làm đại sứ Mỹ, chuyển quà không dễ...
- Thế thì bác cứ nhắn là tôi có nhờ hỏi thăm. Tôi chúc ông ấy mạnh khỏe. Và nếu ông ấy rỗi rãi, mời ông ấy về An Bình chơi với chúng tôi. Tôi sẽ đọc thơ tôi viết về ông ấy cho ông ấy nghe. Tất nhiên, nếu có về An Bình, ông ấy cứ đi bằng ô-tô như hôm vừa rồi, chứ đừng nhảy dù.
- Thế nếu ông ấy cứ nhảy dù thì cụ tính sao? - Tôi hỏi trêu lão Chộp.
- Thì... thì tôi lại phải... "chộp" ông ấy thôi. Mà điều đó thú thực với bác là tôi rất không muốn. - Lão Chộp cười. - Ấy cũng là nói cho vui thế thôi, chứ tôi với ông ấy đều già cả rồi. Ai lại còn đi làm cái trò trẻ con ấy nữa.

Thời sự làng tôi

I

- Này, vừa rồi anh có nghe đài không?
- Mẹ tôi hỏi với vẻ mặt nghiêm trọng. Tôi đâm hoảng. Chắc lại có ông to to nào vừa mới chết chẳng? Hay là có chuyện gì?
- À, là đài nói về làng mình. Thế mà nhà mình lại không biết để mở nghe mới tiếc chứ. Chẳng biết cô nhà báo kể những chuyện gì mà hay lắm.
- Sao u biết?
- Thì ông Chích nói mà. Ông ấy bảo chị mày cũng được nêu tên lên đài đấy. Chị mày là người đầu tiên đặt vòng cai đẻ ở cái làng này. Một con cũng cai. Ông Chích đã *thực mục sở thị*...

Tôi thờ phào nhẹ nhõm. Thế ra ông Chích vẫn chẳng khác gì ngày xưa. Ông là chủ tịch xã. Người thông tỏ mọi chuyện. Đi đâu ông cũng đeo bên hông cái đài National mở to hết cỡ. Bây giờ ở các làng quê, không còn ai đeo đài đi họp hay đi ăn cỗ nữa. Nhưng ông vẫn không bỏ thói quen ấy. Cứ nghe tiếng nhạc bập bõm từ xa, chẳng cần ngó ra, người ta cũng biết là ông chủ tịch. Gặp chuyện gì đó lạ tai mà ông chưa biết, lập tức ông sẽ hỏi: "Thế đài có nói như vậy không?" Và nếu biết chỉ là chuyện nghe láo quáo ở đâu đó, ông sẽ phẩy tay: "Coi chừng, không khéo lại tuyên truyền không công cho địch rồi!"

- Ông Chích dạo này thế nào, u?
- Mất chức rồi! - Mẹ tôi chép miệng. - Chẳng biết vừa rồi bầu bán làm sao lại không trúng chân đảng ủy. Ôi dào, quan nhất thời, dân vạn đại. Các cụ nói cấm có sai tý nào. Hôm nọ, bố mày rủ đi đóng gạch thuê cho nhà Dụng. Một buổi đóng gạch thuê bằng mười buổi theo đít trâu. Ông ấy chả chịu: "Chủ tịch xã lại đi đóng gạch thuê cho cái con mẹ phe phẩy ấy à?" Thế là ông ấy giận bố mày, cho là bố mày nói kháy, nói xỏ xiên. Rõ khổ, gần hai chục năm nay, ông ấy quen làm chủ tịch rồi, bây giờ không xuống làm dân được nữa!

Rồi mẹ tôi tỉ mỉ căn dặn tôi từng cách ứng xử với bà con thôn xóm, tựa như tôi là kẻ xa lạ đâu đó mới về làm khách làng này. Chả là dạo nọ, có một cô nhà báo ở trên Trung ương về đây công tác. Cô trọ ngay trong nhà tôi. Cứ như lời mấy bà thợ cấy thì đó là một cô gái phốp pháp. Tóc óp. Váy ngắn cũn cỡn như váy búp-bê. Cặp đùi trắng nõn như ngó cần. Trông cứ rợn cả người. Giữa ban ngày mà mặt trát bụi phấn, nom cứ như con nhà thổ. Đã thế lại khinh người, coi người như cỏ rác. Ai lại đi ra đường, người qua kẻ lại nườm nượp là thế mà cấm có chịu chào hỏi ai lấy một câu. Vợ Cối nó cứ dúi đục chắm mắm cáy, nó nói bộp vào mặt: "Gớm chữa, giờ chưa mưa mà ếch nhái đã nhảy ra đường rồi!".

Mẹ tôi quá lo xa chứ tôi đâu đã được là người hàng tỉnh như thế. Bao nhiêu năm ăn hạt gạo làng này, ngắm nắng mưa làng này, tôi khác gì hòn đất ải? Có cho vào cối đá mà trệu thì cũng vẫn là cái anh nông dân làng Cát Xuyên, chẳng thể khác được. Những năm đi xa, mỗi khi nhớ về quê nhà, trong tâm trí tôi lại thoáng hiện lên một làng quê cũ kĩ với những căn nhà gianh thấp tè, lụp xụp và ẩm mốc. Mái rạ mỏng dính rụng đầy lá tre khô. Những mảnh ao bèo xanh đặc, sau mỗi đêm mưa rào, lại lũng lảng treo những tổ bọ ngoáp trắng nhều. Rồi vườn rau, vườn đỗ nhấp nhô những thẳng bù nhìn rơm, trông thật chẳng ra người mà cũng ngật ngưỡng mũ áo, tay lại còn lúc lắc cái cờ tre buộc phát phơ mấy mảnh lá chuối.

Đã nhiều năm như thế trôi qua.

Về phép lần này, tôi ngạc nhiên quá. Không tìm đâu ra dấu vết quen thuộc ấy. Một cái làng khác hẳn. Nếu không có những người thân thuộc gọi tên tôi, tên cúng cơm, thì tôi đã tưởng mình bước nhầm vào một cái thị trấn nửa quê nửa tỉnh nào đó. Con đường vào làng trải nhựa đen láng. Còn mái ngói thì cứ san sát. Có bói cũng chẳng tìm ra được mái nhà gianh. Nhà bà Dung chuyên bán bánh đúc lạc vượt lên đến ba tầng. Trên nóc lại ngất nghều cái cuốn thư. Xung quanh có hình rồng châu, phượng múa. Nom cứ rờn rợn như cái miếu thờ ông thần đất. Còn sàn sàn là nhà hai tầng. Nghèo kiết đến như bà Vầu mà cũng có nhà ngói. Nhà bà một gian, hẹp vanh vách, nhưng cũng cố cao vượt lên, chẳng kém gì các nhà khác, nên cứ chon von như cái tháp chuông nhà thờ. Bà Vầu chồng chết sớm. Có mỗi cô con gái thì lại lấy chồng thị xã. Con gái chèo kéo mãi, bà mới qua thăm con. Rồi chỉ được vài ba ngày, bà lại bỏ về quê. Cứ như lời bà thì phở xá toàn một lũ điêu chác và lười nhác. Suốt ngày chẳng thấy chúng làm gì, chỉ đi nhông nhông, đi đặc cả đường. Vào rạp chớp bóng, vừa đứng dậy, cái ghế đã thủng một lỗ toang hoác. Rõ ra lũ thợ mộc ăn bớt gỗ chứ còn gì nữa. Mà phim ảnh cũng chẳng ra cái quái gì. Người cứ đi nhòang nhòang như ma, chưa kịp nhìn rõ mặt đã biến mất, hàm răng thì to vều như nải chuối hột, đâu có được nét na như mấy cô hát chèo của làng mình. Nhưng cái điều bà ớn nhất, kinh tởm nhất là dân phở xá nó không có tình cảm. Nhà nọ giáp nhà kia mà nó cũng chẳng biết tên nhau. Bên này có người chết, bên kia nó mở nhạc xập xình. Thế thì làm sao mà sống được hả giới.

Gần mực thì đen, gần đèn thì rạng. ở với cái lũ bất nhân ấy thì rồi bụi cũng thành ma hết. Bà bỏ về quê, sống một mình, lui cui trong xó nhà dột nát, rúm rỏ. Chiều nào người ta cũng thấy bà thơ thẩn bòn kiếm rau má về nấu canh. Thế rồi dùng một cái, chẳng biết bằng cách nào, bà cũng vật lên được cái nhà ngói cao ngất nghều. Có người bảo bà bắt được vàng. Giời thương người nghèo, giời cho của đầy. Nhưng trông tấm thân ngày một tàn lụi của bà, người ta lại nghi hoặc. Hình như không phải thế. Chỉ có mẹ tôi biết được bí mật của bà. Bà đã nhờ mẹ tôi bán giùm số bạc trắng bà tích góp từ thời vua Bảo Đại. Thêm vào đó là số tiền thỉnh thoảng con gái lại dấm dúi đưa cho. Nhiều lần nhà có canh cua hay riêu cá, mẹ tôi bưng sang cho bà, có hôm thấy trên mâm cơm của bà chỉ chông chơ một bát rau chuối chấm tương. Mẹ tôi ái ngại: “Có đồng nào cụ cứ để mà ăn, xây xáo làm gì, khi chết có mang được nhà cửa theo đâu”. Bà chép miệng: “Ồi dào! Miệng ăn núi lở. Có xây mới được căn nhà. Tôi chả ở thì con cái Tre nó về nó ở. Rồi chúng nó cũng phải về quê mà hương khói tôi chứ. ở làm sao mãi được trên phố xá. Với lại, bà thấy đấy, xung quanh người ta xây cất ầm ầm cả. Mình lúi xúi quá, bệ rạc quá, người ta cũng khinh cho”.

Người nhà quê có thể chịu được khổ, chịu được đói, nhưng không ai chịu được nhục, nhất là khi có ai đó lại tỏ vẻ khinh miệt mình. Làng cuốn vào cơn lốc nhà cửa. Gia đình nào không mua được gạch của nhà nước, thì họ tự làm. Những mảnh sân, mảnh vườn đột ngột đùn lên những lò gạch tự tạo. Mỗi nhà một lò gạch. Trên nóc làng lúc nào cũng âm u, quánh đặc những khói. Mấy tháng trời liền như thế. Làng cứ cháy âm ỉ. Hoa trái rụng hết vì ám khói lò gạch. Những cây lưu niên từng coi khinh gió bão, giờ cũng tấp lá, vàng ệch ra. Cây cối thì xơ xác cằn cỗi, nhưng mặt đất lại tươi mơn những bóng nhà ngói. Một cuộc đua chen ngấm ngấm nhưng vô cùng quyết liệt. Gần đây, trên một vài nóc nhà đã chấp chới mọc lên những cây cột ăng-ten vô tuyến truyền hình. Nghe nói là năm sau, hay muộn lắm là năm sau nữa, làng sẽ có điện. Ống khói nhà máy nhiệt

điện Phả Lại đã chọc lên khỏi lũy tre làng xa kia rồi. Ống khói đã nhả khói rồi. Ai cũng nhìn thấy thể cả. Trong khi chờ điện, những cái cột ăng-ten cũng được tận dụng làm thêm một số việc khác nữa: Người ta vắt lên đó những tấm áo trẻ con, những cái khăn mặt hay có khi treo lủng lẳng những xu-chiên xanh đỏ. Chưa bao giờ làng tôi lại xuất hiện những cái dây phơi hiện đại như thế!

Căn nhà tôi ở xây từ năm 1972. Bây giờ thì nó quá cũ kỹ rồi. Đập ra xây lại cũng dở. Bó mẹ tôi đành vẩy lên cái mái bằng, cốt có chỗ phơi thóc. Phơi trên ấy được nắng, lại đỡ cớm cây. Dưới kia, cái sân cũ cũng được nói thêm đến mấy hàng gạch. Giữa sân lại dựng thêm một hòn núi giả. Có chỗ để cây quỳnh, cành giao. Cứ hai, ba ngày, bố tôi lại quất lũ cháu múc nước giếng giội để tẩy cứt gà sấp.

Về nhà rồi, tôi vẫn cứ chung chiêng, chống chèo như cái anh khách trọ. Riêng bữa cơm thì vẫn quen thuộc như xưa, dường như không thay đổi. Một đĩa cà pháo. Một bát rau muống luộc. Có tôi về, mâm cơm thêm đĩa châu chấu rang với lá chanh.

- Nhà ta ăn thế này là hoang nhất làng đấy, con ạ!

Mẹ tôi nói, rồi lấy tay quài lọ mì chính cho thêm vào liễn nước rau đã giã mấy quả dọc. Người nhà quê ít chú ý đến ăn uống. Trừ ba ngày Tết và những buổi giỗ chạp. Còn ngày thường, ăn thế nào xong thôi. Thức ăn, cốt chỉ để đưa miếng cơm qua khỏi cửa miệng.

Bữa cơm kết thúc một cách chóng vánh. Tôi chiêu qua ngụm nước, rồi vào nhà trong, định chọn một đôi chút. Tôi vừa thiu thiu thì chợt bừng dậy, rồi không sao ngủ lại được nữa. Không phải nóng nực hay có ai đó cãi vã. Một âm thanh rất lạ uòm uòm, oàm oàm cất lên ở đầu làng, ở cuối làng, rồi dậy vang khắp bốn phía. Tôi nằm ngẩn ra, rồi lại ngồi dậy, định thản một lúc mới nhận ra tiếng sáo diều. Tiếng sáo mới lạ chứ. Hồi tôi còn chơi diều, chúng tôi thường làm *màng*. *Màng* chuốt bằng tơ bí. Diều đưa nào sang lấm mới có sáo. Tiếng sáo cũng chỉ *đơ đơ*, mảnh mượt, mơ hồ như tiếng vọng ở đâu đó phát lại... Còn tiếng sáo diều bây giờ vạm vỡ quá, cứ uòm uòm oàm oàm như phát ra từ một cái chum lớn.

- Anh đi đâu đấy? - Mẹ tôi hỏi khi thấy tôi với cái áo khoác. - Đợi tí nữa mát hẳn hẵng đi có được không. Nắng chang chang thế này.

- Con đi xin cái dậu công tác!

- À, thế thì qua nhà Đào bảo nó đóng cho.

Đào là chủ tịch xã. Anh mới thay ông Chích khóa này. Theo mẹ tôi cho biết thì cái trụ sở ủy ban xã bây giờ đã xếp đầy gạch mộc. Cần hội ý, họp hành, người ta kéo nhau ra hội trường. Hàng tuần cứ vào các ngày thứ ba, thứ năm - ngày trực của ủy ban - thì Đào làm ngay tại nhà. Còn các ngày khác tìm anh ngoài đồng, hay trại chăn nuôi. Con dậu nằm ngay trong túi áo đại cán. Để dậu ở nhà, lũ trẻ thường hay đóng bậy vào sách vở. Cứ gặp được Đào là xong. Đào có thể làm việc "dã chiến" ngay trên bờ ruộng, hoặc trong quán nước. Chỉ cần kê mảnh giấy lên đùi là xong việc rồi. Người nhận giấy gửi lại anh hai ngàn đồng gọi là tiền *án phẩm*. Có buổi lấy dậu, Đào lôi ra cả một đồng bật lửa. Sờ khắp mới biết túi nào cũng lóc xóc bật lửa. Chẳng biết của những nhà ai. Thông thường hút thuốc Lào, cứ tiện tay, Đào lại nhét bật lửa vào túi. Mấy ngày sau, anh lại cho con rao hỏi xem có ai mất để mang trả.

Nhà Đào ở đầu làng. Một căn nhà ngói ba gian, vào loại thường thường bậc trung, không có gì nổi bật. Căn nhà do vợ Đào xây từ ngày anh còn ở chiến trường. Đào chỉ hơn tôi vài ba tuổi. Hồi nhỏ, anh được bọn tôi kính nể vì tài làm súng *đốp*. Những đêm nguyệt thực, khi làng rộn lên những tiếng gõ cột, gõ thúng mẹt, nong nia, hay chậu thau thùng để cứu ông trăng, thì anh lại kéo tôi lên sang nhà lão Cối, chặt trộm cần câu trúc. Anh bảo chặt cần câu lúc "gấu ăn trăng" sát cá lấm. Rồi chưa kịp kiểm được con cá nào bằng cái cần câu sát cá ấy, anh đột ngột cười vợ để đi bộ đội. Bốn năm sau, anh trở về với vết thương ở vai. Trông anh cứ chặc hẳn. Người ta bỏ

sung anh vào tổ thông tin xã. Chiều nào anh cũng giắt cái loa pin ở lưng, leo lên đỉnh ngọn thị nhà lão Cối, a lô các tin chiến thắng. Sau bản tin, bao giờ anh cũng kết thúc bằng bài cải lương hay có khi cả một đoạn tích chèo “Quan Âm Thị Kính”.

Còn khi làng có đám cưới, thì Đào không thể không có mặt. Đám cưới nào, người ta cũng mời anh làm chủ hôn. Anh vừa cầm cái mi-crô là cả rạp đang ầm ĩ là thể bỗng im tắp. Nhiều người lại cứ tưởng là đám cưới thuê được anh chủ hôn ở đâu đó, chứ không dám tin đó là anh Đào, con ông phó cối làng mình. Đầu tiên, thể nào anh cũng yêu cầu quan viên hai họ tặng cô dâu chú rể một tràng pháo tay. “Hồng, hồng. Làm lại nào. Tôi ra hiệu *đụp*, bà con hãy *đụp* nhé. Tôi chưa ra hiệu sao bà con đã vội *đụp* rồi. Chỉ được cái ăn cơm trước kẻo”. Rồi anh vẩy bên phải, vẩy bên trái, vẩy đều cả hai bên. Tiếng vỗ tay ào lên như sóng. Còn anh thì quay cuồng như con chim cánh cụt, vừa từ dưới biển lên, đang vẫy cánh cho khô. Mấy bà thợ cấy nắc nỏ: “Gớm cái thằng *xuya* thật. Nó nói đến kiến trong lỗ cũng phải bò ra!”

- Bố cháu có nhà không?

Tôi hỏi thằng bé đang cặm cùi băm rau chuối cho lợn ở góc sân.

- Bố cháu đi thả diều rồi!

- Sao lại thả diều? - Tôi ngạc nhiên. - Chú hỏi bố cháu kia mà, bố Đào ấy.

Tôi phải nói kỹ hơn vì sợ thằng bé nghe nhầm. Nhưng khi biết thằng bé không nhầm tôi ngó ra.

- Vâng, bố cháu đi thả diều thật mà. Chú biết không, diều ở đây thả không được. Nó vướng vào cây. Phải thả ở cổng đồng rồi mới dong nó về. Tý nữa bố cháu về đấy.

Thằng bé chùi chùi hai bàn tay ướt át dính đầy rau chuối vào cái quần đùi bết đất đang mặc, rồi chạy vù vào bếp, bung lên siêu nước sôi, rót la liệt ra các cốc. Dường như cậu chủ nhà bé bỏng này đã quen với việc tiếp khách cho bố như thế này rồi.

- Đấy, diều của bố cháu đấy. - Thằng bé nghiêng tai, vẻ thông thạo - Tiếng sáo *uôm uôm* là diều bố cháu. Còn tiếng *đồ đồ* là diều bác Cối.

- Thế cháu học lớp mấy rồi?

- Lớp hai cô giáo Cúc.

- Sao cháu không thả diều, mà lại bắt bố cháu thả?

- Ú! Cháu mà lại thả được? Diều bố cháu to lắm í. Có hôm nó còn kéo lê bố cháu xuống ruộng cơ. Thế chú có diều không?

Không biết cuộc đối thoại như vậy sẽ còn kéo dài thêm bao lâu nữa, nếu không có tiếng ông Hội ho húng hắng ở bên kia bờ rào râm bụi.

- Ai như anh Khoa ở bên ấy hẳn?

- Vâng! Chào bác! - Tôi nói với sang.

- Ồ, hay quá! Anh sang bên này uống nước cho lão nhờ một tí. - Ông cụ vội vã mở cổng cho tôi. - Trưa nay, bà cụ nhà anh có sang cho gói chè, bảo là anh mới về. Tôi định sang hỏi anh tình hình thế giới. Nghe ông Chích nói thì căng lắm hở? Lại đánh nhau hở?

Ông cụ tấp tểp bước lên trước. Tôi lặng lẽ theo sau. Trên chiếc sân vôi đã râm vát quá nửa vì bóng nhà hát xuống, một chiếc diều đồ sộ đang lên khung. Cái diều dài đến chục mét. Tôi không thể hình dung người ta sẽ thả nó như thế nào?

- Diều nhà Chát đấy! Nó mới đặt tôi chiều qua. Mà thôi, anh vào đây đã. Tôi muốn nhờ anh xem hộ cái quạt điện.

Tôi giầy nầy:

- áy chết, gì chứ quạt điện thì cháu chịu. Đồ điện cháu dốt lắm!

- ối dào! Anh cứ *nghiêm tốn* thế...! Anh ở trên Trung ương, cái gì mà anh chả biết cơ chứ!

Tôi ngạc nhiên:

- Nhưng làng mình đã có điện đâu mà cụ mua quạt?

- Thì anh tính, nhà mái bằng như thế này mà không treo cái quạt điện thì làm sao còn ra cái hồn nhà!

Ông cụ nói quả không sai. Cái quạt có tôn căn nhà lên thật. Trông sang hẳn. Nếu không có đôi câu đối chữ Nho mạ vàng, dựng một cách tôn nghiêm ở hai bên gian giữa, tôi đã tưởng mình đang ngồi trong một căn nhà nào đó ở Hà Nội. Cái quạt điện treo trên trần nhà. Trông đẹp và ngay ngắn rồi. Nhưng hai sợi dây điện lờ ra nên giấu vào trong tường, thì lại phơi ra, chẳng lộ lộ trước mặt. Hai sợi dây uốn lên, vòng xuống một hồi mới tới công-tắc. Chiếc công-tắc cũng mới, bóng loáng chẳng kém gì cái quạt điện. Chúng tỏ nó luôn được chủ nhà lau chùi cẩn thận. Chỉ có hai sợi dây là chối, lại to nhỏ không đều. Cần phải thay đi. Tôi định góp ý với chủ nhà thế. Thì còn biết nói gì hơn nữa? Kiểm tra quạt điện mà lại không có điện. Nếu bạn ở địa vị tôi, bạn sẽ xử lý thế nào? Còn tôi, tôi thấy dứt khoát phải thay cái dây điện. Nhưng chủ nhà thì dường như không quan tâm đến điều ấy. Và thật bất ngờ, ông cụ với cái đòn gánh dựng ghêch bên cửa sổ. Tôi hoảng hốt lùi lại. Chẳng lẽ ông cụ phang mình ư? Thật hú vía!.. Thế rồi thoát cái, ông cụ đưa đòn gánh lên quay cánh quạt một vòng. Cái quạt chạy loang loáng.

- Anh thấy sao? Được chứ?

Ông Hội co cả hai chân lên chiếc sa-lông đánh véc-ni bóng loáng, rồi ngả người về phía sau, ngửa mặt lên trần nhà, bắt đầu bình phẩm. Theo lời ông thì cái quạt này tốt lắm. Quay rất lâu và dừng lại từ từ. Ấy là ông còn chưa tra dầu mỡ. Bộ cánh của Sài Gòn, nhưng máy móc bên trong đều ngoại cả. Nhãn hiệu National hẳn hoi. Tôi chỉ còn biết gật gù để theo. Rút cuộc, suốt cả buổi *xem quạt*, tôi không phải bình luận, đánh giá gì cả, mà chỉ lặng lẽ nghe chủ nhà bình phẩm. Xong chuyện quạt rồi, ông Hội quay ra chuyện thòi thế.

- Đấy, anh thấy đấy. Rõ ràng là đời sống đang lên. Anh công nhận với tôi không nào? Lên là cái chắc. Thế mà có thằng cứ nhắm mắt nói liều rằng đời sống đang thế này thế nọ. Nói láo. Thằng con trai tôi cũng một giuộc như thế mới đau chứ. Hôm qua nó vừa mở mồm là tôi chặn họng ngay. Mà nếu nó còn cứng cổ nữa thì tôi vác đòn càn, tôi xêu ra cổng!

Ông Hội nhấp một ngụm trà, giọng dịu xuống:

- Anh còn nhớ dạo sáu mốt (1961) không? Năm sáu mốt tiếng là no ấm, là phồn thịnh chứ gì? Nhưng mà có gì nào? Cả làng mỗi ông Chích nhà ngói cây mít. Mới thế mà dân làng đã xì xào rồi. Mà thử hỏi, cái nhà ấy bây giờ có bằng cái xó bếp nhà anh không? Có mà bằng cái chuồng lợn! Dạo ấy, nhà anh có mỗi cái màn nhuộm vỏ xó thắm xin chứ gì? Nhà tôi lại không có nổi màn nữa kia. Tối nào bà lão nhà tôi cũng phải ra vườn bứt lá mía về khua muối. Khua khắp các xó xinh. Khổ thật. Vạn sự khởi đầu nan mà. à này, mà cái dạo tôi còn làm đội trưởng, không biết anh còn ở nhà hay đã đi rồi nhỉ?

- Còn chứ! Hồi ấy, con nhớ cụ có cái keng...

- Ờ, ờ đúng. Anh này nhớ dai thật đấy!

Gương mặt ông Hội rạng rỡ hẳn lên. Lúc này trông ông thật trẻ trung. Mà nhìn kỹ, ông cũng còn trẻ thật. Mái tóc tuy có bạc, nhưng da vẫn căng đầy, đỏ au. Ông đội trưởng Hội dạo ấy quả có hơn người cái keng. Cái keng mới sang chứ. Cả làng trên xã dưới cũng chẳng ai có. Tôi còn nhớ cái lúc nó xuất hiện. Buổi sáng, ông đội trưởng kéo xe bò lúa lên tỉnh. Buổi chiều, ông lúi về cả một cái vỏ bom còn mới toanh. Không biết ông đổi cho cơ quan nào đó ở thị xã. Thoạt đầu, ông treo nó ở chạc xoan. Nhưng lũ trẻ ranh mắt dạy đi qua cứ thực gây gộc vào. Keng mà lúc nào cũng kêu beng beng thì còn gì là keng nữa. Ông bèn treo cao tít lên ngọn sung. Cây sung này nghe đồn một dạo có ma. Không biết từ đời nào, người ta đã yểm dưới gốc nó một con chó đá, để xua đi cái tà khí. Con chó đá mẽ mẽ, bề ngoài trông xấu xí, nhưng mà thiêng lắm. Có đêm nó biến thành cô gái đội nón ba tầm. Chính lão Cối đã tận mắt nhìn thấy đôi ba lần vào những đêm mưa phùn gió bắc, khi lão đi ăn cỗ ở làng bên về. Còn nó làm sừng chim bao nhiêu đứa trẻ lều láo dám đặt đít lên cái mồm sứt của nó, thì mẹ tôi đã nhiều lần đe nẹt tôi như vậy. Con chó đá thiêng đến thế mà chịu làm bệ cho ông Hội đứng đánh keng mới lạ lùng chứ. Sáng nào cũng đến

lúc *tuýt tuýt* là ông đội trường lại kẹp cái răng bừa vào nách, nhảy lên mồm con chó đá. Tiếng keng bay ù ù trong không gian. Những người dân từng trải, đã ăn mòn bát, vạt đĩa thiên hạ, đều phải công nhận rằng đến cả tiếng chuông nhà thờ Phát Diệm nghe cũng chẳng sang được bằng thế. Vậy mà bây giờ, cái keng ấy tự dưng mất thiêng. Chẳng còn ra nghĩa lý gì cả. Ông có đánh cũng chẳng ai nghe. Có hôm mới bảnh mắt ra, ông chưa kịp nhảy lên mồm con chó đá, thì vợ Cối đã đi cầy về rồi. Nó lại còn vợ thêm một gánh cỏ cật bỏ chuồng lợn nữa mới góm chử. Thấy ông, con mẹ ấy đon đả: “Bác đã ra đánh keng rồi đấy ạ!” Ông chỉ khẽ gật gật đầu. Đây là cách đáp của người bề trên. Nhưng đến khi về nhà ngấm lại, ông mới thấy cay như ăn vấ ớt. Thế ra con mẹ nó mượn tiếng keng để xô xiên ông. Người ta đi làm về rồi mới ra đánh keng! Ông ức đến tận cổ, vút tùm cái dùi xuống ao bè, rồi tức tốc tháo luôn cái keng xuống, vác về nhà, chấn cửa chuồng lợn. Từ đấy, ông xoay sang làm điều bán. Một cái điều với bộ sáo và hai trăm mét dây là hai trăm bốn mươi ngàn đồng. Hai ngày làm cật lực, ông xong một bộ điều.

- Thế mà vẫn kiết đến lỗ đít, anh ạ! - Ông Hội chiêu một ngụm nước nữa. - Cái số tôi là số không thể giữ được của. Có đồng nào lại cho hết vào chai. Cái quạt này, con gái tôi nó sấm đấy. Đúng hai sào tôi của nó đấy. Nó làm khiếp lắm. Thấy bờ là cứ lao như con thiêu thân. Tôi bảo: “Thôi, làm vừa thôi, không người lại rạc ra như con cá mắm. Chồng nó chán, nó bỏ!”... “Bỏ đã có ủy ban! Dễ mà đưa nhau ra toà được đấy!” Góm chưa! Lý lẽ chắc cứ như đinh nhé! Đừng có coi thường nông dân. Không thể ngăn nổi, anh ạ. Mới khoán được có mấy vụ, mà vú về nó đã bay đâu tiệt cả!

Ông Hội trao cái điều cày cho tôi. Đoạn, ông quay lại bảo mấy đứa cháu rót dầu vào đèn, lau cái bóng muội đi, rồi cắt tiết cho ông con vịt, để ông làm lưng cơm muối, gọi là để *anh xơi tạm*, nhân thể *anh đến xem quạt!*

II

Tàn chén rượu thì đêm đã khuya lắm. Vành trăng non mỏng tang như cánh điều, mà một làng quê xa lắc nào đó vừa mới thả lên. Và cũng như cánh điều, nó nhô lên như một sự hiện diện, chứ không làm nhiệm vụ toả sáng, dù đó là thứ ánh sáng mơ hồ, phảng phất như sương khói. Vòm trời âm âm, tĩnh lặng. Lúc bấy giờ, tôi mới lần sang nhà Đao. Nhà anh vẫn ồn ào. ánh đèn *măng-xông* xanh lét hắt ra sáng rực cả một khu vườn chuối tiêu. Ai qua đường sẽ tưởng đám giỗ chạp. Đêm nào nhà Đao cũng như có đám. Người ta kéo đến sân nhà anh để thưởng thức điệu. Nghe sáo điều hay nhất chỉ vào lúc thật khuya. Khi ấy, sương đã xuống. Miệng sáo âm đều. Tiếng kêu đủ mềm đến độ chuẩn nhất. Vả lại, cũng chỉ đến lúc ấy, trời đất mới thực sự tĩnh lặng. Làng không còn tiếng đập lúa, tiếng xay thóc, giã gạo, hay tiếng tát nước thì thum. Tất cả đã im phắc. Chỉ còn tiếng sáo điều ngự trị trên không trung. Tiếng sáo réo rắt, lờng lộng tràn trề rót xuống một rêu làng quê đen sẫm bóng tre, bóng chuối.

Đêm nay cũng thế. Đã khuya lắm rồi mà sân nhà Đao vẫn lố nhố những người. Hầu hết là đàn ông. Họ ngồi la liệt trên tràng kỷ và mấy cái giường đã khiêng hết ra sân, cả cái chiếu thủng giữa vẫn dùng ngồi ăn cơm giờ rải thêm ra mái hiên nữa. Câu chuyện xem ra đang ở giai đoạn sôi nổi. Ông Chát nhô hẳn nửa người qua cái án thư để lỏng chỏng mấy cái bát vàng ó những câu vói. Ngón tay ông mổ mổ vào khoảng không trước mặt. Giọng ông oang oang như đang cãi nhau. Ông đang khen cái điều của Đao. Cứ theo lời ông thì cái điều ấy là nhất làng rồi. Trông lúc *đăm* mới sương mát chử. Nó lên thẳng đừ đừ. *Ăn* hết dây là cứ đứng im phắc. Cắm có chao đảo. Cả đời ông, ông chưa từng thấy cái điều nào như thế.

Lòng ngưỡng mộ của ông Chát dần lây sang đám người xung quanh. Họ quay lại hỏi Đao kinh nghiệm làm điều. Chọn loại tre nào thì đắ đạ? Gióng tre cần phải dài bao nhiêu? Rồi cả cách vót khung, cách giã cậy hoà với nước cơm đặc, để phết điều. Phết bao nhiêu lần thì những tờ giấy báo dán điều sẽ se lại, đồ óng như nhuộm vỏ xó và dai cứng như giấy bao xi-măng. Đến lúc ấy

thì cái điều mới thực sự ra ràng, mới đủ sức đánh đu với các loại gió, kể cả những *thằng* gió quần, hay trái tính, trái nết.

Đao tỏ ra là một tay bợm điều. Trong lúc tiếp chuyện, thỉnh thoảng anh lại ngẩng lên bầu trời uôm oam tiếng sáo. Không nhìn thấy gì cả. Sợi dây gai buộc điều căng chéo sân, xanh óng trong ánh đèn *măng-xông* như một sợi dây thép, rồi lặn hút vào vòm trời âm âm sương khói. Chỉ có lão Cối là từ bảy đến giờ vẫn ngồi im lặng. Trong khi người ta trầm trồ, lão chỉ lặng lẽ hút thuốc. Trông cung cách hút thuốc của lão, đủ biết lão ăn chơi vào loại hoang. Điều thuốc to xù như ngón chân cái, chồm ra cả ngoài nõ điều. Tiếng rít ré như còi. Rồi tót một cái, tàn thuốc đang cháy dở, nhẩy vọt khỏi nõ, kéo theo cả một ít nước điều. Có đôi ba lần, chẳng biết nghĩ ngợi gì mà lão dăng trí xì cả điều thuốc chưa kịp hút ra ngoài. Đợi cho mọi người đã im hết, lão mới lên tiếng. Lão nói bồm bẫm trong khói thuốc. Dưới con mắt lão thì cái điều Đao chẳng ra quái gì. Người ta hể hả khen vì đây là cái điều của ông chủ tịch. Giá như cái điều ấy có biết đánh rắm thì cái rắm của nó cũng vang như tiếng kèn đồng. Rõ là một lũ nịnh thói. Thử vút cái chức ấy đi xem. Nào cái điều có ra thể thống gì? Trông cũng có chút đẹp mã nhưng lên không *cất*. Cái dây vồng vòng vòng. Như thế có khác chó gì cái điều cánh cốc của đám trẻ ranh còn để quần thủng đít. Còn nước bay thì hồng đứt. Chẳng chao lượn gì cả. Mà cái điều nó đẹp lại là đẹp ở đường lượn. Cũng như kén vợ cho con là người ta kén cái nước đi. Đàn bà con gái mà đi cứ ngay thông thông như cây cau là tướng sát chông. Có cho ăn cỗ yến cũng chẳng ma nào dám rước.

Đây, cứ thùng thảng như thế, mà lão *chém* cái điều của Đao. *Chém* nhát nào ra nhát ấy. Đao tỏ vẻ khó chịu. Khó chịu không phải vì bị lão chê vố mặt. Việc khen chê cái điều thì có nghĩa lý gì? Điều Đao bực là bực cái thái độ bợm ra bợ của lão. Lão chi li quá, riết róng quá. Nhưng đến tiếng sáo của cái điều Đao thì không ai có thể chê được. Lão Cối cũng phải chịu. Cái sáo đến lạ. Kêu tuần tự từng tầng một. Hết tầng thứ nhất mới chuyển sang tầng thứ hai. Có khi hai tầng xen kẽ nhau, đối đáp nhau. Cứ như các cụ ta ngày xưa hát đúm. Rồi thì tắt lặng. Tắt đến mấy giây. Cứ tưởng điều bực hay đứt *lèo* rồi. Ai ngờ oà một cái, cả ba tầng sáo đều đột ngột rộ lên cùng một lúc. Ồi giờ! Cao cường thật! Đúng là một dàn nhạc trời. Đến thế thì *các cụ* chịu rồi!

So với bộ sáo ấy của Đao, thì các bộ sáo khác chỉ đáng vút vào bếp. Nghe cứ ó é như tiếng mèo hen. Bộ sáo của lão Cối còn mắc bệnh *hóc* gió, thỉnh thoảng lại òng ọc một chập như có ai súc miệng giữa lưng chừng trời. Đêm khuya nghe đến rộn cả gáy. Thế là cái điều của Đao, dù có bị lời ong tiếng ve, cũng vẫn cứ nhất làng. ấy là người ta bình phẩm thế. Cũng chẳng có ai đứng ra tuyên bố nhất bết. Và trong cái trò *tranh đấu* này, người thắng, kẻ thua cũng thế thôi. Cuối cùng ù xoạ như nhau cả. Thế thì có gì mà phải cay cú cơ chứ!

Suốt cả một ngày dài, bây giờ Đao mới thấy lòng mình thư thái đôi chút. Trông anh chủ tịch xã đi phờn phơ thả điều, ai bảo không an nhàn? Chỉ có ngủ trong chăn mới biết chăn có rận. ở cái thời buổi này, chơi được với nông dân đâu phải chuyện dễ? Mình có biện pháp của mình thì họ cũng có cái mảnh khoé của họ. Những thửa ruộng cao, hạn trắng, lại lổn nhổn mồ mả, xem ra có vẻ khó nhằn, họ trả hết hợp tác xã. Có dễ đến hơn chục mẫu chứ ít gì? Không lẽ để bỏ hoang. Trừ trừ thì hồng thời vụ. Đao bỏ hết vào đầu các đảng viên trong làng. Khéo thế chứ! Anh mà chần chừ à? Thoái thác à? Vậy anh có còn là đảng viên nữa không? Chơi đến cái ngón này thì ai không hoảng? Thế là mười mẫu ruộng bay veo. Bản thân Đao cũng nhận đến hơn một mẫu, gàn gáp đôi anh khác. Ngày nào Đao cũng ra đồng. Anh cuốc đất quần quật chẳng khác gì xã viên. Mọi công việc hành chính của xã, anh giải quyết vào bất cứ lúc nào rỗi, cả khi đêm đã khuya, trong tiếng sáo điều lờn lộng. Những lúc ấy, đầu óc Đao thật sáng khoái. Bao nhiêu nỗi mệt mỏi tan biến đâu cả. Chỉ còn lại là tiếng sáo điều râm ran...

Câu chuyện xem ra cũng đã nhạt. Nồi nước vối đặt trên cái bùi nhùi ở giữa sân đã phơi hết cả bã lên. Nhiều người lục tục quờ chân xuống gầm giường, gầm tràng kỷ tìm guốc dép.

Bấy giờ Dao mới nhận ra tôi:

- Chú về được lâu không?

- Một tháng!

- Thế thì hay lắm. Rất đúng lúc. - Dao gần như reo lên. - Lần này chú phải giúp địa phương đấy nhé! Ngoắc tay chứ?

Tôi chẳng hiểu gì cả. Nhưng thấy Dao có vẻ sốt sắng, nên cũng chìa một ngón tay ra cho anh ngoắc. Dao sôi nổi:

- Đấy, chú thấy đấy. Đời sống dân mình khá lắm! Lên như điều được gió. Ngày xưa làm gì có sự thanh bình đầm ấm thế này. Chỉ mỗi trật tự trị an là còn một chút nan giải...

- Nan giải sao?

- Thì vẫn cái chuyện ăn cắp vặt như dạo chú còn ở nhà ấy mà.

Rồi Dao thông báo qua loa. Đại khái mớ rau, quả bí, buồng chuối, cứ mất liên tục. Gần như ngày nào, làng cũng có người chửi đũa bắt trộm gà. Bây giờ kẻ cắp lại còn hành nghề bằng công cụ hiện đại. Có khi nó xịt ê-te vào nhà cho mình xiêu đi, rồi cứ diêm nhiên khuôn A-kai, xe máy. Có nhà còn bị nó vồ mất cả lợn. Mà vồ thôi đâu. Nó còn chọc tiết lợn ngay tại cửa chuồng, rồi để con dao bầu lại. Cắm con dao bầu vào vũng máu. Nó dọa đấy! Thế mới lợn ruột. Làng đã thành lập một đội dân phòng. Tối cắt nhau đi tuần. Có mấy đối tượng đang theo dõi. Chỉ mới nghi thôi.

Chưa có đủ chứng cứ để bắt. Mới thế mà nó đã trả thù. Mà trả thù tai quái. Bao nhiêu hành, tỏi, dưa lê, khoai tây sắp thu hoạch được rồi, đem nó nhỏ lên tiết. Không bắt được quả tang. Chịu!

Chửi mãi thì rát họng. Mà chửi thì tai gần miệng đấy. Mình chửi mình nghe. Chuyện nan giải nhất ở địa phương bây giờ là thế. Còn những vấn đề khác, những vấn đề lớn, tưởng phức tạp, hoá ra lại đơn giản. Dân họ tự giải quyết được cả, chẳng cần đến mấy anh cán bộ xã. Không có máy thì họ tự cày. Không đủ trâu thì bỏ con thay nhau cưỡi. Đấy, xã hội lạ lắm. Tự nó điều chỉnh được.

Rồi đâu cũng vào đấy cả...

- Thế ở xã, hiện nay các anh đang làm gì?

- Bọn mình đang tổng kết chiến tranh.

ở cái làng bé như mắt muối mà cũng tổng kết chiến tranh? Tôi tưởng Dao đùa. Nhưng Dao đâu có đùa. Anh nói nghiêm túc:

- Đấy, thế mới cần đến chú chứ!

- Nhưng tôi thì biết làm gì được?

- Thì chú chấp bút. Thế này này - Dao giải thích cặn kẽ - Chả là huyện cho phép địa phương viết sử. Sử địa phương. Chú hiểu chứ? Hôm vừa rồi, đảng ủy xã đã họp, thống nhất lấy tên: *Một chặng đường chiến thắng vẻ vang*. Chú thấy cái tên thế nào?

- Được! Cái tên có vẻ sử lắm!

Dao vui vẻ hẳn lên:

- Thế mà hôm nọ còn cãi nhau chán ra đấy. Mỗi bố một phách. Có bố còn đề nghị lấy tên *Dưới nắng mai hồng*. Tôi phải phân tích mãi mới thuyết phục nổi mấy cái đầu thủ cựu. Bây giờ thì xuôi rồi. Xã đã bắt đầu viết rồi đấy. Nhưng khi viết mới lời thôi to. Thoạt tiên ông Chích nhận viết. Ông ấy hoạt động lâu năm nên hiểu biết nhiều. Nhưng viết không được. Rặt những *thì, mà, là*. Mà đọc thì thấy ông ấy toàn kể công lao của cá nhân ông ấy, làm như cả tập thể đảng ủy chỉ có mỗi ông ấy sáng suốt. Còn thiên hạ người ta mù cả. Nhiều người bất bình lắm. Tôi đành phải giải quyết bằng cách để ông ấy kể cho nhà Diên ghi. Kể thì cứ kể, còn ghi chuyện gì, bỏ chuyện gì là việc khác. Diên *trình độ* lắm. Văn ông giáo mà chữ nghĩa cũng đâu ra đấy cả. Nhưng khi viết xong, đọc lại cũng không được. Hẳn toàn kể kỳ tích của cha ông nhà hấn. Công nhận ở làng Cát Xuyên này, dòng dõi họ Trần ghê thật. Cụ Trần Dũ, Trần Chiêu, Trần Kính, được ghi tên trong sử sách quốc gia. Đến cả Văn Miếu còn có bia đá thờ. Thế thì gớm đấy chứ! Tôi đâu dám phủ nhận. Nhưng đây là sử địa phương. Sử hiện đại. Nhiều lắm cũng chỉ nhắc đến các cụ trong mấy dòng thôi, gọi là có chút phát huy truyền thống cho nó đủ lệ bộ. Ông Chích bảo rằng, dù nổi tiếng văn

hoá văn chương gì gì, thì cũng phải nhớ đó là tầng lớp phong kiến, đối tượng của Cách mạng vô sản. Hòn đá thử vàng chính là ở chỗ này. Vậy mà nó lại chơi đến ba chương, dài quá nửa quyển. Còn phần sau, nó viết nhạt hoen hoét như nước lã ao bèo. Đọc xong thấy vùng này, chỉ có quá khứ mà không có hiện tại. Như thế, khác chớ gì nó xô toẹt sự lãnh đạo của bộ máy chính quyền xã và vả vào mặt ông ấy. Ông Chích ức lắm. Ông ấy đề nghị tịch thu thẻ đảng và xét lại lập trường quan điểm giai cấp của thằng cha này. Đấy, chuyện viết lách nó khó thế đấy. Thế mà chú vẫn viết, vẫn an toàn tám thân thì chú giỏi thật. Tôi nghĩ chỉ có chú mới có thể may ra đảm đương được cái việc nặng nề này. Cần gì, chú cứ đề xuất. Xã sẽ đáp ứng yêu cầu. Trước mắt, tôi chỉ cho chú ba trăm công... Hay là hơn...

- Ấy chết. - Tôi giãy nảy. - Cái khoản công điểm thì...

- Chú ngại cái gì nào? Có phải tham ô trộm cắp đâu mà sợ. Mình làm mình hưởng. Xã hội chủ nghĩa là cứ phải thẳng băng như thế chứ. Chú đừng có *lăn tăn* nữa! Tôi sẽ bắn sang công điểm của bà cụ, coi như công gián tiếp. Ba trăm công là bà cụ thoả mãn bản cổ nông rồi, bằng trai tơ làm quần quật suốt ba vụ đấy. Chú tưởng dễ à?

III

Tối hôm sau, tôi đến nhà Đào sớm, gọi là để lấy tài liệu. Đào cũng đang chờ tôi. Anh súc tráng cái áo da lươn, nhưng con mắt vẫn ve vè nhìn chéo qua cửa sổ. ở đấy căng ngang một sợi dây phơi mà Đào đã buộc điều. Chỉ cần nhìn sợi dây rướn lên hạ xuống, anh có thể biết được cái điều đang bay lượn ra sao. Đạo này Đào có thú vui để điều suốt đêm.

- Ông Chích ấy mà, mệt quá, chú ạ. Xã đã để cụ ấy làm cố vấn. Nói đúng ra, đấy chỉ là cái ghế nghỉ danh dự ngồi chơi xơi nước. Nhưng khổ nỗi, cụ ấy lại cứ tưởng mình là cố vấn thật. Mấy ngày lại đến góp ý có tính chất chỉ đạo cán bộ xã. Mình chỉ gật gù chiếu lệ. Ông cụ lại càng góp ý khoẻ. Khổ thế chứ! Các cụ già thường chỉ thích nói, nói rất dài, nói lầy được, mà không chịu biết xem bọn trẻ nó nghe mình như thế nào.

Đào chiêu một ngụm nước, giọng trầm hẳn lại:

- Trong các cuộc họp, bọn mình nề ông cụ là bậc cố cụ, nên thường mời nói trước. Kể ra cụ cứ vui vẻ vài câu, rồi tin tưởng giao cho bọn trẻ gánh vác công việc, đảng này cụ lại nói cứ như cụ đang đứng đầu xã. Đầu tiên là cụ tóm tắt tình hình thế giới và trong nước mà cụ nghe được qua đài, rồi cụ *nâng lên thành quan điểm* chính trị xã hội. Rồi cụ dặn dò bà con phải kiên trì Chủ nghĩa xã hội, cấm không được dao động, hoang mang, ăn phải dưa bọn đế quốc sài lang đang giãy chết. Còn cụ, cụ nói, một mình cụ, cụ cũng tiến thẳng lên Chủ nghĩa xã hội. Người nghe cụ đã quen, quý mến cái nhiệt tình của cụ. "Bà con đã tin tưởng đầy đủ chưa? - Cụ nói - Ai còn chưa tin tưởng đầy đủ thì để tôi quán triệt thêm tí nữa... Mà ai đã tin tưởng đầy đủ rồi thì cứ việc tự do ra về..." Thế là người ta ra về, chú bảo có chết tôi không?

Đào lại nhìn chéo qua sân để theo dõi độ rướn của cái dây phơi:

- Ông cụ xộp đi nhiều sau ngày rời ghế chủ tịch. Dân làng lại xì xèo nữa chứ. Khổ, làm lãnh đạo hay thôi không làm nữa thì cũng là một việc bình thường. Nhưng chết nỗi, dân mình lại chưa quen được với sự bình thường ấy. Nếu đang làm việc mà nghỉ, lập tức họ sẽ nghĩ, chắc ông này có sai làm hay tham ô hủ hoá gì? Thế thì ai mà chẳng sợ. Người ta tiếc cái chức thì ít mà sợ dư luận thì nhiều. Sớm nay, ông cụ lại đảo qua đây, đưa cho tôi bản quy hoạch nông thôn, gọi là cách làm ăn mới, để tôi nghiên cứu và thực hiện. Cái đích thì hay, nhưng chẳng có cơ sở nào để thực thi. Tôi nghĩ không khéo bố già lẫn căn mất rồi. Bữa nọ ông cụ lại qua, xin xã cho viết hồi ký, thế mới bỏ mẹ tôi chứ!

Đào đẩy khay nước ra trước mặt tôi. Nước hơi *non*. Chè không chín được, cứ nổi phển lên, dạt hết cả vào miệng chén.

- Thôi, ta bắt đầu chứ chú!

Đao lôi trong *xắc-cốt* ra hai tập bản thảo dày cộp. Một bản của ông Chích với những nét chữ xiêu vẹo, thỉnh thoảng lại có những chữ viết hoa rất tùy hứng. Còn một bản của ông giáo Diển với các chương mục rất rõ ràng, rành mạch, có cả gạch dít bằng mực đỏ.

- Thôi được. - Tôi gập hai tập bản thảo lại. - Tôi sẽ đọc và bổ sung trong quá trình viết. Còn bây giờ, anh cung cấp cho một số tư liệu.

- Được! Có ngay đây!

Đao nói nhanh. Rồi không cần giấy tờ, sổ sách, anh bắt đầu trình bày một cách trơn tru. Tôi vội mở bút ghi. Nhưng được một lúc thì tôi ngăn ra. Số liệu cụ thể. Nhưng nó như ở một bản báo cáo tổng kết nào đó. Ví như làng có bao nhiêu con lợn. Số chị em phụ nữ đặt vòng tăng giảm thế nào. Vận động bà con làm được bao nhiêu hố xí hai ngăn. Lại có cả câu ca: *Anh không tham bạc tham vàng - Chỉ tham hố xí nhà nàng hai ngăn*, làm như lấy em chỉ là vì cái hố xí...

- Thôi, được rồi. - Tôi ngắt lời Đao. - Cái này đưa vào phần phụ lục. Còn bây giờ, anh nói cụ thể thành tích của làng kia. Ví dụ như trong kháng chiến chống Pháp, ta diệt được bao nhiêu thằng Tây, phá được bao nhiêu đồn bốt. Rồi trong chiến tranh phá hoại bằng không quân của giặc Mỹ, ta đã chiến thắng như thế nào?

Gương mặt Đao thoáng vẻ trầm ngâm. Thay cho câu trả lời, anh rít liền mấy hơi thuốc, rồi ngửa cổ phả khói mù mịt. Đợi cho làn khói bạc tan lển trong không gian, Đao mới đột ngột bảo:

- Thôi, cái đó tùy chú! Chú xem thế nào, chú cứ viết tự do thoải mái. Mà chuyện của làng mình, chú còn lạ quái gì!

Tôi chẳng còn lạ gì thật. Nhưng đó là chuyện đánh Mỹ kia. Chứ thời chống Pháp thì tôi có hiểu gì đâu. Bây giờ tìm dấu vết của cuộc kháng chiến ấy thật khó. Làng không có lô-cốt, không có một đồn bốt nào. Nghe đâu, trước đây, đội du kích của làng hoạt động cũng dưng cảm lắm. Nhưng họ khiêm tốn quá, chẳng để lại một dấu tích gì. Còn các cụ già làng, mỗi khi nhớ lại thời tao loạn oanh liệt, thì lại hể hả kể về những trận phục kích, những lần giật đố tàu địch bên đường 5 ở mãi mấy xã bên kia. Còn thời chống chiến tranh phá hoại của giặc Mỹ thì tôi được chứng kiến. Những ngày ấy thật sôi động. Đêm nào bầu trời cũng rùng rục chớp đạn. Rồi những tin chiến thắng phát trên đài, trên các loa truyền thanh. Làng lúc nào cũng chộn rộn, rạo rục. Nhưng chưa có quả bom nào rơi xuống làng. Làng không có anh hùng, cũng không có thương binh liệt sĩ. Kỳ tích của làng là hoan hô máy bay Mỹ cháy trên bầu trời và nghe tiếng bom gầm ở xa xa. Bây giờ cần ghi lại một bộ sử với những tư liệu cụ thể thì sao khó thế. Tôi viết rồi lại xoá. Xoá rồi lại viết. Loay nhoay đến gần một tháng mà vẫn chưa xong cuốn sử. Tôi tạt sang nhà ông Chích. Ông vắng nhà đã nửa tháng nay. Nghe bà Chích nói thì ông lên chơi với thằng con trai trên thị xã.

Thế là tôi đành phải quay về. Trăng sáng vàng vạc. Những ngôi nhà cao tầng hắt bóng xuống con đường nhựa đen thẫm, còn ngoằn ngoèo những vệt trâu đá. Tôi định qua nhà Đao thì thấy anh bắt ngờ từ ngõ nhà lão Cối nhô ra.

- Khoa đấy hả? Tôi đang tính đi tìm chú đây!

- Tập sử chưa thể viết được. - Tôi nói ngay. - Tư liệu mỏng quá. Phải chờ thêm nữa.

- ừ thôi, cái đó để sau cũng được. Nhưng mà vẫn phải viết. Các làng khác họ viết ào ào cả rồi. Có làng còn mang lên Hà Nội thuê in thành sách nữa.

- Thế có chuyện gì vậy anh?

- Tôi vừa bị một vố.

- Sao?

- Mất cái điều rồi.

Đao nói hỏn hển. Anh như người bị hụt hơi.

- Chú biết không? Nửa đêm qua, không nghe thấy tiếng sáo, tôi cứ tưởng nó bụp hay đứt *lèo*. Ra sờ thì chỉ còn mỗi cái cuống dây. Sợi dây bị cắt vát, chú ạ. Rõ ràng là nó đã bị cắt bằng *panh sa lam*. Đứa nào cắt thì chú còn lạ gì nữa. Tôi nhao đi khắp các cánh đồng tìm, xem nó có rơi xuống

chỗ nào không. Nhưng chịu. Không có tằm tích gì cả, chú ạ. Mình thì đang rỗi cả ruột, mà làng này có lão vỗ tay trong bụng đấy.

- Ai?

- Chú còn lạ quái gì. Nghiễm nhiên cái điều lão ấy nhất làng rồi. Nhưng mà được. Tôi sẽ kéo cổ lão ta xuống.

Đao nói thật dứt khoát. Rồi anh tiết lộ cho tôi biết kế hoạch của anh. Ngày mai, anh sẽ đặt ông Hội cái điều mười hai mét. Anh sẽ dẫn cây xoan đào xuống để khoét sáo. Lần này, sáo phải to bằng bắp đùi. Anh sẽ chơi năm tầng sáo, cho nó đánh nhạc giao hưởng giữa lưng chừng trời.

- Khối lão sẽ tức nổ ruột ra đấy. - Đao cười. - Chỉ tuần sau là xong thôi. Tuần sau, tôi sẽ *khánh thành* điều. Chú phải đến dự đấy nhé.

Tôi không dự được buổi lễ *khánh thành* điều ấy. Hôm sau tôi lên đường sớm. Mẹ tôi tiễn tôi ra đến cổng đồng thì dừng lại, rút trong cái khâu tát nước treo một đầu cuốc ra đùm xôi lạc và cái tỏi gà, ấn vào ba-lô-tôi, để tôi ăn đường, rồi lững thững bước xuống ruộng.

Bóng bà cụ nhỏ thó như bóng cò, bóng vạc giữa những thửa ruộng khoán còn lênh đênh sương sớm. Lòng tôi thoáng se lại. Cái làng quê nhỏ bé, bình lặng của tôi đã kẻ thành vệt xanh mờ. Lót đót vượt lên khỏi nền xanh tre chuối là những bóng dừa, tán cau và những tầng nhà cao vót, in lên vòm trời đầy nắng những đường nét vừa hiện đại, vừa muôn thuở hoang sơ...

Kể tiếp chuyện Lão Chộp

Chuyện lão Chộp, một ông thợ cày làng An Đoài đã bắt sống viên phi công Mỹ Pete Peterson thì cả thế giới đều đã biết rồi. Tất nhiên, thiên hạ cũng chỉ mới biết tường tận chuyện đó trong vài năm trở lại đây thôi. Còn khi sự kiện ấy đang thực sự diễn ra thì lại không có mấy ai biết. Bởi khi đó đang chiến tranh. Bom đạn mù mịt. Nói như câu nói cửa miệng của dân mình lúc ấy thì giặc đến nhà, đàn bà cũng đánh. Cả nước thành mặt trận. Cụ già bắn rơi máy bay. Trẻ con cũng thành dũng sĩ. Chỉ bước chân ra ngõ đã gặp anh hùng. Nhìn đâu cũng thấy anh hùng cả. Bởi vậy, việc lão Chộp bắt giặc lái Mỹ trở thành chuyện bình thường. Bình thường nên chẳng có ai để ý đến nữa. Chính lão Chộp cũng đã quên khuấy chuyện đó. Mà quên từ lâu rồi. Chỉ đến khi viên phi công ấy, ngài thượng nghị sĩ Mỹ Pete Peterson trở lại Việt Nam làm đại sứ Hợp chủng quốc Hoa Kỳ thì câu chuyện cũ lại bùng lên thành một sự kiện nóng hổi. Bao nhiêu phóng viên thông tấn báo chí trong nước và thế giới lần về làng An Đoài tìm gặp lão Chộp. Rồi chính Đại sứ Pete Peterson khi vừa đặt chân tới Hà Nội cũng đã đến thăm lão Chộp, thăm lại làng An Đoài. Và nói như lời ngài thì đó là mảnh đất mà ngài có nhiều kỷ niệm sâu sắc. Pete Peterson rất mừng khi lão Chộp vẫn còn sống. Cứ như lời ngài đại sứ thì cuộc chiến tranh đã qua quả là một quá khứ u buồn. Con người ta chẳng ai có thể thay đổi được quá khứ, nhưng hoàn toàn có thể thay đổi được tương lai. Ngài muốn cùng lão Chộp hướng về tương lai. Và rồi cũng từ đó, lần nào tôi về quê, lão Chộp cũng tới hỏi thăm sức khoẻ đại sứ Mỹ mà lão vẫn quen miệng gọi là ông Bu Sơn. Lão làm cứ như tôi có thể gặp đại sứ Mỹ dễ dàng lắm. Có lần lão còn nhờ tôi chuyển đến ngài đại sứ chút quà quê. Đó là nải chuối tiêu với chục trứng gà. Đối với người thôn quê, thì đó là quà quý. Người ta vẫn thường dùng món quà ấy thăm người ốm hay đàn bà đẻ. Chỉ tiếc tôi không sao chuyển được giúp lão món quà đó. Điều ấy lại làm lão rất ngạc nhiên:

- Thế ra gặp ông Bu Sơn mà khó đến thế kia à? Tôi tưởng bác cùng ở Hà Nội với ông ấy.

Người cùng làng với nhau thì gặp nhau lúc nào chẳng được.

Tôi đã viết một thiên phóng sự kể khá kỹ về cuộc gặp gỡ giữa lão Chộp và ngài đại sứ Mỹ, rồi đưa chuyện lão vào cuốn Chân dung và đối thoại. Có người tưởng tôi làm thế chỉ để cho cuốn sách thêm dày. Có người trách tôi sao lại để lão Chộp ngồi chồm chồm trong cái chiếu dành riêng cho các nhà văn. Thực ra, tôi nghĩ mình không nhầm. Tôi trịnh trọng mời lão ngồi chung

chiếu với các nhà văn vì lão là một nhà thơ dân gian. Nhưng trong cuốn sách, tôi chẳng nói chút gì về thơ lão mà chỉ bàn đến chuyện đánh giặc của lão thôi. Tài đánh giặc của lão Chộp đã nổi tiếng khắp nước. Còn thơ ca của lão Chộp thì chỉ nổi tiếng trong làng An Đoài. Cánh thợ cày thuộc thơ lão vanh vách. Họ bảo: “Chúng tôi chỉ thấy mỗi thơ ông Chộp là hay. Cứ làm theo thơ ông Chộp là chúng tôi có tiền. Còn thơ các bác, nói khí vô phép, không thể nào... sực được”. Lão Chộp có đến hàng trăm bài thơ, mà toàn thơ nói về cách làm ăn ở ruộng đồng, vườn tược:

Bà con toàn thể xã ta
Đồng tâm phấn khởi giồng cà dái dê
Dái dê to mập dài ghê
Sang năm ta cứ dái dê ta giồng...

Lão Chộp có vẻ khoái những bài thơ như thế này lắm. Dường như đối với lão, chỉ có thơ ca mới có ý nghĩa, chứ còn chuyện đánh giặc chỉ là chuyện nhất thời. Lão gói tập thơ cẩn thận, vuông vức như một cái bánh chưng. Thế rồi vào một ngày cuối năm, lão đột ngột mang cái bánh chưng thơ ấy đến nhà tôi, gọi là để “nhờ bác ném giúp, nếu thấy nhạt thì bác cứ thêm giấm ớt vào cho nó đậm đà”.

Đấy là lần đầu tiên lão Chộp lên Hà Nội. Lão gọi là chuyến đi “dối già”. Cô cháu gái của lão lấy chồng bên Gia Lâm, giờ làm nghề bán vải, đã bỏ ra cả một buổi chợ để đưa lão đi chơi, thăm danh lam thắng cảnh. Nhưng chỉ đi được một lúc lão đã thấy chán, vì Hà Nội chỗ nào trông cũng giống chỗ nào. Không ngờ thủ đô lại chật chội và ồn ào quá. Người chen người. Nhà chen nhà. Nhìn khắp mọi xó xỉnh, chẳng thấy hở ra một chút đất nào. Thế thì trông cây làm sao? Lão Chộp thấy chán quá. Chưa hết buổi sáng đã chẳng còn chỗ nào nữa mà đi. Mãi đến lúc ấy, lão Chộp mới chợt nhớ đến một người quen nữa là ngài đại sứ Mỹ, mà lão luôn coi ngài như một thằng em. Vì thực tình thì ngài kém lão đến ngót một con giáp. Hôm chia tay lão ở làng An Đoài, chính ngài cũng có nhã ý mời lão nếu có dịp nào về Hà Nội thì đến ngài chơi. Ừ, thế thì lão đến chơi. Đến xem thằng em sống thế nào.

Lão Chộp nhờ cô cháu gái đèo đến cửa Đại sứ quán Mỹ. Rồi lão quay lại bảo cháu:

- Thôi, mày về mà đi chợ đi. Tao vào uống rượu với Bu Sơn. Lúc nào cần thì tao bảo nó đưa về. Cháu không phải đón đâu.

Thế rồi lão đến thẳng toà nhà mà cô cháu gái bảo đó là Đại sứ quán Mỹ. Lão rất ngạc nhiên khi đến toà nhà của Mỹ, lão lại gặp người Việt. Một anh gác cổng người Việt ngăn lão lại:

- Cụ già đi đâu mà vào đây?

- Tôi đến thăm ông Bu Sơn. Đây có phải là Đại sứ quán Mỹ không?

- Vâng. Đây là Đại sứ quán Mỹ!

- Thế thì đúng rồi! - Lão Chộp cười. - May quá, tôi lại cứ tưởng là mình nhầm nhà. Chú cho tôi gặp ông Bu Sơn!

- Ở đây không có ông Bu Sơn cụ ạ!

- Quái! Thế ra nó nói dối à? Mà làm sao lại có chuyện thế được...

Thấy lão Chộp có vẻ ngờ vực, anh gác cổng hỏi:

- Ông Bu Sơn là người Việt hay người Mỹ?

- Người Mỹ!

- Thế thì không có rồi. Ở đây chỉ có mỗi ông Peterson là đại sứ Mỹ, chứ không có ông Bu Sơn nào cả. - Đúng rồi, ông ấy là đại sứ Mỹ, nhưng ở làng, chúng tôi vẫn gọi là Bu Sơn...

- Thế cụ có giấy tờ gì không?

- Tôi chẳng có giấy tờ gì cả. Mà làm sao lại cứ phải có giấy tờ. Tôi tưởng chỉ có xe máy, xích-lô mới phải có giấy đăng ký. Thế ra người cũng phải đăng ký à?

- Không phải giấy đăng ký mà là giấy thông hành. Cụ có chứng minh thư hay bất cứ một loại giấy tờ gì để đi đường không?

- Tôi chỉ là nông dân. Nông dân thì cần giấy tờ làm gì? Tôi chỉ có mỗi một cái giấy để ở đồng

làng thì không thể mang theo được.

- Sao lại có giấy tờ nào để ở đồng làng? - Anh gác cổng bắt đầu ngờ vực. - Đầu óc cụ có làm sao không đấy?

- Tôi chẳng có làm sao cả. Ông Bu Sơn mời tôi đến chơi thì tôi đến chơi thôi. Ông ấy có bảo tôi mang theo giấy tờ đâu. Mà tôi cũng chỉ có mỗi cái giấy dài một mét sáu, sáu đến tận mét ba ở cánh đồng làng thôi. Loại giấy ấy thì đến bố tôi cũng chẳng thể nào vác theo được.

Nói rồi, lão Chộp cười hô hô. Cái lưỡi đỏ nhờ nhờ của lão cứ đập đập vào lỗ răng thủng. Anh gác cổng cũng không còn giữ được vẻ nghiêm nghị:

- Thế cụ với ông Peterson là như thế nào?

- Nó là em tôi đấy!

- Là em cụ? - Anh gác cổng tròn mắt. - Xin cụ nhớ cho rằng ông Peterson là người Mỹ...

- Thì nó là người Mỹ chứ sao! Tôi nói thực, chú lại cứ không tin. Tôi là anh Bu Sơn thật mà. Chú tưởng tôi là gián điệp hở? Tôi là anh Bu Sơn. Chú cứ vào bảo Bu Sơn, có thằng anh, là lão Chộp ở làng An Đoài đến chơi. Nếu Bu Sơn đi vắng thì tôi về...

Nghe đến tên lão Chộp, anh gác cổng dường như đã nhận ra người nông dân năm xưa đã bắt viên phi công Mỹ. Không ngờ ông lão vẫn còn rất tráng kiện, vẫn đùa nghịch tinh quái như một gã trai làng. Anh mời ông lão ngồi đợi, rồi đi vào gặp thư ký đại sứ Mỹ. Chỉ một thoáng sau, anh đã quay ra:

- Ngài Peterson rất mừng khi cụ đến chơi. Chỉ tiếc cụ đến đột ngột quá, lại không báo trước, nên xin cụ vui lòng chờ. Hết giờ làm việc, ngài Peterson sẽ tiếp cơm cụ. Còn bây giờ con xin mời cụ vào phòng khách đặc biệt của đại sứ...

Một người Mỹ nói rất thạo tiếng Việt dẫn lão Chộp vào một căn phòng khách sang trọng. Trong phòng có xa-lông. Có máy điều hoà. Một dãy tủ kính bày la liệt những rượu đủ các loại hạng. Chưa bao giờ lão Chộp nhìn thấy nhiều chai rượu đẹp và sang trọng đến thế. Ở quê, lão chuyên uống mỗi một loại rượu, là rượu nếp nút lá chuối khô. Lão bảo một anh nhân viên người Mỹ:

- Chú có chai rượu ngon nào cho ta mua một chai?

- Thừa cụ, cụ thích loại rượu nào?

Anh nhân viên Mỹ hỏi lại lão Chộp bằng một giọng lơ lớ. Và điều ấy lại làm cho lão Chộp rất đỗi ngạc nhiên:

- Ô, thế ra quê gốc chú ở Hà Tĩnh à?

- Không, tôi không phải người Hà Tĩnh. Tôi là người Hoa Kỳ. - Anh nhân viên Mỹ phân bua. - Tôi cũng đã hai lần qua quê cụ rồi. Quê cụ có bài hát Quê ta từ đất dấy lên [*]. Tôi thấy ở đấy dấy lên rất nhiều lò gạch tự tạo. Cụ thích loại rượu nào?

- Loại nào ngon nhất, đắt nhất, khoảng một triệu ấy. - Lão Chộp nói với đầy vẻ hãnh diện. - Chả nói giấu gì chú, sáng nay đi vội quá, ta chỉ kịp giắt túi có hơn triệu bạc thôi. Chú cứ tìm cho ta chai rượu trên một triệu...

Lão Chộp nói vậy cho oai. Chứ thực tình, toàn bộ tài sản trong nhà lão, có đem bán hết thì cũng không thể kiếm nổi một triệu bạc. Lão Chộp bảo tôi:

- Thực ra, trong túi tôi lúc ấy chỉ có nhón một trăm ngàn đồng. Đó là tiền cô cháu gái đưa cho để ông về đi xe ô-m. Nhưng mình cứ phải nói cứng lên như thế, để cho bọn Mỹ nó sợ. Nó cần phải biết rằng, nông dân Việt Nam không có xoàng đâu nhé. Cũng ăn chơi trác táng lắm đấy. Mỹ chẳng là cái đinh gì!

- Thế khi cụ thanh toán thì sao?

- Làm sao mà phải thanh toán? - Ông Bu Sơn ông ấy trả cho hết. Tôi biết trước thế. Mà thế là phải. Mình là khách cơ mà. Chính ông ấy đã mời mình đến, chứ có phải kiến tha mình đến đâu. Có ai mời khách đến nhà ăn cỗ lại bắt khách trả tiền cỗ bao giờ.

Nói rồi lão Chộp lại cười:

- Tôi cứ tưởng rượu Mỹ ngon thế nào. Hoá ra chả ra cái quái gì. Chai rượu mấy trăm đô mà đáng ngắt như cứt bọ lệt. Loại rượu ấy so với rượu ta sao được. Tôi đổ hết đi, chỉ giữ mỗi cái vỏ chai. Quả là thứ rượu ấy chỉ có mỗi cái vỏ là có giá trị.

- Tối hôm ấy, cụ gặp ông Peterson thế nào?
- Mãi tới tối mịt ông Bu Sơn mới đến. Còn suốt buổi chiều ấy, tôi ngủ một giấc đẫy, bác ạ. Khi tỉnh dậy lại không mở được cửa. Chìa khoá chỉ trùng trục một cái cục sắt. Rõ thật khoá cũng chẳng ra khoá. Thế mà nó lại bảo là khoá từ. Khoá từ chỉ áp nhẹ là cửa tự mở. Nhưng tôi không biết, tôi ấn mạnh quá nên từ bị triệt. Thế là cánh cửa cứ ngậm tịt như tường nhà tù. Tôi nghĩ bụng, bỏ mẹ, không khéo nó diễn biến hoà bình mình rồi. Trước đây mình nhốt nó vào kho lúa. Bây giờ nó nhốt lại mình vào cái lô-cốt lạnh ngắt như l... ma. Tôi đấm cửa rầm rầm, bác ạ. Chỉ tí tẹo nữa, thì tôi đấm vỡ cái toà đại sứ Mỹ.
- Thế hôm ấy, cụ với ngài đại sứ Mỹ nói với nhau chuyện gì?
- Ông ấy lại hỏi thăm bà con An Đoài. Rồi tỏ ý rất tiếc là do bận công việc quá nên chưa trở lại thăm bà con được. Ông ấy tặng tôi nhiều ảnh lắm. Cả một quyển ảnh dày bịch in toàn hình ô-tô. Tôi ngờ không khéo bố này còn làm thêm nghề buôn ô-tô nữa bác ạ. Nhiều ô-tô lắm. Đủ các kiểu loại. Nhưng có lẽ biết tôi không có tiền mua ô-tô nên ông ấy lờ đi, chẳng nói gì đến ô-tô cả, vẫn chỉ muốn cùng tôi nhìn về tương lai. Tôi nghĩ bụng, cái bố này rõ thật buồn cười. Già khú cả một lũ với nhau rồi thì còn tương lai cái khí gió gì nữa. Tương lai của tôi với ông ấy là cái lỗ dài mét sáu, sáu mét ba ở đồng làng ấy. Xuống đấy rồi thì còn nhìn thấy cái khí gió gì nữa. Tương lai là chuyện của các bác. Mà xem ra bác cũng hết thời rồi. Có chăng là trông chờ ở lớp con cháu bác thôi. Cầu mong cho chúng nó cứ đi làm đại sứ, cứ đi buôn ô-tô, hay cứ dong trâu ra đồng cày. Mệt thì nằm lẩn ra bãi cỏ mà ngủ, chứ đừng có săn nhau, quật nhau ở trên đồng, cũng đừng nhốt nhau vào kho lúa như tôi với ông Bu Sơn ngày xưa. Chơi cái trò ấy chán lắm. Mà cũng chẳng hay ho gì đâu, bác ạ!

Lão Chộp và ngài Peter Peterson Cuộc chia tay tháng Bảy

I

Ồi dào ôi! Tưởng gì, hoá ra lại chuyện lão Chộp. Cái thằng cha này đúng là gà què ăn quần cối xay. Quê hán hoá ra cũng nghèo nàn, xơ xác lắm. Chỉ có mỗi đặc sản là... lão Chộp, nên đi đâu cũng khoe ra rả. Biết rồi. Lão Chộp bắt phi công Mỹ. Lão Chộp kết nghĩa anh em với đại sứ Mỹ. Lão Chộp làm thơ về cả dải dề. Bà con nông dân cứ theo thơ lão thì có tiền. Biết rồi, khổ lắm, nói mãi!

Vâng, tôi biết có bạn đọc sẽ ngán ngẩm kêu lên thế. Thực tình, trong thâm tâm, tôi cũng không muốn bàn thêm về lão Chộp nữa. Bởi lẽ, tôi cũng đã kể khá nhiều về lão rồi, đã ngấm lão ở rất nhiều góc độ. Bây giờ, tôi cũng muốn để cho lão được yên. Chính lão cũng không muốn thiên hạ bàn tán quá nhiều về mình. Nhưng khổ nỗi, hình như cái số của lão vẫn chưa thể yên được. Một nhà biên kịch điện ảnh rất nổi tiếng của ta vừa điện cho tôi, thông báo rằng anh đang muốn làm một bộ phim về lão Chộp, không phải phim tài liệu, mà phim truyện hẳn hoi kia. Anh Ninh Bình hiện đang làm việc trong một Công ty của Nhật ở đường Thụy Khuê Hà Nội thì nói thẳng với tôi: “Xuống cơ sở, tôi cứ đọc thơ Dải dề của lão Chộp là bà con vỗ tay rôm rốp. Nhưng hỏi thơ anh thì chẳng ai nhớ câu nào. Nói thế, anh buồn không?” Sao lại buồn há các ngài Thượng Đế khả kính? Mà buồn làm sao được kia chứ. Các ngài chán thơ tôi, nhưng lại thích thơ lão Chộp, làm theo thơ lão Chộp. Thế thì vui quá đi chứ. Thơ ca đã can dự được vào đời sống, đã góp phần bày cho bà con ta cách xoá đói giảm nghèo. Ai dám bảo thi sĩ là cái lũ ngẩn ngơ, chỉ biết nhung nhăng những chuyện mây gió?

Có lẽ lão Chộp cũng chẳng ngờ lão lại được bà con nông dân yêu mến đến thế. Bác Lê Xuân Hùng ở bản Nà Ho, xã Trung Sơn, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang còn viết thư cho báo Nông nghiệp Việt Nam, đề nghị toà soạn kiến nghị với Nhà nước phong cho lão Chộp một chức vụ gì đó. Chỉ tiếc là lão Chộp đã già mất rồi. Chẳng ai lại đề bạt cất nhắc một ông lão đã bảy mươi ba tuổi. Còn nhà văn Dương Tất Từ, một dịch giả tiếng Tiệp nổi tiếng thì điện cho tôi: “Minh yêu lão Chộp lắm, Khoa ạ. Ông cụ đúng là một người nông dân Việt Nam điển hình đấy.

Mình rất muốn đến thăm ông cụ. Khoa bố trí đi cùng với mình nhé. Ta sẽ thuê một cái tắc xi. Cố gắng đi càng nhanh càng tốt, vì ông cụ già rồi. Người già như trái chín cây. Chẳng biết sẽ rụng lúc nào...". Rồi còn bao nhiêu là độc giả. Họ thư cho tôi, thư đến báo Nông nghiệp Việt Nam. Nhiều người muốn biết cụ thể hiện nay lão Chộp sống ra sao? Cuộc kết nghĩa anh em thăm thiết giữa lão và ngài đại sứ Mỹ Peter Peterson hư thực thế nào? Rồi cuộc chia tay của "anh em" lão vào dịp tháng Bảy vừa qua nữa. Bao nhiêu là chuyện. Mà toàn những chuyện chỉ có lão mới biết. Bởi thế, chẳng còn cách nào khác, tôi lại đành phải về làng, hóng chuyện lão thôi.

II

Đến thăm lão Chộp lần này, ngoài tôi và anh Chiến, lái xe của báo Nông nghiệp Việt Nam, còn có nhà văn Dương Tất Từ, người từng dịch hàng loạt cuốn sách nổi tiếng được bạn đọc mến mộ. Dương Tất Từ từng ở nước ngoài lâu năm, nhưng anh vẫn chu đáo, tỉ mỉ như một bà nội trợ nhà quê sành điệu. Anh chuẩn bị linh kính đồ ăn, thức uống cho cả đoàn ở dọc đường. Anh "thừa" riêng món quà tặng lão Chộp. Đó là hai cây giò, mấy cuốn lịch và bao nhiêu hoa quả, bánh kẹo.

Buổi sớm. Trời se lạnh. Mưa bụi bay phiêu diêu, phơ phất như sương khói. Không khí đã nhuốm hơi xuân. Nhưng với lão Chộp thì mùa xuân dường như đã đến từ rất lâu rồi. Mới cuối tháng Mười, tháng Mười Một, đã có bao nhiêu người đến "xông đất" lão. Chủ yếu là cánh phóng viên báo chí quốc tế "Bố em dạo này đắt khách lắm – Cô con gái rượu của lão Chộp tiết lộ - Ông cụ đi suốt ngày. Mấy hôm vừa rồi, các phái đoàn Mỹ, Úc, Canada và cả Đài Loan Trung Quốc nữa còn về mời bố em đóng phim". "Thế thì năm nay, không khéo ông cụ giàu lắm nhỉ!". "Giàu cái gì. Một hơn trâu kéo cày - Lão Chộp cười hô hố - Thà cứ để tôi đi cày còn thoải mái hơn là bắt tôi đi đóng phim. Khổ nhất là họ cứ bắt mình phải đi hiên ngang. Thỉnh thoảng lại nhe răng ra cười, trong khi trong bụng chẳng thấy có cái gì đáng phải cười cả. Không có điều để cười mà lại cứ nhe răng ra thì khác gì con đười ươi hả bác?

Lão Chộp cười lục khục:

- Thực ra, khi đi bắt phi công Mỹ, mình có "hiên ngang", có nghĩ ngợi quái gì đâu. Chỉ cố làm sao nhanh chóng quật ngã nó. Không quật ngã nó thì nó giết mình. Đơn giản thế thôi. Nhà văn nhà báo bố là cứ hay lằng nhằng!...
- Thế họ trả thù lao cụ mỗi buổi đóng phim bao nhiêu?
- Có tiền nong gì đâu bác. Đến bữa ăn thì họ cho mình ăn thôi. Mà thế là phải. Cũng như đi cày thuê ở quê, làm sao có tiền nong gì. Chủ nhà cho ăn bữa sáng, bữa trưa, bữa tối thì có thêm chút rượu nữa. Cơm rượu xong thì phải đít ra về. Thế thôi mà. Chỉ có điều, thức ăn của họ chán lắm bác ạ. Toàn bánh mì với lằng nhằng những cái gì ấy. Ăn chán bỏ mẹ. Nhai cứ nhệu nhạo như bò nhai rơm. Thế mới biết làm ông Tây cũng chẳng sướng gì đâu! Còn xôi họ mới bằng được cánh thợ cày làng mình...
- Thế vừa rồi cụ chia tay ông P. Peterson thế nào?
- Nửa đêm, ông ấy cho người gọi tôi qua điện thoại. Mà khổ, nhà tôi có điện thoại đâu. Ông ấy lại phải gọi nhờ qua con cháu ở đầu xóm. Nhà nó buôn bán nên mới sắm điện thoại. Tôi bỏ xấp, bỏ ngựa chạy đến. Tưởng gì, hoá ra ông Bu Sơn. Ông ấy mời tôi về Hà Nội chơi, chia tay với ông ấy. Thế là tôi với ông Sính lặn lội tàu xe lên Hà Nội. Ông Sính chắc bác biết rồi chứ? Ông ấy cùng bắt phi công Mỹ với tôi năm xưa ấy. Ông Bu Sơn bảo: "Lẽ ra thì em phải về làng An Đoài chào anh mới phải. Nhưng vì công việc bận quá. Anh thông cảm!". Khổ, tôi có trách gì ông ấy đâu. Mà ông ấy tất bật, bận bịu thật. Chia tay hết đoàn này lại đến đoàn khác. Tuy thế ông ấy vẫn giành cho anh em chúng tôi suốt cả một buổi chiều. Cũng chẳng có chuyện gì mà nói. Vẫn luẩn quẩn cái chuyện ngày xa. Ông ấy cứ hỏi tôi: "Sao hồi ấy, ông đã bắt tôi rồi, đã trói tôi rồi, sao vẫn cứ lăm lăm khẩu súng, lại còn lên đạn nữa?" Tôi bảo: "Tôi lên đạn để dọa dân làng. Họ định xé xác ông. Tôi phải đi trước, cản họ, rồi che đất đá họ ném vào ông. Tôi bảo: "Nó bây giờ là tù binh của mình rồi. Nó mà chết thì tôi chết trước rồi các ông các bà chết sau. Chính sách tù binh của Đảng ta là rất khoan hồng. Ai giết nó là tôi bắn đấy!". Rồi tôi lên đạn roạt roạt. Lên đạn để dọa bà con, chứ súng làm quái gì có đạn. Ngay cả khẩu súng tôi mang đi bắt

phi công cũng chẳng còn viên đạn nào”. Ông Bu Sơn ngạc nhiên lắm. Tôi bảo, bọn Mỹ các ông chỉ ào ào phồng mang trợn mắt làm con ngoáo ộp ở trên giàn thoi, chứ xuống dưới mặt đất thì trông thấy đàn bà các ông cũng hãi đến vãi đái...

- Thế ông Peterson về thăm cụ mấy lần?

- Ba lần! Một lần đi có quy mô, đón rước theo cấp nhà nước. Còn hai lần sau ông ấy đi riêng, đi lặng lẽ bình thường thôi. Ông ấy kết nghĩa anh em với tôi mà. Tôi biết ông ấy sắp về nước. Mà về nước là về vườn, không khéo đói nhân rằng ra ấy chứ. Tôi lo cho ông ấy lắm. Tôi nhắn ông ấy: Chú rồi thì bố trí về đây với tôi. Tốt nhất là đừng đi ô tô. Vì đi ô tô thì không thể ở lâu được. Chú cứ làm một cuộc xe ôm. Đi xe ôm rẻ chán. Nếu chú ngại thì tôi bảo cháu nó lên nó đón. Thằng con rể tôi làm nghề lái xe ôm mà. Về đây lâu lâu, tôi sẽ bày cho chú cách nấu rượu. Có nghề nấu rượu là sống được đấy. Vì bọn Tây mắt xanh mũi lõ các chú, xem ra thằng nào cũng nghiện rượu cả. Mà rượu của các chú thì chán bỏ mẹ. Đến ma nó cũng chẳng thèm uống, làm sao sánh được rượu làng tôi...”

Nhà văn Dương Tất Từ tròn mắt nhìn lão Chộp. Đối với anh, ông lão dường như có một cái gì rất kỳ bí. Anh lại hỏi ông cụ chuyện bắt viên phi công Mỹ Peter Peterson. Và lão Chộp lại rủ rỉ kể lại câu chuyện mà tôi đã tường thuật khá kỹ cho bạn đọc nghe từ mấy năm trước. So với những lần gặp ấy, tôi thấy lão gầy hơn, xanh xao hơn. Căn nhà lão cũng tênh toàng, xơ xác. Tài sản duy nhất trong nhà lão có thể bán được chỉ có mỗi con lợn xề gày nặng chừng hơn sáu chục ký. Còn bao nhiêu gà vịt, ngan ngỗng, lão đã bán hết để đổ vào tiền thuốc. Cứ như lời lão thì lão vừa qua một trận ốm thập tử nhất sinh. Ngay sau khi chia tay với “thằng em” Đại sứ Mỹ, lão bị tụt huyết áp, phải vào nằm bệnh viện Bạch Mai. Lão đình ninh lần này thì lão đi hẳn. Bởi thế, lão cứ nằng nặc xin về quê để chết ở quê. Ai ngờ khi về đến làng, người mùi đất làng, hít thở ngọn gió đồng quê, lão lại tỉnh như sáo tẩm. “Tôi không thể sống được ở thành phố bác ạ. Chật chội, ngột ngạt lắm. Nếu cứ ở phố, không khéo tôi chết từ lâu rồi!” Lão Chộp vui vẻ nói vậy khi thung thăng dẫn nhà văn Dương Tất Từ và tôi đi thăm cánh đồng Mả Giai. Cánh đồng năm xưa lão đã từng lùng sục suốt đêm để săn viên phi công Mỹ P. Peterson. Cây quéo xưa đã chết. Người ta đã xây ở đấy một cái điểm canh đồng. Cả cánh đồng bát ngát nhìn đến ngút tầm mắt chỉ thấy xanh ngắt một màu tỏi non. Cứ theo lời lão thì quê lão đang chuyển đổi cây trồng. Gia đình lão cũng có một sào rươi tỏi. Cả nhà bây giờ chỉ còn biết trông vào hơn sào tỏi ấy và thằng con rể lái xe ôm. Mấy đứa con gái lão thì nheo nhóc con mọn nên cũng chẳng làm lung được gì. Thằng con trai cả lão kiếm ăn ở phương xa, nghe nói nó vào Sài Gòn làm cừu vụn. Chẳng biết nó có kiếm được đồng nào không, nhưng mấy năm trời chẳng thấy gửi xu nào về nhà. Còn thằng con út thì lão đang cho lên tỉnh học tiếng Anh cấp tốc.

- Có phải cái cậu cụ xin vào làm ở Đại sứ quán Mỹ không?

- Ừ, chính nó đấy - Lão Chộp cười - Nó tên là Thắng. Nguyễn Viết Thắng. Tên là Thắng nhưng làm cái quái gì cũng bại. Thắng này vụng thối vụng dòi. Trong lũ con nhà tôi, nó là thằng đổng nhất. Bác cứ trông nó đấy. Người thì loè khoè loè khoè. Năm ngoái thầy trật mái mới tốt nghiệp phổ thông. Thi đại học lại trượt. Tôi bảo ông Bu Sơn: “Thôi, tôi cứ gửi nó cho chú. Nó dốt lắm, chỉ đi làm cho Mỹ là hợp. Chú xem rồi giúp đỡ cháu, đào tạo cháu. Rồi sau này thạo việc rồi, chú về vườn, thì để nó thay chú luôn, rồi chú làm cố vấn cho nó. Chú cháu thì dễ hiểu nhau”.

Lão Chộp ngất ngưỡng nói vậy. Ai ngờ ngài Đại sứ Mỹ lại đồng ý. Ngài mời bố con lão lên Đại sứ quán. Nhưng đến khi thử việc, mới hay “thằng cháu” lại chẳng làm được việc gì. Ngay cả cái việc đơn giản nhất là làm văn thư, nhận thư từ, chuyển cho các phòng ban trong đại sứ quán, cu cậu cũng không thể đảm đương được vì một chữ tiếng Anh bẻ đôi cũng không biết. “Tôi rất buồn vì không thể thực hiện được điều mong muốn của ông anh tôi. Cháu nó chẳng làm được việc gì ở đây cả - Đại sứ Peter Peterson tâm sự với chị Phan Thanh Hảo, phóng viên báo Giáo dục & thời đại – Bây giờ thì tôi phải trở về Mỹ rồi, mà ông anh tôi thì mỗi ngày một già yếu.

Không biết vài năm nữa, khi tôi có dịp trở lại Việt Nam, ông cụ có còn sống được đến ngày đó không. Tôi thực sự lo lắng cho sức khỏe của ông ấy!”

“Ồi dào, lão ấy đái bôi đấy! - Ông lão gác nghĩa địa ngay cổng đồng Mả Giai bình luận – Anh

em cái cóc khô gì. Tôi chả bao giờ tin cái thứ tình cảm đầu lười. Chú có đồng ý với tôi không nào? Đã là anh em, nếu quý nhau thật thì phải đỡ đần nhau một cách cụ thể những khi khó khăn chứ. Nếu không giúp được cái cần cầu thì cũng phải cho nhau con cá. Đàng này, tôi chỉ thấy “anh em” lão nói chuyện suông bằng nước dãi...”

Đối với người dân quê, những tình cảm suông dù nồng nàn, thấm thiết đến mấy cũng vẫn chỉ là chuyện “đãi bôi”. Nhưng tôi nghĩ ngài Đại sứ Mỹ cũng chẳng có lỗi. Lỗi tại họ không hiểu nhau thôi. Vâng, tôi nghĩ là chẳng bao giờ họ có thể hiểu nhau được. Cho dù trước đây họ là kẻ thù, hay bây giờ là anh em kết nghĩa thấm thiết thì họ cũng sẽ chẳng bao giờ có thể hoà nhập được với nhau. Nếu lão Chộp hiểu người Mỹ, thì chắc chẳng bao giờ lão lại xin cho thằng con trai vừa hết lớp 12 vào làm việc ở Đại sứ quán Mỹ. Và nếu ngài Thượng Nghị sĩ Mỹ Peter Peterson hiểu lão Chộp thì chắc ngài cũng sẽ chẳng bao giờ tặng lão Chộp những chai rượu Tây rất đắt tiền, để rồi sau đó lão lại đổ hết đi, chỉ mang về mỗi cái vỏ chai, trong khi chỉ cần số tiền mua rượu ấy cũng đã đủ giúp lão Chộp đổi đời rồi. Nhưng điều ấy thì ngài không thể biết được, cũng như lão Chộp, lão cũng sẽ chẳng bao giờ hiểu được thằng em kết nghĩa của lão. Bởi đó là sự khác biệt của hai nền văn minh.

- Ông Peterson bây giờ là Chủ tịch Hội Thương Mại Mỹ Việt rồi đấy, cụ biết chưa?

Tôi thông báo cho lão Chộp một cái tin chẳng lấy gì làm mới mẻ. Không ngờ lão mừng rỡ:

- Thế tức là ông ấy không phải về vườn hả - Lão Chộp nhìn tôi đầy vẻ hồi hộp. Và khi biết đấy là chức vụ mới của ngài Thượng nghị sĩ Mỹ Peter Peterson, thì lão không giấu được nỗi vui:
- Thôi thế thì tôi cũng mừng cho chú ấy. Tôi cứ tưởng chú ấy về hưu, mà lại về hưu ở nước đế quốc tư bản, không có nghề làm thêm thì đói dã họng.

- Ông ấy làm sao mà đói được – Tôi nói cho lão Chộp yên tâm – Nước mình vừa mới ký hiệp định Thương mại với Mỹ. Cụ nghĩ như thế nào về chuyện này?

- Tôi biết rồi. Đài báo ta cũng đã nói cả, nên ở làng này, ai cũng biết chuyện ấy. Tôi mừng lắm chứ sao. Đây này, cả cánh đồng tôi này chúng tôi giồng để xuất cho Mỹ đấy. Rồi còn nhiều giống cây quả khác nữa. Mặc dù thế, tôi biết nước mình nếu có giàu thì cũng giàu lên ở đâu đó thôi, chứ nông dân thì làm sao khá được nhờ mấy cây hành, cây tỏi, hay đậu đay, chiếu cói này. Nông dân thời nào cũng khổ bác ạ, không góc đầu lên được đâu, làm sao mà giàu được hả bác. Nghèo nhưng yên hàn là tốt rồi. Tôi chỉ mong mình ký hiệp định với Mỹ, với Trung Quốc, với cả Lào và Căm Pu chia nữa. Như thế nghĩa là mình sẽ là bạn làm ăn với tất cả các nước, phải không bác. Làm ăn với ai cũng được, miễn là đừng để xảy ra chiến tranh. Đánh nhau chán lắm bác ạ. Tôi thì đã già rồi. Còn bọn trẻ thì để yên cho chúng làm ăn. Đừng bắt chúng phải chết trận. Thời buổi bây giờ, cứ được yên hàn làm ăn là sung sướng nhất! Có phải thế không bác?

Xuân Diệu

I

Những năm cuối đời, Xuân Diệu hay nghĩ đến thời gian. Ông chợt hỏi tôi:

- Nay, năm nay, Khoa bao nhiêu rồi nhỉ?

Câu hỏi như một thoáng thảng thốt, chứ Xuân Diệu còn lạ gì ngày sinh, tháng đẻ của tôi nữa. Và khi tôi nói tuổi mình thì ông nhìn tôi, thẩn thờ.

- Cậu còn trẻ quá. Còn mệnh mông thời gian ở trên đầu. Muốn làm gì mà chẳng được. Khoa còn đến nửa thế kỷ nữa để sáng tạo, để vượt lên...

Quả là tôi còn nhiều thời gian. Đó là một may mắn, nhưng biết đâu đấy chẳng là bi kịch? Người bộ hành bé nhỏ đứng trước một con đường ngút ngát, phải lặn lội nửa thế kỷ nữa. Vượt như

thế nào đây. Tôi ngẩng lên nhìn người đồng hành gần gũi nhưng cũng thật xa vời. Bởi ông đã xuất hành trước tôi đến gần nửa thế kỷ.

- Quý thời gian của mình còn ít quá. Cứ theo cái thước Đặng Thai Mai thì mình còn vài nấc nữa. Mà theo cái thước Xuân Thủy, Nguyên Hồng thì mình đã quá mấy tấc rồi.

Nguyên Hồng mất đột ngột ở tuổi 65. Xuân Diệu đã ở cái tuổi 69. Ông như người chạy việt dã, đua với thời gian. Xuân Diệu tiết kiệm từng tích tắc. Nếu đi đâu về, thường thì ông treo áo lên mắc luôn chứ không vắt ở ghế, để khỏi phải mất một khoảng thời gian treo nó lên mắc áo. Có lần, Xuân Diệu mời tôi đến nhà để chuẩn bị cho cuộc hội thảo thơ ở trường Nguyễn Du. Ông hẹn chính xác tới từng phút. Tôi đến trước hẹn chừng nửa tiếng, Xuân Diệu kéo cái ghế mây mời tôi ngồi, rồi đưa cho tôi mấy tập bản thảo thơ tình chép tay của ông, để tôi đọc. Còn ông lại tiếp tục làm việc nửa tiếng nữa trên cái bàn cũ kỹ có lót một tấm kính cũng rất cũ kỹ. Dưới tấm kính là những bức ảnh ông chụp ở nước ngoài. Ông quên bém nhà đang có khách, quên cả cái nóng ngun ngút của Hà Nội mất điện và tiếng ồn ào náo động của đường phố tan tằm. Xuân Diệu như bò xoài trên trang giấy. Có lẽ bỏ tôi cày ải, chạy bão cũng không cực nhọc, khổ khổ như Xuân Diệu cày trên cánh đồng giấy của mình.

- Có lẽ mình đến đứt mạch máu não mất. Buốt óc quá!

- Chú mệt thế thì cứ nghỉ cho khoẻ. - Tôi thành thực thương ông.

- Nhưng các báo yêu cầu mình. Xã hội còn com măng mình. Thế nghĩa là mình vẫn còn có ích. Sợ nhất là thành gái già. Chả ai còn ở ê đến nữa. Vả lại cứ phải viết, viết nhiều. Nhà văn tồn tại ở tác phẩm. Không có tác phẩm thì nhà văn ấy coi như đã chết. Thế nên cứ phải viết. Viết hàng ngày. Nhiều khi phải có người thúc mới ra được tác phẩm. Mình nhận bài và yêu cầu người đặt cứ phải thúc mình. Ấy thế rồi có sách đấy. Còn cứ chờ cảm xúc đến mới viết, thì muôn năm cảm xúc cũng chẳng đến cho. Nhà văn là ngồi vào bàn làm việc. Cứ làm việc, rồi sẽ tạo được cảm xúc.

Rồi như thế tiện tay, Xuân Diệu với tờ báo nước ngoài, giới thiệu cho tôi hai bài thơ rất hay của một nữ thi sĩ mà ông vừa đọc được. Cả hai bài thơ viết bằng một giọng điệu. Đó là sự chiêm nghiệm của con người trước thời gian. ở một bài, nữ thi sĩ nói rằng bà đang làm việc hết mình, có chút sinh lực gì, bà trao tặng hết độc giả để đến lúc thản chết gõ cửa, bà sẽ đi theo hân với hai bàn tay không. Còn bài khác là lời tâm sự của bà: Bạn bè ơi, ngày mai nếu phải giã từ cõi đời này, tôi sẽ yêu các bạn thắm thiết, tôi vẫn quay quanh các bạn như một vệ tinh, tôi vẫn nhìn thấy các bạn. Nhưng các bạn thì chẳng bao giờ còn thấy tôi đâu. Xuân Diệu bùi ngùi:

- Đấy, hay không? Sâu sắc không? Nghĩ được đến thế là xuất sáo(*) lắm. Đồi lúc mình cũng có ý nghĩ như thế. Hỏi các ông trẻ, hãy đến với tôi. Tôi còn nhiều kho báu lắm. Tôi sẽ trao hết cho các ông trẻ, để đến lúc cái chết gõ cửa, kéo đi, tôi chỉ là một cái vỏ cam đã vắt hết, là thằng kiết xác chỉ có hai bàn tay không...

- Ôi, chú cứ lo xa. Chứ chú khoẻ lắm. Cháu trông chú đang vượng đấy!

Tôi cười xuề xoà. Không ngờ câu nói đùa ấy lại làm Xuân Diệu rất vui! Ông đứng dậy pha trà, rồi mở tủ lấy ra một cái kẹo đưa cho tôi. Kẹo sôcôla Pháp, Huy Cận mang từ Paris về...

- Cái tuổi của mình cũng không biết thế nào đâu. Nhưng dù thế nào mình cũng phải viết chục cuốn sách nữa, mình mới đi Văn Điện.

II

Lần đầu tiên tôi gặp Xuân Diệu vào quãng cách đây hơn ba mươi năm. Đạo ấy, Xuân Diệu còn trẻ, mà tôi cũng chỉ là chú bé lên chín, lên mười, vừa lẫm chẫm bước chân vào làng thơ. Nói thể cho sang, cho oai, chứ thực tình lúc ấy, tôi chẳng có ý thức gì hết.

Tôi đến với thơ hồn nhiên như em bé đến với trò chơi. Nhưng khi gặp Xuân Diệu, thì tôi hiểu được rằng, thơ ca không bao giờ là trò chơi cả. Nó là một công việc sáng tạo cực nhọc. Có thể nói may mắn cho đời tôi là tôi đã sớm gặp Xuân Diệu. Không phải tôi đến với ông mà chính ông tìm đến với tôi. Trong quan hệ, ông đối xử với tôi rất bình đẳng. Nhưng trong sáng tác, ông coi tôi như một người bạn đồng nghiệp. Còn tôi thì luôn biết mình là một người học trò nhỏ bé của ông.

Xuân Diệu về nhà tôi vào năm 1968. Ông cùng Huy Cận dự Đại hội cháu ngoan Bác Hồ ở Nam Sách. Và trong đại hội ấy, tình cờ ông gặp tôi. Mãi sau này, tôi mới biết đó là cách sắp xếp, bố trí của các anh chị huyện Đoàn. Họ sợ tôi tự kiêu trước sự kiện hai nhà thơ lớn tìm đến nhà. Ở cái thời ấy, người nào mang tiếng là tự kiêu thì coi như kẻ vô dụng, là đồ bỏ đi rồi. Xuân Diệu cùng tôi chơi trò đóng kịch dưới sự dàn dựng của các nhà đạo diễn không chuyên ở huyện Đoàn. Nhưng về đến Nam Sách, thì ông quên mất cái đại hội âm ỉ tiếng trống ếch ấy. Nửa đêm ông lần về nhà tôi. Theo lời mẹ tôi kể, thì bác nhà báo đã mượn cây đèn bão, xách ra vườn, soi từng giàn trầu, gốc cau, luống mía và mấy cây bưởi. Xuân Diệu tìm gặp những nhân vật thân thuộc của tôi. Bác ấy kiểm tra xem mày nói có đúng không. Khổ, có thể nào thì cứ nói như thế, đừng đặt điều thêm ra, kéo lại mang tiếng là mình ăn ở không thật thà. Thấy bác ấy kiểm tra, tao lo quá. Thế có làm sao không, hả con? Mà thôi, đừng có thơ phú gì nữa cho rắc rối ra. Cứ đi cày như bố mày là yên chuyện.

Mẹ tôi vẫn băn khoăn, lẫm chẫm không yên, cho mãi đến chiều hôm sau, Xuân Diệu cùng Huy Cận vui vẻ kéo tôi trở lại nhà. Lúc ấy đã xế chiều. Dân làng đổ đến nhà tôi để xem hai ông Tây. Trong lúc Huy Cận nói chuyện với bà con xã viên, thì Xuân Diệu kéo tôi ra ngoài. Ông ngồi bệt xuống góc sân trước cửa chuồng gà và bắt đầu chất vấn tôi. Mồ hôi ông vã đầm đìa, ướt đầm cả cái áo sơ mi kẻ sọc. Xuân Diệu mở cuốn sổ thơ tôi mà ông chép tay, rồi bắt đầu đánh dấu, ghi chép. Tôi không biết ông có nghe tôi không. Thỉnh thoảng, gương mặt ông lại ngẩn ra, nom xa vợi như ông đang nghĩ đến một chuyện nào khác. Rồi ông thay kính liên tục, mỗi khi mồ hôi làm mờ mắt kính. Ông có đến hai cái kính để hai túi áo khác nhau. Cứ sau năm bảy phút, ông lại thay kính. Xuân Diệu dường như không có thói quen lau kính.

Trong chòm thơ tôi, ông đặc biệt chú ý bài Mưa.

- Sao cháu lại chọn thể thơ này, mà không phải là lục bát?

- Vì cháu muốn diễn tả cơn mưa. Cơn mưa rào dồn dập, hối hả, lúc mau, lúc thưa, nên phải dùng loại thơ tự do có những câu dài ngắn không đều. Còn nếu diễn tả cánh còn bay chằng hạn, thì cháu mới làm lục bát.

Xuân Diệu mỉm cười, nhìn xéo vào mặt tôi:

- Tại sao thế?

Tôi không trả lời được câu hỏi ấy của ông. Tôi chỉ biết con cò bay thì cánh vươn nhịp nhàng hợp với thơ lục bát. Xuân Diệu cười vang lên.

- Thế còn: Ông trời - mặc áo giáp đen , sao cháu lại viết thế?

- Vì cháu nghĩ đến Thánh Gióng. Ông Thánh Gióng ra trận. Thế bác có biết ông Thánh Gióng không?

Đến đây thì tôi biết mình thật ngớ ngẩn. Làm sao Xuân Diệu lại không biết Thánh Gióng? Cũng may lúc ấy, ông không để ý đến câu hỏi của tôi. Ông tiếp tục quay tôi.

- Tại sao lại đội sấm - đội chớp? Ông sấm ông ấy đánh cái xoẹt. Thế cậu muốn bỏ cậu chết hay sao mà bắt ông ấy đội sấm?

Tôi không dám cãi Xuân Diệu, chỉ cười trừ. Xuân Diệu cũng cười. Nhưng mấy ngày sau, vào lúc mười giờ đêm ngày 1-6-1968, cái làng quê hẻo lánh, yên tĩnh của tôi đã vang lên giọng bình thơ của ông Tây qua các loa công cộng, trong buổi phát thanh Tiếng thơ. Giọng Xuân Diệu sang sảng:

Bố em đi cày về
Đội sấm
Đội chớp
Đội cả trời mưa...

Thế là từ đây, Xuân Diệu trở thành người thầy dạy nghề nghiêm khắc, gần gũi, thân thiết của tôi. Không phải chỉ trong nghề nghiệp, mà kể cả cách ứng xử hàng ngày. Ai đó tiếp xúc với tôi, có điều gì đó phật ý, họ lại mách Xuân Diệu. Ví như chuyện tôi thật thà chê thơ ai đó. Xuân Diệu chân tình khuyên tôi:

- Cháu cố gắng đừng để mọi người khó chịu với mình vì những cái vặt vãnh xã hội. Cháu không phải Xuân Diệu, nên cháu không được chê như thế. Cái gì hay thì khen. Không hay thì im lặng. Im lặng cũng là một lời chê đấy.

III

Xuân Diệu không thích trường ca. Đôi khi, ông còn nhìn thể loại văn học này bằng con mắt lạnh lùng, cay nghiệt. Tôi không hiểu tại sao lại thế. Cũng có thể ông chỉ là nhà thơ, mà còn là nhà phê bình. Trong lĩnh vực phê bình, Xuân Diệu thường quyết liệt, không khoan nhượng và nghiêm khắc đến nghiệt ngã, mà trường ca lại là một thể loại khó viết và có viết được cũng rất khó hay. Nhưng thói đời, những gì khó chiếm lĩnh thường lại có sức hấp dẫn mãnh liệt những kẻ đi chinh phục. Rất nhiều tác giả xông vào thể loại hiểm hóc này, đặc biệt là những cây bút trẻ sung sức. Có người viết cùng lúc hai, ba cái trường ca. Viết để thể nghiệm. Viết để thử bút lực. Bản thân tôi, ở cái thời trẻ con ngông cuồng và rồ dại, cũng không phải chỉ một lần, mà có tới bốn lần nhắm mắt, lao đầu vào cái vành đá răng ngựa này. Bản trường ca đầu tiên tôi viết là khi đang học lớp bốn. Hồi ấy, Johnson vừa tuyên bố tạm ngừng ném bom miền Bắc. Trường ca diễn tả đoạn người nghèo khổ, đói rách, sắp chết là vì khát, bước lên lưng của thần, bay lên trời, đánh nhau với Thần Hạng. Thơ viết theo thể tự do, vần điệu phóng khoáng, mang hơi hướng của những bản trường ca cổ đại và những truyện thần thoại dân gian. Tôi đặt tên là Trường ca giống bão. Tôi chép thành hai bản sạch sẽ. Một bản gửi nhà thơ Phạm Hồ, ông Marshac của Việt Nam, lúc bấy giờ đang cai quản phần thơ tuần báo Văn nghệ. Gửi là gửi chơi, để ông đọc chơi, vì tôi rất quý Phạm Hồ, rất yêu những câu chuyện đồng thoại của ông viết cho trẻ con, chứ không nghĩ đến việc in báo. Bởi trường ca quá dài, nhưng nặng đến ngót ngàn câu, làm sao báo tải được. Còn một bản tôi gửi nhà thơ Xuân Diệu, gọi là để xin thầy mấy lời chỉ bảo. Xuân Diệu im lặng. Ông chẳng ở ề gì. Mọi lần nhận thư và thơ tôi, bao giờ ông cũng

trả lời, và trả lời ngay tắp lự. Trong thư ông nhận xét và góp ý rất cụ thể. Ông không phân tích, bình luận dông dài, mà thường chỉ đưa ra cái kết luận ngắn gọn có tính tổng quát. Đại loại như bài Bến đò, ông bảo: Hay, sâu sắc (sau này ông có dịch bài thơ này sang tiếng Pháp in trong tập Văn học Việt Nam, Nhà xuất bản Ngoại Văn Hà Nội). Bài Tiếng nói, chỉ có sáu câu lục bát ngắn gọn diễn tả một ngày làng quê, qua những âm thanh thiên nhiên, ông bảo: Hai câu cuối sáng tạo. Còn bốn câu trên cộc cạch. Nhưng cộc cạch như thế nào, vì sao lại cộc cạch thì ông không nói rõ. Đây là phần việc của tôi. Tôi phải tự nghiên cứu, tự khám phá lấy. Vì vậy, đọc thư Xuân Diệu thường là rất mệt. Đạo ấy tôi còn viết một bài thơ nho nhỏ tặng ông. Biết Xuân Diệu nồng nhiệt, tha thiết sống, sống hối hả, sống cuồng quýt, và với ông thì sự sống chẳng bao giờ chán nản, Xuân Diệu muốn trẻ trung, trẻ trung mãi mãi, để chống cái già cứ xồng xộc đến, ông làm thơ tình, ông nhuộm tóc cho xanh lại. Rồi ông yêu cầu mọi người gọi ông bằng anh. Có cô gái trẻ mê thơ ông, gọi ông bằng bác, ông đã khó chịu, Bác gì? Bác phó cối ấy à?, đến khi cô ta lại còn hỏi tuổi nữa, thì ông bực mình thực sự: Ở sao mà em vô duyên thế, em. Nhà thơ làm gì có tuổi. Và tôi viết tặng ông bài thơ, nói cái sự trẻ trung của Xuân Diệu. Đến cả bài thơ ấy Xuân Diệu cũng vẫn không quên có lời nhận xét. Ông nói một câu mà lại như là chẳng nói gì cả: Cám ơn Khoa đã có bài thơ về chú Xuân Diệu. Vậy mà đến cái vụ trường ca này thì không hiểu sao, ông lại im lặng, đến cả một câu xã giao chung chung nhất cũng không có nốt. Hay là thất lạc? Sau đó mấy tuần, bản thảo cùng gửi với bản gửi Xuân Diệu đã được in trên tuần báo Văn Nghệ. Đây là điều tôi không thể ngờ được. Toà soạn chỉ cắt mấy câu mở đầu miêu tả Thần Hạng bay lượn trên vùng đất khô xác, hoang rợn, trường ca bắt đầu từ đoạn miêu tả bữa tiệc nhà trời với cái tên rất dung dị: Đi đánh Thần Hạng.

Sau đó là một mùa hè thú vị. Tôi rời làng quê ra vùng biển Quảng Ninh thăm người anh ruột là nhà thơ Trần Nhuận Minh đang công tác tại vùng mỏ. Khi về, mẹ tôi kêu lên từ cổng: ối giờ, sao mà về muộn thế con? Hôm qua có mấy bác ở Hà Nội cưỡi ô tô về nhà mình chơi, tao giữ lại ăn cơm canh cua, nhưng chả có bác nào chịu ở, bảo phải đi Hải Phòng. Có bác gì ấy gửi cho mày quyển truyện. Mẹ tôi lụi cụi vào buồng, lôi từ cốt thóc ra một cái tay nải đã cũ. Đây là cái kho sách lưu động của mẹ tôi mà con cái không được phép lục lọi. Trong đó lỏng lỏng mấy cuốn Trê cóc, Hoàng Trừu, Thạch Sanh, Kiều và mấy đồng bạc trắng, mấy đồng kẽm lỗ vuông, không biết tiền từ đời nào, đời nào. Loay nhoay một lúc, mẹ tôi mới tìm được một cuốn sách dày dặn. Hoá ra tập Đối thoại mới của Chế Lan Viên. Ngay sau bìa sách là mấy dòng chữ viết cheo chéo. Nét chữ trông rất rối: Khoa ơi, chú qua thăm, tiếc Khoa đi Hồng Quảng không gặp. Cái Đi đánh Thần Hạng hay lắm. Chú có Đối thoại mới, tiện đây gửi Khoa đọc đại khái - Chế Lan Viên. Tôi ngẩn người, không tin ở mắt mình nữa. Trước đây tôi cũng đã vinh hạnh được gặp Chế Lan Viên. Nhưng chỉ gặp một lần, và lần ấy cũng loáng thoáng vài ba phút. Tôi không kịp nhớ gương mặt ông. Xuân Diệu tiễn tôi ra cổng thì ông đến. Trông ông không có gì là to lớn, bệ vệ. Cũng không có dáng vẻ lơ mơ thi sĩ - một gương mặt rất hoạt. Cặp mắt sắc, nhanh nhẹn và hết sức thông minh, nhưng là cái thông minh của một nhà thông thái hơn là một thi sĩ tài ba. Xuân Diệu gọi ông là Hoan. Trong lúc trò chuyện với Xuân Diệu giới thiệu tôi với ông. Ông chỉ cười, rồi nhấc bổng tôi lên. ối chà! Thi sĩ gì mà bé như cái kẹo thế này! .

Bây giờ đọc mấy dòng viết vội của Chế Lan Viên, tôi cứ bâng khuâng mãi. Rồi nhân đà hứng khởi ấy, tôi lại viết tiếp một trường ca nữa. Tựa vào một cốt truyện đơn giản: Một cậu bé thành phố sơ tán về nông thôn trong thời gian chiến tranh, rồi qua con mắt của cậu bé mà nhìn người quê, cảnh quê, những phong tục tập quán nơi thôn dã. Tôi lấy tên là Làng quê. Sau đó, Nixon trở lại ném bom miền Bắc tàn bạo hơn, khốc liệt hơn. B.52 rải thảm Hà Nội, Hải Phòng. Quê tôi cũng bị oanh tạc dữ dội. Cái làng nhỏ bé yên tĩnh nằm bên đường 5, con đường chiến lược nối Hà Nội, Hải Phòng, dường như bây giờ mới thực sự bước vào cuộc chiến. Không ngày nào không có tiếng gầm rít của bom đạn. Đêm cũng không yên, vì tiếng bom rền không ngớt ở cả hai mạn Hà Nội, Hải Phòng. Thỉnh thoảng khu vườn và mảnh sân lại nhào lên trong ánh sáng ma quái của những vệt tên lửa khắp bốn phía trời bay qua chi viện cho Hà Nội. Mẹ tôi rên rầm:

Giờ ơi, thế này thì còn gì là người nữa, hả giờ. Cứ đánh nhau mãi thế này. Thót trên mồn thì thót dưới cũng mồn ... Mẹ tôi hình dung cuộc chiến tranh như cái cối xay lúa. Tôi che ngọn đèn dầu bằng lá khoai nước, hì hục viết trường ca Trưng phật. Tôi viết như bị ma ám. Viết liền một đêm ngót ngàn câu thơ, dựng cảnh âm ti, địa ngục, những bà mẹ mang thai, những em bé chưa biết lẫy, những búp bê, ngựa gỗ, những bà cụ mù loà, một đoàn người mất đầu, cụt chân, cụt tay, đi lang thang trong chiều âm ti, tìm đến điện Diêm Vương, đập cửa đòi xử bọn giết người. Mấy ngày sau, tỉnh táo ngồi lạnh lòng đọc lại, vẫn thấy không có gì phải sửa chữa thêm, tôi bèn chép gửi thầy Diệu. Và rồi cũng như mấy lần trước đó, Xuân Diệu vẫn im lặng như một vách đá bí hiểm, không dội lại một tiếng vọng nào.

Sau này có dịp về Hà Nội, tôi ghé thăm Xuân Diệu. Ông mở cửa đón tôi, vẻ mặt hồ hởi. Rồi ông kéo ghế mời, mời tôi ngồi và bắt đầu nói. Ông nói to như diễn thuyết. Cảm giác trước ông không phải cậu bé nhà quê 14 tuổi, mặt mũi đen nhem, xấu xí, áo quần nhếch nhác, nhem nhuốc, mà là một quảng đại quần chúng. Xuân Diệu nói về việc sinh đẻ có kế hoạch. Gương mặt ông bùng bùng xung động. Tôi ngồi ngẩn người chẳng hiểu ra làm sao cả, rồi thì thấy run, rồi thì thấy hoảng, rồi thì thấy mình đầy tội lỗi, như thể mình là một tội phạm, đang chịu sự đấu tố. Thế mới biết bố già thâm thúy thật. Bố ấy ám chỉ mình đẻ vô tội vạ đây. Ca với chả kiếc. Mà thực ra mình cũng quá đáng lắm, đã biết tính ông cụ thể, còn gửi trường ca đến trên người làm gì. Tôi cứ thâm rửa xả mình thế. Sau mới biết nhầm. Xuân Diệu hoàn toàn không có hàm ý ấy. Bởi những lần gặp sau, ông vẫn nói chuyện đó, chuyện sinh đẻ có kế hoạch. Dường như ông quên lần trước ông đã nói gì, hoặc giả ông tưởng tôi ở đâu mới đến lần đầu, chưa từng được nghe ông nói. Ông bảo mình khổ, mình nghèo đói, nhếch nhác là vì mình đẻ nhiều quá. Cả nước thành một trại gà công nghiệp. Cơm không đủ ăn, áo không đủ mặc, rồi túng quần đấm ra cắn xé lẫn nhau. Cả đời chỉ cắm mặt xuống đất, bới cái ăn, chẳng hiểu gì xung quanh, chẳng biết Bach, Beethoven, Hugo, Sheakerspeare, những vẻ đẹp mà cả nhân loại ngưỡng mộ, sùng kính. Tôi chỉ im lặng nghe, rồi cười trừ. Vì mình trẻ con, lại ngu đần, biết gì mà nói cơ chứ!

- Mà đẻ vô tội vạ như thế là ngu, là rất ngu. Cậu có thấy ngu không?- Xuân Diệu đột ngột hỏi tôi- Bọn đàn ông chúng mình nói chung là ngu lắm. Để thế, vợ nó yêu con nó, chứ nó yêu đêch gì mình.

Tôi bật cười trước ý nghĩ ngộ nghĩnh đến lạ lùng của Xuân Diệu. Tiếng cười không thể nén được của tôi dần lây sang ông. Ông cũng cười. Nụ cười làm gương mặt Xuân Diệu dịu hẳn lại. Thế rồi đang nói chuyện sinh đẻ kế hoạch, Xuân Diệu đột ngột quay ra Trần Nhuận Minh:

- Này, dạo này Minh viết lên tay đấy, cứ làm lụi mà đi được bền. ờ, mà cậu ấy mấy con rồi nhỉ?

- Ba đứa chú ạ!

- Ba đứa? - Xuân Diệu bỗng trợn mắt lên. - Thế thì còn làm thơ làm quái gì nữa. Để thế là thành con vịt rồi.

Nói đoạn, Xuân Diệu lắc đầu, nhắm tịt hai mắt lại, rồi chọc một ngón tay lên giờ. Trên ấy là gia đình Huy Cận. Rồi ông lè lưỡi, rụt cổ, tựa hồ đang phải mang vác một cái gì nặng nề lắm lắm. Lúc ấy trông ông như một diễn viên kịch câm.

Khi Xuân Diệu tiễn tôi ra cửa, làm ra vẻ tình cờ, tôi mới rụt rè hỏi:

- Bữa trước, cháu có gửi chú mấy trường ca...

- à , có, có. - Xuân Diệu cướp lời, - kia, chú để hết cả trong thùng sắt kia kia.

Xuân Diệu chỉ vào buồng xép. ở đây có cái giường đơn, sách vở và đồ đạc linh tinh. Dưới gầm giường là một cái hộp nhỏ, dạng vali trông hao hao như cái tráp đồ lễ của mấy ông thợ cạo nhà quê.

- Đây, bảo tàng của Khoa đây nhé!

Xuân Diệu tủm tỉm cười. Rồi để khỏi phải nhận xét lằng nhằng về trường ca, cái thứ ông chẳng thấy thú vị gì, ông nói ông quý mến tôi như thế nào. Thư từ, bài vở của tôi gửi ông, ông đều cho hết vào thùng sắt.

Sau này, khi tôi viết thêm trường ca Khúc hát người anh hùng, ông mới chính thức lên tiếng. Trước đó, ông có thư cho tôi: Này, chú Tố Hữu gửi lời chê Khoa đây nhé. Chú ấy bảo Khoa dạo này oai lắm, Khoa đang múa giáo giữa đường đấy! Rồi Xuân Diệu chân thành phán xét tôi. Sau khi khen vài câu, một số đoạn thơ, câu thơ hàm súc, có phong cách cổ điển, ông chê tôi đã viết bằng sự thông minh, viết khéo quá, kỹ xảo quá, mà thơ thì lại đòi hỏi phải chân chân chân, thật thật thật. Ngôn ngữ và kỹ xảo phát triển vượt bậc, nhưng trường ca thì dường như đã lạc mất đường thơ. Thơ cốt gọi, chứ không phải kể. Tôi đã viết thư cảm ơn ông. Những điều ông nói, tựu trung là chính xác, không ai có thể cãi được. Cố nhiên đó là quy luật chung của thơ, là thơ nói chung. Còn ở một người anh hùng với những trận đánh cụ thể, những kỳ tích cụ thể, cũng khó mà áp dụng được quy luật ấy.

Tôi già từ trường ca, vì không có nhu cầu viết dài nữa. Khi đó trường ca lại rộ lên, lại được mùa lớn. Một loạt trường ca ra đời, thành sự kiện văn học những năm bảy mươi. Nhiều toà báo, nhiều thư viện, tạp chí tổ chức hội thảo về trường ca. Xuân Diệu không tham gia cuộc hội thảo nào. Tôi nghĩ có thể ông không thích trường ca, nên không để ý tới các hoạt động văn hoá rất sôi động ấy. Nhưng thực chất đâu phải. Xuân Diệu theo dõi rất sát các cuộc hội thảo, ông đọc rất kỹ những bài viết về thể loại văn học này. Ông còn tỉ mỉ gạch chân, đánh dấu những chỗ viết không đúng văn phạm của mấy nhà phê bình, nghiên cứu. Tôi mạnh dạn đề nghị:

- Chú Diệu ơi, nếu chú rỗi thì bớt chút thời gian, cho anh em một số ý kiến...

- Về cái gì? - Xuân Diệu hỏi lại. - Về trường ca ấy à? Thế cậu có biết trường ca là cái gì không? Ca ca, tiếng Tây nghĩa là gì, cậu biết không? Ca ca là cứt cứt! Đây, tôi xin mời các ông trẻ, các ông cứ ca đi, chứ Xuân Diệu không có ca đâu nhé.

- Nhưng chú cũng đã ca rồi đấy chứ. Hội nghị non sông, Ngọn quốc kỳ, My Châu Trọng Thủy...

Tôi kể tên mấy trường ca của Xuân Diệu. Ông ớ ra một thoáng, rồi ngay lập tức, ông bảo:

- à , cái đó tớ viết bằng hồn. Còn các cậu, các cậu viết bằng gì? Toàn là những sự kiện. Những thông tấn báo chí. Cái đó không phải thơ đâu nhé! Tớ chẳng nghĩ thấy gì cả.

Còn nhớ dạo ông tặng tôi tuyển tập thơ, tôi đọc và quả thật, rất kính phục ông. Khi gặp ông, tôi thú thực:

- Trong này có mấy bài thơ tứ tuyệt, cháu thuộc từ đời nào, đời nào, thuộc thơ, rồi lại quên mất tác giả, lại tưởng thơ Đường, cứ đinh ninh thơ Đường mới chết chứ!

Xuân Diệu cười, tỏ ra rất tâm đắc. Ông cảm ơn tôi và khen tôi có con mắt xanh. Rồi ông đứng dậy pha cà phê. Thấy ông vui, tôi lại càng chân thật:

- Cháu rất thích tập thơ này. Nhưng không hiểu sao, vẫn cứ tiêng tiếc. Cháu thấy có nhiều bài dở, chú ạ.

- O, cái cậu này hay chữa? - Xuân Diệu trợn mắt lên. - Thế cậu tưởng đây là tuyển thơ à? Còn phải sàng sảy chán. Đồi sau, người ta sẽ tuyển lại chứ! Còn bây giờ có cái gì, cứ phải quăng ra đã. Nhà đang cháy thì cái thúng, cái mẹt, cái váy đụp gì thì cũng cứ vứt ra, rồi sau sẽ nhặt nhanh, chọn lọc lại, cái gì dùng được thì giữ, cái gì không dùng được thì vứt đi. Mà thời gian nó sẽ vứt hộ. Nhà cậu đang cháy, mà cậu còn ngồi chọn lọc của nả à?

Tôi im tịt chẳng nói được gì. Đầu óc dường như mù mịt. Đúng thật. Sao mình lại ngu thế nhỉ. Ai lại đi chọn lọc của cải khi mà nhà đang cháy. Mãi đến lúc thoát khỏi cái mê cung của Xuân Diệu rồi, đạp xe đi một quãng xa rồi, tôi mới sực tỉnh, mới chợt nhận ra một điều quá ư là đơn giản: in thơ tập và cháy nhà là hai việc rất khác nhau.

Lại một lần khác nữa, tôi đến thăm Xuân Diệu. Ông đưa tôi đọc bản thảo chép tay mấy bài thơ mới của ông. Ghe lui để lại dấu dằm - Người yêu dấu vắng dấu nằm còn đây. Dựa vào hai câu ca dao Nam Bộ, Xuân Diệu xây dựng cấu tứ bài thơ tình Dấu nằm. Người yêu đã đi xa, dấu nằm còn ở lại. Dáng chân thế nào, nét tay ra sao? Xuân Diệu miêu tả rất đậm thắm. Bài thơ khá xinh xẻo.

- Thơ chú hay lắm, nhưng cái cô gái này rất dở. Không thể mê được.

- Sao, cậu nói sao?

- Cháu nghĩ, con gái phải gọn ghẽ, kín đáo. Con gái mà nằm ngủ tênh hênh ra là hồng rồi. Em gái cháu mà như thế thì mẹ cháu giết. Cái cô gái này đã đi xa rồi, mà còn để nguyên dấu vết của mình bề bộn trên giường, thế là cô gái vô ý, là đoảng, chú ạ!

- Cậu chả hiểu gì cả. Yêu nhau rồi, say đắm nhau rồi thì còn gì là đoảng nữa. Đến cái mùi hôi nách của nó cũng thành hương nhài, hương huệ. Lỗ mũi mười tám gánh lông - chồng yêu chồng bảo tở hồng trời cho. Đấy, lầy nhau rồi mà còn thế, huống hồ nữa là đang yêu. Mà cậu đã yêu chưa?

Xuân Diệu đột ngột hỏi. Tôi lúng túng:

- Dạ, chưa, cháu... chưa...

- Thế thì cậu hiểu làm sao được Xuân Diệu cơ chứ? Bằng tuổi cậu, mình đã yêu nhiều rồi, đã biết Yêu là chết ở trong lòng một ít. Thế mà dạo ấy mình còn chưa hiểu được hết Xuân Diệu kia. Cậu đã bằng được mình dạo ấy đâu, mà cậu đòi hiểu Xuân Diệu. Lại còn cái cậu Trần Đăng Xuyên này nữa chứ, - Xuân Diệu lật tìm tờ Văn Nghệ - Mà cậu Xuyên ở đâu nhỉ? Trường đại học sư phạm à? Làm ông giáo à? Cậu ấy là nhà phê bình mà chẳng hiểu cái quái gì cả. Lại bảo thơ tình của mình cổ, xa lạ với bạn đọc trẻ tuổi nữa chứ. Gớm, mình mong cổ điển còn chẳng được đây. Mà tình yêu thì làm gì có cái chuyện cổ hay không cổ? Giả sử bây giờ chú Chè bà ấy sống lại, bà ấy mặc cái yếm nhuộm vỏ xó, đi thườn thẹo trước mặt các cậu, liệu các cậu có ngấm không? Có mê tí đi không? Thế mà lại còn chê người ta cổ!

IV

Xuân Diệu thích nhà phê bình nào nhất? Có lần tôi đã tò mò hỏi ông câu hỏi ấy. Xuân Diệu

không trả lời. Ông dăm dăm nhìn tôi như nhìn một thằng dở người. Tôi chờ đợi một lời quở mắng gì đó. Nhưng đột ngột, Xuân Diệu tránh miệng ra, trông như cười. Nhưng lại không phải cười. Ông như chú bé con đang làm xấu. Nhưng ông lại không phải chú bé con, nên trông rất kỳ quái. Thế là tôi cười. Xuân Diệu cũng cười. Câu hỏi thành trò chơi bông phèng vui vẻ. Rồi tôi cũng quên đi. Nhưng Xuân Diệu thì lại nhớ. Một lần tôi vừa đến cửa ông đã hỏi:

- Này, Khoa đã đọc Nguyễn Đăng Mạnh chưa? Anh ấy có con mắt xanh đấy. Cuốn Nhà văn, tư tưởng và phong cách hay lắm. Anh ấy rất có tài, nhưng chỉ có tài phê bình văn xuôi thôi.

Ngừng một lát, Xuân Diệu tiếp:

- Phê bình thơ khó lắm. Nó là cái việc đầu mày, cuối mắt. Phải có năng khiếu thơ mới phê bình thơ được. ở ta có rất nhiều nhà phê bình thơ có tài, nhưng lại không viết, nên mọi người không biết đấy thôi. Còn những anh viết, và viết nhiều thì lại điếc đặc, chẳng biết gì. Những cái mũi chỉ có khả năng hít nách vợ lại mang ra người thơ ca. Thế nên mới náo loạn, mới gây nên tình trạng lộn xộn, mà thơ ca thì cứ không ngừng xuống cấp. Cả nước đua nhau làm thơ thì chết đói rồi. Thế nên mình cứ phải khó tính, cứ phải làm cái con gà mái đứng gác cửa chuồng. Mặc dù làm cái việc lờm nguýt bất lịch sự đó cũng chẳng hay ho gì. Mà nhiều anh nó còn ghét cho nữa. Có cậu còn đe ném cứt vào nhà mình. Nhưng mà mình chẳng sợ. Mình chơi với Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Tú Xương, mình sợ gì cái lũ quỷ hạ ba, chở năm toa đen không hết ấy. Mà mình cũng chẳng thèm đành hanh nữa đâu. Chỉ vài ba năm nữa thôi, dù chẳng muốn, mình cũng thấy kệ các cậu, mình đi Văn Điển. Thế thì mình còn sợ quái gì!

Xuân Diệu đột nhiên im lặng. Ông nhìn ra khung cửa sổ mở rộng. Ngoài ấy là khu vườn. ánh nắng cuối ngày còn rục lên một lần nữa trong vòm lá sấu xanh mỡ. Gương mặt Xuân Diệu nhuốm một nỗi buồn âm thầm. Ông đưa tay vuốt mái tóc nhuộm đen, nhưng chân tóc lại bạc trắng, cả chân mày cũng bạc, bạc xoá như một nhuộm tàn nhang cháy dở. Chưa bao giờ tôi thấy Xuân Diệu già như lúc này. Điều đó làm tôi ớn lạnh. Già sử Xuân Diệu ngã xuống thì sao? Tôi thoáng rùng mình.

- Đạo này chú còn hay đi nói chuyện thơ nữa không? - Tôi hỏi cho có chuyện, để xua đi cái ý nghĩ nặng nề đang ám ảnh.

- Ít lâu sau, thi thoảng thôi, - Xuân Diệu đáp, - vì mình không còn nhiều thì giờ, phải viết nữa chứ. Mình đã viết xong bài về thơ Huy Cận rồi. Bây giờ nếu chết cũng chết được rồi, không còn có gì phải ân hận nữa. Mình chỉ sợ chết mà không viết xong được cho Huy Cận.

Xuân Diệu mỉm cười. Nụ cười rất mãn nguyện. Bài giới thiệu tuyển tập Huy Cận ông đã viết xong đến dòng cuối cùng. Có lẽ trăm trang chứ chẳng ít. Tình cảm của Xuân Diệu đối với Huy Cận thật hết dạ, hết lòng. Nhìn Xuân Diệu vui, lòng tôi se lại. Không hiểu sao đạo này, ông hay nói đến cái chết. Có điềm gì chẳng?

- Hôm nay, lẽ ra mình đi Hà Bắc nói chuyện. Nhưng mình lại không đi nữa.

- Chú mệt à?

- Không! Mình không đi vì cái cậu đi mời nó ngu quá! Đã mời nhà thơ Xuân Diệu rồi, lại mời hai nhà thơ trẻ nữa. Thế ra gà tức nhau tiếng gáy à mà phải tranh nhau gáy.

- Họ không biết, chú ạ. Có khi họ chỉ nghĩ đơn giản...

- Không biết thì phải học chứ. Lịch sự cũng cần phải học. ở các nước văn minh, không bao giờ người ta để những nhà thơ lớn xếp lộn tùng phèo với các nhà thơ hạng ba. Chỉ ở mình mới có sự lộn xộn như thế. Thơ tứ, nó còn xếp nhuận bút ở thang loại B, loại C nữa kia...

Rồi Xuân Diệu nhếch mép cười, thoáng một nét gì chua chát:

- ở nước mình, người ta thường cố gắng làm chết những người đang sống và ra sức cứu sống những kẻ đã chết. Rồi đấy, cậu xem, sau khi Xuân Diệu chết rồi, họ sẽ lôi cả chổi cùn, rế rách của Xuân Diệu ra mà tung hô. Cái dở của tớ nó cũng khen um lên. Những bài hạng C rồi sẽ thành A hết! -Ông bỗng khịt mũi, - Không khéo đến cả cứt của tớ nó cũng bảo là vàng.

Xuân Diệu mời tôi ăn cơm với ông, nhưng tôi từ chối, với lý do là đã trót hẹn với một người bạn rồi. Thực ra chẳng có người bạn nào chờ tôi chiều ấy cả. Sau này tôi cứ ân hận mãi, sao hôm ấy mình không ở lại ăn bữa cơm đạm bạc với Xuân Diệu.

- Thế thì cứ ở chơi thêm chút nữa đã. Mình có thơ mới đây. Lâu rồi, Khoa không lại chơi.

- Cháu qua luôn đấy, nhưng chú đi vắng. - Tôi khẽ chống chế.

- Mình đi vắng thì Khoa phải để giấy lại chứ. Không thể sao mình biết được là Khoa đến chơi.

Xuân Diệu đưa bản thảo cho tôi đọc, rồi ông đứng dậy làm cơm. Ông đặt cái bếp điện có dây mayso lên bệ tường, rồi bóp cơm nguội để rang lại. Bàn tay Xuân Diệu to, cái xoong lại bé tí, nên ông làm có vẻ chật vật. Đang bữa chiều, các gia đình thổi cơm, điện sục thế. Cái bếp bắt bụi, chỉ khẽ phả ra một thoáng khói mỏng, mãi không đỏ lên được. Xuân Diệu lụi cụi cho mỡ vào chảo. Trong tâm trí tôi bỗng vẳng lên những câu thơ thân thuộc của ông Em ngồi ríu rít ở sau xe - Đòi vui khi được có em kề - Anh đợi em về ăn cơm - Em bóc anh múi cam - Em chăm anh miếng nước - Em có tài nấu nướng - Anh có tài ngợi khen. Người con gái ấy là ai? Và cái cảnh đầm ấm, ríu rít ấy ở đâu? ở trong đời hay ở cõi mộng? Trước đây tôi thấy có một người vẫn nấu cơm cho Xuân Diệu. Đó là một bà cụ già, người nhỏ thó, gương mặt nhăn nheo mà Xuân Diệu vẫn gọi là u già. Bà cụ cứ một điều bác Diệu, hai điều bác Diệu. Cậu giáo đến thăm bác Diệu à? Bác ấy ở trên nhà đấy. Cứ để xe đó, tôi trông cho. Không hiểu sao, bà cụ cứ gọi tôi là cậu giáo. Bác Diệu ơi, vờn rụng nhiều lá quá. Mai tôi quét đụn nhé? , Vâng, u quét đi! Thế cũng đỡ cho bác hai hào than đấy! Lâu nay tôi không thấy bà cụ đâu nữa. Cũng có thể bà cụ về quê, vì đã quá già, không nấu được cơm cho Xuân Diệu nữa. Cũng có thể, bà cụ đã mất rồi. Xuân Diệu không nói, mà tôi cũng không hỏi.

V

Tôi không hiểu nhiều lắm về đời tư Xuân Diệu, cũng không biết ở các lĩnh vực khác, ở những mối quan hệ khác, Xuân Diệu là người như thế nào. Còn đối với văn chương, ở riêng địa hạt văn chương thì Xuân Diệu quả thực có biệt tài. Đặc biệt là tài thẩm thơ. Có khi ông chỉ chữa giúp tôi một chữ mà bài thơ biến đổi cả thần thái. Ví như bài Đêm Côn Sơn. Nhiều người nhắc đến câu thơ Ngoài thềm rơi cái lá đa - Tiếng rơi rất mỏng như là rơi nghiêng. Xuân Diệu cũng khen hai câu thơ này. Ông cho là tôi nghe tinh, có giác quan tinh tế. Nhưng thực ra khi viết, tôi đâu có nghe, mà cũng chẳng nghĩ ngợi nhiều. Tôi chỉ muốn lấy cái động của lá rụng để diễn tả cái tĩnh của ngôi chùa, và tôi bịa ra cái lá đa rụng. Thực tế, Côn Sơn không có đa. Sân chùa chỉ có mấy cây đại, cây ngâu, và xa hơn nữa là đồi thông, là rừng bạch đàn. Nhưng phải có cây đa thì mới ra cái chùa Con vua thì lại làm vua - Con sãi ở chùa lại quét lá đa. Rồi tôi viết:

Mờ mờ ông bọt ngời nghiêm

Sợ gì, ông vẫn ngồi yên lưng đèn.

Sợ gì là tôi tự nói với mình, trong đêm đùng sợ ông Bụt, ông vẫn chỉ ngồi yên thế thôi. Nhưng đến Xuân Diệu, ông chữa thành:

Mờ mờ ông Bụt ngồi nghiêm

Nghĩ gì, ông vẫn ngồi yên lưng đèn...

Xuân Diệu chỉ thay một chữ nghĩ, ông Bụt đã hoá thành cơ thể sống, đã thành sự sống.

Xuân Diệu tinh tường như vậy đấy. Còn trong lĩnh vực sáng tác, Xuân Diệu đã hoàn thành xuất sắc sự nghiệp thơ ca của mình từ khi ông mới 24 tuổi: cho ra đời hai tập Thơ thơ và Gửi hương cho gió. Đây là thời kỳ rực rỡ nhất trong đời thơ Xuân Diệu. Thơ ông tài hoa, tinh tế và sang trọng. Sau này Xuân Diệu vẫn tiếp tục làm thơ, đều đặn và cần mẫn: Cục ta cục tác - Để trứng này rồi, tôi còn trứng khác. Và cũng như con gà công nghiệp ấy, Xuân Diệu đẻ liên tục, sòn sòn hết lứa này đến lứa khác. Trung bình cứ một, hai năm ông lại cho ra đời một tập thơ đề huề, vạm vỡ. Nhưng đấy vẫn là sản phẩm phụ, là phần ông làm thêm, cho ta một Xuân Diệu sung sức, một Xuân Diệu phong phú, đa dạng, tung hoành trên nhiều đề tài. Tôi rất thán phục hai câu thơ kiệt xuất được viết sau Cách mạng của ông:

Trái đất ba phần tư nước mắt

Đi như giọt lệ giữa không trung...

Theo tôi, đây là hai câu thơ hay trong kho tàng thi ca nhân loại. Hay ở sự giản dị, ở tầm lớn, ở sức khái quát rất cao, ở cả cái tài nghệ đưa thực tế vào thơ nữa. Xuân Diệu có những thời vàng ròn quý giá như vậy vút lặn vút lóc ở những xó xỉnh nhá nhem trong cái kho châu báu của ông. Tuy thế, tôi trộm nghĩ, sự đóng góp lớn lao của Xuân Diệu sau Cách mạng vẫn không phải là thơ ca, mặc dù thơ ông vẫn hay, cũng không phải ở mảng dịch thuật, mặc dù mảng dịch thơ, giới thiệu thơ này cũng đã đủ thành một sự nghiệp mà nhiều người không dám mơ tưởng. Tài năng Xuân Diệu sau thời Thơ thơ, Gửi hương cho gió, một lần nữa lại rực chói ở lĩnh vực phê bình, nghiên cứu thơ ca. Nói như Chế Lan Viên, một mình Xuân Diệu làm việc bằng cả một viện hàn lâm văn học. Ở đó, ông vừa là viện trưởng vừa là anh loong toong. Xuân Diệu đã viết hầu hết các danh nhân văn học Việt Nam. Viết hay đến mức không ai có thể sánh được. Mặc dù trước Xuân Diệu chúng ta đã có Hoài Thanh, nhà phê bình thiên tài ở thời Thơ mới. Trong khi có những nhà nghiên cứu viết hàng tập chuyên luận dày hàng trăm trang về một tác giả nào đó mà vẫn lù mù, vẫn mờ mờ nhân ảnh như người đi đêm, thì Hoài Thanh chỉ lấy vài chữ, thậm chí chẳng cần trích một câu thơ nào, mà vẫn thể hiện hết thần thái, hồn vía của thi sĩ đó. Nếu Hoài Thanh có biệt tài tiên cảm văn chương, thì Xuân Diệu lại rất giỏi đi vào kỹ xảo, đi vào thực tiễn cụ thể của bếp núc nhà nghề. Hai tập Nhà thơ cổ điển của ông, cùng với Thi nhân Việt Nam của Hoài Thanh, là hai bộ sách quý, và đối với tôi, đó còn là bảo bối, là sách học nghề...

Tháng 8-1993

(*) Xuất sáo: một từ riêng Xuân Diệu dùng để chỉ mức độ đánh giá cao hơn xuất sắc.

Nguyễn Khắc Trường và....

Vào những đêm mưa phùn, gió bắc, ta thường được nghe các cụ già ở làng làm rằm kể những câu chuyện li kì, rùng rợn về... ma. Cứ như lời các cụ thì ma sống trong đêm, còn người ngụ ở cõi ngày.

Đó là hai thế giới âm dương hoàn toàn tách biệt. Nhưng rồi, ngay trong một ngày cũng có những khoảnh khắc chập chờn, tranh tối, tranh sáng, âm dương nhoè vào nhau, ấy là lúc gà gáy canh năm, bình minh chuẩn bị hé rạng, hoặc lúc mặt trời lặn và bóng đêm nhá nhem bắt đầu buông xuống cõi dương thế. Lúc đó, người và ma rất dễ gặp nhau, có thể lẫn vào nhau...

Cũ rồi. Cũ lắm rồi? Đó là chuyện ở thời bao cấp? Giờ đổi mới tư duy. Nhiều trật tự cũng theo tư duy mới mà đảo lộn. Bây giờ, người lại hay đi đêm. Cứ theo tuyên bố của nhiều phiên tòa thì đến ngay cả giới quan trường, cũng khối kẻ đi đêm. Còn ma lại ngang nhiên sống giữa ban ngày. Gặp ma không khó lắm, cũng chẳng cần phải đợi lúc âm dương nhập nhoè tranh tối tranh sáng. Cứ vào nhà hàng, khách sạn, quán karaoke, hay ở nhiều nơi sang trọng khác. Ma đầy trong ấy. Nhiều lắm. Đủ các loại hạng. Có khi người nói chuyện với ma, hoặc nghe ma nói mà cũng không biết!

- Ai đấy? Ai vừa nói đấy? A, chào ông! Tôi thấy ông quen quen... ồ quen lắm, ông bạn ạ! Hình như ta đã gặp nhau ở đâu rồi nhỉ?

- Tôi là một phần của ông, ở chính trong con người ông,...

- Thế thì ông là gan ruột hay tim phổi, dạ dày?

- Ta có thể bàn về mối quan hệ giữa bộ phận và toàn thể...

- Đó là một phạm trù thuộc về triết học. Tôi không quan tâm lắm đến cái mớ rắc rối có cái tên rất lạnh lùng và sang trọng là Triết học. Tôi muốn đàm đạo với ông về văn học kia...

- Sao vậy?

- Bộ xương tôi đang ớn lạnh. Chỉ có văn chương, cũng giống như rượu ngon, mới hâm tôi nóng lên. Hơn nữa, các người vẫn hay nói: Nhà văn này có ma lực. Nhà văn kia câu chữ như có ma. Nghĩa là các người đã lấy tôi làm cái thước đo độ hấp dẫn, vốn là một tiêu chí quan trọng vào bậc nhất của một tác phẩm văn chương, cũng như nhan sắc đàn bà huyền diệu của cái đám mỡ đỏ mắt xanh. Bởi thế mới có cuốn tiểu thuyết đặt tôi ngang với người, ở cả lượng và chất. Nghĩa là chúng ta đều bình đẳng và tương đương với nhau

- Cuốn nào vậy?

- Mảnh đất lắm người nhiều ma

- à ta nhớ rồi? (Bỗng thảng thốt) Trời! Hoá ra ông là...

Ma (Xuất hiện): Đừng sợ! Chúng ta từng đi song song bên nhau và tồn tại trong nhau. Đã thế, chúng ta lại còn sống chung trong một Mảnh đất có tên là Nguyễn Khắc Trường...

Người: à. Nguyễn Khắc Trường! (Trần tĩnh trở lại) Lão là bạn vong niên của tôi...

Ma: Vậy Khắc Trường là người thế nào, nếu nhìn qua con mắt người?

Người: Thật thà, chất phác và tốt bụng. Hồi viết cuốn tiểu thuyết, lão nghèo lắm. Cả gia tài chỉ có mỗi cái xe đạp Thống Nhất đã tróc sơn loang lổ. Bọn trẻ con trong làng Khương Hạ, nơi lão trú ngụ, gọi là xe ghế ruồi, Cái xe cứ long sòng sọc. Mọi bộ phận đều kêu, chỉ trừ có mỗi cái không kêu là cái,.. chuông!

Ma (cười): Đúng là hành trang của cõi dương gian?

Người: Bởi vì thế, ông biết không? Hồi mới du học ở nước ngoài về, tôi quyết định dọa lão. Tôi lượn qua mặt lão một đường cua ngoặt mục trên chiếc xe đạp Hoàn Kiếm mới khuy, trông bóng loáng như phết mỡ. Ai ngờ, lão lại nhìn tôi bằng nửa con mắt rùa. Lão bảo: Bây giờ chẳng có ai đi im thin thít như thế. Đây là cách đi của ma. Người đi phải vang động, phải nổ bành bành như súng liên thanh. Tôi ghé tai lão hỏi: Thế ông anh đã lên đến xứ người chưa, hay vẫn đang còn ở kiếp ma?, Lên rồi chứ? Lên từ rất lâu rồi?. Giọng Khắc Trường đầy vẻ mãn nguyện. Rồi lão chọc chọc một ngón tay sang phòng bên cạnh. Đó là cái chuồng xe. Một con cúp 81 đời chót đứng ngoẹo cổ, trông như một tiểu thư yếu điệu đang làm nũng người tình,

Ma: Bịa?

Người: Sao lại bịa! Đừng tưởng lão lù khù nhé!

Ma: Khắc Trường lên cõi người không phải vì cưỡi xe máy đâu. Khối kẻ đi bành bành, đi en ét, đi đến inh tai nhức óc trên phố phường kia nhưng đâu có phải người.

Người: Vậy lão lên cõi người bằng cách nào?

Ma: Cưỡi một cuốn sách. Đó chính là cuốn tiểu thuyết viết về chúng ta, tôi và ông, và... chính Nguyễn Khắc Trường.

Người: Ông thấy cuốn sách sao?

Ma: Một trong vài cuốn hay nhất Việt Nam. Vừa trước mắt, vừa lâu dài...

Người: Vậy có vấn đề trước mắt và lâu dài?

Ma: Đó là vấn đề lớn nhất của mọi tác phẩm văn học. Có cuốn được tung hô âm ỉ nhưng nó đã chết trước khi dứt tiếng vỗ tay cuối cùng. Có cuốn lúc ra đời chẳng ai chú ý, hoặc có người lé mắt đến thì lại dè bủ coi nó chẳng có gì quan trọng, nhưng nó lại là đỉnh cao nhất của thời ấy, thậm chí của mọi thời sau nữa.

Người: Tại sao lại có chuyện như vậy?

Ma: Vì người đánh giá đâu có chính xác. Họ nhìn không được siêu thoát vì vướng những súc thịt quá dày. Bởi thế trong một tác phẩm được đánh giá ở cõi người bao giờ cũng được cộng thêm, hoặc bị trừ đi một cái gì đó ở ngoài tác phẩm, có khi ở cả ngoài tác giả. Ma đâu có thế. Vì ma không nhìn bằng con mắt... giá.

Người: Xin nêu một ví dụ.

Ma: Ông Korolenco là nhà văn rất lớn ở nước Nga. Với ông ấy thì chẳng ai nghi ngờ tài năng và sự thẩm định. Vậy mà khi ngồi trước mặt Lev Tolstoi, lúc Tolstoi đã in toàn bộ tập tiểu thuyết trường thiên vĩ đại Chiến tranh và hoà bình, Korolenco vẫn than thở: Nước Nga không có nhà

văn lớn?

Người: Thế còn ở ta? Những tiểu thuyết trường thiên lớn?

Ma: Tiểu thuyết trường thiên là thể loại văn học phát triển rầm rộ ở châu Âu thế kỷ thứ 19. Đến nửa đầu thế kỷ 20, ở ta mới xuất hiện tiểu thuyết mà thực chất đó chỉ là mấy cái truyện vừa. Hình như truyện vừa hợp với ta hơn. Và chỉ ở thể loại này, ta mới có mấy cái hay. Ví như Tắt đèn của cụ Ngô Tất Tố. Tất nhiên trong cuốn truyện vừa rất xuất sắc này của cụ Tố, có một chỗ rất tệ hại. Ai lại dành nhiều công phu và tâm huyết như thế để viết về một bà mẹ đi bán con chuộc chồng và viết với tài nghệ, có khả năng chinh phục được bạn đọc trong vài chục năm nay, về một việc làm rất đỗi không bình thường. Ngay ở dưới âm phủ cũng chẳng có bà mẹ nào làm một việc quái đản như thế. Những chi tiết bán con chuộc chồng của cụ đến ma cũng không thể chấp nhận được. Người ta sẽ nhớ đến Fantine, nhân vật của Victor Hugo - một người đàn bà nghèo khổ, cơ cực, một dạng chị Dậu của nước Pháp. Để cứu đứa con tội nghiệp của mình, Fantine đã bán tóc, bán răng, bán tất cả những gì ở trên cơ thể mình. Người đàn bà ấy đẹp biết bao, cao thượng biết bao. Còn chị, Dậu tuyệt vời của ta lại mang luôn con đi bán cùng với ẹ hó để lấy hai đồng bạc. Giá con không bằng giá chó. Mụ Nghị Quế còn bắt con bé ăn cơm thừa của chó trước mặt mẹ nó. Mụ quát: Mày ăn cơm chó nhà bà cũng không đáng đâu. Con chó nhà bà còn được mấy chục, con người như mày, bà chỉ mua có một đồng thôi đây. Rồi, lão Nghị còn làm một việc rất vô lý là dùng đũa đập tay hộ pháp tát con bé một cái đánh đập... , mà con bé có làm gì nên tội. Tôi nghĩ ở ngoài đời, không bà mẹ nào chịu nỗi khi người ta hành hạ và sỉ nhục tàn nhẫn một cách vô lý con mình ngay trước mặt mình như vậy. Lẽ ra ở chỗ này, cụ phải dành một đoạn mô tả nội tâm, ấy là tâm trạng phẫn uất, nỗi day dứt nhọc nhằn, sự giằng xé tâm can, có thể có một phút chị nghi ngờ quyết định của mình, định thay đổi, vì tình mẫu tử bỗng trào lên... vân vân và vân vân... đằng này, cụ chỉ viết sơ sơ có một dòng mà lại thiên về ngoại hình: Chị Dậu chỉ gục đầu vào cột, nước mắt khóc thắm. Và khi mụ Nghị rút nốt mấy đồng chĩnh lẻ ra thềm, trả chị tiền chó và con, thì, trời ơi, ông có biết cụ Tố tả thế nào không? Chị Dậu lom khom cúi nhặt tiền, toan tính cửi ra đếm lại, đến mức Mụ Nghị xa xả máng mới thôi. Mô tả thế, tôi chả hiểu cụ Tố nghĩ về chị Dậu thế nào? Thôi, phải tội với trời mẹ chịu. Cảnh nhà đã thế, mẹ đành dứt tình với con. Tức thì, chị chùi nước mắt và đi làm những việc mà chị cho là đau đớn. Cứ xem nhiều phiên tòa xử lý hôn ở cõi dương gian, tôi chả thấy có người mẹ nào bằng lòng bỏ con. Họ có thể bỏ chồng, chứ không bỏ con, quyết giành đứa con cho bằng được, dù chẳng biết sẽ nuôi chúng bằng cách nào, và sau đó, nếu lấy chồng khác, họ sẽ phải khó xử ra làm sao với đức anh chàng khác máu tanh lòng ấy... Có người đã ở vậy suốt đời từ chối mọi quyến rũ chỉ vì một đứa con, ở đây, trong bản thân cụ Tố, nhà nho đã thắng nhà văn. Nhà nho đã lên tiếng thay cho nhà văn. Cụ Tố rất thành công trong việc tố cáo tội ác của giai cấp phong kiến, nhưng cụ lại quên mất tình mẫu tử. Cái đó xem ra còn lớn hơn nhiều. Hãy nghe chính lời của cái Tý mà cụ đã miêu tả khi nó phải chia tay với các em: U nhất định bán con đấy ư? U không cho con ở nhà nữa ư? Khốn nạn thân con thế này! Trời ơi, ... Ngày mai con chơi với ai? Con ngủ với ai? Khoan, tôi chưa bàn đến việc, một ngôn ngữ như thế có phải của đứa bé gái bảy tuổi không? Tôi nghĩ: Chính cái Tý, qua ngòi bút cụ đã vô tình trách cứ cụ. Những năm còn thò lò mũi xanh, phiêu dạt ở cái xứ Người, tôi đã phải học đi học lại đoạn văn này của cụ ở các trường phổ thông, giờ vẫn còn nhớ và thấy có gì đó rất không ổn, không có lợi cho lũ trẻ về giáo dục gia đình, ông thử nghĩ xem, nếu tình huống ấy rơi vào ngòi bút Vũ Trọng Phụng, tôi chắc ông Phụng sẽ xử lý khác, và cục diện cuốn tiểu thuyết sẽ khác, ông Phụng, người đương thời với cụ Tố, còn thế. Trước cụ Tố hơn một trăm năm thì sao? Ông đã đọc Nguyễn Du chưa?

Người: Đọc rồi?

Ma: Hẳn ông biết cụ Nguyễn cung là nhà nho, nói dòng nho gia hẳn hoi, có bố và anh ruột đố

đại khoa, lần lượt làm đến chức tể tướng, ắt phải bảo vệ rường cột của đạo Nho lắm lắm. Vậy mà cụ Nguyễn vẫn để cho chàng Kim, cũng một nhà nho, đỗ đại khoa, làm quan huyện, hết lòng bênh vực cô Kiều, khi cô nói Chữ trinh đáng giá ngàn vàng sau khi Ong qua bướm lại đã thừa xấu xa suốt 15 năm: Cụ còn để cho chàng Kim muốn lấy cô Kiều Tráng tàn mà lại hơn mười rằm xưa làm vợ, mà người đọc đều cho là phải. Mới hay, Nguyễn Du mới mẻ biết chừng nào. Nhìn ở góc độ này, cụ Nguyễn vẫn ở một tầm rất cao, vượt thời đại. Các nhà văn lớn đều thế. Dù tác phẩm ra đời ở thời trước vẫn phải can dự vào đời sống của chúng ta ngày hôm nay. Và tác phẩm của các nhà văn lớn hôm nay, viết về hôm nay, vẫn phải có mặt ở tương lai. Những yếu tố dù là quan trọng về chính kiến, dân tộc quốc gia và cả thời đại, chỉ làm cho tác phẩm thêm phong phú, thêm giàu bản sắc, thêm nhiều tầng nghĩa, chứ quyết không phải là những yếu tố cản trở tác phẩm gia nhập vào cái muôn thuở của cõi Người, dù ở bất cứ nơi nào, ở bất cứ thời nào...

So với Tắt Đèn, cuốn Bỉ Vỏ của cụ Nguyễn Hồng khá hơn về mặt tiểu thuyết. Đó cũng là cuốn hay nhất trong đời văn Nguyễn Hồng. Nó hay mà không lớn. Những bi kịch đau lòng đáng giận, đáng thương của đám trộm cướp, dĩ điểm là phần sâu nặng, tâm huyết nhất của nhà văn, Cuốn sách cũng chỉ dừng lại ở đây.

Người: Vậy còn tiểu thuyết trường thiên bốn tập Cửa biển?

Ma: Cửa biển thực sự là một tác phẩm lớn viết về nhân dân. Nhưng cũng như các người vẫn nói: Cuốn sách ấy không có ma lực. Nó cồng kềnh, rậm rạp và dài dòng quá. Đọc rất mệt. Nó lớn mà không hay. Có nhà phê bình nghiên cứu viết khá dài dòng về bộ Cửa biển, với bao nhiêu là lý luận rối rắm, nhưng tôi tin ông ta cũng không có đủ: dũng khí để đọc hết bộ sách. Tôi đọc không ít bài phê bình và nghĩ rằng, viết như thế thế chẳng cần đọc cuốn sách kia cũng có thể phán vanh vách về cuốn sách kia được. Rất nhiều các khái niệm. Tôi xin báo động với các ông: Tình trạng ấy nhan nhản ở các trang báo, ở các tập sách.

Người: Vậy còn các nhà văn khác, các cuốn sách khác? Vis như Võ bờ chẳng hạn. Đó là một tiểu thuyết lớn. Tiểu thuyết sử thi. Có thể xem Võ bờ như Chiến tranh và hoà bình của Việt Nam?

Ma: Hình như Nguyễn Đình Thi cũng có ý đồ như vậy. Bộ sách cũng mang tính hoành tráng. Bối cảnh của tiểu thuyết cũng được tạo dựng ở hai thành phố lớn và một tỉnh lẻ. Nhà văn cũng triển khai tiểu thuyết từ gia đình tới xã hội. Nhân vật cũng đi từng cặp đôi với tính cách, số phận trái ngược nhau. Những ông quý tộc thành phố nói chuyện với nhau cũng đá đưa mấy câu tiếng Pháp. Rồi chuyện chiến tranh, chuyện hoà bình đan xen. Rồi chuyện thành phố, chuyện nông thôn. Rồi những sự kiện chính trị trong nước, thế giới. Xét về bộ khung cuốn sách với quy mô của những vấn đề cần mô tả, nó chẳng khác gì Chiến tranh và hoà bình. Nó chỉ khác ở chỗ, nó không phải là một Chiến tranh và hoà bình mà thôi. Tập I có khá hơn. Tập II sơ lược, đuối dần. Nó xốp và nhiều trang minh hoạ quá lộ liễu. Còn không ít những cuốn sách khác được gọi là tiểu thuyết chỉ là sản phẩm của một thời, thậm chí hẹp hơn, là sản phẩm của một cơ chế. Khi hợp tác xã nông nghiệp chia ruộng đất cho từng gia đình, làm ăn cơ bản như thời chưa có hợp tác xã, những cuốn sách viết về nó có còn ma lực cho các thế hệ sau nữa không? Và như thế, toàn bộ sự nghiệp của ông Đào Vũ, ông Chu Văn và bà Nguyễn Thị Ngọc Tú sẽ được đưa lên cái cân bé tí đây sóng gió này.

Người: Thì ra ông chỉ quan tâm đến tiểu thuyết?

Ma: Đó thực sự là cái móng của mọi nền văn học. Tất nhiên, nó chỉ là móng khi nó, lớn và hay.

Người: Xem ra, ông là một kẻ cực đoan, có nhà văn rất lớn nhưng chẳng viết một cuốn tiểu thuyết nào. Ví như A. Sêkhốp chẳng hạn. Còn ở ta là cụ Nguyễn Tuân. Nguyễn Tuân cũng rất lớn, ông là bậc thầy của nhiều bậc thầy. Có thể tìm thấy trong tác phẩm của ông một cốt cách phương Đông, một tầm cao văn hoá, một thú ẩm thực. Một tư cách người. Một nhà luyện chữ...

Ma: ấy là người đời đánh giá thế. Có người chẳng đọc Nguyễn Tuân, chỉ hong hóng nghe nhau rồi viết vào giấy dán ngay lên cột. Thực chất, Nguyễn Tuân là người thích đùa. Đối với Nguyễn Tuân thì cuộc đời là một cuộc chơi. Ông ham chơi và chơi cú nào cũng thắng. Trước hết là chơi điện ảnh, ông chỉ chơi trong tích tắc và lập tức cái tích tắc ấy hoá: thiên thu. Nghĩa là ông cụ trở thành diễn viên điện ảnh đầu tiên của Việt Nam, người khơi nguồn cho ngành nghệ thuật thứ bảy ở xứ sở này. Khi ở ta còn chưa có điện ảnh. Nguyễn Tuân đã là diễn viên rồi, và diễn viên tầm cỡ quốc tế. Cứ theo ông Tô Hoài trong cuốn hồi ức Cát bụi chân ai, thì Nguyễn Tuân chỉ mặc áo blu trắng, khiêng cái cang thương, làm một chiếc bóng mờ, đi lướt qua ống kính trong khoảng... ba giây. Vậy mà để làm một cái bóng mờ điện ảnh ấy, Nguyễn Tuân đã phải lặn lội sang đến tận Hương Cảng. Sau này, ta mới được xem người khơi nguồn điện ảnh ấy đóng phim. Đó là phim Chị Dậu. Bộ phim được chuyển thể từ cuốn Tắt đèn của Ngô Tất Tố. Nguyễn Tuân sắm vai chánh tổng. Hoá ra ông cụ đóng rất xoàng, Một chánh tổng không ra chánh tổng, rất gượng gạo, lập bập ngay ở những chi tiết ngoại hình là cưỡi ngựa và đi đứng. Hình như không phải Nguyễn Tuân đóng chánh tổng mà chính chánh tổng đã đóng... Nguyễn Tuân và đóng rất tồi. Nghĩa là nó không ra chánh tổng mà chỉ phảng phất Nguyễn Tuân. Đây là đoạn dở nhất trong bộ phim được dàn dựng rất công phu, rất kĩ lưỡng, Nhưng tôi ngờ sau này, có khi cái phần hỏng này lại là đoạn có giá trị nhất của phim Chị Dậu. Vì nó cho ta thấy hình bóng thật của cụ Nguyễn Tuân. Các thế hệ sau, muốn ngắm cụ Nguyễn, lại phải đến gõ cửa Chị Dậu.

Người: Đừng mất thì giờ về phần diễn viên điện ảnh, ông cụ là nhà văn.

Ma: Thì ta bàn về văn của cụ vậy, ông vừa bảo cụ Nguyễn là nhà văn lớn, là người có văn hoá ẩm thực, đúng không? Quả ông cụ viết khá nhiều về các món ăn. Những phở, những giò, những chả. Nhưng đưa các món ăn lên thành những áng văn chương, thành văn hoá ẩm thực, trước tiên phải kể đến Vũ Bằng với Thương nhớ mười hai, Miếng ngon Hà Nội, Món lạ miền Nam. Đây là những tập sách có thể được coi là những kiệt tác về ăn uống,

ở đó những món ăn không còn thuần túy là chuyện thực phẩm, nhằm đáp ứng cho việc co bóp của cái dạ dày, mà cao hơn, nó là hồn vía của cả một vùng đất. Văn chương ăn uống của cụ Nguyễn chưa đạt tới độ ấy. Đôi khi ngay trong chuyện ăn uống này, ông cụ cũng lại đùa.

Người: Xin nêu một ví dụ?

Ma: Truyện Những chiếc ấm đất. Thôi, khỏi bàn chuyện ông cụ viết về việc chọn ấm uống trà. Cái ấm da lươn phải là cái ấm nặn đều, không bị chỗ dày, chỗ mỏng, nghĩa là đặt xuống nước phải nổi đều, không bị triềng, lạng. Cái đó chẳng có gì tinh vi và cao siêu cả. Những cuốn sách phổ thông, viết về kỹ nghệ uống trà của Nhật Bản, của Trung Quốc ta có thể gặp nhan nhản những đoạn như thế. Ông cụ kể về việc uống trà, về người hành khát tinh đến nỗi có một hạt trấu lẫn trong trà cũng phát hiện được. Cụ Sáu nghiện trà, mê trà pha nước giếng chùa, đến nỗi không thể bỏ quê đi đâu được vì không thể mang cái giếng đi theo. Thực ra, người sành trà, uống trà tinh, thường chọn nước mưa, và phải là trận mưa thứ hai, nghĩa là trong nước mưa không có bụi. Nước mưa ấy lại phải hứng giữa trời, không hứng qua cây, và phải hứng bằng chậu sành, chum sành, chứ không phải nôi đồng hay chậu nhôm. Nước có hơi nhôm, hơi đồng thì cũng không thể gọi là nước tinh khiết. ở đây ông già Sáu lại uống nước múc ở cái giếng đất, dù là giếng ở cổng chùa. Đoạn đường gánh nước từ chùa về nhà, cứ như lời văn cụ Nguyễn

tả, phải qua con đường làm cát bụi. Gió cuốn bụi như mây. Bụi thốc vào tận cổng chùa. Thế thì còn gì là nước để pha trà nữa. Khi người nhà cụ Sáu quây gánh nước về làng, sư cụ chùa Đồi Mài còn gọi lại, bảo bẻ mấy cành đào, bẻ cả lá đào thả vào nồi nước để về ông cụ uống cho mát. Ở hay, uống trà là uống nước sôi pha vào trà, chứ có uống nước lã đâu mà cần nước mát hay không mát. Vả lại, đào là thứ cây độc. Đào trồng ở đâu, đến cỏ cũng không mọc được. Nhựa đào rất độc, người ta vẫn dùng để tắm ghê. Cái nồi nước thả đầy cành đào, lá đào mà cụ Nguyễn xui đùa kia, uống vào là gay đấy. Cứ tưởng ông cụ tinh vi nghề ẩm thực, nghe theo ông cụ thì có phen mất mạng như bốn. Còn truyện Chém treo ngành, còn có tên khác là Bữa rượu máu, thì đến ma cũng không thể chịu nổi, ông cụ tả một cách nhảm nhí với đầy vẻ khoái cảm một lão đồ tể có tên là Bát Lê, ông ta có tài chém người điệu nghệ đến nỗi, chỉ chém một nhát, cái đầu đứt phẳng, nhưng vẫn còn dính một tí da, treo trên một tí da, gọi là Chém treo ngành. Đưa việc chém người lên thành nghệ thuật và tả đường đao, mũi đao với vẻ khoái cảm như một dạng thưởng thức nghệ thuật thì chỉ ở cõi người mới có nhà phê bình viết bài tán dương, chứ ma thì con xin vái cụ! Ngay cả kẻ bị chém là lũ tà đạo, lũ cướp đường, tả thế cũng không ổn, huống hồ đó lại là quân khởi nghĩa, những người xả thân vì nghĩa cả. Nhà văn lớn, ai lại viết thế.

Người: Ông không hiểu Nguyễn Tuân rồi, ông đọc văn như thế thì không thể đọc Nguyễn Tuân được, Những năm 1960, 1970, có lần cụ, Nguyễn đã mắng một nhà phê nọ, rằng: Thăng ấy mà làm phê bình à? Thảm văn kiểu gì mà thảm ngu thế. Không biết cả một đoạn rất quan trọng người ta tả đằng sau, khi kết thúc truyện, ấy là một trận gió thổi rất mạnh. Trận gió xoắn, giật, hút cát bụi lên, xoay vòng quanh đám tử thi và đuổi theo các quan đang ra về. Chiếc mũ trên đầu quan công sứ bị cơn gió lốc dữ dội lật rơi xuống bãi cỏ lăn mấy vòng lông lốc. Đây mới là tình cảm, là tư tưởng của tác giả.

Ma: Nhưng đó vẫn chỉ là một đoạn tả cảnh, và là tả ngoại hình. Mấy câu văn gió máy, mang đầy chất thơ ấy, làm sao xoá được cái ấn tượng ghê rợn mà truyện đã mang đến cho độc giả.

Người: Điều này, có lẽ phải tranh luận mới xong được?

Ma: Thời gian sẽ định đoạt tất thảy!

Người: Vậy Nguyễn Tuân còn lại những gì?

Ma: Còn chứ! Muốn nói gì thì Nguyễn Tuân cũng vẫn cứ là Nguyễn Tuân. Và đóng góp lớn nhất của ông cụ là ở thể loại ký. Ông cụ viết gì cũng thành ký. Đây là một thể loại văn học cao cường mà bấy lâu nay, chúng ta biến nó thành một dạng báo chí sống sít, và như thế thì báo cũng chẳng ra báo mà văn cũng chẳng thành văn. Nguyễn Tuân bằng chính tài năng trác việt của mình, đã đưa nó trở lại văn học. Chỉ riêng kì tích ấy cũng đủ để ta ngả mũ kính vái cụ, đức tượng cụ. Bây giờ chúng ta hãy trở về với Nguyễn Khắc Trường...

Người: Ông bảo Nguyễn Khắc Trường nên Người nhờ cuốn tiểu thuyết. Nên nhớ rằng, trước khi viết tiểu thuyết, lão đã là tác giả của ba tập truyện ngắn và truyện vừa. Khi Thác rừng, tập truyện đầu tiên của lão ra đời, nhà văn Xuân Thiều, một cây bút cũng vào hạng lão luyện đã có ngay một bài ca tụng trên tạp chí Văn nghệ quân đội. Rồi gặp ai, Xuân Thiều cũng hồ hởi: Bơm lắm? Cha Thao Trường lù khù như thế mà viết rất bơm. Câu văn của nó chắc nịch như gạch không lố. Minh thật không ngờ...

Ma: Xuân Thiều không ngờ vì Khắc Trường là Thao Trường. Cái tên nghe sắc mùi tân binh và lính tráng. Trong con mắt Xuân Thiều. Thao Trường chỉ là anh lính vẫn còn đang ắc ê. Nhưng đọc lại thấy anh chẳng có gì là tân binh cả. Thế là ông ấy ngạc nhiên, thậm chí là kinh ngạc. Ta

có thể gặp một trường hợp tương tự như thế ở ý Nhi. Đọc ý Nhi trước đây, người ta thấy chị viết suôn sẻ. Một dạng thơ sinh viên tổng hợp. Nó bằng bạc và nhàn nhạt như một thứ nước si-rô. Và người ta cứ nghĩ ý Nhi là một người nhàn nhạt. Đến lúc đọc Người đàn bà ngồi đan, mới hay chị chẳng đến nỗi nhạt như người ta tưởng. Có đôi bài khá sâu sắc, lại được viết bằng một bút pháp rất dung dị, nhiều khi bỏ vần, bút pháp Nguyễn Đình Thi. Và nếu so với thơ Nguyễn Đình Thi, nó cũng chẳng kém cạnh gì. Nghĩa là có thể trộn lẫn được, kể cả hỗn lẫn xác. Và người ta lại ngạc nhiên, lại kinh ngạc. Lại thấy chị không tầm thường như người ta tưởng, Thao Trường cũng thế thôi. Cái truyện ngắn nào của anh đọc cũng thấy mến yêu. Câu văn anh khá đẹp. Truyện ngắn Thao Trường như cô gái quê. Trông nét nào cũng xinh. Nhưng nhắm mắt lại thì khó nhớ. Đây là một dáng vẻ đã ổn định. Nó không hứa hẹn điều gì ở tương lai. Bởi thế, cuốn tiểu thuyết của anh ra đời mới là bất ngờ lớn.

Người: Nhưng tôi chẳng thấy có gì bất ngờ cả. Cuốn sách ấy ra đời là một sự tất yếu, Trong số các nhà văn quân đội về tập trung ở làng Khương Hạ khi vừa kết thúc chiến tranh, chuẩn bị theo học ở một trường đại học viết văn, tôi đặc biệt chú ý đến ba người, Đó là Lê Lưu, Xuân Đức và Thao Trường. Cả ba nhà văn này đều có thẩm mỹ văn chương rất chuẩn. Điều ấy, đối với một người viết là rất đổi quan trọng. Người hiểu văn chương thì đi một bước cũng tiếp cận được văn chương, Người không hiểu văn chương thì càng đi càng xa cái đích mình cần đến. Tôi nhớ hồi ấy, các nhà văn hay đọc tác phẩm cho nhau nghe. Thường nghe xong một truyện, Lê Lưu có thể tóm được ngay vấn đề mà theo anh, nhà văn cần phải nhấn, cần phải khai thác một cách triệt để. Xuân Đức có thể bài bình bố trận lại ngay tức khắc khi tác giả viết cái truyện không thành. Còn Thao Trường thì chỉ im lặng, tùm tùm cười. Nếu có nói, lão chỉ làm một câu cộc lốc: Được? Cái truyện được! Hoặ: Hồng! Vứt bỏ nó đi. Cái truyện nhạt như nước lã, cô thế nào thành kẹo được!. Bạn viết rất tin lão. Coi lão như cái nhiệt kế văn. Lão lác là họ vứt. Còn nói thì lão chẳng biết nói thế nào, Thao Trường là người không biết diễn giải!

Ma: Hồi chưa có cuốn tiểu thuyết, Khắc Trường tự thấy mình chỉ là con ong cái kiến.

Người: Đâu phải, Lúc bấy giờ đã có một loạt tiểu thuyết viết về nông thôn gây được tiếng vang lớn. Người ta hùa nhau khen. Khắc Trường chỉ im lặng. Lão biết sự thực không phải thế. Cả người viết và người đọc, chẳng có ai hiểu được nông dân. Nông dân không phải vậy. Trên bàn viết của lão, lão chỉ treo ảnh có hai người. Đó là M. Sô-lô-khốp và Nam Cao. Một Tây. Một Ta. Cả hai ông khốt này đều viết về nông dân và viết rất bõm, Khắc Trường coi như hai ông Tổ và lão lặng lẽ đặt lên bàn thờ, còn trong truyện thường ngày, lão hay nhắc đến Nguyễn Khải. Lão có vẻ phục Nguyễn Khải. Lê Lưu cũng coi Nguyễn Khải là một bậc thầy, Với hai ông nhà văn này, Nguyễn Khải thực sự là một khối bí ẩn. Gặp nhau, họ lại bàn chuyện thầy Khải. Lê Lưu từng bỏ ra cả một chuyến đi thực tế chẳng thực tế gì cả. Anh chỉ tự nguyện làm một thằng điếu đóm, phục dịch thầy Khải, chỉ cốt xem đại sự phụ Nguyễn Khải hành nghề ra sao, Và rồi, qua cả cuộc đi anh vẫn không hiểu ra làm sao cả, Nguyễn Khải có tài phù phép rất đặc biệt, Hình như chuyện gì ở dọc đường, qua con mắt ông cũng thành văn được, Còn Khắc Trường thì đình ninh, trước khi đi thực tế, Nguyễn Khải đã thủ sẵn một cốt truyện rồi. Đi thực tế là ông lấy cảnh sắc, con người làm xi-măng, vôi vữa trát lên cái cốt sắt mà ông đã tạo dựng từ trước đó. Bởi thế, chuyến đi nào Nguyễn Khải cũng có sách và cuốn sách nào cũng gây được tiếng vang. Chỉ tiếc cái tên sách rất dở. Nguyễn Khải dường như không biết đặt tên cho những đứa con tinh thần của mình.

Ma: Vậy ra... chẳng có ai hiểu được Nguyễn Khải?

Người: Tại sao lại không hiểu? Họ là học trò Nguyễn Khải. Và ở khoản tầm sư học đạo này, các đồ đệ tỏ ra rất kính yêu vị bồ tát của mình. Họ còn tò mò tìm hiểu xem sư phụ yêu ai, trọng ai?

Ma: Vậy Nguyễn Khải yêu ai?

Người: Ông ấy yêu Nam Cao và phục Vũ Trọng Phụng. Trong một lần trò chuyện với đám đồ đệ, Nguyễn Khải bảo, nếu phần đầu, ông có thể làm được thằng Chí Phèo, chứ thằng Xuân Tóc Đỏ thì ông chịu, không thể nặn ra được.

Ma: Thực ra, cả hai thằng du thủ, du thực ấy, Nguyễn Khải đều không tới gần được, Không phải vì Nguyễn Khải kém Vũ Trọng Phụng và Nam Cao, mà cái chính là tạng ông không phải thế. Tuy nhiên, trong hai bậc thiên tài ấy, Nguyễn Khải phục Vũ Trọng Phụng và thấy gần gũi với ông hơn, bởi suy cho cùng, Vũ Trọng Phụng là một nhà báo. Không phải chỉ ở vấn đề phản ánh mà ngay cả ở từng câu văn. Câu văn Vũ Trọng Phụng cũng là câu văn báo. Vũ Trọng Phụng có thể viết: Đêm nay, trăng to và sáng. Hoặc Rặng tre xanh đầu mùa hè. Tô Hoài cho đó là những câu văn gầy. Thực chất, nó là văn thông tấn, báo chí.

Người: Chẳng lẽ Nguyễn Khải lại mê câu văn báo chí?

Ma: Vì cũng như Vũ Trọng Phụng, Nguyễn Khải là một nhà báo cò gồng!

Người: Nói lạ. Lại phải tranh luận thôi!

Ma: Sao các người lại cứ thích tranh luận nhỉ. Tôi chẳng tranh luận làm gì. Thời gian cũng thế thôi, cứ im lặng mà làm ngã ngũ các giá trị. Xin các người cứ xem ông Nguyễn Khải đi thực tế sáng tác thì rõ, ông ấy hỏi rất tỉ mỉ, rồi ghi chép cũng rất tỉ mỉ. Đó là lối đi của anh làm báo. Phát hiện thấy có vấn đề gì hay, có thể viết được là ông bám luôn. Và như thế, có thể nói ngay rằng, trước khi đi thực tế, trong đầu Nguyễn Khải không có cái gì cả ông chẳng có khung, có cốt nào dựng sẵn hết, ông đi như một anh đánh giặc, được con cá nào xào con cá ấy. Mọi tác phẩm, của Nguyễn Khải đều đã có sẵn ở trong đời sống. Ông có biệt tài phát hiện vấn đề từ những câu chuyện hoàn toàn có thật. Sau nữa, là tài nghệ cắt tĩa, lấp ghép. Có cái truyện tự thân nó đã hay, Nguyễn Khải chẳng cần xào xáo gì, ông cứ chép nguyên xi và đề là truyện ngắn. Tôi đã thấy mấy truyện như thế. Nếu không có thời gian đi nghe ngóng, nhật nhạp ở thiên hạ, thì lôi mình ra viết. Ông viết về những người xung quanh, rồi viết cả về chuyện của những người ở trong nhà. Gặp gỡ cuối năm là chuyện của chính gia đình ông. Và đó là một kiệt tác của Nguyễn Khải. Chuyện chỉ xảy ra trong vài tiếng đồng hồ vào một đêm tất niên. Mấy người ở trong gia đình gặp mặt nhau. Họ là người trong một nhà, nhưng lại không cùng chính kiến. Có người là cộng sản. Có người làm việc cho chính quyền ngụy cũ. Vào cái thời khắc thay đổi, khi đất nước vừa giải phóng, họ gặp nhau cùng đón giao thừa. Câu chuyện diễn ra quanh bàn trà. Chuyện thời thế, chuyện chính trị, chuyện xã hội. Đủ mọi thứ chuyện từ gia đình đến quốc gia đại sự. Đối thoại rất sắc sảo. Tính cách từng nhân vật hiện lồ lộ. Đây là cái truyện Nguyễn Khải viết hay đến từng chữ. Rồi cũng như nhiều tác phẩm khác, ông cũng lại gán cho nó một cái tên rất thật thà, rất lười nhác là Gặp gỡ cuối năm. Rồi Khắc Trường, rồi Lê Lựu lại kêu oai oái: Cái lão này chẳng biết đặt tên con gì cả, Tại sao lão không lấy tên là Giao thừa. Cái tên vừa hay, vừa đúng với nội dung truyện, lại vừa có tính văn chương nữa, Nhưng nếu đặt, thế thì đâu còn là Nguyễn Khải. Nguyễn Khải cứ phải Gặp gỡ cuối năm kia. Cũng, như trước đây, ông từng đặt tên cho các tác phẩm của mình: Tháng ba ở Tây Nguyên, Họ sống và chiến đấu, Hoà Vang, Chủ tịch huyện, Chuyện anh tổ trưởng máy kéo. Hoặc nghe như một cái xã luận: Tầm nhìn xa, Hãy đi xa hơn nữa. Đừng nghĩ Nguyễn Khải không biết đặt tên con mình, ông hiểu chúng hơn bất cứ ai, và ông gọi tên chúng thật chính xác, ấy là tên của những bài báo. Và như thế, có thể nói Nguyễn Khải là một nhà văn thông tấn: Nói vậy? không phải là phủ nhận ông. Xin các người chớ có hiểu lầm. Tôi đặt ông vào đúng vị trí mà ông có. ở trường phái văn chương thông tấn này, một mình ông một vị trí độc tôn, không có ai sánh được, và cũng không có ai học được,

ông là một thái cực của chính đồ đệ ông - Nguyễn Khắc Trường.

Người: Nghĩa là thế nào?

Ma: Ngay trong cách đi thực tế, Khắc Trường đi như đi cho vui. Lão chẳng ghi chép gì. Lão nghe tất cả mọi chuyện một cách lơ mơ. Nghe cũng nghe cho vui, ở Thanh Hoá bấy giờ có bao nhiêu chuyện. Bao mâu thuẫn giằng xé. Làng đang vỡ nham nhở. Khắc Trường lang thang với cánh cựu chiến binh, rồi nghe chuyện họ, chuyện làng. ở đó, Khắc Trường biết có một người phụ nữ rất đẹp, nhưng đa đoan lắm. Đó là hình bóng giúp lão hình thành nhân vật bà Son. Người ta rủ lão đến thăm người phụ nữ ấy. Nhưng lão không đi. Lão sợ bà Son thật sẽ làm hỏng mắt bà Son văn chương mà, lão đang nhào nặn ở trong đầu. Rồi cốt truyện cứ hình thành dần. Lão khuôn cái cốt ấy về quê lão, một vùng đất bán sơn địa ở Thái Nguyên. ở đó, lão thông thạo mọi góc ngách, thạo cả người, cả cảnh. Rồi lão đóng cửa hì hụi viết. Lão viết rất chậm. Cần mẫn như người thợ thủ công, lão tẩn mẩn đẽo gọt từng chữ, rồi lão cho vào cái lò bát quái, nhào luyện cùng với mồ hôi mình. Lão vừa viết, vừa le lé dòm kỹ từng con chữ đang thập thò ở đầu ngọn bút, thấy con chữ nào ánh lên màu mồ hôi lão, lão mới ươm ươm thả nó xuống mặt giấy. Bởi thế, văn Khắc Trường là thứ văn đẹp mà chắc, mang dấu ấn tác giả rất rõ, chí ít nó cũng không lẫn với ai.

Người: Nhưng Khắc Trường không kỹ lưỡng như ông nghĩ. Thực ra khi viết, Khắc Trường cũng chẳng hình dung được cái truyện nó ra làm sao. Chính lão đã nói ra miệng, và nói cả trên mặt báo: Lão viết như người đi trong sương mù! Vừa đi vừa vén màn sương đó, Khi lão chui ra khỏi màn sương thì cũng là lúc hết truyện.

Ma: Bạ! Đừng có tin nhà văn. Những nhà văn có tài, thường họ cứ hay đùa, ông Somerset Maugham, một nhà văn kiệt xuất của Anh, có lần cũng tỏ ra thật thà lắm, ông ấy bảo: Ông ấy không có tài văn đâu, ông ấy chỉ là nhà văn hạng ba, chuyên kể chuyện thông thường. Thế là người ta đưa ông ra khỏi lâu đài văn chương, loại ông ra khỏi sách giáo khoa văn học. Phải đến, hai mươi năm sau, Somerset Maugham mới trở lại đúng với vị trí của mình.

Người: Somerset Maugham là một kỳ tài trong loại truyện ngắn viết dài. Có một xu thế chung là truyện ngắn đang bị kéo dài, ra. Còn truyện ngắn ở ta thì sao? Nếu chỉ chọn một nhà văn...

Ma: Thì đó chính là Ma Văn Kháng. Ông là một nhà văn lớn, có lẽ tôi là người đầu tiên nói ra câu này và tin là mình không lầm. Ông có hai truyện vừa vào loại khá: Côi cút giữa cảnh đời và Mùa lá rụng trong vườn. Trọng Mùa lá rụng... Ông ấy rất tinh, rất lọc lõi khi chạm vào đám đàn bà, còn đàn ông thì dường như ông ấy không hiểu họ. Nhưng truyện ngắn của Ma Văn Kháng mới thật đặc sắc Trong số những nhà văn hiện nay, Ma Văn Kháng là người có nhiều truyện ngắn đạt đến tiêu chuẩn Nam Cao, ông rất chú trọng đến nhân vật và kết cấu.

Người: Kết cấu là một phương diện quan trọng vào bậc nhất của tiểu thuyết. Riêng cái khoản này. Khắc Trường lại vụng. Kết cấu cuốn sách hỏng. Bởi thế mà cuốn tiểu thuyết xộc xệch, lỏng lẻo. Khắc Trường đưa các nhân vật đến dự một cuộc mít-tinh, đúng lúc lão phải bước lên bục Kính thưa, thì lão lại chuồn. Các nhân vật ngơ ngác nhìn nhau, chẳng hiểu ra sao, rồi tự giải tán. Hình như lão sợ một cái gì đó.

Ma: Sợ gì?

Người: Lão sợ gì thì chỉ có một mình lão biết. Và lão thấy mình đi trong sương mù...

Ma: Chẳng có sương mù nào ở trước mặt Khắc Trường cả, ông ta nhìn thông thối tới tận

đích cuối con đường. Bên ngoài, tường xộc xệch, nhưng thực chất bên trong, ông ta bài binh bố trận rất tỉ mỉ. Không phải ngẫu nhiên, tiểu thuyết lại bắt đầu từ một mùa giáp hạt. Đối với nông dân, cái đói vẫn là vấn đề thời sự. Miếng ăn là ông giờ. Cái làng có tiếng là bờ xôi, ruộng mật, hoá ra cũng đói vàng mắt. Từ cái đói ấy mà bao nhiêu cái ác sinh ra, Khắc Trường gọi cái ác là ma, ấy là theo quan niệm của ông ta, chứ nhân danh ma, tôi có thể nói ngay với các người rằng, ma không ác.

Người: Đấy không phải quan niệm riêng, của Khắc Trường. Tôi rất sợ những trang tả ma, ông có sợ không?

Ma: Tôi lại sợ những trang tả người. Quả là khủng khiếp. Con người thiên biến vạn hoá. Ma làm sao có khả năng thế. Khi họ làm ma thì ma cũng phải sợ. Họ truy bức nhau, trả thù nhau, trả thù đến mức đào cả mả bố nhau lên thì khiếp thật, Khắc Trường viết rất kĩ lưỡng. Mọi tình tiết đưa ra đều được chuẩn bị cẩn trọng và đẩy đến tận cùng, ông ta tả đám tang cụ cố Vũ Đình Đại rất tỉ mỉ, rất chi li, ấy là để chuẩn bị cho cái đám tang lão Quệnh, một người nông dân nghèo khổ, khi con ma keo kiệt xuất hiện ở người em ruột, ông lão bị chôn quá chôn quá, chôn bố chiều một cách rất thương tâm ở núi ông Bụt. Đoạn tả chuyện tình ái của lão Hàm cũng được ông ta gia công rất cẩn thận. Dưới con mắt ông ta, Hàm như con ngựa đực, và vốn là một thợ mộc, Hàm dùng hai ngón chân mình cặp chặt ngón chân vợ, rồi ghim xuống giường như bắt vít.

Người: Khi nghĩ được tình tiết này, Khắc Trường sướng lắm. Lão khoái trá kể với tôi. Rồi lão ngựa cái cổ rùa, cười hô hố. Tiếng cười nghe rất rộn. Tôi rùng mình quay lại. Mặt Khắc Trường nửa tối nửa sáng trong ánh nến hắt ra từ cái bàn nước. Con mắt lão sáng lấp lánh trong bóng tối. Quả thật, tôi không biết lão là người hay ma. Nhưng chắc chắn ý nghĩ ấy không phải là ý nghĩ người. Chỉ có ma mới nghĩ thế...

Ma: Có một nhân vật đến ma cũng không nghĩ ra được. ấy là cô thống Biểu, một lão thầy cúng ở làng. Cả đời cô chỉ làm mỗi một việc trị ma, là người cai quản phần âm cho cả một vùng đất. Cô bảo đám thợ cày: Đừng tưởng đất này đã hết ma, Ma còn sinh đôi, sinh ba nữa cơ đấy?, Rồi cô nhớ hôm chia ruộng, chả ai chịu nhà miếng nào. Vợ chồng cũng thách nhau. Anh em ruột cũng đâm bổ vào nhau. Nhìn chẳng thấy người. Toàn là ma cả. Rồi ma dọa người. Rồi người nát cả ma. Đến thế thì lão thầy cúng chịu rồi. Lão chỉ có khả năng trị được ma chết, chứ ma sống thì lão chịu. Bao nhiêu bùa ngải của lão đều hết phép. Khi con người đã hoá ma, và quyền lực nằm ở trong tay ma thì thật kinh khủng. Một người tốt bụng, đẹp đến như bà Son, cuối cùng cũng phải tìm đến cái chết để tự giải thoát. Và cả đến khi chết rồi, bà cũng đâu đã thoát. Những con ma sống còn lấy cả cái chết của bà làm vũ khí dồn đuổi nhau, sát phạt nhau. Đến thế thì chẳng thầy phù thủy nào trị được. Cô thống Biểu phải giải nghệ, phải liệm hết các bát hương xuống sông. Mỗi bát hương là một vị thần. Các ngài sinh ra từ đất thì bây giờ lại phải trở về với đất các ngài đi trước, rồi đồ đệ ngài theo sau, Cô thống Biểu trút hơi thở cuối cùng khi người ta đang chia đất, ma nổi đầy đồng. Toàn những con ma sống mà không bùa nào trị được.

Người: Có người bảo: Khi bà Son chết là hết chuyện. Lẽ ra Khắc Trường nên kết thúc cuốn tiểu thuyết ngay sau cái chết của bà Son.

Ma: Nếu thế, thì cái truyện chỉ là chuyện tình ái thông thường. Khắc Trường đâu có viết về chuyện ấy, ông ta quan tâm đến những vấn đề lớn hơn, cấp thiết hơn: Vấn đề ấy lại lặn vào cốt truyện, vào nhân vật và số phận nhân vật, Khắc Trường có nhiều đoạn tả cảnh rất đặc sắc. Như đoạn tả vàng trắng ma quái bơi trong sương mù ở trên lều lão Quệnh, đoạn cô Đào đi trong đêm giữa hai cánh lúa. Những con cào cào thấy động, bay tấp vào mặt cô, với những cái

chân ram rấp hôi nồng mùi cỏ non sau mưa. Nếu không am hiểu làng quê, Khắc Trường khó mà viết được những trang sinh động như vậy. Tất nhiên, đây chỉ là những chi tiết rất nhỏ, nhưng chính vì thế mà nó rất quan trọng. Có khi những chi tiết nhỏ, lại làm, nên tác phẩm lớn, nhà văn lớn

Người: Bởi thế, trong tình trạng khủng hoảng của tiểu thuyết hiện nay, Khắc Trường là cây bút được bạn đọc trông đợi.

Ma: Tôi thì chẳng chờ đợi gì ở ông ta cả, Khắc Trường không viết nữa.

Người: Nói lạ. Lão đang thai nghén một cuốn tiểu thuyết mới. Cuốn sách hấp dẫn lắm. Đầy bất ngờ. Chính lão kể với tôi...

Ma: Bịa đấy, ông ấy không viết nữa đâu!

Người: Tại sao ông nói thế?

Ma: Vì Khắc Trường rất lười. Thêm nữa, ông ấy quá thoả mãn với cuốn sách của mình. Khắc Trường đánh lên một tiếng trống. Tiếng trống nổ ỳnh như một phát súng cối. Thế rồi, thay cho việc đánh tiếp, ông ta quăng dùi và chui luôn vào ngõi chòm chòm ở trong trống. Bây giờ thì trong tai ông ấy chỉ u u âm âm cái tiếng trống ông ấy đã đánh từ mười năm trước, ông ấy chẳng còn nghe thấy gì khác ngoài âm vang của chính mình...

Người: Ông chẳng hiểu gì Khắc Trường cả! Xin hãy bình tâm chờ đợi...

Ma: Vậy thì ông cứ ngồi mà chờ đợi, Còn tôi thì tôi đi ngay đây! (Lặn hút vào sương mù).

Cuộc trò chuyện vẫn còn dang dở, nhưng đã được ghi lại chính xác. Tôi không nhớ rành rọt nó diễn ra ở đâu, trong thời gian nào. Hình như vào một đêm thượng tuần lãng đãng khói sương, bên hồ sen, trước một ngôi đình đã tàn úa ở một làng trung du. Chẳng hiểu vì lẽ gì, tôi đã ra đấy và... gặp ma. Chẳng có cái gì mà ma không biết. Tất nhiên, tôi chả dại mà tin tất cả những gì ma nói.

Nhưng ở đời, ngay một điều sai, ta hãy lắng nghe, sẽ nhận ra ở trong ấy có ít nhiều sự thật, mà sự thật thì bao giờ cũng quý, và... chẳng dễ lọt tai người. Hơn nữa, trong văn học cũng như trong khoa học, không bao giờ có tiếng nói cuối cùng. Nhưng thôi, bản khoản về điều ấy mà làm gì.

Thời gian sẽ định đoạt hết thảy. Riêng điều ấy thì tôi tin, ma đã nói rất đúng.

Hà Nội, tháng 7, 1998

Lưu Trọng Lưu với bài Tiếng Thu

Lưu Trọng Lưu là nhà thơ tiên phong của phong trào Thơ mới. Nhận định về nghệ thuật thơ ông, nhà phê bình thiên tài Hoài Thanh đã có những nhận xét thật chuẩn xác: Tôi biết có kẻ trách Lưu cầu thả, lười biếng, không biết chọn chữ, không chịu khó gọt giũa câu thơ. Nhưng Lưu có làm thơ đâu Lưu chỉ để lòng mình tràn lan trên mặt giấy.

Nhận định này dường như đã thành nỗi ám ảnh, và rồi suốt đời, Lưu Trọng Lư cứ loạng choạng, cứ bập bồm bước trong cái vòng kim cô mà Hoài Thanh đã tiên đoán và vạch ra ngay từ khi ông mới xuất hiện trên thi đàn,

Còn về con người Lưu Trọng Lư, thiết tưởng cũng chẳng có ai hiểu ông hơn Hoài Thanh: Cả đời Lư cũng là một bài thơ, nếu quả như người ta vẫn nói, thi sĩ là một kẻ ngờ ngờ ngác ngác, chân bước chập chững trên đường đời thì có lẽ Lư thi sĩ hơn ai hết.

Quả đúng vậy, và nếu chọn một bài thơ thơ nhất của Việt Nam, nghĩa là ngoài thơ ra, nó không có gì bầu víu, thì đó chính là Tiếng thu. Đây là bài hay nhất trong đời thơ Lưu Trọng Lư, cũng là bài thơ thơ nhất của thi ca Việt Nam hiện đại:

Em không nghe mùa thu
Dưới trăng mờ thổn thức?
Em không nghe rạo rục
Hình ảnh kẻ chinh phu
Trong lòng người cô phụ
Em không nghe rừng thu
Lá thu kêu xào xạc
Con nai vàng ngơ ngác,
Đạp trên lá vàng khô...

Bài thơ vắn vắn có 9 câu, chia làm ba đoạn, mỗi đoạn lại so le, các ý trong bài thơ rời rạc, khắp khênh, chẳng ý nào ăn nhập với ý nào. Nếu cứ theo cách hiểu máy móc của những nhà phê bình quen thói bắt bẻ, cứ đề thơ ra mà tìm tư tưởng, tìm ý nghĩa thì đây là bài thơ Đầu Ngõ mình Sở. Đã thế, tác giả còn tỏ ra vụng về, tỳ vết của sự thô vụng ấy nằm trong hai câu chẵn thơ tí nào, nó như câu văn xuôi bình giảng văn học của học sinh phổ thông:

Hình ảnh kẻ chinh phu
Trong lòng người cô phụ

Ấy vậy mà khi gộp tất cả lại, nằm trong một tổng thể, bài thơ hay đến, lạ lùng, người ta không còn thấy dấu vết thô vụng đâu nữa. Đây là điều duy nhất xảy ra ở văn học Việt Nam và chỉ xảy ra có một lần. Cái hay của bài thơ này không nằm ở câu chữ. Nó hoàn toàn siêu thoát, là cái hồn phảng phất đâu đó đằng sau những con chữ rất sáng tỏ mà lại vời vợi mông lung kia. Người ta chỉ cảm thấy được, chứ không thể nói ra được một cách rạch ròi. Đây là bức tranh thiên nhiên được vẽ bằng hồn, bằng cả điệu nhạc rất riêng của tâm hồn thi sĩ. Bởi thế, người đọc cũng phải dùng hồn để chiêm ngưỡng nó, chứ không thể ngắm nó bằng lý trí tỉnh táo. Đã không ít nhà phê bình nghiên cứu mang lý trí ra để làm con dao cùn mổ xẻ những con chữ rất ngờ ngác này. Có người còn viện đến cả thi pháp học để cố hiểu cho bằng được bài thơ, lấy thi pháp làm chìa khoá mở cánh cửa thực dụng, đi vào cõi mù mờ tâm linh này. Bằng cách vận dụng thi pháp, có người cho đây là bài thơ nói về nỗi cô đơn không có sự chia sẻ. Không phải ngẫu nhiên bài thơ có 9 câu mà đã có đến ba câu điệp Em không nghe:

Em không nghe mùa thu
Em không nghe rạo rục
Em không nghe rừng thu...

Em không nghe, còn anh thì nghe thấy hết. Nghe thấy hết mà không nói ra được. Đây là cuộc đối thoại mà kẻ đối thoại lại ẩn sau sự câm lặng. Hoặc giả em cũng đã nghe thấy, nhưng anh vẫn hỏi như vậy, nghĩa là anh không hiểu em. Đằng nào thì cũng vẫn cứ là thiếu niềm đồng

cảm. Một bên thì thỏn thức, rạo rức, kêu xào xạc, một bên thì không nghe, không nghe, không nghe, cả con nai ngơ ngác, đập trên lá vàng khô, nghĩa là nó cũng không nghe nổi. Hiểu một cách sống sít như thế thì thật thô thiển. Nhà phê bình đã kéo những đám mây ngũ sắc đang bay bằng lảng trong không trung, rồi rải xuống đường làm rơm rạ lót chân, và như thế còn đâu cánh rừng thu, tâm hồn thu cho con nai vàng trú ngụ. Mấy câu điệp khúc ấy thực chất chỉ để tạo giai điệu rất đặc biệt cho bài thơ này. ở đây, nhạc điệu cũng là một phần nội dung chính làm nên hồn vía bài thơ. Còn ở góc độ khác, cũng nhìn bằng con mắt lý trí, có người còn cho rằng đây là bài thơ Lưu Trọng Lư thâu góp của nước ngoài. Thực tế trong bếp núc sáng tác, có thể có sự trùng hợp ngẫu nhiên. Người bình luận còn viện cứ rằng: Thực tế Việt Nam làm gì có khu rừng vàng. Đây là rừng châu âu. Rừng Việt Nam là rừng luộm nhuộm. Mùa thu Việt Nam đúng như Nguyễn Du mô tả trong Kiều: Rừng thu rừng biếc chen hồng? Và con nai Việt Nam cũng nhanh nhẹn lắm, tinh ranh lắm, nó đâu có ngơ ngác? Ờ hay, Lưu Trọng Lư có nhìn thiên nhiên bằng con mắt thịt đâu! Lại phải mời Hoài Thanh về làm luật sư bào chữa cho ông thôi: Trong thơ Lư, nếu có cả chim kêu, hoa nở, ta cũng chớ tin. Hay ta hãy tin rằng tiếng ấy, màu kia chỉ có ở trong mộng. Mộng! Đó mới là quê hương của Lư. Thế giới thực của ta với bao nhiêu thanh sắc huy hoàng. Lư không nghe thấy gì đâu. Sống ở thế kỷ 20, ngày ngày nện gót trên các con đường Hà Nội mà người cứ mơ màng thấy mình gò ngựa ở những chốn xa xăm nào

Tương truyền khi viết bài thơ này, Lưu Trọng Lư đến thăm nhà một người bạn. Rồi nhân có thấy cái bình gốm cổ có vẽ con nai đứng giữa núi non. Lưu Trọng Lư bèn vịnh ngay bài thơ này. Thực chất, nếu chuyện đó là thật, thì con nai trên bình gốm chỉ là cái cớ rất nhỏ, là tiếng động rất nhỏ đánh thức con nai vàng và khu rừng vàng trong tâm hồn Lưu Trọng Lư thức dậy và toả hương. Nhờ thế, thi ca Việt Nam đã có một kiệt tác thật hiếm có, ngỡ như đó là khúc nhạc huyền bí của thần linh, chứ quyết không phải là tiếng ca phàm tục của người đời...

Trần Đăng Khoa, con đường hình thành một cá tính thơ Lại Nguyên Ân/Trần Đình Sử

Những hiện tượng và vấn đề của văn học đương thời thường lôi cuốn chúng tôi vào những cuộc trò chuyện bất tận mà không phải bao giờ cũng có thể ghi lại hết. Cách đây vài năm, tôi đã ghi lại và gửi đăng *Văn nghệ* một trong số những cuộc như thế, xoay quanh sáng tác của nhà văn Nguyễn Khải. Lần này, tôi ghi lại một cuộc nữa, bàn đến con đường thơ của Trần Đăng Khoa, nhân tập thơ *Bên cửa sổ máy bay* (Nxb Tác phẩm mới, 1985) của Khoa vừa ra mắt. Mong rằng những lời bàn ở đây sẽ gợi thêm cho những lời bàn khác nữa ở mỗi bạn đọc. (L.N.Â).

*

Lại Nguyên Ân (L.N.Â): - Trần Đăng Khoa xuất hiện giữa những năm 1960 với tư cách là một em bé làm thơ. Hồi ấy qua báo chí ta thấy có rất nhiều những em bé làm thơ như thế. Nhưng trong số ấy, đặc biệt nổi tiếng rộng rãi, thậm chí vượt xa ra ngoài biên giới Việt Nam thì chỉ có Khoa. Cũng trong số ấy, cho đến nay có vẻ như chỉ có Khoa là còn theo đuổi con đường làm thơ chuyên nghiệp.

Trần Đình Sử (T.Đ.S): - Phải nói là hồi ấy, những chùm thơ *Từ góc sân nhà em, Góc sân và khoảng trời* đã chinh phục được một phạm vi độc giả hết sức rộng. Tài năng "thần đồng" của Khoa hồi ấy là không bàn cãi gì nữa, ngay trong giới sáng tác và phê bình, nghiên cứu chuyên nghiệp.

L.N.Â: - Tuy vậy, do quá yêu tài thơ Khoa, không ít độc giả có ý nghĩ đơn giản là con đường thơ của Khoa từ ấy trở đi chỉ có thể đi lên, chỉ có hay hơn nữa mà thôi. Người ta hình như quên mất rằng đằng sau những bài thơ rất tuyệt kia là một con người thực, cụ thể: một em bé, dù là em-bé-thần-đồng. Đối với con người ấy, việc *trở thành người lớn* hiển nhiên là chuyện rất tất yếu, còn việc trở thành *nhà-thơ-người-lớn* thì dấu sao cũng chỉ là một trong số các khả năng.

Thật ra, Khoa vẫn làm thơ, vẫn có thơ đăng báo đều đều. Nhưng hình như các sáng tác in ra không còn gây được chấn động bằng bột trong độc giả như trước kia. Trường ca *Khúc hát người anh hùng*, với tư cách là sáng tác của một thiếu niên 15 - 16 tuổi thì rõ ràng là một sáng tác đầy tài năng, nhưng với tư cách là một trong số các trường ca, - thể tài lúc đó đang nở rộ - thì nó cũng đứng ở vị trí khá khiêm tốn. Nó không xuất sắc gì lắm trong việc khám phá, cất nghĩa một con người anh hùng, ngoài việc hình dung vẻ đẹp người nữ anh hùng trong sự gắn bó với thiên nhiên và làng xóm quê hương: *Cô như con sóng giữa sông, Phù sa giữa đất trắng trong giữa trời...*

T.Đ.S: - Tôi đánh giá *Khúc hát người anh hùng* cao hơn thế. Nếu tôi không nhầm thì Khoa là người đầu tiên đặt ra các khúc hát xen giữa các đoạn thơ kể chuyện. Trường ca dưới ngòi bút Khoa và nhiều người khác, căn bản là một tiếng hát ca ngợi...

L.N.Â: - Học xong phổ thông, Khoa không vào đại học ngay mà đi bộ đội, nhưng vẫn tiếp tục làm thơ. Cho đến gần đây, ta có thể coi *Bên cửa sổ máy bay* là tập thơ đầu tiên của một Trần Đăng Khoa người lớn. Phần lớn các bài trong tập này, độc giả cũng đã được đọc trên báo chí. Và phải nói, hiệu quả gây ra chưa phải là mạnh, là đậm. Cho nên, ở người đọc, những câu hỏi về con đường sáng tác của Khoa chưa phải là đã được giải đáp...

T.Đ.S: - Lời giải đáp thì không thể có được bây giờ. Phải là sau này, ở những chặng sau, thậm chí những chặng cuối. Song, để tự thuyết phục mình, để hiểu được vì sao từ chất lượng và hiệu quả những bài thơ của *bé Khoa* đến chất lượng và hiệu quả những bài thơ *anh thanh niên Trần Đăng Khoa* không phải là một tuyến thẳng tắp thì có lẽ phải tìm hiểu trên nhiều khía cạnh. Sự tri giác thế giới ở một đứa trẻ không giống như khi đứa trẻ ấy thành một người lớn. Phương diện khảo sát xã hội học lứa tuổi (hoặc tâm lý học lứa tuổi) có thể sẽ cung cấp những cơ sở cho vấn đề này. Tuy nhiên, tôi chú ý đến khía cạnh kiểu sáng tác: có thể là sáng tác của Khoa hồi thiếu nhi không giống với kiểu sáng tác của Khoa khi đã là người lớn...

L.N.Â: - Xin nói một nhận xét riêng mà tôi có lúc đã nói ướm thử trước một số bạn bè. Tôi nghĩ, cũng giống như nền học của ta đủ sức đẻ ra rất nhiều những trẻ em giỏi toán cỡ quốc tế, nhưng chưa đủ sức đẻ ra hàng loạt nhà toán học người lớn tài năng "siêu quốc gia"; văn hóa dân gian, "tại chỗ" của ta đủ sức đẻ ra những thần đồng mà Khoa là ví dụ rõ nhất, nhưng văn hóa thành văn thì hình như chưa đủ tiềm lực để đẻ ra một nhà thơ Trần Đăng Khoa hiện đại ngang với tầm dân gian đoạn trước, hoặc là tiềm lực sinh thành ấy hãy còn quá sớm để hóa thân vào Khoa...

T.Đ.S: - Thơ thiếu nhi của Khoa đã là đối tượng của cả phê bình văn học lẫn của nghiên cứu tâm lý học. Người ta lấy thơ ấy để khảo sát tâm lý trẻ em, ngôn ngữ trẻ em, v.v... Mặc nhiên là *cậu-bé-tác-giả* được những người nghiên cứu coi như một em bé đã thể hiện rõ nhất *tâm lý lứa tuổi* qua thơ mình, một em bé đại diện cho lứa tuổi. Nghĩa là, Trần Đăng Khoa và thơ của Khoa đã được khảo sát như một hiện tượng loại hình chứ không như một hiện tượng cá tính, như một em bé trừu tượng chứ không như một em bé cụ thể, "em bé này". Và những người nghiên cứu ấy đã làm đúng (nếu không phải là họ gặp may): ở thời kỳ ấy, cá tính riêng của một con người vẫn còn chưa thành hình, khả năng đại diện cho cả loại hình, cho toàn

bộ lứa tuổi vẫn bộc lộ ở thơ với một mức độ cao, cho phép người nghiên cứu có thể khái quát, quy nạp.

Vấn đề lý thú đối với lý luận là Khoa làm thơ vào lúc còn rất bé, nghĩa là vào lúc cá tính riêng còn chưa hình thành. Thế mà thơ lại hay. Nghĩa là có thể có thơ hay khi chưa hình thành cá tính sáng tạo (một cá tính riêng của con người còn chưa hình thành thì chưa thể nói là đã có cá tính sáng tạo). Vậy thì phải tìm xem có quy luật gì chi phối ở đây?

L.N.Â: - Ta hãy từ từ trở lại những sáng tác thơ của Khoa hồi đó. Phần thơ *Từ góc sân nhà em* (in lần đầu 1968) và về sau được nối dài thành *Góc sân và khoảng trời* (in lần đầu 1973) có những phạm vi chính như sau. Ban đầu, chủ yếu là những quan sát ngoại giới, quan sát thiên nhiên bên ngoài: mảnh vườn nhà, sân nhà, đàn gà, tiếng chim, tiếng võng, hoa cau, cây dứa, mặt trời mọc, trăng sáng, nắng, mưa... Có thể bảo rằng đây là quan sát trực tiếp, trực quan, nên có thể in dấu cái nhìn riêng. Nhưng 8 - 9 tuổi, chưa hình thành cá tính, làm gì có cái nhìn riêng? Vả lại, nếu đứa trẻ ở tuổi ấy có thể phân biệt được trong đầu rằng cái này đỏ khác cái kia xanh, cái này tròn khác cái kia vuông, cái này tối khác cái kia sáng... thì cũng là nhờ có sự phân biệt bằng ngôn từ, do người lớn dạy cho, nhờ có cái hệ phân biệt sự vật do người lớn chỉ bảo. Trong các trường hợp làm các bài hát *Đánh thức trâu*, *Con trâu đen lông mượt*, *Con cò trắng muốt* hay *Đám ma bác giun*... thì tuy sự quan sát có tinh tế, sự "thêu dệt" có tài tình thật đấy, nhưng cơ sở của nó vẫn là các bài ca, điệu hát, các tập quán, các quan niệm dân gian, các quan niệm xã hội đang thông dụng do người lớn dạy cho. Từng từ, từng câu mà người lớn truyền thụ cho đứa trẻ còn đang tập nói đều chứa đựng những tri thức, ý niệm văn hóa mà lịch sử cộng đồng đã tích lũy được tính đến lúc đó. Mỗi từ, mỗi câu ấy đều bao hàm những nghĩa, tức là những hiểu biết, quan niệm, kể cả những thiện cảm lẫn những định kiến của tập thể cư dân trong cả một cộng đồng xã hội người.

Đúng là nhìn vào tài năng ngôn ngữ, thính giác nhịp điệu, tài năng kết cấu thì nhiều điều trong thơ bé Khoa cho đến giờ vẫn khiến ta kinh ngạc. Song ta hãy để ý đến ví dụ này: cậu bé 9 - 10 tuổi có thể làm thơ kể chuyện mình giúp mẹ ra sao, khuyên nhủ em thế nào khi mẹ vắng nhà; nhưng các ý cậu bé nói ra bằng thơ ấy dường sao vẫn là những *hành vi chuẩn mực* về một em bé ngoan mà gia đình và thầy giáo vẫn thường khuyên dạy (Nhiều bài thơ của Khoa như là theo mẫu các hành vi chuẩn mực trong những chủ điểm của sách giáo khoa, và bây giờ, thật thú vị, thơ Khoa đang quay trở lại để đi vào sách giáo khoa lứa tuổi mới đến trường!). Ở cậu bé này, nếu ta có thể nói đến cá tính thì đó chỉ có thể là một cá tính phổ quát, tức là một cá thể người nói chung với những hành vi và "ý nghĩ" lặp lại các mẫu mực mà môi trường giáo dục xung quanh đang truyền thụ và định hướng để hình thành nên ở em, chứ chưa phải là hành vi và ý nghĩ thực thụ "của mình".

Theo với tuổi lớn lên, sự quan sát trong thơ chú bé lần lần mở rộng ra xã hội xung quanh: thôn xóm vào mùa, cánh đồng làng, tiếng trống hợp tác, chú bộ đội, thằng giặc Mỹ... và sau đó nữa là những điều gián tiếp hơn, trừu tượng hơn lên: Tổ quốc, lãnh tụ, lịch sử... Cùng với những điều này, các *tình cảm xã hội*, *tình cảm chính trị* cũng đi vào thơ bé Khoa dưới dạng sự lĩnh hội và thể hiện những ý niệm chung và tình cảm chung của "thế giới người lớn" xung quanh.

T.Đ.S: - Bài thơ "*Khi mẹ vắng nhà*" anh vừa nhắc trên, đôi lúc cứ khiến tôi tự hỏi: tại sao một em bé 12 tuổi đã có thể gắn được hai cái ý này với nhau: "*Áo mẹ mưa bạc màu. Đầu mẹ nắng cháy tóc...*" với "*con chưa ngoan, chưa ngoan*"? Không thể trực quan mà thấy. Không thể do liên hệ nhân quả mà thấy. Chưa thể do hiểu biết mà thấy. Còn chưa thể bằng kinh nghiệm để thấy! Chẳng qua là do thấy người lớn nói thế thì chú bé vận vào mình. Con cái là "phải chịu trách nhiệm" về tất cả! - Chẳng phải xung quanh, người ta đều nghĩ thế, nói thế, khuyên bảo nhau như thế hay sao? Thành thử, cái ý tứ ấy lại là mượn từ một "khuôn nghĩ", một "khuôn

hành vi" – hành vi mẫu của đứa con ngoan trong nói năng thưa gửi, hay khi được ban khen, khích lệ – của cộng đồng cư dân người lớn xung quanh...

L.N.Â: - Trong mỗi cộng đồng cư dân đều có hàng loạt những "khuôn mẫu tập thể" như vậy, trong suy nghĩ, nói năng, ứng xử, trong hệ thống những thiện cảm và định kiến. Những khuôn tư tưởng và hành vi như thế tồn tại trong đầu mỗi cư dân "người lớn" thường trực đến mức như là vô thức, nó nằm sẵn trong tiềm thức và bằng mọi cách nó phải lây lan sang mọi thành viên trẻ của cộng đồng, bởi nó là hệ thống chung, là bộ luật chung điều chỉnh hoạt động của mọi thành viên trong cộng đồng xã hội.

Ở thời Khoa làm thơ thiếu nhi cũng như thời chúng ta, không phải chỉ những tình cảm gia đình, tình cảm cộng đồng "muôn thuở" mà ngay cả những tình cảm xã hội, tình cảm công dân "thời sự" nhất cũng đã được dân gian hóa, được phổ cập vào ý thức hàng ngày của tập thể dân cư. Qua phát thanh, báo chí, tuyên truyền, qua các xúc tiếp ở nhà trường, ở đội thiếu niên, ở các lễ hội dân gian và chính thống, những tình cảm ấy đã trở thành chuẩn mực hành vi, chuẩn mực tình cảm hết sức phổ cập. Quê hương ta giàu đẹp; anh công nhân, chị nông dân cần cù lao động; anh bộ đội là hình ảnh đẹp đẽ nhất mà mỗi em bé đều muốn trở thành; Bác Hồ kính yêu tượng trưng cho dân tộc; giặc Mỹ là loài hung tàn, ngu ngốc, xấu xa... – những điều này đã thành những niềm tin dễ chấp nhận, thành đạo lý để ông bà dạy cháu, cha mẹ dạy con, anh chị khuyên các em, bè bạn nhắc nhở nhau. Với Khoa thuở ấy, những tình cảm cộng đồng, những ý thức của tập thể đó vừa tạo thành môi trường tinh thần ổn định nuôi em lớn lên về trí óc, vừa là cái kho duy nhất cung cấp cho em những thước đo, những vật chuẩn để mà quan sát, bình giá, tỏ thái độ. Và em sẽ hồn nhiên đưa nội dung xã hội ấy vào thơ mình.

Ví dụ, hình ảnh yên vui của xóm thôn hợp tác, vào thơ em là *Chị chủ nhiệm rũ rơm, Anh dân quân đập lúa, Thóc nở bung như sao... Tôi về ông trăng đến. Cùng các đội bình công...* Ví dụ, chuyện nhà em mất con chó vàng sẽ được gắn với trận bom Mỹ. Ví dụ, em sẽ đoán là trong giấc mơ của bé em ba tuổi nhà mình sẽ có *cà con cò lặn lội bờ sông* mà em gặp trong ca dao mẹ hát lẫn cánh bướm em gặp ngoài vườn, cả bóng mẹ đang cấy ngoài ruộng lẫn chú pháo thủ canh trời ngoài trận địa giữa nắng... Chú bộ đội là hình ảnh em hay nhắc đến nhất, cả khi trông một cái cây hay nhìn ra ngoài ngõ xóm.

Khái niệm "kẻ thù", với em bé mười tuổi, là khá trừu tượng, nhưng nhờ được trang bị bằng các khuôn mẫu tình cảm và ý niệm tập thể như nói trên, nên em có thể có cái tư thế lạ này: *"Lớn lên đất nước quê em. Nhìn xuống giặc Mỹ tự nhiên bật cười"*. Không có sự hỗ trợ của các khuôn ý niệm có sẵn như thế, em không thể làm được những câu thơ "thơ-định-nghĩa" kiểu như: *"Bắn tàu Mỹ cháy / Là khẩu súng trường / Người em yêu thương / Là chú bộ đội / Chăm ngoan học giỏi / Là bạn thiếu nhi / Ngu xuẩn nhất nhì / Là tổng thống Mỹ"*... Ngay câu chuyện đào dấu chân "thằng giặc Mỹ" đổ xuống ao sâu mà chú bé mười tuổi ấy đã hư cấu rất tài, cũng lại là lấy từ ý thức và tình cảm vừa tập thể vừa dân gian: căm ghét đến mức đào đất đổ đi, cái gì dính tí ti với dấu chân kẻ thù cũng đều như bắn tuốt!

Cái tài của bé Khoa là như thế: em đã thao tác rất linh hoạt và tài tình những khuôn mẫu của ý thức tập thể, tình cảm tập thể như thao tác những quân đi-mi-nô để tạo nên những bài-thơ-đồ-chơi của mình. Tôi gọi như vậy bởi vì đối với chú bé Khoa hồi ấy, làm một bài thơ cũng không khác gì lắm với việc nặn những hòn bi, đeo khẩu súng gỗ hay là đánh tam cúc. Anh tin được như thế chứ nhỉ? Không tin như vậy thì mới lạ.

Cái thời còn ở "trong góc sân" nhà mình, Khoa nhìn và tả sự vật chủ yếu theo kiểu nhân cách hóa. Gió, mưa, sấm chớp, ông trời, ông trăng, cái cây, con vật... tất cả đều "giống như người", đều có hồn, đều có thể làm điều xấu hoặc điều tốt. Nếu bảo ở đây vô tình có sự tái diễn "thời huyền thoại" trong tư duy nghệ thuật thì cũng quá suy diễn; nhưng quả là ở đây không khí

đồng dao, đồng thoại là rất rõ. Nhờ thế mà trường ca *Đánh thần hạm*, được viết rất sớm (lúc 12 tuổi) mà vẫn thành công. Thơ Khoa có thể kể chuyện thực, nhưng chưa thể tả thực. Hãy đọc đoạn thơ kể chuyện đi tàu hỏa.

*"Bên em chú bộ đội
Túi xách có nhiều quà
Em nhìn trong mắt chú
Long lanh phương trời xa
Chị thanh niên xung phong
Áo bạc màu nắng gió
Chị nhìn đi xa xăm
Hát bài gì không rõ
Bên em bạn thiếu nhi
Đeo huy hiệu Bác Hồ
Bạn làm "nghìn việc tốt"
Hôm nay về thủ đô..."*

Rõ ràng, những điều Khoa trông thấy *một lần* được Khoa tả lại ở đây như là trong các tranh áp-phích, không ghi được nét riêng cụ thể chỉ thấy lần ấy. Khoa mới chỉ ghi được cái hình ảnh chuẩn mực chung về cuộc sống bên ngoài. Với lứa tuổi, đây là lẽ tự nhiên. Cái thời còn ở "trong góc sân" nhà mình, Khoa chưa bắt đầu nghĩ ngợi điều gì cả. Giữa khuya (bài: "*Nửa đêm tỉnh giấc*") em bé trở dậy, kể cũng hơi lạ, nhưng không hề diễn ra sự "trầm tư", "suy tư", chỉ duy nhất xảy ra sự quan sát thế giới trong đêm:

*"Nghe tiếng sương đọng mật
Đọng mật trên cành tre
Nghe rì rì tiếng sâu
Nó than thở cuối tường
Nghe rì rầm rặng chuối
Há miệng đòi uống sương
Chuột chạy giàn bí đỏ
Loáng vờ ánh trăng vàng..."*

Có lúc chú bé mười tuổi tưởng là mình đang nghĩ:

- *Và em nghĩ những đêm hè
Điện hồng mãi ngói, bạn bè hò reo...*
- *Rộn ràng em nghĩ xóm thôn
Tiếng ai xát thóc cười giòn sân kho...*
- *Bập bênh em nghĩ chiếc phao
Chiều chiều tắm biển, sóng dào dạt xô...*

Hóa ra chỉ là tưởng thế thôi chứ đã có gì là *nghĩ* lắm đâu!

T.Đ.S: - Qua thơ hồi thiếu nhi, ta thấy ở Khoa chưa xuất hiện những suy nghĩ "của mình". Nhưng không phải vì thế mà thơ Khoa hồi ấy không có ý, không có tư tưởng! Ngược lại, những bài thơ "xã hội", "thơ công dân" như anh nói trên đều mang tư tưởng rõ rệt, nhiều khi là những

ý rất hay. Có điều đó là những *tư tưởng của thời đại*, những suy nghĩ của cả cộng đồng dân cư, dân tộc, nó nhập vào Khoa (qua môi trường dân gian, môi trường xã hội, môi trường giáo dục) và cất bay thành tiếng hát, – tiếng hát nơi cửa miệng một chú bé thần đồng.

Ở con người làm thơ của Khoa hồi ấy chưa xuất hiện một cá tính sáng tạo. Điều ấy là rõ ràng. Chỉ có thể thực sự nghiêm chỉnh để nói đến cá tính sáng tạo khi trước mặt ta là một nghệ sĩ đã in đậm tư tưởng và phong cách mình vào văn học một giai đoạn nhất định. Với hoạt động nghệ thuật của trẻ em vị thành niên nói chung, dù sao cũng phải chú ý đến tính tự phát, hồn nhiên. Không thể đồng nhất trình độ sáng tác tranh của trẻ em với những sáng tác ngây thơ, "hoang dại" của các họa sĩ người lớn vốn có những chủ thuyết, những quan niệm nhất định. Khuyến khích trẻ em làm thơ, vẽ tranh, cổ vũ thành tích nghệ thuật của các em là rất đúng, nhưng từ việc đó đừng gây ra cái ảo giác rằng nghệ thuật là thứ "dễ làm" đến mức... trẻ con cũng làm được!

L.N.Â: - Trở lại thơ Trần Đăng Khoa hồi nhỏ, có lẽ phải kể thêm cái duyên giữa thơ Khoa với công chúng. Đương nhiên ở đây có sự hoàn toàn hài hòa, hòa hợp. Bằng thơ, bé Khoa đã xuất hiện như là *một đứa con ngoan* của gia đình, của nhà trường, của xã hội (quan sát sự phát triển năng lực cá thể, đôi khi người ta thấy có cái nghịch lý nguy hiểm này: những đứa con ngoan có khi lại khó phát triển tài năng so với những đứa con ít ngoan hơn... Nhưng đây là một phương diện khác của vấn đề!). Tất nhiên cùng với hình ảnh đứa con ngoan ấy, công chúng xã hội còn nhận được một nét khác, cũng đắp thêm vào thiện cảm với chú bé làm thơ: ấy là năng khiếu ngôn ngữ phát triển rất sớm, rất thành thực trong phạm vi những đề tài quen thuộc với mình, ấy là óc quan sát và trí tưởng tượng phát triển lành mạnh, chừng mực, ấy là chất đôn hậu, chân thật, trong sáng mà có lẽ chỉ một người làm thơ xuất thân từ nông thôn mới có.

T.Đ.S: - Nhân nhận xét cái hay của thơ Khoa hồi nhỏ, tôi cũng muốn nói đến một hiện tượng khác trong thơ: cái hay của những "hiện tượng một bài" mà lâu nay ở ta hay nói đến. Tôi nghĩ, nếu chủ thể của những bài thơ hay đó đã hiện diện trong văn học như là những cá tính sáng tạo rõ rệt, thì anh ta sẽ phải có một tư duy nghệ thuật riêng, tạo ra được một thế giới nghệ thuật riêng, khó trộn lẫn. Cái riêng ấy, dù "riêng" ở mức khác nhau, phải thấm nhuần toàn bộ hoặc phần lớn tác phẩm chính của anh ta, chứ không thể chỉ có một bài, dù là một bài hay!

L.N.Â: - Thế thì những "bài lẻ" hay ấy có tính được vào văn học không?

T.Đ.S: - Tính được, nhưng dù sao cũng là tính theo lối dân gian, lối phong trào sáng tác quần chúng "không tác giả" hoặc "chưa thành tác giả". Còn nếu tính văn học một thời kỳ bằng vào số lượng những cá tính sáng tạo tiêu biểu, thì đành phải gác lại những "hiện tượng một bài" như thế. Tôi hy vọng điều vừa nói không làm phật lòng các cây bút trẻ, ngược lại, lại giúp bạn thấy rõ yêu cầu *hình thành tác giả, tức là hình thành cá tính sáng tạo* đặt ra trước mặt bạn cấp bách nhường nào!

L.N.Â: - Tập thơ *Bên cửa sổ máy bay* vừa ra mắt có thể là tài liệu để nhận xét diện mạo thơ Trần Đăng Khoa hiện giờ. Riêng tôi, dù chưa đọc kỹ, tôi cũng thấy đây đã thuộc hẳn về giai-đoạn-thơ-người-lớn của Khoa. Về mặt xã hội, một con người trở thành người lớn, có một cá tính nhất định – là một điều hiển nhiên (năm nay Khoa đã ngoài hai mươi tuổi, đã là sĩ quan quân đội, đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, hội viên Hội Nhà văn Việt Nam). Điều chúng ta nói ở đây là trong lĩnh vực sáng tác nghệ thuật. Không thể đo cá tính, bản lĩnh nghệ thuật bằng tuổi tác, bằng "thâm niên", bằng số cuốn sách được in, số năm tháng trong nghề, thậm chí bằng những chức vụ cao nhất đã trải qua trong các hội đoàn văn nghệ. Phải đo bằng dấu ấn riêng mà người ấy góp vào văn học chung, phải đo bằng chất giọng riêng mà người ấy góp vào

tiếng nói văn học chung, phải đo bằng mức đóng góp riêng của người ấy vào diện mạo chung của văn học một giai đoạn.

Đọc tập *Bên cửa sổ máy bay*, điều tôi thấy rõ là Trần Đăng Khoa vẫn đang trên đường tìm tòi để tạo dựng cho thơ mình một cá tính nghệ thuật. Đang trên đường chứ chưa đi tới đích. Trên đường ấy, có khi Khoa phải tạm vay mượn, không phải từ vốn dân gian nữa mà là từ những người làm thơ đương thời.

Đoạn thơ này rõ ràng là làm theo kiểu Bằng Việt, từ cách tả đến nhạc điệu và nhịp:

*Những con chim kỳ quái thấy hơi người
Mừng rỡ quá, cánh chim như bão thốc
Chỉ tiếng cánh chim bay quanh lều nghe đã căng như c
Sủi tăm dưới chân sàn, bóng mặt lượn vòng quanh*

Câu này phảng phất ý thơ Thanh Thảo:

*Chúng tôi rất đông, mười tám, đôi mươi
Sâu sắc và vô tư như bầu trời*

Câu này là kiểu Nguyễn Duy:

Và tay mình lại nắm lấy tay mình...

T.Đ.S: - Tôi có thể dẫn thêm ngay. Những câu này là kiểu Chính Hữu, dù đặt trong một ý khác:

*Tờ giấy mỏng manh
Nhưng lại nặng hơn ngàn tấn bom
Trút xuống tuổi già của mẹ.*

Bài "*Chiều Cát Bà*" ở đầu tập thì ý tứ và hơi hướng là kiểu Xuân Diệu thời *Thơ thơ*:

*Em biển đâu rồi cô gái đảo
Để tôi như nhận vương tơ chiều
Làn tơ trong suốt như không ấy
Mà dính lòng tôi hơn nhựa keo*

Hoặc, bài "*Ở nghĩa trang Văn Điển*" thì ý tứ là mượn từ "*Văn chiêu hồn*"...

Tập *Bên kia cửa sổ máy bay* có thể gồm ba cụm chính. Một cụm các bài thơ tình yêu. Một cụm thơ về đời sống bộ đội trên hải đảo. Một cụm thơ nghĩ về đời, về thơ, về làng quê... Các bài thơ tình chưa có gì sâu sắc. Các bài thơ nghĩ về đời cũng vậy. Đọc có nhiều thú vị nhất chính là cụm thơ về đời sống người lính trên đảo. Ở cụm thơ này, Trần Đăng Khoa có đóng góp vào việc phác họa những nét thiếu thốn, gian khổ, hy sinh của người lính thời bình.

L.N.Ă: - Tôi lưu ý chỗ này: ở đây ta thấy rõ kinh nghiệm cá nhân, sự từng trải của cá nhân bắt đầu đóng vai trò đáng kể trong sáng tác của Khoa.

T.Đ.S: - Đúng thế. Qua những bài thơ này, ta thấy nơi các chiến sĩ canh giữ từng là đảo đá, đảo cá, đảo chim v.v... nhưng chưa từng là đảo người, đảo của con người. Qua thơ, ta thấy người lính ở đây sống trong rất nhiều khao khát: khát người, khát dân, khát đất liền, khát khao được tắm, được hát, được thỏa thuê dùng nước ngọt... Qua thơ, ta thấy những người lính đảo phải nỗ lực rất nhiều trong sinh hoạt vật chất và tinh thần để chiến thắng cái trở trối, "không con

người" của thiên nhiên, thắng cả cảm giác trơ trọi trong mình để làm tròn nhiệm vụ. Những bài thơ này rất thực và sâu, truyền đạt rất cảm động tình yêu Tổ quốc thiết tha và chân thực của những chiến sĩ ngoài hải đảo.

Trong các bài thơ này, đặc biệt là các bài "*Lính đảo hát tình ca trên đảo*", "*Đợi mưa trên đảo Sinh Tồn*", có lẽ là lần đầu tiên Trần Đăng Khoa truyền đạt được cùng một lúc nhiều tình cảm khác chiều nhau: vừa buồn, vừa xót, vừa tự hào, vừa nghiêm trang lắng xuống nghĩ ngợi vừa bông đùa bốn cọt... Những bài thơ hiện đại (Brecht, Eluard, Neruda, Hikmet...) thường đều chứa đựng những tình cảm phức hợp (complex) như vậy. Ngày trước, thơ Khoa chỉ diễn tả những tình cảm một chiều: nhớ chú bộ đội, chỉ biết chú giản dị, dễ gần, bên hè ngồi đánh bi với cháu, và chỉ mong chú về với cháu bên hè đánh bi... Nay, trong những bài thơ này, Khoa bắt đầu khác trước. Sức thuyết phục tình cảm cũng như sự chân thật của các bài thơ bắt đầu được xây dựng từ những chỗ đó. Bài "*Hát về hòn đảo Chìm*" nhấn vào hai nét: Có và không. Sẽ có nhiều thứ, khi nay mai đảo chìm nhô lên, sẽ có sự sống con người. Nhưng hiện tại, chỉ có nước với trời, đảo vẫn chìm dưới nước, vẫn chưa có sự sống con người. Bài "*Lính đảo hát tình ca trên đảo*" cũng nhấn vào hai nét đối lập: đảo đá hoang sơ và tiếng hát con người.

*Nào ta hãy hát lên cho mây nước biết
Rằng chúng ta là những con người.*

Bài "*Đợi mưa*" cũng có cặp đôi có và không, ước muốn và thực tế như vậy. Và day dứt là cái niềm đợi mưa, mong mưa, là những cung bậc của sự mong đợi. Hãy "*mưa như chưa bao giờ mưa*", "*mưa cho mãi liệt*", rồi "*không mưa rào thì hãy mưa ngâu - hay mưa bụi mưa ti li cũng được*", "*một giọt nhỏ thôi...*" cho đến mức cùng cực. "*Dù mưa chẳng bao giờ đến nữa, thì xin cứ hiện lên thăm thăm cuối chân trời*". Cái sức vóc kiên nghị, cái kiêu hãnh thách thức "*dẫu chẳng có mưa chúng tôi vẫn sinh tồn trên mặt đảo*" đi liền với nỗi mong mưa đến sốt ruột sốt gan... tất cả điều này, trước đây thơ Khoa chưa làm được. Và có lẽ đây là chỗ có thể thấy bước tiến của thơ Khoa chăng?

L.N.Â: - Bạn đọc từng xiết bao yêu mến thơ Khoa thời *Góc sân và khoảng trời* rất có lý để đòi hỏi được thấy một Trần Đăng Khoa thật nổi bật trong giai đoạn sáng tác mới. Chúng ta chẳng có sự cầu mong nào hơn là Trần Đăng Khoa sớm có được một cá tính thơ thật đậm, thật trọi. Song le, ngay trong lĩnh vực sáng tạo cũng không có phép thần nào cả. Khoa đang tìm cách thể hiện một diện mạo riêng cho thơ mình, nhưng đứng giữa những nhà thơ "người lớn" khác, anh không dễ tìm ra phương hướng riêng. Khoa đang cố gắng để ngang tầm với giới thơ hiện tại, sau đó rồi mới có thể tính đến chuyện vượt trội, xuất sắc. Đặt bên cạnh lớp nhà thơ "tứ tuần", hẳn là Khoa không thể nổi bật về các nét riêng như những Nguyễn Duy, Thanh Thảo. Vừa làm một cuộc chạy đua với thế hệ, với lứa tuổi, Khoa vừa phải tìm ra mình – một cái "mình" mới. Cái riêng "của mình" này ở Khoa có lẽ không nằm đâu xa ngoài chất giọng đôn hậu, chân chất, đầm thắm mà Khoa vốn có từ thiếu thời. Nhưng làm thế nào cho chất giọng ấy in đậm được vào bạn đọc sành thơ như là dấu ấn của một cá tính thật rõ, thật đậm, trợn đầu cũng không lẫn, làm thế nào từ chất giọng ấy mà nâng cao tầm vóc, tầm cỡ thơ mình, – thì con đường Khoa phải đi hẳn là còn dài.

T.Đ.S: - Đọc các bài trong tập mới, tôi thấy chỗ nào Khoa phát huy chất giọng ấy thì dù có vay mượn chút ít vẫn cứ làm thành cái riêng. Các bài về đảo chẳng hạn. Tuy vậy, Khoa còn chưa biết giữ lấy một sự chừng mực cho mình. Tôi muốn nói không phải sự chừng mực chung chung mà là sự chừng mực xoay quanh chất giọng phù hợp nhất với mình. Một anh bạn cũng là nhà giáo trong khi chia sẻ với tôi sự thích thú về bài "*Đợi mưa trên đảo Sinh Tồn*", đã tỏ ra là "dị ứng" với những ý "*nhảy chơi chơi... giầy giữa toi bờ... như éch nhái uôm uôm*". Anh cho là có cái gì đó làm thấp tư thế. Riêng tôi, đọc "*Bài thơ nhỏ tặng Hoàng Thu Hà*" gặp cái ý "em

đừng trách tôi vụng về, chậm chạp, lạ lẫm trước các phép xã giao tinh tế, các sinh hoạt nơi môi trường hiện đại..., vì tôi đã suốt một thời đánh giặc dọc miền rừng nước độc, tai quen nghe bom chứ mấy khi nghe nhạc...", thì tôi thấy khó chịu với tư thế tự ti quá mức đến thành tội nghiệp của nhà thơ. Cái "tôi" trữ tình bao giờ cũng đứng cao. Nó chỉ hạ thấp trong trường hợp nhập vai vào đối tượng mà nó phủ định. Ở những bài thơ viết về Neruda, Hikmet, Khoa mới chỉ tỏ ra đồng cảm được với một vài khía cạnh thuộc tư tưởng xã hội, tiểu sử cá nhân của các nhà thơ nọ, chứ chưa đồng cảm được với các tư tưởng mỹ học, tư tưởng nghệ thuật lớn ở họ. Thế mà lúc này, tư tưởng nghệ thuật, tư duy nghệ thuật lại là vô cùng cần thiết với Khoa.

L.N.Â: - Nói rộng ra, thói quen làm thơ bằng vốn văn hóa rộng, thói quen "điều khiển" thơ mình bằng một quan niệm nghệ thuật thật sự có ý thức – là những thói quen chưa "quen" lắm đối với nhiều người làm thơ ở ta.

Chất giọng thơ Khoa là hồn hậu, đầm thắm. Một hồn thơ làng quê chân chất. Một giọng hát ru của đồng bằng Bắc Bộ. Một lối thơ nghiêng về tự sự, quen giải bày, kể lể, nhiều lời, ít hàm súc. Tóm lại là một điệu thơ thiên về chất truyền thống. Có thể đó cũng là chỗ khó khăn cho sự đổi mới của thơ Khoa.

Để đổi mới thơ mình, Khoa đã làm những cuộc đi. Đi về mặt địa lý, ra các đảo xa với tư cách người lính và đã làm được một chùm thơ rất khá. Nhưng những cuộc đi về địa lý cần được kết hợp với những cuộc đi trong tâm hồn, trong tư duy nghệ thuật, để rèn lấy một bản lĩnh trong thơ, cái gốc cho một cá tính đậm của sáng tác thơ. Chính cuộc đi thứ hai này lại cần cho Trần Đăng Khoa hơn cả.

T.Đ.S: - Vậy thì chúng ta hãy tạm kết thúc cuộc bàn luận này bằng một lời chúc. Không phải lời chúc nhau của hai kẻ đối thoại mà là lời chúc cho người được nói tới trong cuộc đối thoại của chúng ta. Chúc nhà thơ Trần Đăng Khoa "thượng lộ bình an", lên đường may mắn, trên con đường nghệ thuật của mình.

Phụ đính II:

Đảo chìm
(Truyện dài)



Chân dung Trần Đăng Khoa

1 - Vị tướng già và chàng lính trẻ

(Trường Sa tháng 7/1980)

Trước khi đến xứ Đảo Chìm, tôi muốn mời bạn đọc ghé qua một hòn đảo nổi. Lính Đảo Chìm gọi là Thủ đô Trường Sa. Thủ đô Trường Sa là một hòn đảo rất bé. Nó bé tới mức, người đời khó mà tưởng tượng được. Đến nổi, một nhà thơ đã phải thốt lên: "Đảo nhỏ quá, nói một câu là hết" (Hữu Thịnh).

Tôi đã tới cái hòn đảo "Nói một câu là hết" ấy. Nó chỉ là một vũng cát lờ phờ, to chừng một cái nong phơi thóc, vừa đủ chỗ để dựng một cái lều bạt dã chiến. Tư lệnh Hải quân Giáp Văn Cương cũng đã đến đây, đã ngủ một đêm trên hòn đảo này trong một chuyến đi tuần biển.

- Vất vả không, các cậu?

Tư lệnh hỏi một cậu lính trẻ, tóc đỏ quạch như tôm luộc, da đen cháy, người chắc nịch như một thỏi sắt đã tôi qua lửa. Anh bạn cười khì khì:

- Báo cáo bố, cũng tạm tạm thôi ạ!

- ở đây thì mọi thứ đều thiếu thốn rồi. - Giọng Tư lệnh bùi ngùi - Nhưng cái gì cần nhất, cấp thiết nhất, các cậu cứ nói thẳng với mình. Bộ tư lệnh sẽ tạo mọi điều kiện giúp đỡ các cậu .

- Thế bố cho con được nói thật nhé!

- ừ, thì phải nói thật chứ! - Tư lệnh mỉm cười. - Chẳng lẽ tờ già thế này, còn lặn lội vượt sóng gió ra đây với các cậu, để rồi rớt cuộc, lại nghe các cậu nói dối à?

- Nhưng bố không được phê phán con lãng mạn cơ...

- Cái thẳng! Tao còn lãng mạn hơn mày ấy!

Anh lính trẻ nhìn mái đầu bạc trắng của Tư lệnh, cười hồn nhiên:

- Thế thì, con đề nghị bố thế này nhé! Bạn sau, nếu bố ra đảo, bố chịu khó giặt lưng cho chúng con vài cô gái...

Anh lính trẻ bỗng bối rối trước cái nhìn ngỡ ngàng của Tư lệnh. "Thì con đã vùi bố trước rồi, là bố phải tha thứ cho con, không được phê phán con lãng mạn".

- Chúng mày muốn nghe hát hả? Muốn xem văn công hả?

- Không, không! - Anh lính bỗng luống cuống. - Con đâu dám có voi đòi tiên! Văn công xem ra xa vời quá! Chúng con chỉ muốn bố mang ra đây vài cô nuôi quân thôi! Các cô ấy chẳng phải hát hò gì. Chỉ mặc tấm áo phin trắng, cái quần lụa đen, đi phơ phất trên đảo, để chúng con ngắm, chúng con "chỉnh" mắt. Chứ mắt mũi chúng con, bố thấy đấy, sang vành hết cả rồi!...

Tư lệnh cười ha hả. Anh lính trẻ cũng cười. Chưa bao giờ tôi được nghe cuộc đối thoại kỳ lạ như thế. Sau đó, quả như niềm ao ước của anh lính trẻ, các cô gái lần lượt ra thăm đảo. Không phải cánh nuôi quân mà các cô văn công mặt hoa da phấn hẳn hoi. Trông cô nào cũng đẹp, cũng thơm phức và lộng lẫy như những nàng tiên cá. Các cô múa hát và khâu vá cho chiến sĩ. Nhiều anh áo quần còn mới nguyên, cũng bí mật xé ra, rồi nhờ các cô vá. Thế là từ đấy, lần nào Tư lệnh ra đảo, các chiến sĩ cũng được dự những bữa tiệc mắt linh đình. Nhưng đó là chuyện sau này, còn chiều ấy, ngồi bên Tư lệnh trên mặt cát nóng bỏng như rang, mặc dù mặt trời đã lặn xuống biển lâu rồi, anh lính trẻ quê xứ Nghệ thực sự coi Tư lệnh như một người đồng đội thân thiết. Anh lắc lắc đầu gối Tư lệnh:

- Bố thấy Vương quốc của chúng con thế nào?

Tư lệnh đưa mắt nhìn suốt rẻo cát trống trơn, rồi lại nhìn cái lều bạt dã chiến cứ hộc lên trong gió tựa hồ một con ngựa bất kham, đang lồng lộn như muốn rút tung mấy sợi xích sắt căng ghi xuống đảo mà phóng đi cùng bầy gió hoang dã.

- Đẹp, nề nếp. Đúng quân phong quân kỷ. ở đây mà giữ được như thế này là tốt lắm rồi. -

Giọng Tư lệnh bùi ngùi. - Tất nhiên là vất vả! Chúng mày rất vất vả! Tao biết! Nhưng khổ nổi đây lại là Tổ quốc, là đất đai hương hoá của ông cha, thì dù chỉ có đá sỏi gió cát thế này, ta cũng phải canh giữ, một tấc không đi, một ly không rời, dầu có phải đổi bằng xương máu...

- Vâng, con hiểu! Con hiểu, bố ạ!

Tư lệnh ôm lấy đôi vai trần cháy khét nắng gió của người lính trẻ xứ Nghệ. Đôi mắt ông bỗng cay xè, ầng ậng nước. Anh lính trẻ cũng nắm chặt bàn tay xù xì thô ráp của Tư lệnh :

- Bố đừng lo! Chúng con ở đây quen rồi! Khổ mấy chúng con cũng chịu được! Nhưng đúng như

bố nói đấy. Rất vất vả, cực nhọc. Nhiều lúc mệt quá, con liền nghĩ, hay là ta cứ tạm giấu quách đảo đi!

Tư lệnh ngạc nhiên:

- Giấu đảo à? Mà nói gì lạ thế? Giấu thế nào?

Anh lính trẻ vui vẻ :

- Bỏ cứ cho con mượn tạm cái xẻng. Chỉ ba tiếng là con giấu xong đảo thôi! Mà không đến ba tiếng đâu. Chỉ tiếng rươi đồng hồ là con xúc xong chỗ cát này cho xuống biển, đổ kẻ thù nào nhìn thấy đảo, có muốn cướp đảo cũng chịu!

Tư lệnh cười vang, cười đến giàn giụa nước mắt. Rồi ông lóp nhóp đánh xuồng về tàu. Con tàu bấy giờ đang bập bênh buồng neo ngay bên ngoài mép san hô. Và thật bất ngờ, lát sau, ông trở lại với chiếc xẻng còn mới cóng.

- Đây! Xẻng đây! Không phải mượn đâu. Tớ tặng luôn cậu đấy để cậu giấu đảo!

Cứ tưởng anh lính trẻ sẽ lắc đầu quày quật. Nào ngờ anh vồ vập đón chiếc xẻng từ tay Tư lệnh. Và sáng sớm hôm sau, khi Tư lệnh đánh xuồng trở lại đảo thì thấy anh chàng đang cời trần, sì sụp lặn ngụp cùng với chiếc xẻng của Tư lệnh. Nhưng anh không xúc cát đổ xuống biển, mà lấy cán xẻng khê bầy từng tảng đá chìm sâu dưới mấy mét nước, rồi lặn cũi khuôn lên, đắp quanh chân đảo, giữ cho cát khỏi bay

- Mà làm cái gì thế mà? Giấu đảo à?

- Dạ, báo cáo bố, con mở mang bờ cõi ạ! - Anh lính cười khục khục, gương mặt nhấp nhòa nước. - Mà, mà, đúng ra, đúng ra con chỉ "buồng neo" cho Tổ quốc khỏi bị trôi dạt thôi!

2 - Hòn đảo kỳ lạ

Cậu lính trẻ vỗ vai tôi, nói nhỏ:

- Tới đảo rồi. Anh chuẩn bị vào đảo nhé!

Tôi cuộn vội võng bạt. Rồi thì ớ ra, cứ ngỡ mình nghe nhầm. Nhưng con tàu đã quá quen sóng gió, luồng lạch biển cả này thì không thể nhầm được. Nó đang òng ọc buồng neo. Sau lưng tôi, trên mặt boong ướt nhoẹt, ngổn ngang những xích sắt, thùng chèo, mấy cậu lính trẻ đang nhí nhóp bơm cái xuồng cao - su. Tôi đưa mắt lục lọi bốn phía trời, vẫn chẳng thấy gì hết ngoài một đại dương nước đen ngầu, chày vật vã dưới vòm mây hoang vu, khô héo. Đảo đâu?

- Kia kia. Nó đấy! Chính cu cậu đấy!

Cậu lính nói khào khào, rồi vung tay, chỉ lên... lưng chừng giờ. Ở đó, một đàn chim bay loạn xạ. Những con chim đen kít, trông như những nắm giẻ rách mà một gã tàng hình quái quỷ nào đó, cứ nhắm tịt mắt, rồi ném loạn xạ lên thình không. Dưới bầy chim, biển đen sẫm ánh lên một dải nước xanh rợn như màu lá mạ. Trên quãng xanh rờn rợn ấy, xập xoè một lều bạt. Cái lều hoang sơ, ngợ ngẩn như lều vịt mà ông chủ dăng trí nào đó đã bỏ quên trên cánh đồng đang cày vỡ. Mái lều trũng xuống vì phân chim. Những vệt phân lâu ngày trắng xoá. Những vệt phân tươi nâu sậm, lác đác có cả những vệt đỏ nhòe, trang điểm cho mái lều một vẻ đẹp sắc sỡ đến quái đản. Đảo đấy! Nó là cái dải nước xanh phơn phớt nằm dưới chân lều bạt. Thế mà trong sách báo, cả sách khoa học, sách địa lý dành cho giới học đường, người ta lại định nghĩa: Đảo là một khoảng đất nhô lên giữa biển khơi, bốn xung quanh là sóng gió, mây nước. Bịa! Toàn là bịa! Làm gì có chuyện hoang đường như thế, hà các nhà khoa học? Xin các ngài hãy nhìn một sự thật đang lồ lộ hiện ra ở phía trước mặt kia kia! Cứ tưởng các vị lúc nào cũng chính xác, cũng tỉnh queo như sáo tẩm. Ai dè các bố cũng mơ mộng, cũng nói rất những chuyện tưởng tượng. Đã thế lại còn đàn sáo văn thơ...***

Khi tôi lập cập bám thang dây leo được lên lều bạt, người mừng nhất, mừng ra mặt là một cậu lính trẻ mà sau này tôi mới biết là Hai. Trần Văn Hai, một thi sĩ lừng danh ở xứ đảo chìm. Hai trở con mắt thạch sùng nhìn tôi:

Đúng ông anh thật à? Kính nhỉ! Em không thể tưởng tượng được! Em cứ ngỡ ông anh khác kia. Ai ngờ lại xù xì thế này. Kính thật!

Kinh à?

- Vâng! Em nói ông anh đừng tự ái nhé! Trông ông anh cứ ùng ục như cái lão đào huyết. Kinh bỏ bà! Thế mà trước đây, em cứ tưởng thi sĩ bao giờ người cũng mảnh mai, đôi mắt lúc nào cũng mơ màng, trầm uất và buồn thắm thắm!

- Thi cậu cũng là thi sĩ mà cậu cũng có mảnh mai đâu nào?

- Em là thi sĩ đều! Chúng nó gọi thi sĩ là gọi đều đấy!

Hai bỗng đỏ bừng mặt. Cậu ta quẳng cái ba - lô của tôi lên tầng giường cao nhất, rồi khẽ xuyt xoa như húp phải bát cháo nóng:

- Anh nằm giường này nhé. Đây là cái giường của thằng Thiêm. Đồ đạc của nó kia. Anh quản luôn cho nó. Cứ coi như cái giường này của anh.

- Thiêm nó về phép à?

- Không! - Hai bùi ngùi. - Nó mất rồi anh ạ! Chắc chắn là mất rồi. Vì chúng em đã lặn lội tìm nó ròng rã hơn tháng trời mà vẫn chẳng thấy. Tội quá, vừa rồi cu cậu lại có thư mẹ. Bức thư nó mong mãi hôm qua mới đến. Nó cứ sợ bà cụ làm sao. Người già như ngọn đèn trước gió, chả biết thế nào. Chúng em vẫn chưa báo tin về gia đình. Bà cụ cứ mong nó về lấy vợ. Thiêm ơi, u đã rắm cho mày một đám rồi đấy. Nhà cũng có sẵn con lợn trong chuồng rồi. Mày cứ về là cưới thôi. Con đừng lo gì cho u. ở nhà, u cũng còn mớ rau, nải chuối, cũng có đồng ra đồng vào. Con đừng gửi tiền cho u nữa. Nếu Chính phủ có cho đồng nào thì con cứ bỏ vào cái hổng cột, tích lại mà cưới vợ, đừng gửi cho u nữa... Khổ, ở đây, tiền như giấy lộn, có dùng được vào việc gì đâu. Mà anh thấy đấy, làm gì có hổng cột... Giọng Hai nghẹn lại. Đêm ấy, tôi không sao ngủ được, mắt cứ trăn trăn nhìn lên nóc bật. Trên đó, chiếc ba - lô của Thiêm cứ đong đưa trong gió. Thỉnh thoảng, đôi đũa tre lại khua leng keng vào cái bát sắt sứt men. Vào những lúc như thế, Hai thường múc một bát nước ngọt đặt lên đầu giường, rồi lặng lẽ chấp tay, vái lên nóc bật.

- Ông anh ra được đây là rất hay rồi. - Hai nói tuế toá, như muốn phá bầu không khí trầm lặng đang trùm khắp căn lều. - Cần gì, chúng em xin phục vụ đầy đủ. Bây giờ, ông anh là đại ca. Em chỉ là con tép. Có nhu cầu gì, xin đại ca cứ "quát" nhé! Em chiều tất! Chỉ cần đại ca sản xuất cho em một trăm bài thơ. Em sẽ bán dần cho chúng nó. Cứ là treo báo tường mệt nghỉ!

Chiều xuống dần. Mặt trời đã chìm khuất hẳn sau một bầu nước rùng rùng tím ngắt. Nhưng những đám mây vẫn còn bắt nắng, đi lững lững trên đầu, rùng rục như những đám cháy lớn. Bầy chim biển đi kiếm ăn về. Chúng kêu oang oác quanh lều. Tiếng kêu hoang vu và tanh lợm mùi cá. Hai lẩm bẩm:

- Đêm nay lại mất ngủ vì bọn giặc trời này đây. Cứ là điếc tai nhức óc!

- Sao vậy? - Tôi ngạc nhiên.

- Vì ông anh mới ra, còn hơi người, nên chúng mới nhao đến làm tình làm tội. Mai, chúng sẽ "khinh" ông anh thôi!

Tôi bàng hoàng. Chẳng lẽ ngày mai, mình không còn hơi người nữa ư? Thế rồi đúng như lời tiên tri của Hai, hôm sau, bầy chim lảng xa dần, chúng bay chao chát ở phía cuối biển, nơi bãi đá ngằm ánh lên một dải nước xanh nõn. Nhưng đấy là chuyện của ngày hôm sau. Còn bây giờ, lũ chim nhao đến như dã thú. Chúng đánh võng quanh lều, cánh đập loạn xạ và kêu như xé vải. Những con chim cũng lạ. Mỏ khoằm. Chân có màng như chân vịt. Chúng có thể bay trên không như mây và bơi dưới nước như vịt. Hai cái chân thành hai cái bai chèo. Chúng chui vào lều, để cả vào chặn lính. Những quả trứng to hơn trứng ngỗng, vỏ xanh nõn, lấm tấm những chấm đen. Lính ta thu gom trứng lại, cho vào thùng phuy. Nếu không kịp ăn, chừng ngót tháng sau, những quả trứng đó sẽ tự nở. Chim con tự mổ vỏ trứng mà chui ra, không cần mẹ phải ấp. Chim ở đây tỏ ra rất khinh người. Chúng tưởng người cũng là một loại chim nào đó. Chúng đứng ngay trên giường người mà rĩa lông mà tĩa tốt trang điểm nhan sắc. Có con còn gườm gườm nhìn người thương cảm, như nhìn bầy chim cánh cụt già khú rồi mà vẫn chưa biết bay.

- Tiếc ở đây, chẳng có hải âu. - Hai tỏ vẻ tiếc rẻ. - Trước đây đọc thơ văn, sách báo, nghe các nhà văn đàn sáo, em cứ tưởng hải âu là bạn của thủy thủ. Hoá nhảm! Hải âu chỉ là bạn của dân thuyền chài thôi. Ngoài khơi xa này, làm gì có hải âu. Hải âu chỉ bay ven bờ, cách bờ chừng

trăm cây số là cùng. Vì thế, đối với cánh lính biển chúng em, hải âu là ngọn hải đăng báo hiệu đất liền. Nhìn thấy hải âu là người thấy "mùi" đất liền rồi. Nếu không may, có phải hy sinh trên biển, được thấy bóng hải âu chớp qua mắt trước khi nước khép mặt thì mừng lắm, vì có thể hy vọng những mẫu xương tàn của mình sẽ được sóng tấp vào đất liền...

Tôi thoáng rùng mình, chợt nghĩ đến Thiêm. Quả là ghê gớm thật! Có lẽ chẳng có cái chết nào dữ dội như cái chết của người lính biển. Chết rồi mà vẫn chẳng được yên. Cho dù chỉ còn một mẫu xương tàn thì mẫu xương ấy vẫn phải giằng co, vật lộn với sóng gió.

Tôi nhìn mỏng ra cửa lều bạt. Biển mù mịt sóng. Đúng là ở đây không có hải âu, chỉ toàn ó biển, một loại chim rất dữ tợn. Chúng có thể bay ngược chiều bão. Sợ nhất là khi mót đẻ, có con đổ ếch cả xuống mái lều. Tắm bạt thùng xuống từng đám lốm chốm, nom quái dị như những nhũ đá trong các vòm hang cổ.

- Biển ngay! Đổ lều của các bố bây giờ!

Hai giậm chân bành bạch trên sàn lều, rồi quát lên nóc bạt. Mấy "nhũ đá" bỗng rùng rinh. Một quả trứng to cộ còn dính những vết máu, trượt lông lóc qua mái bạt, rồi rơi bốp xuống nước.

- Đú đờn lằm vào! Cút!

Hai lại quát lên mái bạt. Rồi cu cậu co tay, thụi tới tấp vào những cái bướu kỳ dị treo lủng lẳng trên đầu. Bị cú đánh bất ngờ, bầy chim kêu ré lên. Có con không kịp bay, rơi tuếch xuống biển. Chúng đập cánh quàng quạc trên mặt nước, rồi bay chéo qua cửa lều...

3 - Một xứ sở tự do

ở hòn đảo này quanh năm bị bợp sóng gió. Ngày hai lần nước ộc cả vào lều. Bởi vậy, ở lều đảo này, lại còn có đảo trong đảo nữa. Đó là những khối giường sắt quét sơn trắng chống gỉ. Mỗi người lính "cố thủ" một khối giường. Có đến ba, bốn tầng giường xếp chồng lên nhau. Tầng cuối cùng chọc lên tận nóc bạt. Lính quen gọi là tháp Eppen. Đó là những kỳ quan thế giới chìm khuất trong bóng tối bí mật mà loài người còn chưa kịp phát hiện. Thoạt đầu, tôi ngạc nhiên. Sao lằm giường thế? Sau mới hiểu những tầng giường đó dùng cho một người lính chẳng nhiều nhận gì. Bởi đó là giường chống sóng. Bình thường, sóng bạc đầu lao vèo vèo ngay dưới chân sàn. Thế rồi thủy triều lên. Thoạt tiên là tiếng sóng vỗ chớp chớp vào các tấm thanh sắt gằm sàn như bầy lợn bú. Rồi ào một cái, nước ngập mặt sàn. Rồi tầng giường thứ nhất chìm chìm trong nước. Lính ôm chân chiếu lên tầng hai, rồi tầng ba. Nước rút lại tụt xuống. Ai lười, ngại vận động thì cứ ngự luôn trên tận đỉnh giường. Tha hồ ngắm trăng sao mây nước. Nhưng ở đây, ít ngai ngự được ở trên đó lắm. Trên đó tưởng tĩnh, hoá ra lại động. Động bởi mùi phân chim đầu có chịu yên. Thế nên lính cứ trèo lên, tụt xuống hoài hoài. Quanh năm, da thịt cứ ảm sì. Bởi thế lính ít khi đóng bộ. Thường chỉ vận roong rỗng một cái quần đùi, có khi cứ nhông nhênh như thể bà mụ vừa mới nặn. Quần áo lại dính nhớp nháp, ẩm ướt suốt đêm ngày, hoá vướng víu, khó chịu. Mà quần áo là cái quái gì nhỉ? Hai bảo tôi: - Hoá ra quần áo là vật xa xỉ phẩm của xã hội, ông anh ạ! - Nói rồi, cu cậu cười tít mắt. - Mình "quần" trong một đồng vải là vì thiên hạ, chứ có phải vì mình quái đâu. Cứ tưởng quần áo là vật trang sức của riêng mình. Nhảm! Nó là đồ đạc của thiên hạ cả. Mà tức nhất đồ đạc của thiên hạ, nhưng thiên hạ lại bắt mình cứ phải suốt ngày đeo vác linh kính, nom ti tiện như cái gã bún xin, lúc nào cũng lo sợ mất trộm. ở đây, chẳng có thiên hạ nào hết, nên mình lại nhẹ nhõm, lại hoá anh tự do. Hai gờm gờm nhìn tôi, như nhìn một người ở ngoài hành tinh:

- Trông ông anh đai nịt linh kính, nom rất lạ mắt và buồn cười. Thật, trông ông anh buồn cười lắm ý. Cứ như người trung cổ. Hình như đai ca có khuyết tật gì đó, nên cứ phải che che đây đây, giấu giấu giếm giếm. Chứ văn minh hoàn thiện như chúng em đây, có ai khổ sở, rúm ró như thế bao giờ...

Nhàn cư vi bất thiện. Người xưa nói thế. Mà người xưa đã nói là cấm có sai bao giờ! Chính trị viên Thuận cũng có tầm nhìn và cách nghĩ sâu rộng chẳng thua kém người xưa. Chính anh cũng thấy ngại cái nhàn cư của lính, nhất là trong cái giang sơn Tổ quốc chỉ vồn vồn có mấy

mét vuông lều này. Thế là anh nghĩ ra một việc để lính lúc nào cũng có cái mà bận rộn. ấy là làm báo tường. Cứ ba ngày một tờ báo. Lính chẳng sợ gì. Sóng gió. Cá mập. Bão biển. Rồi cả những âm mưu thôn tính của kẻ thù. Chấp tất! Chơi tất! Không có ngán đâu nhé! Lính chỉ sợ làm thơ thôi. Đối với cánh lính đảo đây mới thật là một việc hãi hùng. Nhưng thói thường, giới đã sinh voi thì giới tất sẽ sinh cỏ!Thì đây, tự dưng ở hòn đảo này, lại nảy sinh một gã thi sĩ. Đó là Hai. Trần Văn Hai, một anh chàng bơi lặn như rái cá. Quê cu cậu nghe đâu ở cầu tằm Hà Nam, cái vùng quê quanh năm lụt lội. Cánh lính đồn rằng, Hai dể rơi dưới nước, nên cậu ta biết bơi trước khi biết bò. Chẳng biết hư thực thế nào. Chỉ thấy suốt ngày, Hai lặn ngụp bì bọp trong nước, dường như không ngấm nước không chịu được. Bởi thế, quanh năm, cậu ta cứ thông thênh như thể bà mẹ vừa mới nặn. Tên cúng cơm là Hai. Ra đảo, cánh lính nói thêm cái đuôi thành thằng Hai ùm. ở đây, ai tắm, nhảy xuống đảo cũng chỉ ùm một cái gọn nhẹ. Cậu ta lại làm luôn hai phát ùm ùm. Có điều, cái ùm sau lại to hơn cái ùm trước. Hãi thế!ấy là nói cái thời cậu ta vẫn còn hàn vi kia. Nghĩa là dạo còn chưa phát tiết thơ phú. Chứ bây giờ, nhờ có thơ, Hai phát lên thành chúa đảo rồi. Suốt ngày, cậu ngụp trong cung cấm, là cái lều bạt bông lai tiên cảnh này. Mọi việc tắm rửa đã có lính hầu hạ, việc chi phải nhảy ùm xuống đảo tắm như lũ trẻ trâu.Số là, ba ngày phải có một tờ báo tường. Đây là chiếu chỉ của chính trị viên Thuận. Nghĩa là cứ ba ngày, phải có chục bài thơ dán kín quanh cái thùng phuy neo ở cột lều. Mà thơ phú lại là công việc của tài năng. Mà tài thơ thì ở đây, giới lại chỉ dồn cho chàng Hai ùm. Hai có thể xuất khẩu thành chương, đọc vanh vách ra vắn ra điệu. Hai có đến hàng trăm bài thơ lâm li về cái hòn đảo chẳng có gì này. Nói như Tư Xồm, anh chàng quản lý nước ngọt kiêm nhà bình luận thơ phú thì bài nào cũng tuyệt tác, nghe hay đến chảy nước tai.

Cũng vì có tài thơ như thế, nên thần dân của đảo cứ phải đến khấu đầu trước Hai, xin ngài Hai ùm nhón tay làm phúc, ban cho một bài thơ để dán lên báo tường. Tất nhiên đi xin chữ là phải có lễ. Khi tàu ra, nhu yếu phẩm tràn ngập lãnh thổ, tha hồ ắm chân răng, để nhận một bài thơ, người đi cầu chữ quý phải cúng cho Hai ùm một bao thuốc đầu lọc. Khi của nả cạn dần, thời tiết có cơ thất bát thì cũng phải một điều thuốc một bài thơ. Tất nhiên Hai ùm chẳng ăn riêng cái gì bao giờ. Cậu ta đưa hết của nả, châu ngọc vào kho, là cái ba - lô bạc phách gió biển, treo bùng biêng trên nóc lều. Thi thoảng Hai lại ban lộc cho dân chúng. Thi thế mới là vua chúa chứ! ấy, cũng nhờ có ông vua Hai ùm mà châu báu, ngọc ngà luôn được điều tiết, không bị rơi vào thảm cảnh: Lúc no xôi chán chè, lúc mồm miệng trống huếch trống hoác như hang ếch mùa hạn. Tuy vậy ăn chơi vẫn phải tốn kém. Chỉ khổ cho những cậu đến xin chữ mà trong tay lại trắng lóc, chẳng có gì. Nhưng được cái, mấy cha đó cũng láu. Không ít cha còn vác cả chị gái, em gái ra để cầm cổ cho Hai.

- Thật, tớ thề là em gái tớ xinh lắm. Tớ sẽ bảo nó thư cho cậu. Nhất định lần sau tàu ra, cậu sẽ có thư nó. Bao nhiêu vệ tinh vo ve quanh nó, tớ sẽ cho đi tàu ngầm hết. Nó là á hậu thanh lịch ở huyện tớ đấy!

Hai chỉ ụ ị cười. Con mắt đỏ kè như mắt thạch sùng liếc chéo cái hàm răng vầu của Tư Xồm đang dẩu ra quảng cáo nhan sắc cô em ruột á hậu.

- Không! Không! - Tư Xồm vội đưa một tay che miệng, còn tay kia xua rối rít như đuổi ruồi. - Em gái tớ không giống tớ! Tớ thề là nó không hề giống tớ một tí teo nào!

Nhưng ai mà tin được những nhan sắc mơ hồ lại còn xa khuất mấy tầng mây nước ấy. Thế là a lê... hấp! Không có của nả thì lấy mồ hôi, lấy sức lực cơ bắp ra mà đổi lấy vẻ đẹp tinh thần.

Cánh lính trẻ lể mề, bì bọp lội xuống đảo, xách nước lên tắm cho Hai. Hai cứ việc nằm chềnh ềnh trên sàn lều, thậm chí cậu ta còn thượng cả cái thân hình kền cằng như một con vích lên tận đỉnh giới, là cái tầng giương cao nhất, cho lính gội nước, kỳ cọ. Có tài sượng thế chứ! Lính cứ thi nhau thờ phì phò như kéo bễ. Còn Hai thì vừa ngھnh đầu, ghềnh hết cả tứ chi của cái ngọc thể cho lính lau khô, vừa cảm rằm cứ như bị oan ức lắm:

- Khồ! Thơ phú bây giờ rẻ rúng thế đấy! ới cụ Tản Đà ới là cụ Tản Đà! Chẳng phải ngày xưa chỉ có cụ khổ đâu! Nhà thơ chúng con bây giờ cũng hoàn cảnh lắm! Văn chương hạ giới đúng là rẻ như bèo...

4 - Bữa yến tiệc không thành

Gọi yến tiệc, nghe có vẻ linh đình, to tát quá. Thực tình đó chỉ là bữa trứng chim rán mà Hai ùm nhĩa ý chiêu đãi tôi, gọi là mừng "Đại ca ra đảo", và cũng muốn đại ca hưởng chút đặc sản, là hương vị đặc biệt của xứ đảo chìm. Hai đập đến chục quả trứng, cho vào xoong quân dụng ngoáy tít như nấu bánh đúc, rồi đổ thêm nửa bát ớt, gọi là để khử tanh. Nhưng rồi cuộc, tôi vẫn không thể nuốt nổi những miếng trứng ram ráp, khô khò. Nếu không có mùi tanh sắc ói lên đến tận óc, có lẽ tôi đã tưởng mình xơi nhầm phải món... mừn cưa trộn với bột mỳ.- Thôi được, "quên" món trứng chim đi, đại ca ạ! Em sẽ đãi đại ca một bữa cháo cá! Ông anh chén được cháo cá chứ?

Nói vậy, nhưng Hai lại tót lên tầng giường cao nhất, chọc một chân ra cửa sổ bật, rồi véo von ca cải lương. Lời ca là cái dự báo thời tiết. Thì ở đây vẫn vậy. Hàng mấy tháng trời, báo chí mới đến nơi. Lĩnh truyền nhau đọc. Đọc đi đọc lại đến thuộc lòng cả tờ báo, rồi lúc buồn lại mang xã luận, mang cả cái dự báo thời tiết ra ca cải lương. Cái miệng Hai bành ra, giọng nhèn nhẹt:

Hôm (ý) nay

Trời nhiều mây

Thỉnh (a) thoảng (a) có mưa

Tầm nhìn xa (ư) trên mười cây số (ứ hư)

Tôi vớ vào cột giường:

- Sao đã rên rầm sớm thế. Đói à? Cho tớ hóng mát với nhé!

- Hóng mát thế nào? - Hai chõ đầu xuống. - Người ta đang lao động vất vả đây này! Lên đi, đại ca! Giúp em một tay với nhé!

Tôi đu thành giường, leo lên. Hai đang nằm ngửa tênh hênh trên tấm phản gỗ. Trông rất khiếp.

Tôi vội lấy cái vỏ chăn đẩy lên bụng cậu. Hai cầu nhàu:

- Ông anh chỉ khéo vẽ, chỉ được cái lịch sự rờm. Vương víu thế này thì còn làm được gì?

Hai hất cái vỏ chăn ra. Còn tôi thì kinh ngạc. Thoạt đầu, tôi tưởng Hai hóng mát. Hoá ra cu cậu đang câu. Mỗi cá ném luôn xuống đảo, còn dây câu buộc vào các ngón chân. Cái chân trần chọc ra ngoài cửa sổ bật của Hai thành một chiếc cần câu rất thính nhạy. Thỉnh thoảng, Hai lại oằn người, kêu oái lên một tiếng như vừa bị ai cấu véo. ấy là lúc cá cắn. Hai co người rất nhanh túm sợi dây câu. "Không nhanh, nó tiện đứt ngón chân như bỡn đấy, đại ca ạ!". Hai xuyết xoa nói như phân bua. Sợi dây câu chạy loằng ngoằng trên mặt nước, vẽ ra những đường nét rối loạn. Hai co người giật mạnh. Rồi hắng "phụt". Con cá đã bị mập bóp. Một cái đầu cá đỏ nhoét máu run bần bật trên sàn lều nhấp nhóa ánh đuốc. Con mắt cá trừng trừng lòi ra như vẫn còn chưa hết kinh hoàng, rồi nổ đóp một tiếng khô khò. Cũng do sự thay đổi đột ngột của áp suất không khí, hầu như con cá nào nhô khỏi mặt nước cũng bị nổ mắt như vậy. Thế là mất toi cả món mắt cá.- Tiên sư lũ cướp biển. Láo!

Hai đập rầm rầm vào vách bật, rồi quát xuống đảo, vẻ dậm đoạ. Nhưng rồi suốt đêm ấy, Hai chỉ câu được một đồng đầu cá nhuộm nhoét máu. Con cá nào cũng bị lũ mập thiến mất một nửa. Có khi tham quá, mập mắc câu luôn. Thế là lại phải giàng co với mập. Một cuộc giàng co quyết liệt. Gặp con mập to quá, Hai phải chặt dây câu cho con mập phóng đi, vì không thể lờn thàng cướp biển đó lên sàn lều được. Đành phải để nó tẩu thoát. Nhưng trước khi mở lợng khoan hồng, "tha bổng" cho con mập, Hai cũng phải quần cho cu cậu một phen nhể nhại. Hai ghi sợi dây câu vào cọc sắt cột lều, nới ra cho cu cậu giãy giụa rồi lại thít chặt, kéo con mập vào thật gần. Đoạn, Hai chống hông, sống lưng phóng thẳng một luồng tức giận xuống biển. Mặt nước rục một quãng lân tinh xanh lét.

- Tôi chưa con! Chết chưa con! Bận sau thì chữa nhé! Đừng có gheo bố nhé!

Hai rít lên sáng khoái. Nhưng con mập đã biến mất, để lại một khoảng nước lạnh ngắt. Sợi dây câu lao thun thút xuống biển, rồi lặn hút trong màu nước tối rợn, âm u.../.

5 - Người lính gác đảo chìm

Mãi đến sâm sẩm tối, biển mới lặng dần. Nhưng những đám mây xám đục vẫn tấp tểp bay trên nóc đài chỉ huy. Chật vật mãi, con tàu mới buông được neo. Giờ thì nó chỉ còn lão đảo, ngật ngưỡng trên sóng như người vừa mới ốm dậy, vẫn chưa hết vằng vắt. Nhưng đám lính trẻ đã tỉnh queo như sáo tẩm. Họ ùa cả ra tàu. Xuồng chạt thì lóp ngóp bơi bộ. Bức thư của tiểu thư công nương Mộng Tương lập tức được chuyền tay khắp lượt đám trai trẻ. Hoá ra tụi lính tàu không bịa. Tiểu thư vẫn còn đang đái dầm. Hai ùm cười sùng sục:- Hay! Tha hồ là tương lai!

- Tương lai cái khi gì!

- Thì em Tương càng trẻ chứ sao? Cậu thích gái già à?

Rồi Hai ùm toác miệng ứng tác luôn hai câu thơ mà cu cậu rất lấy làm khoái chí: Tội gì mê gái đảm đang - Chúng ta chờ lấy cháu ngoan Bác Hồ. Này! Đứa nào muốn lọt vào mắt cháu ngoan Bác Hồ thì phải có phiếu bé ngoan của bố Thuận nhé. Con xin đăng ký làm bé ngoan đây!

Thế là đám lính trẻ lại vây lấy bố Thuận. Xứ đảo chìm nhộn nhạo như một vườn trẻ. Tư Xôm có vẻ buồn. Cu cậu không tham gia cuộc vui, chỉ nhếch mép cười gượng gạo. Khi Hai đánh xuồng về lều bạt thì Tư đã lên giường nằm. Chẳng biết nghĩ ngợi gì mà cậu chàng cứ trần trọc mãi, thỉnh thoảng lại đưa tay gãi bụng sồn sột. Căn lều bạt hoang lạnh không một ánh lửa. Trong đêm, trông nó rờn rợn như hang động người tiền sử. Bầy chim biển chao chát quần lượn trên nóc lều. Không biết trở trời hay sắp có bão mà chúng lại về hành hạ thế này? Hai thấy mắt díp lại. Mấy đêm thức trắng đợi tàu. Giờ người cứ băng lảng. Hai chọc chọc báng súng vào tấm lưng to bè như mai vích của Tư Xôm. Cái thằng lạ thật! Có gì mà phải đái nịt lĩnh kính thế này. Tối mò còn làm đôm. Chỉ tổ cho rệp chim nó rúc. Thảo nào cu cậu gãi khiếp thế. Hai cảm râm:

- Vô lý thật! Thằng được ngủ thì cóc ngủ được. Thằng không được ngủ thì lại buồn ngủ trĩu mắt. Này, thằng khi, gác hộ tao chút. Khi nào mày buồn ngủ thì trả lại tao. Tao sẽ làm cho mày hai bài báo tường. Được chưa? Bây giờ ngồi ôm súng nhớ em là tuyệt nhất đấy! Lúc nào buồn ngủ thì đánh thức tao nhé!

Hai ghêch khẩu súng lên thành giường, rồi chui luôn vào chăn. Trước khi cất tiếng ngáy như sấm, cậu ta còn dậm dọ:

- Này, nhớ gác cho cẩn thận! Tư lệnh ra đấy. Bố già rất hay chơi cái trò bắt ngờ đột nhập đảo. Lần trước ông cụ đã "cạo" thằng Thiêm một mẻ tươi bởi đấy!

Chuyện ấy xảy ra cách đây đã mấy tháng rồi. Đêm đó đến ca Thiêm gác. Nhưng mấy ngày liền trần trọc chờ tàu ra, giờ thì mệt quá, cu cậu ghêch súng vào lan can lều bạt, rồi cứ ngồi gục thế mà ngủ. Ngủ như chưa bao giờ được ngủ. Ngoài mép san hô, tàu đang chiếu phim. Cánh lính đảo dồn hết lên boong xem phim. Con tàu cũng không xa căn lều. ánh sáng của ngọn đèn trên nóc đài chỉ huy còn rập rình rọi qua cửa sổ bạt soi rõ từng tấm chăn rách của lính. Làm sao có thằng địch nào dám lén vào đảo. Thiêm biết vậy nên cứ yên tâm đánh thẳng một giấc đến sáng. Khi mở mắt, thì quái lạ, khẩu súng AK của cu cậu đã không cánh mà bay. Thiêm tìm khắp không thấy. Lính mất vũ khí thì toi rồi. Kỷ luật là cái chắc. Mà không khéo còn phải ra hầu toà án binh nữa. Bụng Thiêm còn cào như lửa đốt. Trong lúc đang bối rối như thế thì Tư lệnh Giáp Văn Cương đánh xuồng vào. Vừa thấy Thiêm, ông hỏi ngay:

- Mày mất súng phải không? Tao nhật được đấy. Súng tao cất ở ngoài tàu kia kia! Ra đó mà nhận!

Thiêm nhảy lên mừng rỡ. Hoá ra đêm qua, Tư lệnh đột nhập đảo, thấy Thiêm ngủ khò trong lúc trực chiến, ông quyết định thu súng mang ra tàu. Phải cảnh cáo cu cậu thôi. Không thể khác được. Gương mặt Tư lệnh thoảng buồn rười.

- Lính tráng gì mà lạ. Canh gác kiểu ấy thì chỉ cần một thằng người nhái vợ vẫn cũng chiếm được đảo!

- Con mệt quá, bố ạ! Mấy hôm vừa rồi không ngủ được!

- Mệt thì sao không báo đơn vị để thằng khác gác thay cho. Có ai bắt người ốm làm việc đâu?

- Con xin lỗi bố...

- Mày cũng như con cháu tao thôi. Nỡ lòng nào mà tao đày đoạ chúng mày. Nhưng khổ nỗi đây lại là Tổ quốc. Tổ quốc thì không thể bỏ được! - Tư lệnh cười buồn. - Nếu mày thấy làm lính mệt quá thì vào đất liền làm Tư lệnh, để tao gác thay cho. Mày làm được Tư lệnh không? Thiêm bàng hoàng trước câu hỏi đột ngột của Thượng tướng Giáp Văn Cương. Làm sao con làm được Tư lệnh? Thiêm cười gượng gạo. Thượng tướng ứa nước mắt. Giọt nước mắt của một ông già ngót bảy mươi tuổi khiến Thiêm bần rần chân tay.

- Con xin lỗi bố!

- Thôi, ra tàu mà nhận súng đi!

Tư lệnh bỗng quát to, như để giấu nỗi xúc động. Có lẽ thằng bé cũng chỉ bằng tuổi ông khi ông mới nhập ngũ, mới tham gia trận đánh đầu tiên ở chân đồi A1 Điện Biên Phủ. Cái tuổi ấy đang khoẻ ăn, khoẻ ngủ. Nó có vứt súng đi thì cũng chẳng có gì lạ. Ông định cứ để mặc cho thằng bé tìm kiếm bã bời ra đã rồi sẽ gặp nó sau, để ít ra cu cậu cũng thấy sợ mà chừa cái thói dènh đoảng chết người ấy đi. Nhưng rồi ông lại lo cậu ta tưởng súng rơi xuống biển, lại lao xuống biển mò thì khổ nó mà cũng nguy hiểm nữa. Thế là không kìm được, vừa rạng sáng, ông đã đánh xuống vào.

Bây giờ thì Thiêm đã thành người thiên cổ rồi. Không biết rãnh xương tàn của cậu ta trôi dạt về đâu? Biển cả mênh mông mù mịt thế này.

Tất cả chỉ tại cái lũ ó biển chết tiệt! ở những hòn đảo lớn, bầy chim giữ xuống cát hàng triệu triệu con rệp. Ngày nóng, lũ rệp lặn sâu dưới cát. Đêm xuống, đảo nguội dần thì chúng ngoi lên, rồi cứ nhè lính mà đốt. Đốt rất ngọt, không đau đớn gì, nhưng sau đó thì ngứa. Ngứa khắp người. Da thịt mẩn đỏ, rồi mưng mủ. Lính không biết chạy đâu cho thoát rệp. Họ như bầy chim cánh cụt, không có lông bao phủ, che chắn, nên bầy rệp tha hồ mở đại tiệc trên da thịt lính. Tổng cục Hậu cần đã cử một đoàn bác sĩ ra đảo, chỉ làm mỗi một việc là tìm cách diệt rệp chim. Thuốc phun chưa tới được mặt cát thì những trận gió biển cấp 5, cấp 6 đã cuốn bay sạch. Đảo chìm không có cát, rệp lặn vào chần chiếu, biến chần chiếu thành hang ổ kiên cố. Mấy đêm liền, lính đảo không ngủ được. Thiêm đem chần xuống biển giặt. Rồi một đợt sóng bất ngờ ào đến, cuốn chiếc chần ra xa. Thiêm nhào theo vớt. Nước chảy rất xiết. Thấy Thiêm chơi với bên mép san hô, Tư Xồm vội lao ra. Rồi Tư Xồm cũng bị sóng cuốn nốt. Thế là Hai ùm nhảy xuống cứu bạn. Nhưng rồi ngay lập tức, con cá kinh ấy cũng lại bị biển nhấn chìm. Đảo khẩn cấp báo động. Tàu trực chiến rú còi, rồi tức tốc cất sóng tìm những người bị nạn. Chật vật mãi đến gần nửa đêm, cánh thủy thủ mới tìm vớt được Hai ùm và Tư Xồm. Còn Thiêm thì chẳng thấy đâu cả. Có lẽ cậu ta bị sóng quật vào đá ngầm, rồi mắc lại ở một hốc đá nào đó. Mấy ngày sau cũng không tìm thấy xác.

Suốt một tuần liền, cái chết đột ngột của Thiêm thành bầu không khí nặng nề trùm khắp hòn đảo. Đến cả tháng sau cũng vẫn thế. Bờ ở đây, ngày dài lê thê, đêm lại ngắn chọan. Nhiều khi chưa kịp chớp mắt cho khuây thì đã sáng mất rồi. Bữa nay cũng vậy. Chưa đầy bốn giờ, mặt trời đã hắt nắng lên tận nóc bạt. Nắng rọi qua cửa sổ. Nắng toả từ dưới mặt nước lên. Chính những luồng nắng rùng rục ấy đã đánh thức Hai dậy. Hai dụi mắt nhìn ra cửa bạt. Rồi bàng hoàng. Ai như Tư lệnh Cương? Mà đúng là Thượng tướng Giáp Văn Cương. Ông già đang ôm AK ngồi trước cửa lều. Mái tóc xõ bạc trắng.

- Ồi chết, sao, sao lại thế này? Hai thẳng thốt kêu lên, rồi nhảy ào xuống sàn lều.

- Thằng Tư đâu rồi thủ trưởng?

- Tư nào?

- Tư Xồm! Cái thằng cu gác đêm qua ấy mà!

- Chẳng có Tư nào cả. Chính cậu đã trao gác cho tớ.

Hai sừng sốt nhìn Tư lệnh. Chết chửa, hoá ra là bố già. Mà sao bố đột kích đảo sớm thế, lại nằm ngay trên chính cái giường của Tư Xồm. ừ, mà quả thật lúc đó, mình cũng ngờ ngợ vì bộ quân phục nghiêm chỉnh quá, nhưng lại nghĩ chắc cậu chàng muốn làm đóm trước mặt bố Thuận nên mới "quàn" trong bộ cánh diêm dứa như thế. Ai ngờ bố già! Thảo nào đêm qua, chim biển bay loạn xạ trên nóc bạt. Vậy mà tại sao lúc ấy mình lại không nhận ra nhỉ? - Bố tha tội cho con! Chết thật! Con cứ tưởng thằng Tư. Có lẽ đêm qua nó ngủ lại ngoài tàu mà con thì

lại không để ý. Con thành thật xin bố xá tội...

- Tội lỗi khi gì! - Tư lệnh cười hiền hậu. - Cậu là lính. Tớ cũng là lính. Cậu gác mấy năm trời còn được. Tớ gác mỗi một đêm thì nào có bố bèn gì!

6 - Tiếng còi tàu đột ngột

Bây giờ thì chính trị viên Thuận đã chính thức trở thành ông bố vợ của cả hòn đảo. Cánh lính trẻ đều đồng loạt gọi anh bằng bố. Chỉ có Tư Xồm thì thoảng - vào những lúc tỉnh táo nhất - có tính toán chi li hạ anh xuống một bậc thành anh phó bố vợ. Bởi lẽ tiểu thư công nương Mộng Tương hiện giờ vẫn còn đang ở cái tuổi đái dầm. Nhưng cánh lính gọi anh bằng bố quen rồi. Cứ nhí nháu thế lại vui, lại gần gũi, ấm áp như trong một gia đình. Ở xứ đảo chìm mà không bố bố con con thì hoang lạnh quá, man di mọi rợ quá, còn biết lấy gì ra làm văn vẻ. Thế là chính trị viên Thuận nghiễm nhiên trở thành ông bố, mặc dù nếu tính tuổi quân, anh còn thua cả cậu lính trẻ nhất đảo có bộ râu quai nón mà đám lính ở đây vẫn quen gọi là Tư Xồm. Thuận mới nhập ngũ đầu năm 1979. Ấy là năm chiến tranh biên giới nổ ra ở cả hai đầu đất nước. Nhiều người lính đã phục viên, giờ lại tái ngũ. Thuận không phải lính cũ. Anh chuyển sang quân đội trong một đợt tổng động viên. Suốt những năm chống Mỹ, anh là thuyền trưởng tàu đánh cá Hạ Long. Bao nhiêu năm trời vật lộn với sóng gió, Thuận quen từng luồng lạch trên biển, thông thạo đến mức chỉ cần nhìn mây, anh biết được thời tiết nắng gió, ngửi mùi nước bốc lên vào lúc tinh mơ là phán đoán được luồng cá đi trong ngày. Một mình Thuận đã thành một cái Đài khí tượng di động. Khi người ta hiểu được biển cả thì biển cả không còn là nỗi bí hiểm đe dọa nữa. Đối với Thuận, dường như chẳng có gì bất ngờ. Mọi việc xảy ra đều đã được báo trước, đã treo sẵn trong trời mây, sóng nước kia rồi. Chỉ con người kiêu ngạo và lười nhác không thèm để ý đến thiên nhiên nên mới không biết mà thôi. Thuận rất mừng khi vào quân đội, anh lại được về Bộ tư lệnh Hải quân, lại trở lại con tàu, ra canh giữ một hòn đảo nhỏ, Thế là người của biển vẫn không rời xa biển. Suốt một tháng rông nằm chờ ở nhà khách Bộ tư lệnh, Thuận lần xuống thư viện, tìm những cuốn sách, những bài báo viết về Trường Sa để nghiên cứu, tìm hiểu. Anh biết Trường Sa là vùng đảo cát hoang dã. Thiên nhiên rất dữ dằn. Cát Trường Sa cũng rất đặc biệt. Nó chính là đá san hô tan ra. Bởi vậy, cát mịn và sắc. Dường như không cây nào chịu được. Ngay cả dừa và phi lao, từng quen với gió mặn, vậy mà đến Trường Sa cũng lụi dần, rồi cháy tấp, đến nỗi có cảm giác chỉ cần đánh rơi một đốm tàn thuốc là chúng có thể cháy bùng lên thành những ngọn đuốc lớn. Ở quần đảo bảo tồn này, chỉ có hai loại cây còn lay lắt sống được. Thực chất đó là loài cây dại mà lính gọi là cây Phong ba và cây Bàng quả vuông. Nhưng chả lẽ Trường Sa lại chỉ có thế thôi ư? Người ta có thể cải tạo được thiên nhiên không? Cứ có đất là sẽ có tất cả. Thuận cho khuân xuống tàu, mang ra đảo mấy chục bao đất, một cân hạt rau và một con lợn đã có chữa sẵn. Với số đất ấy, trộn với cát và phân lợn, anh có thể nuôi được mấy vật rau. Rồi trong tương lai, Trường Sa phải có được những vườn khoai, vườn đỗ, rồi đàn lợn đàn gà. Nghĩa là có một cuộc sống bình thường, như mọi miền quê nghèo nhất trên trái đất.

Ra đến đảo, Thuận mới biết cái ước mơ giản dị ấy chỉ là chuyện hoang đường. Hòn đảo còn chưa có cả cát mịn. Nó vẫn chìm sâu trong nước. Theo cách tính của các nhà khoa học Hải Quân, phải một trăm năm nữa, dải đá san hô ấy mới nhô lên khỏi mặt nước biển để trở thành một hòn đảo bình dị. Nghĩa là phải một trăm năm nữa, hòn đảo mới chính thức ra đời. Thuyền trưởng Nguyễn Hoà nhìn Thuận, cười hô hố:

- Này ông Thuận ạ, ta cuốc bố nó cái nóc đài chỉ huy kia ra mà gieo rau!

Thuận dუმ dუმ cười. Nụ cười như muốn bảo: "Thì hãy cứ đợi đấy". Ba ngày sau, có tàu ra đảo Sinh Tồn, Thuận gửi tặng cánh lính biển ngoài ấy mấy bao đất và gói hạt rau. Còn con lợn chữa thì anh giữ lại. Cứ như lời anh thì chỉ non tháng nữa là cô nàng sẽ "mãn nguyệt khai hoa". Nhưng rồi ngay hôm sau, cũng vì sóng dồi lắc dữ quá, con lợn mửa mật xanh mật vàng và nửa đêm thì cô nàng chuyển dạ đẻ. Đẻ non. Chỉ có thế mà thành một sự kiện trọng đại. Cánh lính

đảo ào hết lên boong. Trên đó, y sỹ Hà Huy đang lúi húi khoác áo choàng trắng, làm "bà đỡ" bắt đắc dĩ. Còn nhớ dạo tháng Mười năm ngoái, Huy đã lập được một kỳ tích mà không ai có thể ngờ được: Cậu ta đã cứu Thiêm thoát căn bệnh hiểm nghèo. Bữa đó cũng vào tầm nửa đêm như thế này, Thiêm bỗng đau bụng dữ dội. Đau đến vã mồ hôi, đến phát điên, phát dại. Thiêm nhay nát cả góc chăn mà cơn đau ở vùng thắt lưng vẫn không dịu ngọt.

- Có lẽ đau ruột thừa rồi!

Huy bàng hoàng kêu lên. Nếu ở đất liền, thì chỉ cần một ca phẫu thuật đơn giản. Nhưng ở đây lại không đơn giản như thế. Bởi đảo chìm bấy giờ chưa có bác sĩ, mới chỉ biên chế đến cấp ...y tá. Chính trị viên Thuận đã điện về Bộ tư lệnh, điện cả ra đảo Sinh Tồn và những hòn đảo lân cận. Nhưng nếu nhanh, bác sĩ có tới được cũng phải mất hai ngày.

- Nguy lắm ! Cậu chắc chắn là chết. Ruột thừa vỡ thì đến bố bác sĩ cũng không cứu được. - Huy nói thẳng với Thiêm.- Cậu toi là cái chắc rồi. Muốn thoát chết chỉ còn duy nhất một cách là mổ. Mà mổ thì khả năng thoát chết cũng chỉ có 0,01%. Nghĩa là hoàn toàn phụ thuộc vào tở. Mà tở thì ... chưa từng mổ bao giờ...

Thế rồi rốt cuộc, Thiêm đành phải bám lấy sự sống với niềm hy vọng chỉ có 0,01%. Cậu cắn răng ký vào biên bản mổ, chấp nhận mọi sự rủi ro. Cảnh lính trẻ trời chật Thiêm vào chiếc giường sắt chống sóng, lấy nước muối sát trùng và Huy đã mổ cho Thiêm bằng ... lưỡi dao cạo râu. Khi tàu cập được đảo thì mọi việc đã xong, Các bác sĩ chỉ còn làm mỗi việc: Sát trùng và khâu lại bằng chỉ tự tiêu. Ca mổ đã thành công. Nếu có chút sơ suất thì lại là chuyện sơ suất thẩm mỹ. Vết mổ không hề đẹp. Lẽ ra chỉ nên chích một chút thì Huy kéo ra đến...gang tay. Cậu ta đã mổ Thiêm như mổ ... một con gà!

Sau ca mổ bắt đắc dĩ ấy, Huy được lệnh về đất liền, theo học một lớp y sỹ cấp tốc. Bấy giờ thì cu cậu đã trở thành một thầy thuốc chính hiệu, không còn là anh y tá chỉ mới biết tiêm, biết bôi i-ốt và phát thuốc cảm cúm xuyên tâm liên, một thứ thuốc ai uống cũng được. Huy nghe tim, bắt mạch, chẩn đoán bệnh. Bệnh nào thuốc ấy. Nói như thi sĩ Hai ùm, bấy giờ Huy đã là người sang của thiên hạ. Người sang trông tướng mạo cũng khác. Nói năng thì đàng hoàng, đi đứng cũng ra tằm ra món. Chính trị viên Thuận rất yên tâm khi người sang của thiên hạ làm "bà đỡ" cho cơn vượt cạn của con lợn ì ở đảo chìm.

- Đấy, các cậu cứ ngẫm mà xem.- Thuận cười -Đây không còn là chuyện vật vãnh đâu nhé!

Lợn đẻ ở đảo chìm tự thân nó đã có một ý nghĩa rất sâu sắc...

- Vâng, đúng thế đấy, bố Thuận ạ! - Hai đón lấy ý chính trị viên. - Con lợn của ta đã làm được một việc phi thường, là chứng minh cho thế giới biết rằng, đảo chìm không phải là một xứ sở hoang dã, mông muội. Đảo chìm đã có sự sống.

- Hoan hô!

- Hoan hô thì phải vỗ tay đi chứ! Đề nghị đồng chí Tư Xồm mở đại tiệc bằng cách cấp thêm cho anh em mỗi người một ca nước ngọt, uống ngay tại trận...

- Không được! - Tư Xồm kêu lên. - Không thể cấp phát vô nguyên tắc như thế được! Lợn đẻ chứ có phải các cậu đẻ đâu. Tở sẵn sàng chi cho con lợn hai lít nước ngọt nếu có lệnh của bố Thuận.

- Này, anh em tin cậu, bầu cậu làm quản lý, chứ không phải làm cái thằng bần xỉn, vắt cổ chày ra nước đâu nhé!

- Thay ngay quản lý đi!

- Bầu lại quản lý đi!

- Không được đảo chính, gây lộn xộn!

- Thôi được rồi, tở đồng ý mở đại tiệc. Nhưng đại tiệc tiết kiệm, không ảnh hưởng đến ngân sách đảo. Đề nghị chi cho lợn một lít rượu nước ngọt để nấu một nồi cháo bồi dưỡng đẻ. Còn tất cả chúng ta mặc quân phục!

- Nhất trí!

- Nhất trí hoàn toàn!

Hàng chục ngọn đuốc rần rật bùng lên. Lửa reo ù ù trong gió biển. Con tàu tức tốc được nhổ neo, lượn ba vòng xung quanh đảo chìm. Sau đuôi tàu, biển rực một vùng lân tinh sáng chói.

Trong đêm, nom nó quái dị và kỳ vĩ như một dải Ngân Hà đang cháy. Và khi con lợn con đầu tiên còn nhóp nhóp ướt vừa nho nhoe tòi ra khỏi bụng mẹ thì Hai ùm đã lạng cặng chạy lên đài chỉ huy. Rồi một lúc sau, đảo chìm đột ngột vang lên một hồi còi chào nồng nhiệt:

- Ủ... ủ... oà...

- Ủ ...ủ ...oà ...oà... oà...

- Oà ...oà..ủ ...oà...

7 - Nàng An ta ra mê na

Gọi nàng An ta ra mê na, có lẽ bạn đọc tưởng đó là một Hoa hậu Hoàn vũ, một diễn viên điện ảnh Quốc tế hay người đẹp thời trang nào đó. Nhưng không, đây chính là công dân đảo chìm, một nàng lợn i xinh đẹp ra đời vào đúng cái đêm lịch sử đáng ghi nhớ ấy. Chị em nàng đông lắm, gồm mười hai sinh linh. Tất cả đều có tên hắc hoi. Tên do Hai ùm đặt. Nghe sang trọng lắm. Mà cũng phải thế thôi. Đã là công dân thì đều bình đẳng trước vầng nhật nguyệt. Dân đảo chìm cơ mà. Không thể cứ quê mùa chân đất mắt toét mà phải đàng hoàng, sang trọng, có tầm cỡ quốc tế.

Từ ngày có thêm các công dân ấy, lính đảo chìm như có con mọn. Do đẻ non, lại phải chống chọi với sóng gió, bà mẹ lợn mất sữa. Thế là có bao nhiêu sữa hộp, cánh lính đều đục ra, dành hết cho lợn. Rồi sữa hết, lại hì hụi nấu cháo, nghiền cháo ra làm sữa cho lợn bú. Nhưng rồi chẳng có cái gì nằm yên được trong bụng lợn. Chúng nôn thốc nôn tháo. Khi không còn gì để nôn nữa thì chúng lả ra như những cái dải khoai rồi theo nhau héo hàng loạt. Thoạt tiên là con lợn khoang đầu đàn, rồi đến bầy em nó và cuối cùng là bà mẹ lợn. Chỉ trong ba ngày, xứ đảo chìm đã phải chịu đến hơn chục cái tang lợn. May mà còn một sinh linh. Và cũng chỉ duy nhất có mỗi sinh linh ấy sống sót. Đó chính là con lợn cái bé bỏng, em út của cả đàn, mà Hai gọi là nàng An ta ra mê na.

Cho đến tận bây giờ, cánh lính biển vẫn không hiểu vì sao An ta ra mê na lại có một sức sống dẻo dai bền bỉ như vậy. Ngay cả những hôm động biển, sóng quật cấp 8 cấp 9, nhiều thủy thủ nằm bẹp dưới sàn tàu, hoặc vịn thành giường nôn thốc nôn tháo thì An ta ra mê na vẫn lón cón chạy chơi trên boong. Cô nàng dường như chẳng coi sóng gió ra gì. Những lúc như thế, cô nàng lại ăn khoẻ. Ăn rất ngon miệng. Mà nào có phải cháo, sữa hay sơn hào hải vị gì. Toàn cơm thừa canh cặn của lính. Đến nỗi Tư Xòm đêm ngủ vực: "Này, không khéo nó không phải lợn đâu. Nó là con tinh tinh đấy. Tinh tinh lợn. Nghĩa là lợn hoá thành tinh. Trông cứ ghê bỏ mẹ. Rồi không khéo có ngày nó ăn thịt cả chúng mình".

Nói nghe đến phát khiếp. Nhưng chẳng ai tin. Cánh lính biển lại thấy quý An ta ra mê na. Từ ngày có cô nàng, hòn đảo luôn vui nhộn. Thành thạo lính lại bơi ra tàu, chơi với An ta ra mê na. Thì còn có việc gì để mà làm nữa cơ chứ. ở những hòn đảo cát, dẫu sao còn có cát để vầy. Suốt ngày, lính đào khoét công sự. Đào sâu đến ngang bụng.

Sáng hôm sau, gió lại lấp cát xuống. Rồi sau một đêm nữa, cát đã san phẳng lỳ. Chẳng còn thấy chiến hào đâu nữa. Đảo trở lại thời hoang sơ nguyên thủy của nó. Rồi lính lại làm con dĩa trảng moi vét cát lên. Cứ như thế quanh năm kéo co với gió. Một trò chơi bất tận. Không có người thắng, cũng chẳng có kẻ thua. Mệt mà vui. Vì dẫu sao cũng còn có việc để làm. Còn ở đây thì có việc gì? Suốt ngày bó gối nhìn trời nước. Chán thì lại lặn ra tàu. Con tàu trực chiến thực chất cũng chỉ là một hòn đảo nổi, hòn đảo di động. Rốt cuộc cũng vẫn lại quanh quẩn thế thôi. Bởi vậy, có An ta ra mê na, hòn đảo cũng đỡ tẻ. Lính có thêm bao nhiêu việc làm. Bé cô nàng đi tắm. Dạy cô nàng tập bơi. Rồi chải lông. Rồi bắt rệp. Rồi tỉa tóc, trang điểm cho cô

nàng. An ta ra mê na đã quen dần đám lính đảo, có thể đùa giỡn với bất kì người lính nào. Nhưng xem chừng, cô nàng có vẻ thân Hai hơn, có lẽ vì Hai thích những trò nghịch ngợm. Hai hào phóng tặng nàng cái áo mới nguyên. Anh chàng còn xẻ ra, tỉ mỉ khâu lại thành bộ cánh mới vừa khít với tấm thân tròn ửng của nàng. Hai chít được cả eo lưng cho nàng. Trên cổ nàng, Hai còn đính thêm một cái dải yếm, như trang phục của một thủy thủ thực thụ. Bây giờ thì cô nàng cũng diêm dúa, cũng xúng xính quân phục Hải quân, chẳng kém gì cánh lính cụu ở đảo chìm. Hai còn tập cho nàng đi bằng hai chân sau. An ta ra mê na có vẻ rất khoái khi được Hai túm chân trước, dắt đi. Nàng đặt dẹo lê từng bước theo Hai. Rồi từ đấy, hầu như chiều nào trên boong tàu, người ta cũng thấy nàng cùng Hai lạng cụng nhảy điệu va xi lô với lời ca nghe vừa lạ tai, vừa thật là kỳ quái:

- Va-xi-lô
Cà ri cứ oà tồ tồ
Cha cha cha
ở đây có cha con ta
Này trời mây, này nước non đẹp thay
Chẳng ai biết được chúng ta đang ở đây
Va-xi-lô
Cà ri cứ oà tồ tồ
Cha cha cha
Chẳng ai hơn cha con ta...

Cuộc biểu diễn không sân khấu

Hai ùm bảo tôi:

- Anh Khoa ạ, nói thật với đại ca, em đọc không được nhiều. ở đây làm gì có sách mà đọc. Biết được cuốn nào thì cũng là hồi còn trong đất liền. Nhưng những truyện kể về lợn mà em đọc được thì chẳng có truyện nào tử tế. Trong bộ Tây du ký, anh chàng Trư Bát Giới chỉ là gã ngu si dần dộn và phạm tục. Trong truyện dân gian của ta, có con lợn bị giết thịt, khi chết xuống âm phủ, cậu chàng tìm đến vua Diêm Vương kiện về cái chết oan ức của mình. Rồi cậu kể rất tỉ mỉ. Đầu tiên là bị chọc tiết. Rồi cạo lông. Rồi xả thịt ra, ướp hành tỏi, cho vào chảo rán, phi cho thơm lừng. Thế là vua Diêm Vương kêu ầm lên: "Thôi thôi, đừng có kể nữa nhé. Kẻo tao thấy thêm quá! "Thế có khổ cho con lợn không! Còn ngoài đời, con lợn chẳng được coi là cái quái gì cả. Mỗi khi tỏ ra khinh miệt một ai đó, người ta lại rủa: "Cái thằng ngu như lợn!". Hoặc "Cái lão bần như lợn!". Thế thì oan cho con lợn quá! Thực ra lợn đâu có bần, mà nó cũng chẳng ngu. Thậm chí, nó còn rất thông minh nữa kia. Nó biết tất cả mọi chuyện đấy. Chỉ mỗi tội là nó không nói được thôi. Biết mà không nói được. Thế mới khổ.

Hai khế xuyết xoa, vẻ thương cảm. Rồi như để chứng minh cho sự thông minh, sạch sẽ của con lợn, Hai ngửa cổ gọi, giọng ngân nga như hát :

- An ta ra mê...ê...ê... na ...a...a...

Có tiếng lạch cạch sau trục neo. Rồi con lợn khoang lạng cụng chạy ra. Toàn thân nó gói kín trong bộ quân phục lính thủy. Trông rất ngộ nghĩnh.

- Ra chào bác Khoa đi, con!

Hai vỗ vỗ hai bàn tay vào nhau. Tôi giãy nảy:

- Ồi thôi thôi! Tớ là không có anh em bác cháu gì với lợn đâu nhé!

- Thế thì chào nhà thơ đi. Nào, bắt đầu nhé. Em...chào ... nhà... thơ...!

Hai lại kéo dài giọng. Con lợn bỗng nhảy cẫng lên, đứng chập chới bằng hai chân sau, rồi nó quay tròn nửa vòng, soài hai chân trước về phía tôi, chúm rập đầu xuống mặt boong, điều luyện và yếu điệu như một diễn viên xiếc trên sân khấu.

- Tuyệt vời! - Hai reo lên, rồi lại vỗ tay. - Tiếp tục biểu diễn nhé. Tiết mục thứ hai : nhào lợn. Nào bắt đầu. Một - Hai - Ba...

Con lợn lăn mấy vòng trên boong tàu. Lăn bên phải, lăn bên trái, rồi nằm ngửa trên mặt boong, giơ cả bốn chân lên trời vẫy vẫy. Cánh lính trẻ vỗ tay rôm rốp. Con lợn có vẻ càng khoái tợn. Nó nhảy cẫng lên, loạng choạng đứng bằng hai chân sau, rồi nó ngoẹo cổ, nhếch mép. Trông rất ngộ nghĩnh và quái đản. Hai bảo đấy là nụ cười bí hiểm. Nụ cười La Giô-công.

Hai bế xốc con lợn lên, rồi quay tròn mấy vòng, vừa quay vừa nhảy lò cò. Tư Xòm lắc đầu quầy quậy:

- Điên hết rồi!

- Xem con lợn cũng vui đấy chứ!

- Vui cái gì! - Tư Xòm lẩm bẩm bảo tôi. - Anh hãy nhìn lại chúng đi. Rõ là một lũ rồ dại. Lợn thì loè xoè quần áo mở bầy mở ba. Người lại cười trườn nòng nống. Thật chẳng

8 - Sóng gió không từ biển

Tư Xòm thực sự khó chịu với con lợn. Khó chịu từ rất lâu rồi. Đối với Tư, chẳng có nàng An ta ra mê na nào cả. Nó chỉ là một con lợn bướng bỉnh. Một con đười ươi đã hoá thành tinh, luôn quấy nhiễu, gây mất trật tự, làm lợn xộn cả đảo chìm. Muốn trở lại yên ổn, chỉ còn một cách là giết quách nó đi. Tư Xòm đã nhiều lần đề nghị chính trị viên Thuận cho anh em một bữa cải thiện. Hai ùm lại cầu nhàu: "Đúng là thằng bần tiện! Việc gì mà phải thịt lợn! Không có con lợn thì còn biết lấy gì ra làm văn vẻ. Thằng cha xung khắc với lợn, vì nó cầm tinh con hùm! Hùm nào thấy lợn mà chẳng muốn vồ. Cu cậu thèm thịt lợn cũng phải!" Nói thế thì thật oan cho Tư. Tư đâu có phạm tục như vậy. ở đây khem khổ quen rồi. Tư cũng đã quen với sự thiếu thốn. Cậu ta sẵn sàng nhường cơm sẻ áo cho bất cứ ai. Đồ đạc, vật dụng tư trang của Tư, ai cần, cứ việc lấy dùng. Tư không hề tắt mắt, tư túi. Chính vì thế, cánh lính đảo mới tin Tư, mới bầu Tư làm quản lý, canh giữ cả một kho nước ngọt của đảo. Sáng nào Tư cũng phát nước ngọt cho lính. Mỗi người hai gáo sất. Mỗi gáo là một lít. Tư đong nước ngọt thiện nghệ đến mức không hề rớt ra ngoài một giọt nhỏ. Thoạt đầu, phi nước ngọt để ngay trên mặt boong, chỉ đặt cái nắp sất bình thường. Nhưng rồi có đận, chỉ sau một đêm, thùng nước ngọt tự dưng cạn đến tro cả đáy. Kiểm tra, thấy thùng không rò rỉ. Vậy thì nước ngọt biến đâu? Tư ngờ lắm. Cậu bí mật kiểm tra thì thấy trong ba-lô thằng lính nào cũng có một cái ống nhựa. Nước ngọt bay qua đấy chứ còn đâu nữa. Đêm, đợt Tư ngủ say, cánh lính bò lên boong hút trộm. Như thế có khác gì rỗng cuốn. Tư chốt bég nắp sất bằng cả một cái khoá Việt-Tiếp to đùng. Thỉnh thoảng, cậu lại đảo qua, lấy tay vỗ vào phi nước, nghe tiếng vỗ, biết nước còn hay đã "bay hơi". Tư ghét con lợn là ghét cái thói đồng đảnh rờm đời của nó. ở đây, lính còn phải tắm nước biển, uống nước biển, độn thêm nước biển để nấu cơm. Có chút muối, cơm cứ Chuối Chuội còn nguyên cả lõi gạo. Bát cơm rời rỗng rỗng. Chẳng hạt nào dính với hạt nào, ăn sậm sật, chất xít. Lính tráng

còn phải sống như thế vậy mà con lợn cứ "đụng" chút nước mặn là đi ã ã tồ tồ. Rõ thật con nhà lính, tính nhà quan. Lại phải thừa một suất riêng cho lợn, quá bằng chăm người ốm. Đã vậy, mỗi ngày còn phải chi thêm cho nó bốn lít nước ngọt nguyên chất nữa để làm suất uống. Bốn lít nước bằng tiêu chuẩn của hai thằng lính biển chứ có ít đâu. Một ngày bốn lít. Mười ngày bốn mươi lít. Một tháng một trăm hai mươi lít. Một năm là tấn rưỡi nước ngọt. ối giờ đất ơi! Như thế nó đâu phải là lợn. Nó là con giặc cái, là cái máy ngốn nước ngọt rồi! Phải tiêu diệt con lợn thôi. Không còn cách nào khác. Tư Xồm lại nài nỉ chính trị viên Thuận. Thuận cười đằm đằm:

- Minh hiểu thiện chí của cậu, là muốn tiết kiệm nước ngọt dành hết cho anh em. Nhưng nếu chỉ vì chuyện nước ngọt mà giết mất con lợn thì uổng quá. Hay là ta giải quyết thế này: Phần nước ngọt phải chi cho lợn, cậu cứ trừ luôn vào tiêu chuẩn của mình. Thế được không?

Tư Xồm ngời ngật ra. Lại đến cả thế nữa! Đã loại trừ con lợn là để dành nước ngọt cho lính, bây giờ suất nước ngọt hư hao ấy lại dồn hết vào một người, mà người đó lại là bố Thuận, người đứng đầu cả hòn đảo? Ai dám làm thế cơ chứ. Rốt cuộc, chẳng có gì xảy ra. Con lợn vẫn lẳng xăng, nhắng nhít. Mỗi ngày, bốn lít nước ngọt vẫn phải chi cho nó. Tư bực lắm mà chẳng có cách nào trừ khử được con ôn vật.

Thế rồi, thật bất ngờ, một vận may đã đến với Tư. Vâng! Phải nói đúng là một vận may, vì trước đó Tư đâu có nghĩ tới. ấy là khi con lợn đến kỳ động đực, xứ đảo chìm mới thật sự lộn xộn. Nếu lợn đực thì thật đơn giản. Chỉ nháy mắt là Huy thiến xong. Nhưng lợn cái thì chịu. Đêm xuống ngọt ngọt. Buồng thủy thủ nóng hầm hập như cái lò nướng bánh mì. Cánh lính trẻ đành kéo nhau lên boong, nằm ngả ngón hóng gió. Con lợn nhiều lúc như đã hoá điên, hoá dại. Rồi nó cuống cuống nhảy bổ cả xuống biển. Thế là cả hòn đảo nháo nhác. Tàu rúc còi báo động. Bao nhiêu đèn pha trên tàu đều được huy động, rọi loà loà xuống mặt biển. Những gã bơi giỏi nhất của đảo đã được sung vào đội cứu nạn. Mãi đến nửa tiếng sau, Hai ùm mới lóp ngóp ôm con lợn leo lên mặt boong. Cả người và lợn đều run bần bật. Tảng sáng, Tư Xồm đã đập cửa buồng chính trị viên.

- Vào đây, có chuyện gì thế cậu?

Chính trị viên Thuận ôn tồn hỏi. Anh biết Tư đến vì việc gì rồi. Anh cười:

- Lại chuyện con lợn phải không? May mà còn tìm được. Đêm qua biển cũng lặng...

- Nhưng không thể nuôi được nó đâu, thủ trưởng ạ! Trước sau rồi cũng mất thôi.

- Minh nghĩ là qua kỳ động đực, con lợn sẽ trở lại trạng thái bình thường. Chẳng có gì phức tạp đâu.

- Tôi nói thực điều này, thủ trưởng đừng giận nhé. Tôi có cảm giác thủ trưởng không hề thương lính. Thậm chí coi tính mạng lính chẳng còn ra cái gì, có khi không bằng cả một con lợn!

- Cậu nói gì lạ thế? Há? Cậu vừa nói gì? - Thuận nóng bừng mặt.

- Thì đó, thủ trưởng ngắm coi. Nếu đêm qua có cá mập thì anh em sẽ ra sao nào? Chả lẽ chỉ vì một con lợn nhép mà phải đổi đến mấy mạng lính ư?

Thuận bàng hoàng trước câu tình bơ của Tư Xồm. Biết chính trị viên đã núng thế, Tư dụi giọng

- Tôi biết thủ trưởng quý con lợn, quyết giữ gìn con lợn cũng là vì anh em thôi. Quả thật ở hòn đảo này, có con lợn cũng vui. Nó như niềm giải trí. Nhưng lợn bắt cập hại. Thủ trưởng đừng nghĩ tôi cáu bẳn với con lợn chỉ vì mấy ngụm nước ngọt. Ai đi so đo miếng ăn với con lợn làm gì. Nhưng tôi nghĩ là ta khó mà nuôi được nó. Đến kỳ động đực nguy hiểm lắm. Cứ nghĩ đến đêm qua là tôi thấy rùng mình. Vùng biển này đâu phải không có cá mập...

- Thôi, cậu đừng nói nữa. Đủ rồi! - Thuận cắt ngang lời Tư Xồm - Để cho mình cân nhắc thêm chút nữa đã. - Thuận khế thờ dài. - ừ, mà không khéo đến phải thịt con lợn thật!

Thế là số phận của con lợn đã được định đoạt. Sự việc diễn ra nhanh quá. Nhanh đến nỗi ngay cả Tư Xồm, người chủ mưu bày đặt ra cái chuyện này, cũng còn thấy ngạc nhiên, không ngờ nó lại diễn ra đơn giản đến như vậy. Còn đám lính trẻ thì bàng hoàng, sửng sốt vì không thể tin bố Thuận lại có quyết định đột ngột như vậy. Hai ùm và Tư Xồm gườm gườm nhìn nhau như hai kẻ thù địch. Hai ùm biết sự việc bắt đầu từ đâu. "Chắc may lại ton hót gì với bố Thuận, phải không? "Hai hỏi bộp Tư Xồm. Tư thủng thẳng: "Thì tốt nhất cậu cứ tìm bố Thuận mà hỏi!"

Chính trị viên Thuận chỉ mỉm mỉm cười. Nụ cười có gì như là gương gạo: "Thôi, cũng đừng bần khoăn nữa, Hai ạ!. Tao thấy thằng Tư nó nói đúng đấy. Không thể nuôi được con lợn đâu. Tao cũng không muốn giết con lợn. Nhưng chẳng còn có cách nào! "Thế là toi rồi, An ta ra mê na oi! Bây giờ thì không còn ai cứu được em nữa rồi! Hai bỗng ứa nước mắt. Chính cậu cũng không ngờ mình lại có lúc yếu đuối đến mức buồn cười và dờ dẩn như vậy. Không khí thật nặng nề. Hòn đảo như đang đứng trước một tai họa không thể tránh khỏi. Nhưng rồi sự việc cũng chóng qua đi. Vì dẫu sao nó cũng chỉ là một con lợn như bao con lợn khác. Vậy thì có gì mà phải vân vi. Cánh lính trẻ lại háo hức trước niềm vui mới. ấy là bữa liên hoan sẽ tổ chức vào ngày mai. Kể cũng hay. Đã lâu lắm rồi, đảo chưa có được bữa ăn tươi. Suốt đêm, hầu như cánh lính trẻ không ngủ. Họ tíu tít bàn nhau nên ngả những món gì. Thịt lợn luộc chấm muối ớt thì dễ rồi. Nhưng chả lẽ tiệc lại chỉ có mỗi món như thế? Bày đặt thêm cũng khó. Vì ở đây, chẳng có gì khác ngoài muối và ớt khô. Giã cay thì không có riêng. Tiết canh lại thiếu lạc. Hay quạt thêm tí chả nướng? ừ phải rồi! Có lẽ phải thêm món chả nướng nữa mới xôm trò. Đấy, cánh lính cứ thế mà âm i, mà ríu rít. Con lợn dường như cũng linh cảm thấy nỗi bi thảm đang đến mỗi lúc một gần, nó lạng cặng chạy hết xó này đến xó khác, cợ lưng vào chân người này, dũi mõm vào tay người kia. Hình như cô nàng đang cố tình xun xoe nịnh bợ để lấy lòng mọi người. Nhưng nịnh bợ xun xoe gì thì cũng cứ chết! Trên mặt boong, cháo nước làm lông đã sôi sùng sục. Huy đang quèn quẹt mài dao. Hai ùm nằm liệt trong lều bạt. Cậu ta định bụng không lên boong. Hay gì cái trò thịt lợn mà phải xem. Nhưng rồi không hiểu sao, cậu ta lại thấy bứt rứt, không thể nằm yên được. Chẳng biết sự thể sẽ ra sao? Hai ùm bật dậy, lao bốp xuống biển, bơi ra tàu. Trên mặt boong, cánh lính kéo đến đông nghịt. Con lợn đã bị lột hết quần áo, bị dằn ra sàn tàu.

- Này, phải tìm đúng tia máu hăng chọc tiết. Chọc mà nó không chết là phải tội đấy!

- Thôi! Tao hoá kiếp cho mày, để mày làm kiếp khác sướng hơn nhé!

- Đưa cái giẻ ướt đây! Thế, được rồi!

Huy lấy cái giẻ, lau đi lau lại cổ lợn cho sạch để tiết đỡ bắn. Rồi lấy mũi dao gạt lông lợn để chọn điểm thích hợp nhất kết liễu đời con vật. Nhưng khi mũi dao vừa chạm vào cổ lợn, thì con lợn lật mình nằm ngửa ra, rồi đưa cả bốn chân lên trời vẩy vẩy ríu rít. Hai ùm kêu ầm lên:

- Này, nó chọc tiết mày đấy, tưởng đùa à mà còn làm trò?

Con lợn lại ngoẹo một bên cổ, nhếch mép như là cười, một nụ cười ngô nghê và bí hiểm mà Hai vẫn quen gọi là nụ cười La Giô-công. Rõ ràng là cô nàng vẫn tưởng cánh lính đùa cợt, nên lại tiếp tục diễn trò. Rồi cô nàng lại nhảy cõn lên, quay nửa vòng, rồi vục mõm xuống, choãi hai chân về phía trước như động tác chào lạ. Huy ngăn người nhìn con lợn. Đám lính cũng bàng hoàng nhìn nhau. Con lợn vẫn biểu diễn, vẫn tiếp tục làm trò. Xưa nay, nó vẫn quen như vậy. Và cho đến tận giây phút này, con lợn vẫn là niềm vui của cả hòn đảo. Vậy thì nó có tội tình gì mà người ta nỡ giết nó? Ngày nào, nó cũng phải chịu sóng gió như lính. Ăn cơm thừa canh cặn của lính. Có tốn chút nước ngọt thì đáng là bao? Vậy mà chỉ vì tí nước ấy, người ta nỡ giết nó ư? Huy vút toạch con dao vào đồng dây neo:

- Thôi, đùa nào chọc tiết lợn thì chọc nhé, còn tở thì tở chịu!

Cánh lính cứ đùn đẩy nhau. Chẳng ai cầm nổi con dao chọc vào cổ lợn, kể cả Tư Xòm. Buổi chiều, người ta lại thấy Hai ùm dắt con lợn bước lạng cặng trên mặt boong. Giọng Hai sùng sộ:

- May mà bố Thuận đã ân xá. Chỉ tí tẹo nữa thì đời mày tàn rồi! Tàn là tàn thế nào? Là nó chọc tiết mày đấy. Chọc là chọc vào cái cổ này này. Rồi nó ăn thịt mày. Rồi mày sẽ thành cứt. Thành cứt mà đã yên được à? Mày sẽ trôi lênh bênh trên biển. Rõ chưa? Rồi mày lại nằm trong bụng cá. Mày đi lang thang khắp các gằm trời. Thế mà lại còn nhe răng ra cười à?

Hai ùm lại tung con lợn lên, quay một vòng. Rồi lại túm hai chân trước của con lợn, nhảy điệu nhảy quen thuộc với lời ca rất đối kỳ quái:

- Va- xi- lô

Cà ri cứ oà tồ tồ

Cha cha cha

ở đây có cha con ta

Này trời mây, này nước non đẹp thay
Chẳng ai biết được chúng ta đang ở đây
Va- xi- lô
Cà ri cứ oà tồ tồ
Cha cha cha
Chẳng ai hơn cha con ta...

9 - Bão biển

Buổi chiều, không hiểu sao, bầy chim biển chui cả vào lều bạt. Chúng rúc vào chăn, chen lán với lính. Căn lều bạt trở nên chật chội, ướt át và hôi mù như ổ chó đẻ. Trên tầng giường, Hai ùm nằm ngáy như sấm. Có lẽ mấy hôm liền căng thẳng vì chuyện con lợn, cu cậu mệt rã rượi. Tôi cũng thấy buồn ngủ. Hai mắt nặng trĩu, cứ luôn chực nhắm lại.

Tiếng động lịch kịch dưới chân sàn làm tôi thức giấc. Hình như có ai gõ gõ mái chèo vào cột lều. Tôi nhìn qua mặt sàn. Hoá ra là chính trị viên Thuận. Anh vừa đánh xuống vào.

- Này, ra tàu ngay! Ra tàu ngay đi!

- Có chuyện gì thế, bố Thuận?

- Không thấy gì cả à? Nhìn kia kìa!

Nói rồi, Thuận chỉ móng ra biển. Mặt biển lặng tờ như cái ao làng. Phía chân trời ập lên một tầng mây đỏ sọc như màu máu chó. Biển tanh ngắt. Chết cha. Bão rồi! Thảo nào mà lũ chim biển chui hết vào lều, rúc cả vào chăn lính để ẩn nấp. Vậy mà sao mình lại không để ý nhỉ? Cánh lính vận chuyển vũ khí, đồ đạc ra tàu. Căn lều vẫn tòng tênh, trống hoác, nhưng đến khi đi chuyển mới hay lính ta cũng giàu có lắm, chứ chẳng phải ít của. Ngón ngang trăm thứ bà giã, cứ lính cả lính kinh. Nhặt cái này lại thấy tiếc cái kia. Không rõ đến chuyển xuống thứ mấy thì biển đã cuộn lên những đợt sóng lớn. Mái chèo nặng trĩu, bị ra. Đường như cái xuống không còn tuân theo mái chèo của lính nữa. Khi mũi xuống vừa chạm thành tàu, Hai ùm chọt bàng hoàng kêu lên:

- Thôi chết tôi rồi! Chết rồi!

- Có chuyện gì thế?

- Còn ba-lô và đồ đạc của thằng Thiêm!ừ, phải rồi! Đúng là còn "tài sản" của Thiêm. Vậy mà tại sao cả mấy thằng đều không để ý. Mà cũng phải thôi. Cái bát sắt, đôi đĩa và chiếc ba lô lại treo mãi trên nóc bạt. Trong lúc cuống cuống vội vã, ai còn để ý đến cái nóc bạt làm gì. Tôi bảo Hai:- Không sao đâu, Hai ạ. Mình thấy mọi thứ chẳng buộc cần thận lắm!

- Đâu có. Em ngoắc cái ba-lô lên con số sắt cọc lều chứ nào có buộc chẳng gì. Thằng Thiêm chỉ có mỗi chút đó thôi. Nếu mất, biết nói gì với mẹ nó, cực thế. Vả lại, còn một tí tư trang ấy, cũng có thể cho vào cái tiểu sành, đắp cho nó ngói mộ. Vẫn còn chút gì của nó để có thể thấp cho nó một nén hương - Hai nói như van vãn. - Anh lên tàu đi. Em quay lại...

- Không được đâu. Không kịp nữa rồi!

- Thôi, đừng lằng nhằng nữa! Anh lên tàu đi!

- Hay để mình cùng quay lại...

- Không được! - Hai quát mắt lên, mặt tím ngắt. - Đã bảo đừng có lằng nhằng nữa. Có ông anh chỉ nặng gánh thêm chứ béo bỏ gì. Lên tàu!

Hai nói như ra lệnh, rồi ghì xuống cao-su. Con tàu chao lắc. Chiếc xuống lại càng chao lắc dữ dội. Nhể nhại lắm, tôi mới bám được chiếc thang dây, leo lên tàu.

- Hai, lên tàu đi! - Tôi nói như khóc.

- Không được! Không thể được! Nhanh thôi mà. Em sẽ quay lại ngay. Không sao đâu!

Nói rồi, Hai chém nước lao đi. Biển đã cuộn lên những đợt sóng lừng lững như những tấm lưng trâu. Chiếc xuống cao-su của mắt hút trong sóng. Con tàu bắt đầu òng ọc nhỏ neo. Tôi gào lên:

- Còn thằng Hai. Anh Thuận ơi, còn thằng Hai nữa!

- Còn người! Còn một người nữa!

Tiếng lính nhao nhao. Gương mặt Thuận bỗng trắng bệch như bụng cá chết. Anh khoát tay ra hiệu cho thuyền trưởng dừng lại. Nhưng con tàu không thể dừng được, vẫn phải nhổ neo, bởi chỉ chậm chút nữa, con tàu sẽ rút đứt neo và nó có thể sẽ bị sóng ném vào ghềnh đá san hô như một viên sỏi. Biển tối mù mịt. Bây giờ thì không chỉ chiếc xuồng Hai mà cả cái lều bạt cũng không còn thấy đâu nữa. Con tàu quần lượn quanh đảo để tìm Hai. Nhưng rồi vô vọng và bất lực. Với sức sóng này, làm sao Hai có thể đánh xuồng đi được. Ngay cả con tàu mấy ngàn tấn này cũng chỉ như một chiếc lá mỏng mảnh. Loanh quanh một hồi, rồi con tàu cũng đành phải góí sóng để tránh bão. Tránh ngay trên biển bão. Thuận trực tiếp cầm lái bên cạnh thuyền trưởng Hoà. Anh vừa lái, vừa ồ ồ khóc như một đứa trẻ. Kinh nghiệm bao nhiêu năm đi biển cho anh biết số phận bi thảm của Hai ừm sẽ kết cục ra sao? Anh vừa tránh sóng, vừa cố lượn qua những vùng biển mà anh đoán cái xuồng của Hai có thể trôi dạt tới. Từng đợt sóng bạc đầu đổ tràn qua mặt boong. Có trận sóng phủ lên cả nóc đài chỉ huy. Chân vịt khua reng reng trong không khí. Mặt biển tối sầm. Gió đánh thốc từng đám mây trắng đục xuống mặt nước đen sịt. Tôi lặn lông lốc trên sàn tàu. Đám lính trẻ cũng nhào lộn trong những bãi nôn tanh lợm. Rồi rầm một tiếng dữ dội. Tôi thấy mình bay vút như một viên đạn, đầu lao choác vào thành tàu tê dại. Nước biển mặn chát trùn lên người tôi. Vỡ tàu rồi! Trong đầu tôi chợt loé lên một ý nghĩ kinh hoàng như vậy. Thế là hết. Hết tất cả. Tôi thấy mình mù đi. Trong khoảnh khắc âm âm u u, tôi còn kịp nhận ra mình cùng với con tàu lao hun hút xuống đáy biển tối thẫm và lạnh ngắt..

10 - Biển mặn

- Ồ anh ấy đã tỉnh rồi kìa! - Tỉnh rồi! May quá! Chút nữa lại mang tiếng đảo chìm giết chết một thi sĩ tài năng đang hứa hẹn! - Tư Xôm cười dùm dìm. - Huy này, mày xem vết thương anh ấy có nguy hiểm không?

- Không sao. Bó ấy chỉ bị choáng khi va đập mạnh. Còn xa ruột lắm!

- Bây giờ thì ông anh có muốn chết cũng đéch chết được. - Tư Xôm lại cười. - Này, giá như ông anh ngòm bég luôn ở đảo chìm này có khi lại hay đấy nhé. Biết đâu có người lại thấy tiếc ông anh, lại nói ông anh là một tài năng đang phát triển rực rỡ. Còn ông anh sống ý à... em nói thật, đại ca đừng tự ái nhé, ông anh cũng nhem nhuốc lắm, hoàn cảnh lắm, chẳng hơn đéch gì lính nhỏ dít chúng em...

Tôi chống tay vào sàn tàu, ngồi dậy. Đầu óc cứ ong ong, váng vất. Bụng vẫn còn cào, thoáng đặc, thoáng rỗng. May mà con tàu không bị vỡ. Có lẽ chiều qua nó lao vào một vách sóng nào đó.

- Hai đâu? - Tôi hỏi.

- Tàu đang đi tìm nó mà! Đang về đảo chìm đấy..

- Thế hôm qua đi những đâu?

- Xa. Tàu tránh bão thì cứ phải góí sóng, chạy ngoắt ngoéo chữ chi. Chạy xa lắm, cách đảo hàng trăm dặm biển.

- Hai ơi! - Tôi thoáng kêu lên.

- Không sao đâu, anh Khoa ạ!. Có lẽ nó về lều bạt rồi. Bó Thuận bảo, nếu nó tới được lều, cột chặt mình vào cọc lều thì may ra có thể thoát!

- Nhưng đã chắc gì nó vào được lều bạt?

- Thì chính anh bảo chiều qua nó đánh xuồng vào lều bạt mà...

- Không! Nó trở lại lều để cứu đồ đạc của thằng Thiêm. ừ, mà tại sao chiều qua mình lại không kiên quyết giữ nó lại...

- Không sao đâu anh Khoa ạ. Thằng này như quỷ biển. Nó bơi bọm lắm. Giả sử chiều qua, cu cậu không vào được lều, thì cứ ôm chặt cái xuồng cao-su, quán người vào dây xuồng là cũng không thể chết được. Chúng ta sẽ tìm thấy nó...

Tôi gượng leo lên boong. Mặt biển bạc phéch. Những đám mây bị chẻ tướp đuôi ngựa, bay vun vút như khói. áp thấp nhiệt đới này sinh từ quần đảo bão tố này thường xảy ra bất ngờ và kết

thúc cũng rất nhanh. Khi vào đến đất liền, có thể nó quấy lên thành những trận bão lớn. Còn ở đây, biển đang dần trở lại cái dáng vẻ âm u bí hiểm muôn đời của nó. Con tàu vẫn đang xé sóng lao về phía đảo chìm. ở chân trời xa, đã thấy những bóng chim biển bay nháo nhác. Mãi đến sâm sẩm tối, con tàu mới buông được neo. Chính trị viên Thuận và tôi cùng với Tư Xồm đánh xuống vào lều bạt. Nhẽ nhại lắm, chúng tôi mới vượt qua được mép san hô. Vùng đảo hoang lạnh một màu khai thiên lập địa. Chiếc lều bị gió cuốn mất tấm bạt, tua tủa giương lên nền trời xám đục những rãnh xương sắt cong queo, nom rờn rợn như một con cá khổng lồ đã bị rửa hết thịt.

- Có người! Thăng Hai! Đúng là thằng Hai kia rồi! Anh nhìn rõ không?

Tư Xồm reo to, hồ hởi như người bắt được của. Chúng tôi thấy nhẹ bẫng người, nhìn theo ngón tay Tư. Trong ráng chiều nhập nhoạng, một bóng đen trùi trũi đang lom khom ngồi trước cửa lều... Tư quát lên:

- Này...!

Bóng đen thoáng rùng mình quay lại. Tôi bỗng sờn tóc gáy. Có tiếng đập đánh rào một cái. Rồi bóng đen bay chéo qua đầu chúng tôi, thả xuống đảo chìm một tiếng kêu khàn đặc, khê rợn:

- Goà...goà...

Thì ra đó chỉ là một con ó biển. Tôi lập bập bám thang dây, leo lên lều. Căn lều trống hoác, ướt nhoẹt. Đũa bát của Thiêm đã bị gió ném đi. Nhưng chiếc ba-lô lép kẹp sũng nước thì vẫn lủng lẳng chao lắc trên cái kèo sắt cột lều. Như thế có nghĩa là Hai không vào được lều bạt.

- Hai ơi!

Tư Xồm bỗng nắc lên. Thế là lại thêm một người lính nữa chết ở đảo chìm. Người đó tại sao không phải tôi, mà lại là Hai, con cá kình của đảo chìm? Tôi bỗng thấy chóng mặt. Chính trị viên Thuận vội chạy tới đỡ vai tôi. Tôi níu tay Tư. Còn Tư thì ôm lấy cột lều. Sóng vẫn hất qua mấy khung giường sắt, phủ lên đầu chúng tôi từng đợt nước mặn chát. Lần đầu tiên, tôi mới hiểu vì sao nước biển lại mặn đến thế. Và có lẽ không ở đâu nước biển mặn như ở đảo chìm. Mặn như máu...

(Trần Đăng Khoa)

Trường Sa tháng 7/1980